

Khải Triều



NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

(Truyện)

Tủ Sách T.Vấn & BẠN HỮU

2018

Khải Triều

NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

TRUYỆN



Những người đồng hương chỉ là một ý tưởng khởi phát của tác giả trong thời Việt Nam “ra biển lớn” là hướng đi sau mấy chục năm chiến tranh kết thúc. Nhưng, nền móng của xã hội Việt Nam là gia đình đã bị phá nát từ hơn nửa thế kỷ nay, còn hiện tại chuyện thành thị hóa nông thôn, xây dựng nông thôn mới, là một chủ trương phá hỏng mô hình “Làng”, phá hỏng “Văn hóa Làng”, thì xu hướng “ra biển lớn” bước tới đâu, nền móng văn hóa truyền thống Việt Nam sẽ bị nhân chìm sâu tới đó. Lời phán xét chung cuộc xin dành cho người viết văn hóa sử sau này.

tv&bh

Khải Triều

Những Người Đồng Hương
(truyện)

Trình Bày: T.Vấn
Phụ Bản: Lưu Na

Ấn Bản Điện Tử
Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu
2018

©T.Vấn 2018

©Khải Triều 2018

Kính Tặng

*Các linh Mục Đồng Hương
Và
Gia Đình Hy Vọng Tại Quê Nhà*

KT

MỤC LỤC

Lời Người Kể Chuyện

01

MỘT

06

HAI

21

BA

47

BÒN

63

NĂM

78

SÁU

107

BẢY

133

TÁM

152

CHÍN

186

MƯỜI

230

1|NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

Lời người kể chuyện



Ở những trang đầu truyện, họ là những con người đồng hương với nhau, tại một làng đạo lâu đời, vùng Đồng Bằng Sông Hồng, giáp ranh với Thăng Long – Hà Nội. Trong những con người này, có năm người chung một tổ. Hai người thuộc dòng nội, còn ba người dòng ngoại. Ở phần này, chuyện chỉ kể đến ba người, còn hai người kia thoáng hiện rồi chìm đi, nhưng lại để dấu ấn đậm bản sắc của tổ tiên họ.

Theo lời các cụ kể lại, có một thầy địa lý không biết ở đâu, một lần đi qua làng, khi đến khu nghĩa trang của làng, đã dừng chân bên một ngôi mộ, nói rằng mộ này sẽ phát, ứng vào dòng ngoại. Mộ này chính là tổ ngoại của Cần, một trong những kẻ đồng hương.

3|NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

Tác giả đã sống quãng đời êm ả trong Nhà chung với một linh mục và một tu sĩ thế hệ cuối cùng ở bậc các “thầy giảng”, bắt nguồn từ các thừa sai ngoại quốc. Ông không phải là kẻ đồng hương với những nhân vật trong truyện, nhưng ông đã trở thành “người rể” của làng đạo này, nên cũng là một thành phần của làng. Cho nên, gia đình ông là một phần không nhỏ của truyện với những buồn vui của một thời không thể quên. Bên cạnh gia đình ông, là một gia đình, khi còn ở làng, thuộc về một dòng họ lớn, ngành nam, được nhiều người yêu mến và kính trọng, nhưng sau ngày rời xa làng, đến một thành phố phồn hoa, rời xã hội đổi thay, đã tan nát, đổi bại, phân ly. Còn một con người khác cũng thuộc dòng họ lớn, ngành nữ, thì hòa nhập với xã hội mới, coi đồng tiền là trên hết, giá trị hơn cả tình huyết thống.

Một cảm hứng đột khởi, tác giả mở rộng truyện. Từ mấy người đồng hương, tác giả tìm về quá khứ của một làng đạo, trải qua bao đời sống nghề trồng lúa nước, trước khi có ngôi nhà thờ bằng gỗ quý, rồi sau đó là ngôi nhà thờ lớn bằng gạch, ngói và bê tông, thì làng quê ấy đã có đình, có tượng Phật, có cây đa và một “vị thần” ở trên cành cao. Sau khi đón nhận Tin Mừng của Chúa Giêsu, làng đạo này đã có thời là nơi sống và hành đạo của thánh linh mục Luca Vũ Bá Loan, chịu tử đạo năm 1840. Còn chính tại làng quê này, cũng có một linh mục tử đạo thời vua Tự Đức, năm 1860. Trong việc đào bới quá khứ, tác giả đã đi vào những tục lệ qua bản hương ước cổ có một giá trị nhân văn rất lớn, một tinh thần trọng nhân nghĩa, không phân biệt giàu nghèo và một cái lệ về việc vợ chồng ly dị, hầu như không ở đâu có. Đây là một làng nghèo về

4 | KHẢI TRIỀU

ruộng vườn nhưng trong cái thời đạo lý đã đảo lộn hiện nay, lại có nhiều tai ương, nổi lên chuyện đầu tó, đến nỗi chỉ trong một gia đình có đến ba người chết tức tưởi và một người bên ngoài nữa. Tuy nhiên, một thế hệ mới đã xuất hiện. Họ đang đi tìm chân lý cho cuộc sống nhân sinh và thể hiện điều này tại quê nhà của họ. Đó là thách đố đối với họ trước một trào lưu duy vật, vô thần hầu như đang là một lối sống tân tiến, được coi như “sành điệu” cho những thành phần trẻ lắm tiền nhưng không có lý tưởng và nhân bản.

Những người đồng hương chỉ là một ý tưởng khởi phát của tác giả trong thời Việt Nam “ra biển lớn” là hướng đi sau mấy chục năm chiến tranh kết thúc. Nhưng, nền móng của xã hội Việt Nam là gia đình đã bị phá nát từ hơn nửa thế kỷ nay, còn hiện tại chuyện thành thị hóa nông thôn, xây dựng nông thôn mới, là một chủ trương phá hỏng mô hình “Làng”, phá hỏng “Văn hóa Làng”, thì xu hướng “ra biển lớn” bước tới đâu, nền móng văn hóa truyền thống Việt Nam sẽ bị nhấn chìm sâu tới đó. Lời phán xét chung cuộc xin dành cho người viết văn hóa sử sau này.

Viết về một làng quê Công giáo, tác giả vì quá yêu quê hương mình mà soạn ra truyện này, chỉ mong để lại cá tính tự của mình nơi mình đã sinh ra và trải qua những năm tháng đầu đời đầy yêu thương và êm ái, nhưng lại phải rời xa vì thế cuộc đau thương. Tác giả trộm nghĩ, đề tài “làng quê Công giáo” hầu như chưa thấy tác giả Công giáo nào đi vào với một tình cảm chân thật, yêu mến; với đức tin và tâm hồn thờ phượng. Hy vọng, tác giả không là người lẻ loi và duy nhất trong đề tài này. Bởi vì, tác giả

5 | NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

tin rằng, với hơn 400 năm Kitô giáo có mặt, Giáo hội Công giáo Việt Nam hiện nay đã có 26 Giáo phận, với số tín hữu được thống kê mới nhất là 6.756.303 (theo Niên giám của HĐGMVN năm 2016). Cho nên, chắc chắn có rất nhiều điều về văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật thánh, về lịch sử, và cả việc đấu tranh cho tự do tôn giáo, cho công lý và nhân quyền v.v... cần được đào bới lên, đóng góp vào di sản tinh thần của Giáo hội Công giáo Việt Nam nói riêng và lịch sử, văn hóa, tôn giáo tại Việt Nam nói chung. Riêng tác giả, vì xa quê quá lâu nên ký ức về làng đạo của mình chẳng có là bao, có được bao nhiêu, tác giả đã thể hiện ở truyện. Dù thế nào chăng nữa, tác giả xin dâng tập truyện này cho Giáo hội Việt Nam trong dịp mừng 400 năm Tin mừng của Chúa Giêsu được loan báo tại Việt Nam (1615-2015).

Trong truyện, tên một số nhân vật được thay đổi, nếu có trùng tên với ai ở ngoài thì đó là ngẫu nhiên. Một số khác giữ nguyên. Xen kẽ vào những thực tiễn xã hội là những dấu chấm của hư cấu.

Tác giả



MỘT

Đêm nay là một đêm có trăng đầu tiên Cẩn ở trên con tàu này. Ánh trăng sáng quá, dội vào khoang tàu, chiếu thẳng vào chỗ anh nằm, khiến anh không sao ngủ được. Những người cùng làm việc với anh trên con tàu chạy đường sông từ Tân An đi Mộc Hóa này, gồm một chị lo cơm nước, hai vợ chồng người thợ máy chính, một thợ phụ, một người bán vé tàu kiêm thủ quỹ, người nhà của chủ tàu, còn Cẩn thì do một người anh họ gửi gắm. Mỗi khi tàu tới một trạm gác trên bờ, Cẩn lên trình báo giấy tờ. Tất cả đã ngủ rồi. Anh cũng muốn ngủ như họ, thật hạnh phúc. Nhưng trăng đêm nay đẹp quá, kỳ diệu quá. Hình như Cẩn đã trải qua một đêm trăng như thế này, nó cũng ở trên một con tàu... Rồi Cẩn nhớ ra... Con tàu ấy đang đi trong một chiều mùa Thu trên một dòng sông đất Bắc... Và anh rời chỗ nằm, ra ngồi ở đầu con tàu, hết nhìn trăng trên mái đầu lại nhìn trăng dưới con sông Vàm Cỏ Đông. Cẩn nhớ lại đêm trăng ngày ấy, cũng chưa xa xôi gì, gần mười năm thôi.

7 | NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

Ngày ấy, năm 1952, chuyến tàu ấy, là chuyến tàu trên Sông Hồng, đi từ đồn Mai Xá bên bờ sông về Hà Nội, sau ngày trường của anh bị đạn pháo của máy ông Tây bắn tới. Đó là trường Latinh Hoàng Nguyên. Ngôi trường này có một lịch sử trăm năm, nay phải khép lại, đóng cửa mãi mãi! Chuyến tàu ngày đó cũng có trăng, nhưng mệnh mang hơn và lại như u uẩn, nghẹn ngào. Ánh trăng trôi theo con tàu đậu trên đầu, lan tỏa trên mái tóc học trò của anh.

Ký ức tuổi học trò của Cẩn ngày đó như thế, không ngờ cứ vương vấn mãi bên anh, có lẽ nó sẽ theo anh về một miền nào thật xa và bình yên.

Cẩn không thể ngờ rằng, ánh trăng trên dòng sông Hồng ngày đó, đêm nay anh lại như đã gặp nó trên dòng sông của đất phương Nam. Cẩn vừa rời khỏi trường, xa bạn bè. Những nỗi buồn làm anh như mê như tỉnh, anh thật không biết mình vừa trải qua những cay đắng. Mọi người trong khoang tàu đã yên giấc, còn anh ra đây thức với dĩ vãng, với trăng với sông nước. Định mệnh nào đã đưa anh đến thân phận của một kẻ không nhà, đưa đẩy đến những nơi mà chắc giờ này ở quê, mẹ anh không sao ngờ được, vì những ngày sống bên người, mẹ anh tất tưởi, ngược xuôi, lo toan để gửi anh đi học, vừa tiền học tiền ăn, lại còn tiền “đóng góp” cho máy ông Việt Minh, gồm cả xuất của Cẩn, bất kể Cẩn đang đi học. Tất cả cho con trai út của mẹ. Thế mà giờ này, lẽ ra anh phải ngồi dưới ánh đèn học bài như anh đã hứa với người cha già của anh trước ngày anh vào Sài Gòn. Người đã lên Hà Nội để đưa anh về quê, nhưng người anh của Cẩn đã xin phép cha cho “chú ấy

8 | KHẢI TRIỀU

vào Sài Gòn để tiếp tục học”. Người do dự, nhưng nghe nói đến Sài Gòn, người đã bằng lòng, vì trong Sài Gòn, người có người em họ, Cần gọi ông là chú, đã vào đây từ thập niên 40 của thế kỷ trước. Còn tại sao cha mẹ anh không đi, vì thân phụ anh đã vào đây, sống với người em họ đó, nhưng do không quen phong thổ phương Nam, người ngã bệnh, nên phải trở lại nhà. Mẹ anh nói rằng, lúc đó Cần còn nhỏ lắm.

Vậy mà giờ này, anh lạc dòng, lại đi mãi xuống miền sông nước của một phương trời rất xa lạ với tuổi đời của anh.

Chỉ mới gần đây thôi khi Cần còn đi học, anh và các bạn học của anh cũng vậy, ai cũng chỉ chú tâm vào việc học, không nghĩ gì đến các chuyện khác. Các anh được một ưu đãi rất lớn là học tại một trường trung học dành cho học sinh di cư, nên không phải đóng học phí, trái lại, những ai thuộc vào trường hợp như Cần, nghĩa là không có cha mẹ cùng đi mà chỉ có người bảo trợ, còn nhận được học bổng cho cả năm học nữa. Nhưng có năm, sau khi lãnh tiền học bổng, một người bạn ở chung nhà trọ với anh, gần đường sát khu vực đầu đường Nguyễn Thông, đã lừa dối để anh trao nửa số tiền học bổng năm ấy, nói là để “mua thuốc cho mẹ già ở quê đau nặng”, rồi nhân lúc Cần đi học, anh ta bỏ đi. Sau đó, Cần phải dạy kèm trẻ tại tư gia để có điều kiện tiếp tục học. Một lần anh tình cờ đọc một bài của Hoàng Hải Thủy trên mạng, bài báo có nhắc đến tên người bạn cũ của anh đó. Hoàng Hải Thủy nói đến chính bút hiệu của bạn ấy là BÐ (Ở đây chỉ viết tắt). Tên thật của BÐ là Q. (viết tắt) thì Hoàng Hải Thủy không nói tới. Ông hỏi BÐ: “đêm nay ngủ ở đâu?” Bạn ấy không trả lời, chỉ xòe tay ra và Hoàng Hải Thủy cho bạn ấy tiền. Hoàng Hải

9 | NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

Thủy chấm câu sau đó, không viết gì thêm. Tuy nhiên câu hỏi của ông Hoàng Hải Thủy “*đêm nay ngủ ở đâu?*” cho thầy ông bạn BÐ của Cẩn từ ngày ở chung với nhau cho đến lúc đọc được câu hỏi của Ông Hoàng Hải Thủy, đã 60 năm trời rồi, sao bạn ấy lại lâm vào hoàn cảnh túng thiếu và không có nơi ở qua đêm?! Nếu ông Hoàng Hải Thủy không nói đến bút hiệu mà chỉ nói tên thật của BÐ là Q. thì Cẩn cũng không biết được người ấy là bạn cũ của mình. Vì có nhiều người tên Q. nhưng bút hiệu BÐ thì từ ngày Cẩn và BÐ biết nhau, hầu như chỉ có bạn ấy dùng mà thôi. Và hình như bạn này cũng ngừng viết từ rất lâu rồi, hoặc giả bạn có bút hiệu khác hay không, thì Cẩn không biết.

Khi ánh trăng mờ dần, Cẩn biết là đêm sắp tàn, anh mới đi vào trong thuyền nằm. Tất cả vẫn ngủ ngon và hình như không ai biết Cẩn thức. Hạnh phúc như thế mà Cẩn thì thấy nỗi đau của cuộc chiến mới kết thúc vẫn còn nhức nhối. Cái bóng ma của cuộc chiến khác đã được báo trước sẽ lại tới. Khởi đầu cuộc chiến vừa qua, Cẩn mới lên mười, anh đã nhìn thấy một xác người đàn ông nằm chết bên bờ giếng ở quê nhà anh. Người ta bảo ông này không phải người làng mình, thỉnh thoảng ông ta mới đến, mà mỗi lần đến ông ta đều cầm một cái ống thủy tinh, dài khoảng một thước, to bằng ngón tay cái, đi quanh làng, thấy chim ở đâu là thò tay vào một cái túi vải đeo bên vai, lấy ra một hòn sỏi hay đất đã vo tròn và phơi khô, rồi để nó vào trong một đầu ống, đầu kia đưa lên miệng, nhắm con chim đang đậu, thổi mạnh một cái, con chim trúng đạn rơi xuống chỗ nó đậu, ông ta bước tới cầm con chim lên cho vào túi, rất lạ lùng. Có người nói rằng người đàn

ông nằm chết kia là gián điệp, là Việt gian, tay sai của địch. Lúc đó, Cẩn chưa hiểu gián điệp là gì, Việt gian là gì và tay sai của địch là thế nào. Ai là địch? Mấy đứa bạn trong làng, nhỏ hơn Cẩn, thấy ông ta là đi theo, bảo ông kể chuyện vui, chuyện đi bắn chim, vì ngoài cái ống thủy tinh ra, ông ta còn một cái súng cao su, loại súng này bọn nhỏ và Cẩn cũng có. Ở cùng ngõ với Cẩn, có một anh lớn đi học ở Hà Nội, thỉnh thoảng về quê, lần nào cũng đến nhà rủ Cẩn đi bắn chim và chèo thuyền đi câu cá quanh làng. Rồi một ngày mẹ của anh ra nhà Cẩn nói với anh là “nó” đã đi xa, dặn bà ra nói với Cẩn như vậy và “nó” muốn cháu đi Hà Nội học. Có một lần Tây về làng, mọi người phải tản cư xuống mãi cổng Thần, chợ Đại, ở đây bà nhìn thấy con trai của mình cuỡi ngựa đi qua. Anh ta theo kháng chiến. Từ đó người trong làng có vẻ dè dặt với gia đình bà.

Cũng trong lần Tây về này, người ở làng giáp ranh với làng của Cẩn, theo đạo Phật, họ nhìn thấy trên nóc nhà thờ có một cụ già tóc bạc phơ, tay cầm gậy gơ cao, cử chỉ như xua đuổi ai, cứ đi từ đầu nhà thờ đến cuối nhà thờ. Người làng của Cẩn nghe người ta nói như thế thì nghĩ, đó là Thánh Giuse. Lần đó làng của Cẩn thoát được cảnh tàn phá và chết chóc, chỉ có một thiếu nữ ốm không chạy được và cũng không biết trốn ở đâu, nên bị một thằng Tây hãm hại. Người cha của Cẩn cũng không chịu đi lánh nạn, thì bị bắt dẫn lên đồn. Khi quân Pháp rút đi, mọi người mới lục tục trở về nhà. Riêng gia đình Cẩn vắng mặt người cha. Mẹ và anh chị của Cẩn lòng dạ bất an. Nhiều người trong dòng họ đến hỏi thăm, chẳng ai biết một tí gì tin tức về ông, nếu bị Tây bắt đi, chắc ông cũng

11 | NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

khó trở về. Năm đó, Cẩn đã đi tu, vào ở trong nhà xứ. Khi lính Tây về làng thì mấy anh em cùng ở chung với nhau vội mặc quần trắng áo dài thâm vào, trèo lên gác chuông, tính chui vào trong trần nhà thờ để trốn. Cảm thấy không xong, đồng thời cha xứ đã mở cửa nhà thờ gọi mấy anh em Cẩn xuống. Khi xuống tới nhà thờ thì thấy một người lính Tây, chắc là một sĩ quan, đi bên cạnh ngài, yêu cầu ngài dẫn hẳn lên gác chuông. Còn người cha của Cẩn, mãi đến chiều tối mới được tha về. Lại một lần nữa, họ hàng và con cháu kéo đến đầy cả sân thăm hỏi ông. Thấy ông khỏe mạnh, ai cũng vui mừng, nhất là mẹ và các anh chị của Cẩn, mọi người lo nước nôi mời bà con trong họ và hàng xóm. Thân phụ Cẩn nói rằng chính mình cũng không dám tin được tha, vì có mấy người các làng bên cạnh, già hơn ông nữa, đã bị tụi Tây bắn chết ngay ở đồn. Khi một thằng đến bên ông, ông sợ run lên, nhưng khi nó nói cho về, ông vẫn không dám tin đó là sự thật.

Phải chăng ngày đó thân phụ của Cẩn cũng được “Cụ già tóc bạc đi trên nóc nhà thờ” là thánh Giuse che chở!

Năm 1980, Cẩn về thăm nhà lần đầu tiên sau gần 30 năm xa cách. Tuy đã ngoài 40, lênh đênh đã nhiều mà vẫn cứ như một nhà tu khổ hạnh. Một tháng ở nhà với cha già, có đứa cháu nói trông cậu chẳng giống một thanh niên nào ở làng. Cẩn không biết nó nói thế là khen hay chê, anh cũng mặc kệ. Nó còn nhìn xuống bàn chân anh nói rằng bàn chân của cậu sao bé thế? Bà chị lớn của Cẩn, một thời theo chồng sống ở Hà Nội nói, cả đời cậu cháu đi giày thì nó phải bé. Rồi anh kín đáo nhìn xuống bàn chân của đứa cháu, Cẩn giật mình vì nó to bè, không đối xứng với thân

hình nhỏ bé và đẹp gái của nó. Sau đó Cẩn lặng lẽ tìm hiểu mới biết ngay từ tuổi còn nhỏ, người dân làng quê anh, nam hay nữ, đàn ông hay đàn bà, đôi bàn chân của họ đều to phình ra vì họ phải lao động sớm, gồng gánh nặng, đi ra ngoài ruộng đồng và nhất là đi “dân công”, phục vụ cho chiến trường, xưa kia thì đánh Tây, rồi tới thời kỳ đánh Mỹ. Hết cả cuộc đời, không còn thì giờ lo cho cuộc sống gia đình và cho chính mình! Như vậy thì chẳng những đôi bàn chân phình to ra, mà đôi vai của họ cũng nổi u lên, chai lỳ. Một buổi sáng Cẩn đang ngồi ở nhà với bố thì một người đàn ông từ ngoài sân bước thẳng vào trong nhà, thân nhiên như vào nhà mình, không chào hỏi ai, chỉ nói vài câu với Cẩn rồi quay ra đi ngay, không thèm chào hỏi cụ già một câu. Hắn vừa ra khỏi nhà, thân phụ anh nói ngay là rất bực mình về cái lão ấy. Nó quấy nhiễu ông đủ cách để ông không phục vụ nhà Chúa trong lúc làng không có linh mục. Chẳng hạn, ông không được xuống làng Chuôn Trung, tức xứ Kẻ Chuôn, nay là Chuyên Mỹ (cách làng Cẩn hơn 3km) tiếp xúc với một linh mục đang bị quản thúc tại đây. Linh mục này bị quản thúc vì ngài đi du học ở Hoa Kỳ từ năm 1951, chịu chức linh mục tại đây năm 1952. Đang dọn tiến sĩ về môn Xã hội học thì ngài và mấy cha khác nhận được sự gợi ý của Bề trên địa phận Hà Nội, bấy giờ là Đức cha Giuse Maria Trịnh Như Khuê, qua thư của cha Phêrô Nguyễn Huy Mai (1913-1990), sau này là Giám mục tiên khởi địa phận Ba n Mê Thuật (từ 1967 đến 1990), thư viết: “Xin cha biên thư cho các cha Trương, cha Thông, cha Oánh, báo tin cho các cha ấy biết tôi muốn cho các cha ấy về Bắc. Các cha bỏ đi Nam nhiều, thiếu người làm việc. Tôi muốn mở lại các chủng viện. Tôi đề từ ý các cha, nhưng nếu các cha ấy

về, thì tôi vui mừng lắm .” (x.Chân dung Linh Mục Việt Nam, Trang Thông tin điện tử, Hội đồng Giám mục Việt Nam, lưu hành nội bộ, trang 207), các linh mục này vâng lời Đức Giám mục Hà Nội, trở về Bắc hết. Cán bộ nói với thân phụ Cẩn, có việc gì thì lên Hà Nội, hoặc xuống Hoàng Nguyên, chúng tôi sẽ giúp tiền đi lại. Ông bảo cán bộ, tôi già rồi không đi xa được, tôi cũng không cần tiền. Vì công tác mục vụ, thân phụ Cẩn phải tiếp xúc với vị linh mục bị q uản thúc kia, mặc dù ngài bị nhận một kỷ luật nghiêm ngặt: “Không được đi ra khỏi thôn. Không được nói chuyện với bất cứ người nào trong thôn. Khách muốn đến thăm phải có phép của công an. Không được làm lễ trước mặt giáo dân” (Sđd tr.208). Một lần khác, Cẩn cũng ở nhà nói chuyện với bố, ông chỉ tay lên bức ảnh thánh Giuse treo trên tường, nói: “Thầy đã cầu nguyện với ngài cho thầy được gặp hai anh em con rồi hãy đưa thầy đi. Bây giờ chỉ còn anh con...” Nói đến đó người dừng lại, hình như còn muốn nói điều gì. Năm đó người đã ngoài 80 rồi. Người anh của Cẩn còn đang ở trong trại tù, diện nhân viên chính quyền VNCH. Hai năm sau ông về. Đến năm 1983 ông dẫn vợ về thăm bố, nhưng lúc này người đã yếu, không nhận ra được ai nữa. Tuy vậy, nói đến tên thì người nhớ. Người không nhớ mặt, nhưng người có con mắt trực giác, con mắt của người làm cha, gần 30 năm vẫn khắc ghi hình bóng hai người con trai đi xa của mình trong tâm, nên, ít lâu sau, người nhà của Cẩn viết thư cho anh, nói rằng cụ đã cầu nguyện với thánh Giuse, sau khi gặp lại hai cậu: “Xin để con đi”. Người được nhận lời, năm 1984 thì mất.

Sau ngày Cẩn vào Sài Gòn, sống với ông chú trong họ được ít lâu, Cẩn có nghe ông nói về những chuyện, từ “trong họ” đến “ngoài làng” như mò mả, ruộng đất, việc hàng giáp, việc đạo, việc đời v.v... Việc nào ông cũng nói đến một cách rành mạch. Nhất là những việc liên quan tới dòng họ của anh, với một vị thế ở làng được mọi người kính nể, chẳng những về tài sản, đất đai mà còn có tiếng nói trong làng ngoài xã. Anh tiếc lúc đó mình còn đi làm, không mấy quan tâm đến chuyện họ hàng, làng nước ở quê. Tuy nhiên, chuyện về mò mả của Tổ tiên thì anh lại nhớ. Như việc bốc mộ của tổ ngoại, ông chú của anh nói rằng, các cụ trù tính trước cả năm việc bốc mộ, để phân công người nào nuôi lợn và nuôi mấy con, người khác lo nếp và nếp loại nào, bao nhiêu cân, người khác nữa thì lo rượu, bao nhiêu lít, rượu ngon loại nào, mua ở ngoài hay con cháu nấu, vì làng Cẩn có truyền thống nấu rượu, người khác nữa lo đậu, tính cho đủ với số cân nếp v.v... Việc phân công rõ ràng minh bạch và công bằng. Vì thế, năm đó các con cháu trong họ chỉ mong sớm tới ngày bốc mộ cụ Tổ ngoại thôi, bận rộn mà vui. Nhưng một điềm chẳng lành đã xảy ra. Đó là đêm hôm trước ngày bốc mộ, con cháu ngâm mấy chục cân đậu để ngày hôm sau thối xôi, ngâm vào bao nhiêu chậu thì sáng hôm sau, tất cả bốc mùi thối hết, một việc chưa xảy ra bao giờ. Lợn nuôi cũng có con bệnh rồi chết. Dưới nghĩa trang thì việc bốc mộ cũng xảy ra sự cố. Tất cả năm người con trai của cụ Tổ mỗi người cầm một cái mai cùng mở nắp áo một lúc. Nhưng, cả năm cái đều...gãy cán! Cuối cùng thì nắp áo cũng mở ra được. Nắp vừa mở, các cụ nhìn vào trong, bỗng có cụ ngã lãn ra bất tỉnh. Bên trong, xác cụ Tổ ngoại còn nguyên, toàn thân trắng như tuyết. Nắp áo được đập

15 | NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

ngay lại. Ngay lúc đó các cụ vẫn không hiểu rằng cái mộ của Tổ ngoại của mình đang trong giai đoạn phát, chưa thành. Người hiểu chuyện thì nói rằng, cái lộc đó đã bị chính con cháu phá đi, vì không tin hay chưa nghe nói đến bao giờ. Thời gian sau đó, bốn trong số năm cụ lần lượt qua đời, riêng ông nội Cẩn ở lại cho mãi đến năm 1946 mới mất. Cụ hưởng thọ 104 tuổi. Năm đó lại xảy ra cuộc tản cư, vì cuộc chiến chống Pháp đã bắt đầu. Từ Hà Nội, Hải Phòng, người ta kéo nhau về quê sống. Thành thử đám tang của cụ thật lớn. Năm ấy Cẩn đúng 10 tuổi.

Về phần con cháu trong họ, cuộc sống bắt đầu sa sút, phân tán đi các nơi xa làm ăn. Người thì vào trong Kẻ Sải (nay là Tuy Hiền), người vào Kẻ Ai (nay là Nghĩa Ai). Hai giáo xứ này đều thuộc Mỹ Đức, địa phận Hà Nội. Rồi những con trai, con gái của các gia đình này lấy vợ, lấy chồng trên đất mới, sinh con đẻ cái tại đây. Một người thuộc chi thứ nhất, ngành nam lấy vợ rồi sinh được một con trai và mấy cô con gái. Khi các con ông đã lớn, ông nói với các con gái của ông: bố theo ông nội vào đây, để các con ra tại đây. Nhưng bố luôn canh cánh bên lòng quê hương An Mỹ. Trong các con, bố mong có đứa nào về quê nội lấy chồng, để bố thấy gia đình mình vẫn còn mối ràng buộc với mồ mả tổ tiên, với họ hàng ở đó. Lòng yêu quê hương của ông đã tràn vào lòng cô con gái thứ hai. Cô đã chấp nhận trở về quê cha lấy chồng. Năm 1980, Cẩn về quê lần đầu, cô cháu gọi Cẩn bằng chú này đã tới nhà thăm Cẩn. Mấy năm sau, hai vợ chồng quyết định đi Sài Gòn sống. Người chồng của cháu đã có duyên với ngành đồ cổ từ trước, nên về sau hai vợ chồng đã làm chủ một cửa hàng đồ cổ trên đường Lê Công Kiều, quận 1. Đến năm 2017,

gia đình người cháu này đã sang Hoa Kỳ định cư. Trước ngày đi, hai vợ chồng đã trở về quê, đi chào hỏi mọi người trong thân tộc. Dòng họ của Cẩn, sau năm 1975, đã có nhiều gia đình đi qua Mỹ cả nhà sống. Trong đó có gia đình người anh của Cẩn, 6 trai 2 gái, con dâu con rể và con cái của chúng, tất cả hơn hai mươi người. *Vì mệnh nước nổi trôi!* Dòng họ Cẩn phải rời xa những người này! Nhiều lúc Cẩn nhớ đến họ, lòng lại ngậm ngùi...

Ông chú họ của Cẩn còn nói rằng, trước ngày các cụ bốc mộ cho Tô ngoại, không nhớ là bao lâu, đã có chuyện xảy ra bên cạnh mộ của Tô ngoại rồi, song các cụ không tin việc đã xảy ra, lại còn nghĩ rằng Tô ngoại qua đời đã lâu và vì không nên để lâu hơn nữa, nên mới bốc mộ ấy. Đó là việc ông xã Thức, người cùng làng, mời thầy địa lý về tìm đất tốt để cải táng mộ cha. Thầy địa lý chỉ vào ngôi mộ Tô ngoại của Cẩn, bảo mộ này sẽ phát, nếu có đức thì mới được. Hai người con trai ông xã Thức đem cái tiểu sành đựng hài cốt của ông nội mình, đang đem đào huyết đặt cạnh mộ ấy. Sáng ngày hôm sau, cái tiểu sành bật tung khỏi mặt đất, dựng đứng lên. Ông xã Thức phải rời hài cốt bố mình đi chỗ khác. Và chỉ ít lâu sau, cả hai anh em trai nhà ấy đều chết. Gia đình này tuyệt tự từ đó. Riêng dòng họ của Cẩn, có một thầy địa lý nói rằng, mộ ấy sẽ phát trở lại, sau 60 năm nữa, ứng vào bên ngoại.

Câu chuyện mộ của ngoại tổ phát Cẩn kể lại trên đây, tuy đã xa và lúc bốc, Cẩn chưa ra đời, nhưng nghe cụ Dụ thuật lại thì hình như lúc bốc mộ ấy, cụ cũng có mặt, chưa vào Sài Gòn, nên Cẩn lưu câu chuyện này vào sâu trong

17 | NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

tâm mình, coi đó là một sự việc đặc thù của dòng họ ngoại của mình.

Cuối năm âm lịch 2016, trước ngày Tết Nguyên Đán Đinh Dậu (2017) một tuần lễ, Cẩn về quê mấy ngày, có nghe người nhà kể về ngôi mộ của một người làng, tên ông là Nhanh, (thật ra người chết không phải tên gọi này, nhưng sự việc còn mới quá, Cẩn lại chưa xin phép thân nhân của ông để công khai sự việc, nên đành phải thay tên để tránh ngộ nhận). Ông Nhanh qua đời mấy năm trước, khoảng năm 2012, hoặc 2013, nay con cháu mới bốc lên, trước ngày Cẩn về mấy tháng. Vừa mở nắp áo quan ra, người ta thấy toàn thân ông trắng toát, cứng như kim cương. Từ quần áo đến khăn liệm, tất cả còn nguyên. Người ta phải tới làng Đồng Bò để thuê mấy người làng ấy tới giải quyết cái mộ của ông Nhanh. Mấy người này giở mấy giọt nước trên mặt, nói là thủy ngân. Mấy giọt nước ấy giở xuống chỗ nào trên thân xác người chết thì chỗ ấy chỉ lõm xuống thôi. Cuối cùng, phải mua một áo quan khác liệm lại và chôn cất ông.

Người ta không nói mộ ông Nhanh kêt, hay phát, như ngôi mộ Tổ ngoại của Cẩn, vì trong việc bốc mộ của tổ ngoại, đã có những dấu hiệu không tốt trước và sau khi bốc, nhưng người nhà không nhận ra, không hiểu biết. Và sau khi bốc, dòng họ sa sút ngay, những người con của cụ Tổ cũng “nằm xuống” sau đó. Những việc ấy chẳng những xảy ra trong cả dòng họ, mà một gia đình khác trong làng, nghe thầy địa lý nói, chỗ đất ấy tốt, đã đem hài cốt của bố mình đặt bên cạnh, nên cũng lãnh hậu quả là gia đình tuyệt tự. Đó là những dấu hiệu thực sự của một mộ phát,

con cháu không biết đã phá đi. Cái lộc không đến cho mọi nhà, nhưng đã phát trở lại 60 năm sau và ứng vào một người bên ngoài. Phúc cũng thế, vẫn còn, và còn ở mọi nhà trong suốt trăm năm nay. Cần nghĩ rằng, có lẽ không dòng họ nào ở quê anh cũng như các dòng họ khác, trong gần một trăm năm vừa qua, chắc chắn không có mấy dòng họ thoát được những sự mất mát về người và của cải như dòng họ của Cần, sau hai cuộc chiến. Cuộc chiến từ 1945-1954 và cuộc chiến 1955-1975. Hai cuộc chiến này rất là khốc liệt, xương trắng của hàng triệu binh lính và người dân hai miền trải khắp mọi miền trên đất nước. Nơi nào có bàn chân người lính chiến, bên này hay bên kia, hỏi có dòng họ nào thoát được sự mất mát người thân? Cho nên, sau nửa thế kỷ cuộc chiến kết thúc, Cần đã có thì giờ để kiểm điểm vấn đề nhân sự của dòng họ mình trong lúc soạn gia phả của dòng họ, suốt từ cụ Cao Tổ cho tới nay, Cần không thể ngờ rằng, người ở tại làng cũng như người ở miền Nam, không có một gia đình nào trong họ hàng anh phải đau xót cho sự mất mát và chia lìa người thân trong vị trí người lính. Họ hàng Cần trong Sài Gòn, có người là lính TQLC, đã trải qua các trận đánh quyết liệt và lịch sử chiến đấu của họ, như trận Tết Mậu Thân 1968, 1972, trận chiếm lại cố thành Quảng Trị v.v...Sau này, một người anh em trong họ nội vào Sài Gòn thăm một người bác ruột, có con trai, là Nguyễn Trung Tín, chính là chiến sĩ TQLC ấy, tiểu đoàn Thân Ung, anh đã có mặt tại Quảng Trị. Họ hỏi thăm nhau về trận chiến ở đấy. Người anh em ở quê vào nói là mình đã ở bên kia sông Thạch Hãn, đóng quân tại Phi trường Ái Tử, một sân bay tiếp vận của Mỹ. Còn bờ bên này là Tín! Cả hai nghe nhau kể đến lúc đó, đã ôm nhau khóc. Cần nhà lặng lẽ một lúc. Vậy

mà lúc tàn cuộc chiến, hai người anh em này vẫn nguyên vẹn ngày trở về với gia đình. Phải chăng đây là cái phúc của dòng họ Cẩn. Anh ngạc nhiên về vấn đề này. Anh không hiểu được. Cái gì anh không hiểu được, thì anh cầu nguyện và cảm tạ. Cái phúc này lớn quá! Nó vẫn tồn tại, tồn tại trong lao động, trong đời sống an bình của mọi nhà.

Một chuyện khác liên quan đến sự sa sút của dòng họ nội của Cẩn, đó là việc mở một con mương khơi dòng nước đi qua khu vực dòng họ của Cẩn ở, sát bên ngoài rặng tre. Con mương này có một cái mạch chạy phía dưới mộ của một người nữ trong họ. Người ta bảo con mương đã cuốn trôi hết lộc của cả một dòng họ này, còn cái mạch chảy bên dưới mộ một người nữ kia thì mang theo lộc về cho bên họ nhà chồng của mình. Trong thực tế thì việc này được minh chứng là có như vậy. Nghĩa là một số người nữ trong họ đi lấy chồng, đều giúp cho nhà chồng phát triển, cả về tinh thần và vật chất. Trái lại, các người nam thì hầu như không phát triển được gì, họ không nghèo lắm nhưng cũng không giàu. Họ có chung một mẫu người là chất phác, hiền lành, chịu đựng, thương vợ con, không ham danh lợi, không màng phú quý, sống an phận. Những người nam trong dòng họ Cẩn không một ai làm lớn trong chính trường hay quan quách trong hàng binh lính. Chỉ có hai người, làm quan vừa thôi. Một người thuộc ngành nữ, một người thuộc ngành nam. Ngành nữ là Nguyễn Văn Đông, Cẩn chỉ nghe nói mà chưa gặp mặt bao giờ. Trong gia đình ông, người nào cũng theo họ cha, riêng ông theo họ mẹ. Ông theo kháng chiến từ ngày đầu, “chính ủy” của một đơn vị lớn. Sau một chiến thắng lừng lẫy, nghe nói trận Biên giới hay Hòa Bình (1950,1951) gì đó, chiến lợi

phẩm thật nhiều. Với cương vị của mình, ông đem phát hết cho lính, không giữ cho mình một cái gì. Ông bị kỷ luật. Biết là không thể nói lý lẽ, ông tự ý xin giải ngũ, về quê vợ sống. Ra đi thanh thản. Còn người thuộc ngành nam, là Nguyễn Văn Bảo, em họ của “chính ủy” kia. Ngày Tây về làng, chúng bắt một số thanh niên đem lên Hà Đông nhốt, lúc ấy Nguyễn Văn Bảo đã gia nhập quân đội Quốc gia, ông đã can thiệp để những thanh niên kia được thả về. Từ ngày ấy cho đến khi cuộc chiến kết thúc vào năm 1975, gần 30 năm trong hàng quân, cầu vai vẫn chưa có gấn sao, chỉ khi gần kết thúc cuộc chiến, ông hai lần làm “ông Quận trưởng” tại hai địa bàn giáp với chiến trường, trực diện với chiến khu của địch quân. Một lần ông muốn nhảy lên đầu trường Bến Nghé, song quá nhiều gai góc, nên phải rút lui. Ông cũng trong sạch, cuộc chiến tàn, ông tay trắng. Những ngày đi cải tạo ở Vĩnh Phú, người chị ruột ở quê thỉnh thoảng lên thăm ông, có gì ăn cái nấy. Còn vợ con ông trong Sài Gòn, hy sinh, chịu đựng. Gần mười người con, trai gái có đủ, trưởng thành, chăm chỉ, sống an phận nơi nước người.

Chính trường không là “đất sống” của phái nam trong họ hàng Cản. “Đất” ấy ở bên ngoài. Có vị cao tuổi trong họ nói rằng, ông Phạm Đức Minh đã ứng vào lời ông thầy địa lý nói về cái mộ ấy. Chính ông Minh đã gửi Cản cho ông chủ có con tàu chạy đường sông Tân An – Mộc Hóa.

HAI

Cần làm việc trên con tàu chạy đường sông Tân An – Mộc Hóa được mấy tháng thì anh nghỉ việc. Ngay sau khi về Sài Gòn, Cần đến nhà ông chủ tàu trên đường Hai Bà Trưng, gần nhà thờ Tân Định. Ông chủ tàu nói với anh là nghe người ta nói anh không làm việc gì cả. Anh lặng lẽ lui ra, chấp nhận những gì ông chủ tàu nói. Anh cũng chẳng bào chữa cho mình về lời nói đó không đúng sự thật. Anh cũng không trở lại nhà ông Minh. Sau đó, Cần theo hai anh em ông Bảo đi Hải Xuân, Xuân Lộc làm rẫy. Vì du kích xuất hiện, đòi nộp thuế. Mảnh đất trồng cây đang thời kỳ phát triển tốt, chiều nào mấy anh em Cần cũng xuống suối lấy nước lên tưới cho cây, sống trên nhà sàn để tránh thú rừng. Vậy mà không được yên. Rồi ba anh em Cần bỏ về Sài Gòn. Ông Bảo cũng mới trở về từ sau cuộc trao đổi tù binh chiến tranh (1945-1954). Nên gia

đình cũng không khá giả gì. Có ít tiền thì đã bỏ ra mua miếng đất làm rẫy ở Hải Xuân, nay mất tất cả. Về Sài Gòn, Cẩn ở lại trong nhà ông, cũng không nhớ là bao lâu, nhưng chắc là chỉ vài tuần lễ, rồi đi Ban Mê Thuật. Còn ông Minh thì khá hơn, ông là người đã ra chấp chính ngay khi Nền Đệ Nhất Cộng Hòa Việt Nam thành lập. Có lẽ vì biết ông ở trong một vị thế phức tạp mà Cẩn không trở lại nhà ông sau khi nghỉ việc trên tàu chạy đường sông, cho dù ông rất thương anh. Ông Minh hay ông Bảo, nội hay ngoại, thì trong thâm tâm Cẩn, họ vẫn là ân nhân của Cẩn. Anh là người em của họ. Hai người họ ở ngành trên, chi thứ nhất. Còn anh ở ngành dưới, chi thứ hai. Số phận đầy đọa, Cẩn được hai gia đình này cứu mang một thời gian, sau khi Cẩn hết tiền học bổng. Mấy năm ở Ban Mê Thuật là mấy năm như một định mệnh, như một sự cứu vớt. Khi trở lại thành phố ồn ào, bạn bè như xa lạ. Họ thấy anh thay đổi nhiều quá, ở anh như không có thiện cảm với xã hội, xa lánh bạn bè, họ hàng thân thuộc, anh lại còn mang bệnh hiểm nghèo, nên như chán chường... Tuy nhiên nhờ những năm “tu hành” trên miền đất lạnh và hiền hòa, Cẩn đối mặt với những biến cố đang chờ ngày bùng nổ một cách bình thản, ngay với bệnh tật của anh. Anh mạnh mẽ hơn bạn bè nhìn anh.

Khi Cẩn trở lại Sài Gòn, thì ông Bảo, người của cuộc chiến cũ, đã trở lại quân ngũ. Ông cũng là một nhà tu, song khi thấy có một số tu sĩ, trong số có người là thầy mình, bỏ áo tu khoác chiếc áo lính, thì ông bỏ về. Cả ông Minh, người anh họ của ông đang là một tu sĩ có nhiều triển vọng, đã có 4 chức trong Đại chủng viện, cũng từ bỏ con đường tu trì để tham gia một tổ chức đảng phái bí

mật. Khi ông Bảo trở về nhà, gia đình thất vọng. Cũng thời gian ấy, thầy giáo ở trong nhà xứ cũng đã bỏ nhà xứ, bỏ lớp học, bỏ học trò nhỏ của mình để vào quân đội. Thế là ít lâu sau, ông Bảo xin phép cha mẹ, xếp quần áo ra đi, gia nhập quân đội quốc gia. Sau ngày vào Sài Gòn, ông Bảo có ý định nhảy vào chính trường, trong vị trí một sĩ quan quân đội cấp tá. Ông có ý chí chính trị, song không có kinh nghiệm chính trị nhất là kinh nghiệm đấu tranh. Điều tệ hại nhất của ông Bảo là ông chỉ dựa vào một ông tướng, một ông tướng trong trường võ bị.

Thất bại của ông trên đấu trường Bến Nghé kéo theo cả sự sụp đổ của gia đình, ông bỏ Sài Gòn, ra miền giới tuyến. Cần cũng thấy có một phần trong việc thất bại của ông. Người mà Cần giới thiệu cho ông anh mình để vận động nhằm đạt số phiếu thắng cử vào Quốc Hội, là một người thiếu lương thiện. Ông nhận tiền của ông Bảo để chi phí vào cuộc tranh cử, nhưng ông đã sử dụng số tiền này rất ít, hoặc không sử dụng gì cả, nên không có kết quả mong đợi. Cần chỉ biết việc này sau bầu cử và phải dẫn vợ chồng anh mình tới nhà người đó để biết rõ vấn đề. Tuy nhiên, thất bại thì đã thất bại rồi, không lấy lại được tiền. Trong quan hệ xã hội ngày đó, Cần có những mối dây thân tình với một vài thành phần hoạt động chính trị đảng phái, trong số này có anh Nguyễn Thanh, một cựu tù nhân của Việt Minh ở nhà tù Lý Bá Sơ, Thanh Hóa. Sau khi anh biết câu chuyện Cần đã giới thiệu ông anh mình cho ông nọ, đã thất bại thế nào, anh nói với một vẻ ngạc nhiên là sao Cần lại quen với ông ta, một con người rất khó chơi, đầy nham hiểm. Một người lẩn lóc trên chính trường và ê chề vì bị phản bội như anh Nguyễn Thanh mà vẫn không

lường trước được những tính toán của ông ta, hướng chi là Cẩn, ngờ nghệch và cả tin.

Sau những tháng ở Ban Mê Thuật về, năm 1960, Cẩn làm trong một tòa soạn Nhật báo, do một số người Công giáo chủ trương. Trong số này, có hai người là nhà tu xuất, giống như ông Minh. Họ biết Cẩn là em của ông, mặc dù ông không gửi Cẩn vào tờ báo này như lúc ông gửi Cẩn cho ông chủ tàu chạy đường sông Tân An – Mộc Hóa mấy năm trước. Người đưa Cẩn vào tờ báo này là Nghĩa, một người anh em họ ngành ngoại của Cẩn, ngày đó đang làm cho tờ Nhật báo Tự Do. Trước kia ở Hà Nội, Nghĩa là một chủng sinh của Tiểu chủng viện Piô XII ở Quận Ngựa, năm 1954 trường di chuyển vào Sài Gòn, trụ sở của trường ở góc đường Nguyễn Tri Phương và Hùng Vương, quận 5 Sài Gòn. Mấy năm sau trường giải tán, các chủng sinh được chọn địa phận để tiếp tục tu học, hay về nhà. Nghĩa bỏ chủng viện vào dịp này. Cuối năm 1963, tờ Tự Do bị đóng cửa, Nghĩa gia nhập quân đội, đơn vị của anh đóng quân tại một yếu điểm ngoài miền Trung. Một lần, người vợ trẻ của anh dẫn hai đứa con nhỏ đi thăm anh, dọc đường xe bị mìn, vợ và hai con chết. Anh đưa xác vợ con ra nghĩa trang, rồi ngắt xiu bên mộ vợ con. Anh trở nên ít nói và như tránh mặt mọi người từ ngày đó. Cuộc chiến tàn, Nghĩa mang tâm trạng u uất đó vào trại tù. Ra tù, Nghĩa thuộc thành phần được “ra đi” tới đất của một “đồng minh”, kẻ phản bội. Lúc này, Nghĩa lãng quên và bị ruồng bỏ! Anh trở nên một biểu tượng sống bi thảm của chiến tranh.

Cùng làm một chỗ với Cần, còn có Thịnh, họ hàng bên ngoại của Cần, cùng một thế hệ với nhau, người lớn hơn vài tuổi là Cần. Cả ba người họ cùng có chung một số phận là sống với ông bà, hay với người thân thuộc khác. Trong ba người, Thịnh và Cần có “máu văn nghệ” nên thường gặp nhau, nói chuyện văn nghệ văn gừng của tuổi học trò. Vì cái mối dây văn nghệ này nên đã xảy ra một chuyện chẳng vui, giữa Cần và các cô ruột của Thịnh.

Thịnh sống với ông bà nội, một người bác trai góa vợ và những cô ruột. Ba của anh là người thứ hai trong gia đình có 14 người, gồm 7 trai và 7 gái. Sau Hiệp định Genève 1954, ba của Thịnh ở chiến khu trở về Hà Nội, gặp được hết mọi người trong gia đình, trừ người vợ của ông, một nghệ sĩ Hà thành, không được gia đình chấp nhận, vì lễ giáo. Trước khi ông tham gia kháng chiến, vợ chồng ông sinh được ba người con, Thịnh là cả. Ông theo kháng chiến, một phần vì đọc sách, một phần vì vợ ông không được các em gái của ông tôn trọng. Ông là một người có tư tưởng phóng khoáng, trái ngược với ông anh cả của mình: hủ lậu, cố chấp, khe khắt và độc đoán. Biết rằng mình không thuyết phục được ông anh cả và mấy cô em gái, luôn nghĩ mình thuộc hàng quý phái, giàu có, không thích đứng chung hàng ngũ với các thành phần mà các bà cô ấy cho là bên dưới mình, coi khinh người nghèo, kém may mắn hơn mình, nhất là một nữ nghệ sĩ như vợ ông. Nên sau nhiều năm chịu đựng những miệt thị, những đố kỵ, nghe chị em họ kể cho nhau nghe những câu chuyện vu vơ, không có đầu có đuôi, chỉ nhằm chế giễu bà chị dâu một cách bóng gió, xa xôi. Vợ ông dù rất mực yêu ông thật tình, song bản tính là một nghệ sĩ, bà cũng không

thể cứ mãi là cái rẽ rách lộn xộn dưới đất cho mấy cô em chồng giẫm đạp lên lúc nào cũng được. Bà nói với ông: “Em là một phụ nữ, một nữ nghệ sĩ của cái đất Hà thành này. Em có phẩm giá của mình và em sẽ bảo vệ cái phẩm giá ấy. Anh không bảo vệ được em thì anh cứ đi. Đừng lo cho em. Em biết anh lúc nào cũng yêu em, trước kia và bây giờ cũng thế. Bây giờ có lẽ là lúc thuận tiện nhất để anh thực hiện lý tưởng của mình. Anh bảo trọng, giữ gìn bản thân. Em cũng phải ra khỏi cái nhà này thôi... Anh đừng nghĩ đến em. Bỏ mấy đứa con, em đau như đứt ruột vậy. Các cô ấy không ưa em, nhưng chắc chắn họ thương anh, nên các cô ấy phải có trách nhiệm với mấy đứa cháu của họ. Hơn nữa, còn ông bà nội của chúng”. Ba của Thịnh chịu thua trước cuộc chiến, mặc dù có lúc như muốn nổ tung ngôi nhà, có lúc lại như sóng ngầm, giữa vợ ông và mấy cô em gái ấy. Rồi ông đi... Khi việc di cư diễn ra, gia đình ông bà nội của Thịnh cũng có ý chờ ba Thịnh về để biết tình hình, nên đi hay ở lại. Cuối cùng thì mọi người đều xuống tàu vào Sài Gòn. Ông chấp nhận để mấy anh em Thịnh đi với ông bà nội của chúng, ông ở lại sống ngay trong căn nhà của bố mẹ ông tại một phố cổ, Hà Nội.

Những ngày ở Sài Gòn, Thịnh và các em được tiếp tục đến trường học. Tuy nhiên, về mặt tinh thần thì anh em Thịnh khá căng thẳng. Người bác cả và những người cô vẫn nhìn anh em Thịnh qua cặp mắt nghiêm khắc của lễ giáo cũ, trong đó ít nhiều anh em Thịnh mang dáng dấp của mẹ. Cho nên, Thịnh kể, có nhiều lúc anh bị mắng nhiếc rất đau xót. Bà nội rất thương tội này, nhưng cũng không làm gì được với một ông bác góa vợ và một cô con

27 | NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

gái rất đáo đẽ của ông , thêm mấy bà cô lấy những ông chồng được coi là tai mắt của đất Thăng Long, nên tụi này ở trong nhà đó như do lòng “bác ái” của họ vậy, chứ không được coi là ruột thịt với họ.

Một hôm Thịnh tìm đến chỗ ở của Cẩn, bất ngờ hỏi :

-Chú có biết việc hai chị em bà Loan đã đi nơi khác rồi không?

-Tôi cũng mới nghe và muốn hỏi anh về việc đó. Sao chị em họ lại bỏ đi vậy?

-Trước kia còn ở Hà Nội , hai bà ấy đã muốn bỏ đi rồi , nhưng không hiểu sao họ còn rảnh ở lại cho tới bây giờ . Còn tại sao hai chị em bà Loan lại bỏ đi thì chú cứ nghĩ đến việc mẹ cháu , có danh phận trong nhà như thế nào thì chú đã biết, hướng chi là chị em bà ấy . Họ có khác gì là hai người ở, cho dù là họ hàng với nhau . Ngay cháu đây, nhiều lúc cũng muốn bỏ học đi làm rồi thuê nhà ra ở riêng. Một lần nghe tin mẹ cũng di cư vào Sài Gòn, ở vùng Phú Nhuận, cháu đi tìm, để có thấy thì về sống với mẹ, song phận anh em cháu đã định...Rồi chú biết đấy, cháu gặp được ông Chu Tử (Chu Văn Bình), ông kéo về từ Sóng Thần làm cho ông ấy. Rồi thuê nhà ở riêng, đường Lê Văn Duyệt.

- Tôi đã sống ở đó với anh một thời gian

- Cho tới lúc cháu lấy vợ.

- Nhờ có cô vợ khéo léo và giỏi giang , anh phát lên khá nhanh. Hằng ngày đi làm trên chiếc M obylette xanh, nổi đình nổi đám. Tôi thì lặn lội hoài cho mãi tận bây giờ.

- Nhưng chú có cái mà cháu không có... Chú có nghe nói chị em bà Loan đi đâu không ?

- Anh đến tôi vì chuyện chị em bà ấy phải không? Anh ở trong nhà ấy mà không biết chuyện gì sao? Những người làng ở khu vực này ai mà không biết chuyện hai chị em bà Loan. Các bà cô của anh không muốn hai chị em họ ở lại trong nhà mình nữa thì xuống đây nói với các cụ, cũng đều là họ hàng cả, thu xếp cho chị em họ một chỗ ở tạm, có phải là nhân nghĩa và trọn tình gia đạo với nhau không. Đằng này, các bà cô của anh bần tiện xuống đây nói rằng hai chị em bà Loan lấy cắp hai túi tiền trốn đi. Chuyện này không nhỏ đâu. Ai nghe nói cũng sừng sốt, nửa tin nửa ngờ. Bởi vì, trước đó, cô Tư cũng là người chị em họ của mấy bà cô trong nhà anh, nói với tôi, cháu rủ chị em bà Loan trốn đi mấy lần, các bà ấy bảo trốn đi đâu, sợ lắm, không dám. Cháu bảo không sợ. Ở đây cực quá, lại còn bị chửi, bị đánh đập, nhục nhã lắm. Cũng là họ hàng với nhau, chịu đựng mãi sao được. Cháu còn nói, nếu các bà không trốn đi thì tôi trốn một mình. Mấy bà con gái trong nhà ấy ác lắm cậu ạ, nhất là...

- Chú Cẩn à, thú thật là cháu không biết gì về chuyện hai chị em bà Loan trốn đi như thế. Cháu không tin chuyện hai bà ấy lấy cắp hai túi tiền. Các bà ấy sống trong nhà đã bao nhiêu năm nay rồi, từ khi còn ngoài Hà Nội, nên cháu biết tính nết của họ. Vì không thấy họ ở trong nhà nên cháu hỏi chú. Cháu nghĩ là chú có biết.

- Hai chị em bà Loan và cô Tư, đều là người trong họ hàng với gia đình ông bà nội anh, tức là không phải người ngoài với mấy bà cô ruột của anh. Vì gia đình nghèo, bố mẹ mất sớm, lại còn nhỏ, nên mới phải chạy lên nhà mấy bà cô ấy để nương tựa trong lúc khó khăn. Tôi nghĩ là anh không biết chuyện trong nhà thật. Anh chỉ hơn mấy bà ấy một chút thôi, là được cấp sách đến trường. Cô Tư còn nói

với tôi, em gái thằng Thịnh đó, cũng khổ lắm, đây là cháu ruột của họ. Có phải không ?

Cần vốn là người thật thà, ghét sự dối trá. Anh nghĩ nên nói cho Thịnh biết chuyện chị em cô Loan, cũng là cháu của Cần. Anh và ông đề ra mấy chị em Loan bằng vai với nhau, anh em con chú con bác. Anh nói với Thịnh, tôi đã nói là các cô của anh bán tin xuống đây, qua người nhà của chồng bà Kinh, bên kia cầu, chị em Loan lấy cấp hai túi tiền bỏ đi. Những người làng ở đây rất đỗi sùng sốt, nhất là mấy ông bà già, giận chị em họ lắm. Những người con rể của ông bà nội anh là những gia đình quý phái, giàu có từ khi còn ngoài Hà Nội, người là nhà giáo, người là luật sư. Lẽ ra, các cô của anh phải giấu cái chuyện chị em cô Loan, không nói cho các ông chồng của họ biết, làm như thế chẳng khác nào các cô ấy bêu nhọ cả họ hàng bên nội bên ngoại nhà mình. Đẳng này lại mượn miệng lưỡi người nhà chồng mình, tới đây nói ra chuyện ấy, tưởng đó là hay, mọi người sẽ tin lời của người “ngoài” nói sao. Nhưng có một người không tin. Đó là cô Tư. Cô ấy đã nói với tôi sau khi cái tin chị em cô Loan “trốn đi với hai túi tiền”. Sự thật đã đến rất bất ngờ, nó không phải là ngẫu nhiên. Tôi vốn không tin có ngẫu nhiên trong đời của mỗi con người, cái ngẫu nhiên nó đưa người ta đến may rủi, đau khổ hay sung sướng, cụ thể là trong chuyện chị em Loan. Cô ấy nói, một hôm, ông Bằng đi Long Khánh về chuyện làm ăn, ông đến chợ và...gặp hai chị em cô Loan. Ông mừng quá, kéo hai chị em vào một quán ăn, vì lúc đó, ông bảo, cũng trưa rồi. Ông run run kể lại chuyện ở nhà liên quan đến hai chị em cho họ nghe. Người nhà của ông Kinh ở trại Bùi, bên kia cầu, sang bên này nói các cháu lấy

cấp hai túi tiền, trốn đi rồi. Các cụ giận hai cháu lắm. Chuyện như thế nào, nói hết cho ông nghe. Hai chị em chỉ khóc, không nói được gì. Ông Bằng, lúc đó cũng đã hơn 60 tuổi rồi, nhìn hai chị em Loan khóc, ông lại nhớ đến quê hương mà ông đã rời xa từ lâu, nhớ ông bà nội và những người để ra họ, đã mất hết cả rồi, gia đình nghèo khó đã đẩy chị em họ phải nương nhờ người trong dòng họ. Ông có nghe nói, gia đình ấy không có tình thương đối với những người giúp việc trong nhà. Nhưng chuyện về hai chị em Loan thì ông rất đổi bất bình.

Lúc sau, ghen ngào nuốt xong chén cơm, người chị vẫn chưa hết khóc, kể với ông Bằng: “Chúng cháu không dám làm chuyện đó, ông ạ. Một hôm, hai người nhà của cô chú Kinh dẫn chị em cháu lên đây, gửi cho một gia đình nói là người nhà của họ, có việc làm, kiếm được nhiều tiền. Ngày hôm sau, nhà này cho người dẫn chị em cháu đến vùng này, toàn cây cao su, giao cho một người nói là quản lý tại đây. Chúng cháu chẳng biết nơi này là đâu, hỏi những người làm ở đây, họ mới nói là sở cao su, tỉnh Long Khánh. Lúc đầu chúng cháu sợ lắm ông ạ, vì nghe nói đồn đồn cao su là nơi có bệnh sốt rét. Rồi người quản lý giao cho chị em cháu một căn nhà, bảo cứ ở đây... Cô lại khóc...”

Ông Nguyễn Thúc Bằng vào Sài Gòn từ thập niên 40 của thế kỷ trước, tuy đã nghe nói đến đồn điền cao su từ ngày còn thực dân Pháp, là một nơi khổ cực trăm bề, chỉ những người đến bước đường cùng mới tìm tới, nên ông muốn đến tận nơi xem thế nào, liệu chị em Loan có chịu nổi cuộc sống ở đó không, nếu không thì ông sẽ đưa chị em cô

về Sài Gòn, ở tạm nhà ông, hoặc ở nhà hai đứa em của hai cô, một trai một gái , tuy có chật chội , rồi sẽ tính sau. Những người đồng hương An Mỹ, là dòng họ với ông, lúc đầu vào Sài Gòn cũng đều dừng chân một thời gian ở nhà ông. Cho nên, sau bữa cơm trưa sơ sài, ông bảo chị em Loan dẫn ông vào chỗ chị em cô ở. Ý của ông lúc đó là nếu chị em cô thật sự được đưa vào một đồn điền cao su nào đó như cô nói, thì ông sẽ nói với người quản lý cho chị em cô nghỉ việc mấy ngày để về Sài Gòn với ông, rồi chính ông sẽ đưa họ trở lại đây. Ông hoài nghi việc nói chị em cô lấy cắp hai túi tiền trốn đi, đồng thời nghe cô Tư nói cô không tin chị em Loan làm chuyện này. Các cô cũng đã nói với ông là họ không dám làm chuyện ấy. Chúng cháu không thể làm một việc xấu xa, làm nhục cha mẹ mình như vậy. Ông cần đưa hai chị em cô về nhà mình, mời các cụ trong họ hàng tới nhà, mời cả những người đã nói các cô ăn cắp tiền, để “ba mặt một lời” cho rõ câu chuyện. Nghe người ông trong họ nói thế , hai chị em Loan đã theo ông về Sài Gòn , để như lời ông họ Bằng nói, làm sáng tỏ sự thật , người nào đã dựng chuyện báo chị em lấy cắp tiền rồi trốn đi . Nhục nhã quá bố mẹ ơi ! Chị em con mồ côi, nương tựa các cô bao nhiêu năm trời nay, tuy rằng vất vả và lấm xót xa , nhưng mới vào đến Sài Gòn này, chúng con biết đây là đâu . Chúng con cảm ơn các cô trong nhà ông bà cố còn chưa xong , nói chi đến việc trộm cắp tiền của các cô...Ngồi trên xe về Sài Gòn , cô chị vừa suy nghĩ vừa khóc . Cô không ngờ chuyện xảy ra như thế.

Về đến nhà thì trời đã chiều tối , những người đồng hương ở quây quần gần nhà ông họ Bằng , nghe có chị em cô Loan, đã vội vã chạy sang hỏi thăm . Một khung cảnh đầm

âm và thân yêu đã biểu hiện nơi nhà ông họ Bằng . Một số thiếu nữ cùng độ tuổi với chị em Loan đã khóc , nhất là mấy người em ruột của các cô , đã ôm nhau khóc, không khí trong nhà lúc đó thật lặng lẽ như để cảm thông nỗi đau của mấy chị em trong gia đình họ . Ông họ Bằng đề nghị mọi người đọc ít kinh tạ ơn Chúa và Đức Mẹ . Ông chú ruột của chị em Loan nói với ông họ Bằng là để mời các ông bà lớn tuổi trong họ đến đông đủ đã . Ông họ Bằng không muốn làm ồn ỹ chuyện này , nhân tiện hai cháu nó về đây và các nhà chung quanh đến hỏi thăm các cháu thì đọc mấy kinh , cầu nguyện cho ông bà tổ tiên trong họ hàng. Còn chuyện mời các ông các bà tới đây thì nhờ anh sáng mai đi mời giúp , anh cho người qua bên kia cầu mời cả người nhà của ông Kinh , đã sang đây nói hai cháu này lấy cấp tiền đó . Có lẽ anh cũng nên tới nhà ông bà cố mời mấy cô xuống đây nói chuyện về việc của các cháu, cho ra lẽ phải trái thế nào . Lúc đó, cô Tư đang ngồi bên cạnh chị em Loan , nói rằng ông bà cố không biết gì chuyện này đâu. Mọi việc trong nhà đều do mấy bà con gái làm , ngay đến ông anh cả cũng mù tịt thôi, nhưng cô con gái của ông ấy thì giỏi lắm . Còn bé tí mà đã ra như người lớn, coi chúng cháu không ra gì, có lúc còn ra lệnh , quát tháo, bảo chúng cháu làm cái này cái kia. Nó đáo để lắm...

Cần nói với Thịnh:

-Lúc đó tôi lại không nghĩ đến việc tới trường nói với anh việc này và rủ anh tới nhà ông Bằng, có mặt ba bên để biết rõ sự việc . Nhưng cũng may là anh không có mặt , nếu không thì anh sẽ khổ sở với mấy bà cô trong nhà, bởi hôm ấy người nhà của chồng bà Kinh có đến, nhưng không có cô nào cả. Ông này nói là vợ ông Kinh nhờ ông sang bên

này nói sự việc như thế , còn sự thật như thế nào thì ông không biết . Ông nói , chính tôi dẫn hai cô này (chị em Loan) lên Long Khánh , giao cho một người nhà ở chợ Long Khánh, nhờ đưa họ vào sở cao su , rồi về. Chuyện gì trước đó, tôi hoàn toàn không biết.

Anh biết đó, các cụ trong họ mời mà các cô ấy không đến, thì một là khi để các cụ , hai là xác nhận các cô ấy bày chuyện vu không chị em cô Loan lấy cấp tiền để đuổi họ ra khỏi nhà, nhưng lại không dám đối mặt với sự thật!

Chị em cô Loan là hai chị em ruột , gia đình nghèo . Sau năm Dậu đói kém, bố mẹ hai cô lần lượt qua đời hết . Họ có hai người em trai , đứa lớn thì nhờ một ông chú rể bảo lãnh vào Hà Nội, nhưng phải bỏ tên họ mình , lấy tên họ ông chú, còn đứa út thì gửi vào trại mồ côi của cha Kim tại Hà Nội. Hai chị em cô ngày đó cũng còn nhỏ , rời quê lên Hà Nội cậy nhờ một gia đình giàu có trong họ hàng, là ông bà nội của Thịnh , giúp việc nhà cho mấy “bà cô ” trong nhà.

Cùng với bé trai út của gia đình hai chị em cô Loan , lúc đó độ 5 tuổi, làng Cẩn cũng có mấy gia đình khác phải gửi cha Kim con mình. Khi xảy ra cuộc di cư năm 1954, trại mồ côi của cha Kim chuyển về Pháp , trong đó có mấy em cùng quê, nhưng cậu em út của chị em cô Loan được gửi lại một tu viện ở tại Đà Lạt.

Trước năm 1975, Cẩn có nghe nói đến một linh mục của làng An Mỹ sống ở bên nước Pháp, do một người đồng hương An Mỹ có chồng là người Pháp kể lại. Người này là chị ruột của bà vợ ông Trần Yên Đồng, thầy giáo làng

của Cẩn trước kia. Sau khi theo chồng về Pháp, bà mở một tiệm ăn, nấu các món ăn Việt Nam. Một hôm, có một người khách bước vào tiệm của bà, tự xưng là linh mục, người làng An Mỹ, xứ Kẻ Lường, địa phận Hà Nội, thuộc một gia đình nghèo. Ông có nói tên họ của mình và một vài người trong gia đình. Nhưng vì bà đã rời Việt Nam lâu, lại sống ở Hà Nội, không mấy khi về quê, nên bà không biết rõ những người đồng hương của mình sống ở quê, lại nữa vì bận công việc buôn bán, nên bà không để ý đến chuyện linh mục đồng hương ấy, ông cũng chỉ đến hàng quán của bà lần ấy thôi. Hiện nay bà cũng không còn nữa. Linh mục người Việt sống ở Pháp nghe nói đó có lẽ là một trong mấy đứa trẻ người làng Cẩn mà cha mẹ đã gửi cha Kim hồi họ còn nhỏ. Người em út của chị em cô Loan cũng đã là linh mục. Cẩn đã tham dự thánh lễ truyền chức linh mục cho người em trai út của họ tại nhà thờ chính tòa Đà Lạt, vào năm 2001.

Sau khi hai chị em bà Loan bỏ đi, gia đình ông bà nội của Thịnh bỗng dưng gặp một chuyện rất xấu, ảnh hưởng đến danh dự của gia đình. Đó là việc có một truyện ngắn đăng trên một tờ báo (Cẩn nhớ không lầm thì hình như đó là tờ Ngôn Luận), một tờ báo đứng đầu của làng báo Sài Gòn thuở ấy, liên quan đến cô út chưa chồng. Truyện nói đến một người anh rể trong nhà có tình cảm “đặc biệt” với cô. Trong chuyện này, Cẩn bỗng dưng trở thành “nạn nhân”, còn Thịnh thì im ắng lạ thường, Cẩn không biết một tin nào về Thịnh, trong suốt thời gian Cẩn mắc cái “nạn” này. Mãi về sau, khi sự thật của câu chuyện về cái truyện ngắn trên tờ báo kia được sáng tỏ, Thịnh mới được ra khỏi nhà. Gặp Cẩn, Thịnh nói rằng mình bị gia đình gán cho cái tội

đã mang chuyện của gia đình nói cho Cẩn biết để anh viết thành một truyện ngắn đăng báo, làm cho gia đình rối loạn, bất an tới cùng, nhất là “nạn nhân” lại là cô út của Thịnh, đang còn là một sinh viên Trường Thuốc, hiền hậu và đẹp gái, phải nói là thánh thiện nữa, giống hệt tính cách của bà nội Thịnh. Khi sự việc này xảy ra, Cẩn mới nhớ trước đó, người em ruột của ông Bảo mà mấy năm trước đó, Cẩn đã lên Hải Xuân làm rầy với anh em ông, rồi lại về sống trong gia đình ông, sau ngày đi Xuân Lộc làm rầy về. Ông đến nhà mượn anh một tập vở, nói rõ là tập vở viết bài học hay bài làm cũng được, thế mà Cẩn không hề thắc mắc, như mượn cho ai, để làm gì, sao lại mượn bất cứ tập vở nào, mà không nói cụ thể cuốn tập ấy chép môn học nào. Sau đó, Cẩn được mời đến nhà mấy người cô của Thịnh. Bà cô lớn hỏi anh: “Em thấy hai nét chữ này có giống nhau không?” Vừa nói bà vừa chỉ tay vào tập vở của anh và những trang truyện ngắn viết tay của tác giả nào đó anh không quen. Anh không biết sự việc như thế nào, em ông Bảo đến mượn sách, cũng không nói gì với anh chuyện này. Phải chăng ông cũng không biết gì. Trong một cái phòng nhỏ dành riêng cho việc con cái học, có khoảng 6,7 người, một người bác và mấy cô của Thịnh, ngoài ra, còn có em ông Bảo và em ông Minh, nhân viên an ninh. Anh hoàn toàn bất ngờ, lè loi và bị áp lực tinh thần. Được hỏi thế, anh nhìn thoáng qua rồi đáp ngay: “giống nhau nhưng em không viết truyện này”. Mọi người tỏ vẻ sững sốt, im lặng và giận dữ. Song có lẽ thấy Cẩn bình thản và cái mặt nghiêm bảm sinh của anh, người anh lớn trong nhà chuyển sang hướng nhờ Cẩn tìm hiểu xem người viết cái truyện ngắn ấy là ai, ông nói, vì cùng trong nghề với nhau, chắc chú có quen biết.

Câu chuyện này Cẩn đã kể cho một người khác nghe và ông đã viết nó như tự chuyện của mình, nhưng anh chưa nói gì đến ông Phạm Đức Minh, người anh trong họ hàng Cẩn. Ngày đó, ông đang làm trong một cơ quan trực thuộc Phủ tổng thống, nên quyền lực của người đứng đầu ngành là rất cao, dư luận vẫn xếp người đứng đầu là nhân vật thứ ba của chế độ. Ông anh của Cẩn được coi là cánh tay phải của người đầu ngành này. Cho nên, khi chuyện của Cẩn xảy ra và anh không nhận mình viết truyện ngắn đăng trên báo, các người chị trong họ Cẩn đã muốn nhờ đến cơ quan này để điều tra Cẩn hay là một người nào đó đã viết truyện này, xuất xứ từ đâu, nếu không phải Cẩn viết thì sao lại trùng hợp với chuyện trong gia đình mình như vậy, bêu xấu gia đình và làm tổn thương đến mọi người, nhất là đứa em gái út đang còn đi học, lại sắp ra trường làm bác sĩ. Các người cô của Thịnh là cháu ngoại của cụ Cao Tổ trong dòng họ Cẩn, nói về nữ thì thân mẫu của họ là trưởng nữ (chi thứ nhất, đời thứ hai), vậy cụ là chị của cụ bà đẻ ra ông Minh, cũng chi thứ nhất. Xưa nay ở bất cứ thời nào, người có quyền thế và người giàu có, thường là rất gắn bó với nhau, nhất là khi họ là anh chị em cùng huyết thống với nhau. Cho nên, mấy người cô của Thịnh đã muốn nhờ ông em “mượn” người của an ninh “điều tra”, xem cái truyện ngắn kia thực sự ai là tác giả, sau khi Cẩn không nhận mình viết. Cụ thể là sự có mặt của người em ruột ông Minh, nhân viên tình báo, buổi sáng hôm ấy tại một phòng nhỏ trong nhà mấy bà chị này. Đây là cách “đe dọa” hay khủng bố tinh thần Cẩn?! Dĩ nhiên họ cũng không dễ tin lời Cẩn. Vì vậy, chắc chắn Cẩn cũng là một “đối tượng” của sự nghi ngờ của họ. Về sau Cẩn được biết

rằng, cấp trên của ông Minh đã phàn nàn với ông, đại ý: dùng cả một bộ máy an ninh điều tra một thằng em trong nhà thì hay ho gì.

Sau mấy ngày của cái buổi sáng hôm ấy, một buổi sáng Cẩn là nghi can, là nạn nhân của vụ án nét chữ của hai người giống nhau, người anh lớn trong nhà kia, thường xuyên tìm cách gặp Cẩn để hỏi tin tức về người viết cái truyện ngắn ấy, nhưng anh thật sự không biết gì nên cũng không biết trả lời ông ra sao, Cẩn hững hờ trong câu chuyện này, nên ông ta cũng thôi không gặp anh nữa. Bẵng đi một dạo, Cẩn được mấy bà chị mời đến nhà, dẫn vào cái phòng đã từng là nơi “xử án” anh mấy tháng trước, giao cho anh mấy cậu con trai để nhờ anh khai tâm tiếng Pháp cho chúng. Trong số mấy cậu nhóc này, cậu con bà chị cả trong nhà, nói với Cẩn: “Thưa chú, chú dạy học các cháu mà chú mặc quần áo lôi thôi quá. Cháu không thích vậy.” Cẩn nghĩ không biết có phải đó là lời nói của chính nó hay một ai khác trong nhà. Song anh cũng mặc. Còn cậu nhóc khác thì mẹ của cậu nói với anh: “Chú dạy học mà chú thiên vị, chỉ lo cho thằng con bà chị, còn thằng con của tôi thì chú không quan tâm.” Hôm sau, Cẩn không đến dạy bọn nhóc nhà ấy nữa. Một lần khác, Cẩn tới nhà thăm các cụ thân sinh của họ. Vừa bước vào cửa, người em gái út của họ, nhân vật trong truyện ngắn nào đó, từ trong nhà đi ra, gặp Cẩn, mắt chị sáng lên, nở nụ cười vui, thốt ra lời chào bất thường làm Cẩn ngạc nhiên và hơi bối rối: “Chào bồ!” Nghe lời chào thân tình này, cùng với việc nhờ anh dạy tiếng Pháp cho mấy cậu nhỏ trong nhà, Cẩn biết nỗi hàm oan của anh và câu chuyện riêng tư trong nhà đã được giải, trả lại sự trong sáng cho người chị gái út

thánh thiện trong họ kia của anh. Chị đúng là một bông huệ trắng giữa bụi gai, một người nữ hiền thực và nhân ái. Hình như với phẩm cách này, chị là người cuối cùng của thế hệ cũ thuộc ngành nữ trong dòng họ anh. Chồng chị là một bác sĩ, trúng cử Dân biểu thời Đệ nhị Cộng Hòa. Sau ngày 30-4-1975, gia đình chị sang Hoa Kỳ sống, hiện nay chị không còn nữa! Đôi lúc, Cần lại thoáng hồi tưởng đến nét dịu hiền của chị, đôi mắt sáng và nụ cười đầy tình cảm của lần anh đến nhà, với lời chào thân tình của thời người ta sống trong tình người.

Trong ký ức của Cần, ông Minh là một người đã muốn mang văn hóa mới về làng quê mình. Để có điều kiện làm việc này, ông xin phép các cụ trong làng cho hạ cây đa cổ thụ xuống. Một số cụ phản đối mạnh mẽ, trong đó có cụ thân sinh ra Cần. Nghe mẹ và các chị kể thì hôm các cụ họp về việc này, sau khi ông Minh trình bày cái lợi ích của việc hạ cây đa xuống, lấy gỗ đóng bàn ghế cho thanh niên thiếu nữ của làng ngồi học ban tối, ban ngày các cháu nhỏ học. Ngoài này rộng rãi, giờ nghỉ các cháu có chỗ chơi, nhảy dây, chơi quay (con vù). Rồi lớp học trong sân nhà thờ ra đây, là để chung quanh nhà thờ được trang nghiêm, yên tĩnh. Làng ta sẽ là một làng tiêu biểu trong vùng về văn hóa, không ai mù chữ. Những cụ phản đối đốn cây đa có hai lý do. Thứ nhất, làng vẫn có một lớp học trong sân nhà thờ, có đủ bàn ghế, con cháu của mọi người vẫn vào đó học. Bây giờ muốn dạy thêm cho thanh niên thiếu nữ vào buổi tối thì cứ dạy. Thứ hai, cây đa không thể đốn xuống vì trước hết nó là cây do các cụ tổ trong làng đã trồng, là nơi dừng chân cho khách bộ hành qua đường nghỉ mát. Làng nào chung quanh đây cũng có một cây đa

như vậy. Nhưng rồi ông Minh nói rằng hạ cây đa này xuống sẽ trồng một cây đa khác. Còn việc phí tổn đóng bàn ghế thì ông sẽ lo liệu để trả công thợ. Cuối cùng việc hạ cây đa xuống đã được đa số các cụ chấp thuận.

Lúc đó, các học trò nhỏ trên dưới Cẩn vài tuổi chỉ có một phòng học và một thầy giáo. Ông không phải là người làng với Cẩn, mà là người ở làng khác đến, thuộc tỉnh Hà Nam, sống đời tu sĩ, bậc “Thầy giảng” suốt đời, nghĩa là không làm linh mục. Xứ nào không có thầy giáo của làng mình thì cha xứ tại đó xin Tòa Giám mục cử một thầy về giúp. Theo Nguyễn Khắc Xuyên trong cuốn Lịch sử địa phận Hà Nội, 1626-1954, Paris 1994 (lưu hành nội bộ), có nói đến các thầy giảng năm 1637 như sau: “Theo bài điều trần về các thầy giảng Amaral viết từ Kẻ Chợ ngày 25 tháng 3 năm 1637, thì tổ chức này gồm có bốn bậc hay bốn cấp: cấp một là các thầy giảng, cấp hai là các kẻ giảng, cấp ba là các tập sinh (các cậu, các chú bé) và cấp bốn là các trợ giảng hay các người bổ.” (trang 29). Vẫn theo Nguyễn Khắc Xuyên, ngành các thầy giảng còn tồn tại cho tới năm 1954 và sau đó, nhưng chỉ có một cấp bậc thầy giảng với trường đào tạo hãn hoi. Ở chỗ khác, Nguyễn Khắc Xuyên viết tiếp về việc này. Ông viết: “Tổ chức các thầy giảng đã bắt đầu được hình thành từ thời cha Đắc Lộ năm 1630 ở Đàng Ngoài và năm 1644 ở Đàng Trong. Nhưng từ cha Deydier tới Đức cha Bourges thì có khuếch trương lớn và có tổ chức quy củ hơn, dựa theo cha d’Amaral mà phân chia làm ba thứ hạng. Những linh mục tiên khởi đều lấy ở tổ chức các thầy giảng. Tổ chức này được coi như một trường thực tập trước khi tiến cử lên chức linh mục.” Sau này, tổ chức các thầy giảng là thành

phần chính yếu của tổ chức Nhà Đức Chúa trời, thuộc bản quyền địa phận. Cũng từ sau này, các thầy giảng không bó buộc “khẩn ba nhân đức” (Độc thân, khiết tịnh, khó nghèo), không khẩn nhưng vẫn giữ, giữ mà không khẩn.

Những ngày còn nhỏ ở nhà, Cẩn đã được học tập và giáo dục trong môi trường của tổ chức các thầy giảng này. Ông thầy dạy anh thuở đó là một người được đào tạo để trở nên một “thầy giảng” suốt đời. Linh mục nghĩa phụ của ông đi đâu thì ông đi tới đó để làm các việc từ giảng dạy tới coi sóc nhà thờ, từ phục dịch các linh mục tới các việc hàng ngày trong nhà như quản lý, đồng áng, com nước cho tới chèo thuyền (*Riêng tại giáo xứ quê Cẩn, thì các việc từ quản lý ...cho tới chèo thuyền, do hai người đàn ông trong làng, có tuổi, độc thân, gọi là “bổ” tức là cấp thứ 4, đảm nhận.*Các chữ nghiêng trong ngoặc của KT) Ngoài ra ông còn phụ trách dạy giáo lý và chuẩn bị cho người ta chịu phép bí tích (Sđd, tr. 94, 95). Những chi tiết này dù ít ỏi, nhưng khi Cẩn nhìn lại cái thời học trò nhỏ của anh ở nhà, anh rất tự hào vì được quê hương và giáo hội cử mang bằng một tình yêu rộng lớn. Ngay ở đầu thế kỷ 20, làng anh đã có tên trong danh sách các trường làng thuộc địa phận Hà Nội. (Theo Nguyễn Khắc Xuyên). Cụ thể: có một trường học, 36 học sinh, 2 họ đạo (*gọi là Xóm trên và Xóm dưới, ghi chú của KT*) và số giáo dân trong hai họ là 1233 người. Đây cũng nhờ vào việc giáo hội đã sớm tổ chức các thầy giảng, trước khi có các linh mục bản xứ. Tuy nhiên, cũng có linh mục bản xứ không thông qua tổ chức các thầy giảng, mà trực tiếp từ linh mục thừa sai người ngoại quốc. Đây là trường hợp các vị này được học ở nước ngoài, được truyền chức linh mục ở nước ngoài. Tiếc rằng

việc học tập của Cần cũng như của các bạn đồng lứa với Cần, hoặc trên dưới vài tuổi, bị ngừng lại là do ông thầy giáo đã bỏ giáo xứ, bỏ nhà thờ, bỏ học trò để dẫn bước vào con đường tranh đấu, đối kháng với một tổ chức còn trong bóng tối là Việt Minh. Thế nhưng, nhìn gần thì vậy. Còn xa hơn, toàn cục hơn, thì bất cứ một ông thầy nào cũng không thể đứng yên ở vị trí ấy tại một làng quê mà yên thân được. Một là phải theo Việt Minh, hai là phải chống lại họ, ba là không theo ai thì phải về Hà Nội, đứng bên lề cuộc chiến lịch sử, chấp nhận bản án “cá nhân chủ nghĩa”, ích kỷ, trốn chạy, đầu hàng. Một trí thức, một nhân cách mới đứng trước cục diện ấy, họ phải chọn lựa. Ngày ấy còn một chọn lựa khác là: Con đường cách mạng Quốc gia với những Lý Đông A, Trương Tử Anh ...

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương (9-3-1945), trong phong trào quốc gia chống ngoại xâm giành độc lập, “có nhóm lên một vài tia khuynh hướng chống đạo Công giáo. Dễ dàng gọi Công giáo là Việt gian. Chung quanh Hà Nội, các làng có giếng thì làm nắp đậy, để Việt gian khỏi bỏ thuốc độc. Chúng sinh Đại Chủng Viện Liễu Giai có người đã bị bắt, khi bị vu khống bỏ thuốc độc vào giếng ở làng Láng.” (x. Hồi ký Đức cha Phaolô Lê Đắc Trọng: “ Những câu chuyện về một thời”, tập 2-2007, trang 86). Một số nhà thờ bị thiêu hủy, chôn mìn ở trong, như Đồng Trì, Vĩnh Đà... bị thiêu hủy hoặc bị đặt mìn để đánh sập. Một số nhà thờ như ở Kẻ Đại, Đồng Đội bị bom Pháp đánh sập... Những vụ bom đạn tàn phá như thế, người ta nghi có bàn tay Việt Minh dính líu. Có thể họ đưa một tin mật nào đó rằng, nơi nọ nơi kia có chứa vũ

khí hoặc có Việt Minh hay bộ đội đang đóng ở đó. Thế là Pháp đến dội bom...” (Sđd. tập 2, tr. 88, 89)

Trường của Căn học là Hoàng Nguyên, anh được cha xứ gửi đi học từ niên khóa 1950-1951, cũng gặp hoàn cảnh tương tự như trên đây, sau khi thầy giáo xứ là Trần Yên Đồng bỏ đi. Sau này gặp lại tại Sài Gòn, ông mới nói cho Căn biết: ngày đó ông bỏ xứ là theo tiếng gọi của lương tâm và trách nhiệm. Ông cảm thấy chính ông cũng bị đe dọa, và bất ổn. Những tin xấu cho giáo hội ở nơi này nơi khác, cho cả các bạn của ông, đã làm ông mất bao nhiêu đêm ngày để suy nghĩ và bàn việc với cha xứ cũng là nghĩa phụ của ông. Ông không thể bình an để phục vụ giáo hội qua giáo xứ.

Còn ông Minh, năm Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương, 9-3-1945, là một Chứng sinh Đại Chứng viện Xuân Bích (Saint Sulpice) ở Liễu Giai đường Quân Ngựa, ngoại thành Hà Nội. Trong những cuộc biểu tình ngày 2-9-1945, và cuộc biểu tình lớn ngày 24-10-1945, chống Pháp chiếm Nam bộ Phủ do quân Đồng Minh trao cho Pháp. Bề trên là một linh mục Pháp không cho các chứng sinh đi, nhưng có 1,2 chứng sinh quá khích nhất định đi. Cho nên, Chứng viện trở nên lộn xộn, bất đồng ý, mất tin tưởng giữa thầy và trò, mất đoàn kết giữa các Chứng sinh với nhau. Thêm vào đó, thỉnh thoảng một vài Chứng sinh bị gọi ra nhà khách và bị cảnh cáo, vì không chịu tham gia cuộc biểu tình. Nghe nói những người đến cảnh cáo là du kích làng Ngọc Hà, Liễu Giai. (theo ĐGM Lê Đắc Trọng, Sđd, tập 2, tr.59). Ý nghĩ “giải tán” đã lộ rạn. Cha Bề trên cũng hỏi ý kiến một số anh em chúng tôi. Người đưa ra quyết

định: Đi nghỉ! (Sđd, tập 2, tr. 60). Trong cuốn Lịch sử Địa phận Hà Nội 1626 -1954, Nguyễn Khắc Xuyên viết về việc này như sau: “Đại Chủng viện Liễu Giai trong đêm 19 tháng 12 năm 1946 đã bị giải tán, 6 giáo sư người Pháp bị bắt và đưa đi miền Việt Bắc. Sau này có một cha, cha Buis chết trên rừng, còn 5 người nữa được thả 2 hay 3 năm sau. Tiểu chủng viện Hoàng Nguyên cũng gặp nhiều khó khăn thuộc nội bộ cũng như ngoại bộ và phải giải tán một thời gian, một hay hai năm.” (trang 252). Ông Phạm Đức Minh về nhà vào dịp này.

Ngay sau khi từ Đại Chủng viện Xuân Bích ở Liễu Giai về, ông Minh được các cụ cao tuổi trong làng chấp thuận cho hạ cây đa cổ thụ xuống, lấy gỗ làm bàn ghế, mở trường dạy học, ban ngày dạy học trò nhỏ, ban tối dạy người lớn tuổi, phần nhiều là thanh niên thiếu nữ chưa có gia đình. Có một buổi chiều, Cẩn nghe mẹ và các chị nói chuyện thầy Đồng lấy vợ, một thiếu nữ ở quê Cẩn. Cô này là em ruột của người anh trai lớn đã theo Việt Minh từ khi còn học ở Hà Nội. Lúc đó cô mới 17 tuổi. Đám cưới của ông tổ chức tại làng, do cha xứ cử hành, sau này Cẩn nghe chính ông Đồng nói , đó là một đám cưới lớn nhất xã , “đám cưới của xã” , vì lúc đó ông Đồng là một xếp bót , ảnh hưởng lớn khắp vùng . Ông Minh cũng có mặt trong đám cưới này. Đi bên cạnh ông là một thiếu nữ ở làng đã kết hôn với một thanh niên giàu có, người thiên hạ. Dân làng có người bảo rằng nếu ông Minh không bỏ chủng viện về nhà, thì làm gì có chuyện này. Nhà đó ham giàu bắt con gái lấy người ta, nay lại bỏ chồng lấy ông Minh. Cô ta cũng thật là tân thời quá . Còn ông Minh là người được ăn học, cơm gạo Nhà Đức Chúa Trời bấy nhiêu năm,

lại sắp sửa làm linh mục, trông ông hiền quá, làm sao lại có thể lấy cô ấy, con gái duy nhất trong nhà. Cô ta đẹp thì có đẹp, rất sắc sảo. Dân làng bàn tán và chê trách ông, mỗi khi nhắc đến ông là người ta lại tiếc cho ông, tiếc những năm tu trì và được học hành, được giáo hội đào tạo để ông trở nên một linh mục. Trong làng cũng có người tinh tế hơn thì nói, ông thầy Minh và thầy Đồng ở vào cái thế không có chọn lựa nào khác, khi họ biết mình ở trong một tình thế bất an, phe lấy danh nghĩa chống thực dân để loại bỏ những ai theo thực dân. Dưới mắt những người này, thì người Công giáo nói chung là những người theo Tây, đứng về phe Tây để chống lại họ. Cho nên, với cái áo bề ngoài “chống Pháp”, họ đã có thể biến đổi một người Công giáo quay lại chống Công giáo dưới danh nghĩa yêu tổ quốc. Nhưng con đường phục vụ tổ quốc thì có nhiều, không nhất thiết “yêu tổ quốc” là gạt bỏ Thiên Chúa và sát hại những ai không đi chung đường lối với mình. Con đường này chỉ có thể là của người Cộng sản. Nhưng hình như lúc đó, có vài thành phần trí thức mới, một vài bậc nho sĩ còn lại, chưa nhận ra sự thật, chưa nhận ra chân tướng của những kẻ lãnh đạo Việt Minh. Bởi vì, trước giai đoạn đó, Việt Nam đã có nhiều lãnh tụ chính trị lập ra những đảng phái với mục đích chống Pháp và Cộng sản qua cái áo Việt Minh. Họ biết Việt Minh chỉ là những tay sai của Cộng sản Đệ tam Quốc tế. Chúng khéo che đậy cái “mặt thật” của mình. Cho nên mới có những Đại chủng sinh nghe theo tiếng gọi “yêu tổ quốc” hơn tiếng gọi “đền với Chúa”. Thí dụ: trong cuốn *Những câu chuyện về một thời*, Đức Giám mục Phaolô Lê Đắc Trọng đã nói đến mấy Đại Chủng sinh Xuân Bích Liễu Giai, liên quan đến cuộc biểu tình ngày 24-10-1945, chống quân Pháp chiếm Nam

Bộ Phủ vào ngày 23-10-1945. Đức cha Lê Đắc Trọng ngày đó là trưởng tràng, nhớ lại: “Ban tổ chức đưa tin mời Đại Chung viện tham gia” Làm thế nào đây? Rồi ngài thố lộ tâm sự là ngài rất lo ngại về việc đi biểu tình, dù chưa biết rõ nhưng có thể hình dung: lên đường, tay nắm lại gior lên, miệng hô đả đảo v.v... Thú thật, tâm lý con người Việt nói chung, và đặc biệt là Chung Viện, rất tế nhị, chưa quen với những cử chỉ, hô khẩu hiệu thô bạo của cách mạng, mặc dù biểu tình chống đối như thế là chính nghĩa. Ngày dự định đã đến. Không nhớ ai hoặc nhóm nào đã đứng lên xin Bề trên đi biểu tình. Chỉ biết sáng hôm đó, cha Bề trên Paliard tập họp các chủng sinh vào buồng học. Xem ra nhiều chủng sinh muốn đi biểu tình, nhưng Bề trên không cho. Bấy giờ một vài người quá khích như Quảng, Thiết đứng lên đòi phải đi cho được. Cha Bề trên không biết đối phó làm sao, ngài mời anh em sang nhà nguyện ở bên, xin Minh Thánh Chúa soi sáng để quyết định. Quảng đứng lên xua tay: “Không cần khẩn Minh Thánh, ta cứ đi, theo tiếng gọi của tổ quốc” (Sđd, tập 2 trang 56).

Sau này vào Sài Gòn, Cần vẫn không thể gác ra ngoài những suy nghĩ về tôn giáo và dân tộc, hay nói cụ thể hơn, giữa Công giáo và Cộng sản, vì đất nước vẫn còn những mâu thuẫn Quốc-Cộng đã xảy ra từ gần một thế kỷ nay. Nó là nguyên nhân của nhiều thảm họa. Cho nên, Cần hiểu rằng, ông Phạm Đức Minh và thầy giáo Trần Yên Đồng ngày ấy không có chọn lựa nào khác, cũng không thể sống được ở làng, làm những ông thầy giáo dạy dăm ba chục học trò nhỏ và cũng bằng số ấy đám thanh niên thiếu nữ chưa chồng chưa vợ. Mấy ông Việt Minh vẫn có

những hành vi theo dõi họ. Những xứ chung quanh, ngay vùng gần quốc lộ số 1, các thầy giáo xứ cũng vắng mặt cả rồi. Chỉ tiếc hoài bão của ông Minh, chưa làm được gì nhiều cho dân làng khi ông xây trường mới, đóng bàn ghế mới, mở lớp học dạy cho các trẻ nhỏ và người lớn. Mong lớn tan tành, đau xót cho ông và thua thiệt cho dân làng hiền hòa, bao đời sống nghề trồng lúa nước, nhưng có một bản hương ước cổ đậm tính nhân bản.

Khi Đại Chung viện Xuân Bích mở cửa trở lại, nhà trường gọi các chủng sinh trước kia về học, ông Minh không trở lại trường nữa. Ông tham gia một tổ chức chính trị trong bí mật. Tổ chức này đã đưa ông vào chính trường ở miền Nam sau 1954. Ông đã chọn con đường “yêu nước” khác với một vài chủng sinh khác, họ “theo tiếng gọi của tổ quốc” do Việt Minh tổ chức. Còn ngoài ra, Căn không biết gì nhiều về ông Minh, dù là người anh họ của Căn, kể từ sau khi Căn vĩnh viễn xa Hoàng Nguyên, rời xa làng, nay học chỗ này mai học nơi khác. Cho đến lúc vào Sài Gòn...

BA

Việc ông Phạm Đức Minh hồi tục lấy vợ, nó làm mất mát nhiều về niềm hy vọng, một quê hương phát triển về văn hóa, một xứ đạo thăng tiến về đạo đức và đời sống tinh thần. Mất mát này ảnh hưởng nhiều đến cả làng, kéo dài mãi cho đến mấy thập niên sau. Trong khi đó, tại miền đất mới, ông Minh tham chính và trong vị trí chiến lược, ông đã là một thành viên của một bộ phận đầu não trong guồng máy chính trị, nhiều quyền lực. Thật sự Cảnh tự hào về người anh họ này, cho dù trước mắt một số người thuộc thành phần chính trị đảng phái, tôn giáo cực đoan và một vài tướng tá trong quân đội, bị những nhóm này chi phối, đã dấy loạn. Họ đã đẩy đất nước vào sâu giữa những thách đố, những thế lực thù địch với sức mạnh ngàn cân, từ trong nước, kể cả phía Cộng sản, cũng như từ một

“đồng minh”, cho nên ông không tránh khỏi sự chỉ trích. Bây giờ thì người ta hiểu rằng, đây là những biểu hiện sai lầm khi người ta không nhìn thấy “đất nước lâm nguy” nên đã làm cho miền Nam rơi mù lên và yếu đi. Họ phạm lỗi lầm là chia rẽ, thù địch và muốn xóa bỏ người cầm quyền lúc ấy bằng máu đỏ . Họ đặt quyền lợi của mình và phe phái mình lên trên sứ mệnh của dân tộc. Họ làm như thế tưởng rằng sẽ xây dựng được một chính quyền mạnh hơn, dân chủ hơn, chống Cộng hữu hiệu hơn, vì được “đồng minh” tích cực ủng hộ. Thế nhưng, họ mù tịt về chính quyền Mỹ hồi bấy giờ, với H. Kissinger, với Cabot Lodge và nhánh Phật giáo cực đoan do Thích Trí Quang điều khiển. Tuy nhiên, về vấn đề đạo đức lãnh đạo, người ta không bắt bẻ ông Minh và cấp trên trực tiếp của ông được điều gì từ buổi chấp chính đến lúc phải gạt nước mắt ra đi, sống quãng đời lưu vong còn lại ngắn ngủi. Cần nói lên điều này, hoàn toàn không để bênh vực người anh họ mình, song cuộc đời liêm chính của ông cũng như cấp trên ông, đã được chứng minh từ bản thân đến gia đình và họ tộc. Cần bước vào tòa soạn một tờ nhật báo thời hoàng kim của ông, không do ông gửi gắm. Chỉ một lần duy nhất là ông gửi Cần cho ông chủ tàu, Cần nhớ tên con tàu này là Như Long, chạy đường sông Tân An đi Mộc Hóa. Cái thời xa xưa ấy, miền Nam không chỉ có một mình ông Phạm Đức Minh và cấp trên ông lương thiện và nhân cách của một trí thức dân thân, miền Nam còn có cả những thế hệ trên dưới Cần nhiều năm, mặc dù vướng mắc vào chiến tranh, họ đã sống một cuộc sống nhân bản, lấy cái tâm làm đầu, xây dựng một miền Nam nhân nghĩa, phồn vinh và hùng mạnh. Ông Minh bỏ nhà tu vì thấy đời tu không cho phép ông tham chính, và dành hết thời giờ của mình cho

công việc ông chuyên trách. Ông cũng hiểu được những hệ lụy, những chống đối, những thất bại và cay đắng khi ông chọn chính trường cho sinh mệnh của mình thay vì môi trường tôn giáo, đi đâu cũng được người ta tôn kính. Cẩn cũng hiểu rằng tại sao lại có chủng sinh, thế hệ của ông Minh, từ chối đi gặp Chúa để cầu nguyện, xin ơn soi sáng cho một việc làm thuộc phạm vi thế tục, là đi biểu tình chống Pháp, cũng chính vì cái tình tự dân tộc, tiếng gọi của lương tri. Con đường này, ngày ấy, không chỉ có vài chủng sinh chọn, mà hầu như cả những thành phần khác trong xã hội cũng nhận ra việc giành độc lập cho dân tộc là điều tất yếu, một sự chọn lựa của tình thế, của lịch sử dân tộc. Chỉ tiếc rằng, các chủng sinh ấy đã không sớm nhận ra được sự thật của con đường mà họ đã chọn, một *con đường không dẫn đến nhà thờ thì vô ích*, như câu nói của một bà trong cuốn phim của Nga sau ngày Liên xô sụp đổ. Vì vậy, lúc này, sau gần 100 năm, không thiếu những lời tự thú, những sám hối, ăn năn. Nhưng chỉ để tự an ủi mình. Đã quá muộn màng.

Sau ngày vào Sài Gòn, Cẩn cũng đã gặp lại ông thầy giáo Đồng ở Đà Nẵng khi anh đi công vụ ra ngoài ấy, sau những biến cố rung chuyển, cơ hồ như một cơn sóng thần có sức mạnh xô ngã giải đất miền Nam Việt Nam xuống Biển Đông. Đó là những xáo trộn ở miền Trung năm 1966, kéo theo cả một đơn vị quân đội hùng hậu do một ông tướng u minh và cơ hội cầm đầu, toan chia cắt miền Nam làm hai. Hai năm sau, trận tổng tấn công dịp Tết Mậu Thân 1968, nổ ra. Lúc đó vợ chồng ông cư ngụ tại thành phố Đà Nẵng, đường Thành Thái và đã có bốn con, nết tẻ đủ cả. Vì sau khi rời xứ đạo ở quê Cẩn, ông Đồng

đã gia nhập Quân đội Quốc gia, nên sau khi Hiệp định Genève ở Thụy sĩ được ký kết giữa Pháp và Việt Minh, chia hai đất nước, ông đã đưa gia đình theo đơn vị vào Qui Nhơn sau mới chuyển ra Đà Nẵng. Hôm Cẩn đến thăm ông bà Đồng thì bà đã dẫn Cẩn sang Tiểu Chung viện Thánh Gioan bên Mỹ Khê thăm hai cậu con trai mình đang học ở đây. Bà bảo các con gọi Cẩn bằng chú, vì là anh em linh tông với chồng bà.

Trong hai người con này, Chúa đã chọn người em, tên là Trần Yên Bình, sinh năm 1955 tại Qui Nhơn, còn người anh là Trần An Hòa sinh năm 1954 tại Hà Nội. Đại Chung sinh Phêrô Trần Yên Bình thụ phong Linh mục tại Nhà thờ Chính tòa Đà Nẵng vào ngày lễ Truyền Tin, 25-3-1998, sau 31 năm thử thách. Sau ngày chủng viện ở Đà Nẵng giải tán, tu sĩ Bình thường lui tới với các trẻ đường phố, kể chuyện đạo, chuyện đời cho chúng nghe, dạy chúng học chữ, mua những truyện ngụ ngôn hay cổ tích phát cho chúng, có ngày tu sĩ Bình còn rủ các bạn nhỏ cùng ăn một bữa ăn tối, rồi đi với chúng về nơi trú ban đêm. Có ngày, chỗ trú đêm là gầm cầu, có ngày là một góc chợ, có ngày lại là dưới ngôi chùa trong thành phố hay một góc công viên. Do đó, Cẩn được biết, trong ngày Yên Bình chịu chức Linh mục, có hơn mười em nhỏ sống bên lề đường của thành phố Đà Nẵng, mỗi em mua một bông hoa tươi thắm, đủ màu sắc, tượng trưng cho các nghề khác nhau của các em, như đánh giày, bán báo đạo, bán vé số, bán kem hay giúp việc cho các tiểu thương tại các chợ trong thành phố, họ bảo gì thì làm việc ấy v.v...Rồi kết những bông hoa này thành một bó lớn trao tặng cho “Anh Ba Bình”, giữa lúc đoàn đồng tế, sau thánh lễ Truyền

chức, trở lại “Nhà vương” , tức nhà mặc áo của các linh mục.

Có thể nói, việc Trần Yên Bình được thụ phong Linh mục, sau hàng chục năm, là một “biến cố” tại Giáo phận Đà Nẵng. Bởi vì, ngoài Đức Giám mục Chính tòa Đà Nẵng , Thánh lễ đồng tế còn có Giám mục Phó Giáo phận Ban Mê Thuật, hơn 50 linh mục tới từ Sài Gòn, Xuân Lộc, Qui Nhơn, Huế và Đà Nẵng . Ngoài ra, còn có đông đảo thành phần các Dòng tu nam nữ như Dòng Thánh Phaolô , Mến Thánh Giá, Con Đức Mẹ Vô Nhiễm v .v... Và một sự kiện được coi là “hiếm có”, đó là các đại biểu chính quyền như Mặt trận , Ban Tôn giáo và các đoàn thể Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam cũng tới để chúc mừng vị tân linh mục. Trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ, có ý kiến cho rằng, *làm linh mục ... cũng nặng tội như làm chính trị ?* (Theo linh mục Trần Phúc Long , 25 Giáo Phận Việt Nam 25 năm qua, từ 1975-2000).

Cũng trong ngày Trần Yên Bình chịu chức linh mục ngoài Đà Nẵng, thì tại nhà Căn ở Sài Gòn, người anh của Yên Bình là Trần An Hòa, đến thăm Căn. Họ chia sẻ với nhau trong hơn 2 giờ đồng hồ về hồng ân Thiên Chúa, về chính con người của Trần Yên Bình, đã được thử thách trong gian nan, về quyết tâm tận hiến cả cuộc đời mình của Yên Bình. Họ nói với nhau trong giao cảm và trong yêu thương, đến nỗi họ nhắc đến tên nhau một cách trìu mến, gần gũi một cách lạ lùng.

Ngày 21-4-1998, tân Linh mục Yên Bình trở về giáo xứ Ngọc Lâm, thuộc giáo phận Xuân Lộc cử hành thánh lễ Tạ

ơn. Trước lúc thánh lễ diễn ra, người dẫn chương trình đã giới thiệu đôi nét về cuộc đời tu trì của Yên Bình:

“Năm 1975, lúc còn là chủng sinh, ngài được sai đi phục vụ tại một giáo xứ truyền giáo rộng mênh mông miền núi, đó là Hòa Ninh, Đà Nẵng. Năm sau, ngài được gọi về để tiếp tục học Triết học và Thần học tại Đại Chủng viện Hòa Bình, Phú Thượng, Đà Nẵng.

Trong suốt thời gian này, 1976-1981, ngài vừa tu học vừa cùng anh em lao động sản xuất, không ngại nương sâu rừng cao, cày bừa cấy lúa trồng rau, lên non phá rẫy kiếm củi đốt than, một nắng hai sương, rạm màu da thịt.

Năm 1982, ngài trôi dạt về xứ Ngọc Lâm, giáo phận Xuân Lộc. Ở đây, ngài làm đủ nghề để sinh sống, có thời phải dong duổi bán kem khắp thôn làng, đêm về thắp đèn đắp tượng. Hình tượng có lẽ ngài thích nhất vẫn là khuôn mặt Đức Ki-tô trên khổ giá, nơi mà Tình thương được bộc lộ hoàn toàn.

Vì thế, câu châm ngôn của ngài là: Chúng tôi rao giảng Đức Ki-tô chịu đóng đinh.” (1Cr 1,23)

Trong bài giảng thánh lễ hôm đó, Linh mục Yên Bình đã diễn giải về câu châm ngôn này. Đại ý ngài nói rằng, làm linh mục trong thời đại này không phải là để được ăn sung mặc sướng hay để được người khác phục vụ mình, song là để đồng hành với những con người khốn cùng nhất...

Cẩn được gia đình mời lên Ngọc Lâm dự lễ, vì đây mới là nơi gia đình chứng kiến những niềm vui thật sự được bộc lộ một cách cụ thể và chân thật nhất. Trước đó mấy ngày, tân Linh mục Trần Yên Bình đã dâng lễ Tạ Ơn tại nhà thờ giáo xứ Hòa Hưng, quận 10 Sài Gòn, nơi cư ngụ của cha

mẹ và các em ngài sau khi rời Đà Nẵng. Còn thánh lễ trên Ngọc Lâm, Xuân Lộc, Ban tổ chức thánh lễ đã mời Cử đọc một bài thánh thư.

Trước ngày lễ mấy ngày, ông thầy Đồng và Cử đã lên giáo xứ Ngọc Lâm. Dịp này Cử thật sự được thấy tận mắt thành quả lao động bằng chân tay của Yên Bình tại đây, từ hơn mười năm về trước, sau ngày Chung viện Đà Nẵng bị đóng cửa, các Chung sinh trở về gia đình. Ai còn tiếp tục sống đời tu trì thì gia nhập một chung viện nào đó đang được phép hoạt động. Chung sinh Trần Yên Bình chọn giáo phận Xuân Lộc. Tuy nhiên, giáo phận Xuân Lộc còn nhiều chung sinh vẫn nằm chờ để chịu chức Linh mục, mà Bình là một người của giáo phận Đà Nẵng, muốn là người thực thụ của Xuân Lộc thì anh phải chờ lâu hơn họ. Cho nên, khi giáo phận Đà Nẵng được phép phong chức cho những chung sinh cũ của mình mà vẫn theo đuổi đường tu, thì Trần Yên Bình đã trở lại giáo phận Đà Nẵng, và anh được lãnh chức Linh mục trong ngày 25-3-1998. Còn Trần An Hòa thì vào Đại Chung viện Thánh Giuse Sài Gòn (Tp.HCM). Về Ngọc Lâm, chung sinh Yên Bình đã chọn được một ngọn đồi nhỏ lặng lẽ giữa rừng cây, bên dòng sông La Ngà hiền hòa, có vài miếng đất màu mỡ tròng trọt bên dưới chân đồi (gọi là Bàu Mây). Trên đồi này, anh san bằng, dọn dẹp sỏi đá, cất một căn nhà nhỏ, sơ sài, không then cài không cửa khóa, mà chỉ là một tấm liếp che chắn để bớt sự trống trải mỗi khi anh cầu nguyện và tĩnh tâm. Dần dần, nền nhà này được mở rộng và cất thêm hai gian nhà nhỏ nữa, có sân, có đường đi vào nhà, có cây ăn trái. Mục đích mở rộng nhà như thế là để có chỗ

dạy học cho những người trẻ đã học xong chương trình văn hóa cấp ba phổ thông mà có ý định tìm hiểu về đời tu.

Đây không phải là lần đầu trong đời, Cẩn được ngủ trong không gian u tịch như thế này, còn nhớ những năm trước đây, Cẩn đã từng ngủ nhiều đêm tại những khu rừng thuộc con đường sắt chạy qua, lúc anh là công nhân của ngành này, dọc dài từ ga Sài Gòn ra tới ga Mường Mán ở Phan Thiết. Nhưng cũng có thể bảo đây là lần đầu Cẩn được sống trọn vẹn mấy ngày mấy đêm giữa một không gian tĩnh mịch với một ông thầy cũ tại trường làng của Cẩn. Mấy đêm này, anh cùng ông thầy Đồng thoải mái, thanh thản thức khuya, uống trà, cà phê và tâm sự buồn vui giữa tiếng chim rừng, hơi gió đi và côn trùng diu dặt, nỉ non thâu đêm. Đây cũng là thời gian hoài niệm về quá khứ sau mấy chục năm, từ ngày ông bỏ cha xứ, bỏ anh em Cẩn, bỏ nhà thờ An Mỹ, bỏ xứ Kẻ Lường, lao mình vào hiểm nguy mà không biết sợ hãi là gì. Ông bảo, thời gian đầu ông đã cùng mấy anh em nhà tu với nhau, trong số này có nhạc sĩ Thiên Phụng, có ông Phạm Công Át v.v... đã đi nhiều xứ xây dựng đoàn thể Công giáo... Nhưng tình thế mỗi lúc một thêm khó khăn, Pháp lui quân dần, bỏ trống nhiều vùng, nhân cơ hội này Việt Minh xuất hiện. Các ông bị lộ, nên về sau ông gia nhập quân đội Quốc gia, lúc đó ông đã cưới vợ, để con trai đầu là Hòa ở Hà Nội, vợ con sống với bà ngoại ở Hoàng Hoa Thám mà Cẩn đã đến mấy lần trước kia. Rồi theo đơn vị vào thẳng Qui Nhơn, sau đó chuyển ra Đà Nẵng, đóng quân ở Sơn Trà. Ông bảo, đã mấy lần đi miền Tây phát lương cho lính xuống đó công tác, về Sài Gòn thì ở bên nhà chú em tại quận 8, bên kia cầu chữ Y, có biết Cẩn đang làm báo. Ông Đồng cũng

nhắc đến ông Minh, sau ngày ông Minh rời Đại Chung viện Xuân Bích ở Liễu Giai về nhà. Ông nói, lúc còn ở ngoài Bắc, hai anh em cùng làm việc với nhau, về sau ông Minh được một người giới thiệu vào một tổ chức chính trị. Mục tiêu ban đầu của họ là các thành phần trí thức Công giáo, có khuynh hướng xã hội. Một thời gian sau, ông Minh lại muốn tôi (lời ông Đồng) cùng làm việc với nhóm của ông, nhưng tôi không thích làm chính trị. Hơn nữa, lúc đó tôi đã gia nhập quân đội quốc gia, công việc cũng khó khăn, phải đối mặt với nhiều tình huống phức tạp. Từ đó tôi không gặp Minh nữa. Khi vào đến Đà Nẵng, tôi cũng biết việc Minh ra làm việc tại một cơ quan trực thuộc Phủ tổng thống. Lớn lắm. Nhiều ông sợ thấy mẹ.

-Nhưng lại bị họ ghét. Cứ như anh lại khỏe. Lính tráng trong đơn vị, hễ thấy anh là thấy tiền. Sau đó anh em ngồi bên tách cà phê hay bên ly rượu uống vài ly thì vui đời lính rồi, đêm về với vợ con, chẳng phải lo lắng chuyện gì. Thế là hạnh phúc. Còn như ông Minh, sống trong quyền bính, có danh có tiền, nhưng lâu lâu lại thấy tên mình ở trên mặt báo, nhẹ thì chỉ trích những chuyện chẳng đáng dừng, vạch lá tìm sâu; nặng thì... Ôi thôi đủ chuyện, anh ạ. Anh cũng nên nói với chị về mối quan hệ tinh thần giữa anh và ông Minh thời còn ở làng hay khi đã rời xa mà làm việc chung với nhau, để chị hiểu cho tình cảnh khó xử của ông ta trong lúc này, chẳng riêng gì với gia đình anh chị, mà còn với họ hàng nữa, một năm một lần ngày Tết ông ấy mới về thăm các cụ cao tuổi thôi. Chỉ trong chốc lát rồi lại đi ngay, năm nào cũng thế, vì phải vào dinh “Chúc Tết Cụ”, như lời ông nói.

-Nhà tôi đàn bà, cũng đôi lần phàn nàn về việc Minh không còn đi lại với chúng tôi. Riêng tôi thì nghĩ rằng ông

ta cũng có những khó khăn của ông ta. Càng làm lớn thì càng phải biết giữ mình. Hơn nữa mình cũng có thiếu thốn gì đâu. Khó khăn gì mình cũng trải qua. Lương lậu hay ốm đau gì thì đã có quân đội, không lệ thuộc ai, đó là hạnh phúc...

Nói đến đó, bỗng nhiên ông Đồng đứng dậy bảo Cần đi với ông ra phía ngoài cái cồn đất này đến khu dân cư để mua gói thuốc. Hai thầy trò đi bên nhau, có ánh đèn pin cầm tay dẫn đường. Đi một quãng mất khoảng 10 phút thì tới khu dân cư. Ở đây, từ đường lớn phía ngoài, có nhà thờ Ngọc Lâm, phải đi xe máy hoặc xe lam, mất khoảng 15, 20 phút, nhà cửa không nhiều. Dân sống về làm rẫy. Ông bước vào một tiệm nhỏ. Vợ chồng người chủ cửa tiệm, vừa trông thấy ông từ ngoài bước vào, đã đon đả chạy ra mừng rỡ, mời vào nhà. Bà vợ nhanh nhẩu chúc mừng ông lên chức “ông cố”, còn ông chồng thì hứa cả nhà cũng sẽ đi nhà thờ dự lễ mừng tân Linh mục vào ngày hôm sau. Ông cố có phúc quá, cả xứ Ngọc Lâm này ai cũng mừng khi biết thầy Bình thụ phong linh mục. Nhưng cũng lại rất buồn và tiếc... Ông Đồng vội hỏi, “vì sao vậy?” Bà nói ngay, vì thầy, ấy chết, xin lỗi ông cố, vì cha làm linh mục thì phải ra tận ngoài Đà Nẵng, chứ đâu còn được ở lại đây nữa - Không sao, cháu nó vẫn coi đây là nhà của mình... Bà chủ cửa tiệm lại ngắt: nhưng mà tội nhỏ trong xứ không còn được thầy, xin lỗi, tôi quen miệng, cha Bình trực tiếp sinh hoạt với chúng nữa - Ở thì biết làm sao. Giám mục sai đi đâu cũng phải đi thôi. Nói thí dụ, nếu cháu Bình có chịu chức linh mục tại giáo phận Xuân Lộc này, thì sau đó cháu nó cũng đâu có được ở lại đây nữa. Nhưng mà, tôi nói thực lòng nhá, khi nào về hưu, cháu

Bình cũng sẽ trở về ở trong cái nhà tranh vách nứa đó. Cháu nó muốn thế. Người khác làm linh mục thì sung sướng cái thân, còn cháu Bình một khi có tiền lại đem chia sẻ cho các trẻ không cha không mẹ, sống lang thang trên đường phố. Mọi người có thương cháu thì cầu nguyện cho cháu là chúng tôi mừng rồi. Làm linh mục lúc này khổ lắm...

Hai thầy trò lại đi bên nhau, quay trở về lều tranh, sau khi chào vợ chồng cửa tiệm tạp hóa, có ánh đèn pin soi đường. Khu dân cư này, mặc dù có ít nhà song vẫn có sinh hoạt về đêm. Ánh đèn từ trong các gia đình hắt ra ngoài, tạo nên một hình ảnh nghèo nàn của một chợ nhỏ ở nông thôn. Cẩn nhớ quê, mặc dù anh chưa bao giờ sống cái cảnh này ở quê nhà anh lúc ban đêm. Ông thầy Đồng thấy Cẩn lặng lẽ từ lúc ra đến ngoài khu dân cư này đến giờ, vẫn có ý muốn nói với anh một chuyện gì đó, nên khi thấy Cẩn như vậy đã tạo dịp cho ông nói chẳng. Ông cầm lấy tay anh, giọng hạ xuống:

-Chú Cẩn này, nhà tôi cũng như các cháu vẫn coi chú như người trong nhà. Những người làng vào trong này, chú là người duy nhất còn đi lại với chúng tôi, nhà tôi nó thương chú lắm. Nhưng nó cũng giận chú vì chú dự lễ cưới của thằng Hòa. Bà ấy bảo, vợ thằng Hòa nói với bên nhà nó rằng anh Hòa có người chú dự đám cưới của chúng nó. Người ta nghĩ đó là em ruột của ba nó, chứ ai biết chú chỉ là... Chắc cháu Hòa cũng đã nói với chú, nhà tôi kỳ vọng rất nhiều vào nó. Bà ấy chăm lo cho nó từng năm từng tháng sau khi nó vào Tiểu chủng viện thánh Gioan, giới thiệu nó với cha này cha kia, gặp ai là nói chuyện về con

trai đầu lòng của mình, làm như thể nó làm linh mục ngay ngày mai không bằng. Chẳng hạn, ngày chú ra Đà Nẵng đến nhà thăm chúng tôi, bà ấy đã vội vã dẫn chú sang Chung viện bên Mỹ Khê giới thiệu hai đứa ngay với chú... Có lẽ đã lâu lắm rồi, hình như từ ngày tôi đi hoạt động rồi lấy nhà tôi cho tới năm đó, ước chừng cũng hơn 20 năm, chúng tôi mới lại gặp được chú. Thấy chú khỏe mạnh và không phải ra trận mạc, chúng tôi rất mừng. Nhất là n hà tôi, ngày chú ra Đà Nẵng, bà ấy mừng như gặp được người thân của mình vậy.

Hai thầy trò Cẩn đã về đến lều tranh lúc nào cũng không hay. Hình như con đường này ông đã quen lắm, vì ông đã ở đây nhiều năm với con trai của ông mà bây giờ đã trở thành linh mục. Cho nên, vừa đi ông vừa mải mê nói, còn Cẩn thì lặng lẽ nghe từng câu từng chữ, vì những gì ông nói có liên quan đến anh. Bây giờ Cẩn mới nói rằng:

-Em dự lễ cưới của cháu Hòa, chỉ để cầu nguyện cho cháu. Với cháu Hòa, đám cưới của cháu quá tầm suy nghĩ của mọi người. Anh chị cũng biết, cháu Hòa quý em như thế nào. Năm cuối của Hòa ở Đại Chung viện, cháu nói em viết cho nó những gì em nghĩ về cuộc đời của nó, nếu tiếp tục tu và làm linh mục và cuộc đời sẽ ra sao nếu nó ra đời lấy vợ. Một lần, chị nói với em rằng có mấy thầy học cùng lớp với Hòa ở Đại Chung viện tới nhà chơi, gặp lúc cháu Hòa không có nhà, các thầy ấy nói là thầy Hòa sung sướng quá, có một người chú rất sáng suốt, giúp cho thầy Hòa những suy nghĩ về cuộc đời tu trì hay cuộc đời làm giáo dân bình thường ở đời. Chúng con muốn được gặp chú

của thầy Hòa quá. Anh biết chị nói với các thầy ấy thế nào không?

-Tính nhà tôi thẳng, lại hay nói làm cho người nghe bực mình. Bọn bè của nhà tôi ở Đà Nẵng trước kia, bây giờ ở Sài Gòn cũng thế, ai chả biết cái tính ấy. Nhưng bình thường thì lại rất dễ gần gũi...Cẩn ngắt lời ông:

-Chị nói rằng, tôi còn lạ gì các thầy nữa, mấy ông cha cũng thế, có coi giáo dân ra cái gì đâu. Chú của Hòa là nhà báo, đi đây đi đó, có mấy khi ở nhà. Ông ấy thương thằng Hòa nhà này nên mới viết cho nó cái thư ấy. Gặp ông ấy cũng khó như giáo dân gặp ông cha xứ của mình. Chưa gặp ông ấy thì thôi, chứ các thầy trông thấy ông ấy chắc cũng hết muốn gặp.

-Tại sao vậy bà cô?

-Vì người chú ấy xấu xí, đen đúa lại lùn nữa. Thấy người là hết muốn gặp... Các thầy ấy muốn nói gì đó, song tôi chặn lại ngay. Chú biết tại sao tôi nói về chú như thế không?

-Sao hả chị?

-Vì mấy ông đó hình thức lắm, chỉ trọng cái bề ngoài. Mấy ông cha nào được như ông cha Cừ nhà mình, như cha Chính Vinh ngoài Hà Nội. Trong lúc các ông cha ra ngoài đều mặc quần áo theo kiểu bó đờn, cây thánh giá phải đeo trước ngực như quy định, cũng chẳng có mấy người đeo, không tài nào nhận ra người linh mục, thì ông cha Cừ nhà này, vẫn mặc áo dài đen mỗi khi ra ngoài. Chú ăn mặc cũng lôi thôi lắm, còn các ông ấy thì mượt mà, chải chuốt. Ông Minh lúc về nhà không tu nữa cũng vậy đó, ra ngoài là sức nước hoa đất tiền của Pháp sực nức mùi thơm nhẹ nhàng, bảo sao con gái bà Kiêu không bỏ chồng lấy ông

ta. Cho nên tôi nói thế để mấy ông thầy ấy không đòi gặp chú nữa.

-Đấy cứ nói thế, nói để cho người ta nản. Không ưa thì nói vậy. Chắc nghe xong mấy ông thầy ấy vội chuồn mất chứ gì.

-Em cũng biết vậy. Còn lý do thứ hai em dự lễ cưới của Hòa là gì, anh biết không? Như anh biết, chị đã tức giận nhiều như thế nào lúc nghe tin Hòa lấy vợ. Chị đe sẽ phá cái lễ cưới của Hòa. Cho nên em cần phải có mặt để, nếu sự việc xảy ra thực thì em sẽ can thiệp. Chắc anh có nghe, cha Giám đốc Đại Chủng viện Sài Gòn cũng đến, sau khi thánh lễ cử hành được ít phút. Thấy tình hình êm ả, ngài mới ra về. Anh có nghe Hòa nói lúc còn trong Đại Chủng viện Sài Gòn không, thỉnh thoảng người của an ninh mời lên để trao đổi. Hòa nói với em là họ nói rằng bạn bè của anh ở trong trường muốn tốt cho anh, tốt cho giáo hội anh, nên đã nói với chúng tôi tất cả những gì anh nói xấu xã hội. Hòa nói rằng Hòa biết ai là người nói những điều này. Cho nên, Hòa quyết định rời trường tu..., Hòa nói với em, dù ở bậc sống nào thì cháu vẫn phục vụ Giáo hội hết mình.

-Chuyện đó đâu đến nỗi nào nó phải làm như vậy. Có nhiều người phải nhắm mắt qua cầu cho xong, miễn là tới được mục đích của đời mình. Bây giờ tôi mới biết cháu Hòa nói với chú những điều đó. Chỉ có chú là người duy nhất nó vẫn giữ mối dây liên lạc. Còn tất cả bạn bè, nó đều không muốn gặp nữa. Ngay cái lễ tạ ơn của em nó đây, nó cũng không muốn dự, vì nó không muốn gặp lại những người bạn cũ ở Chủng viện Đà Nẵng trước kia.

Đêm hôm đó, Cẩn không ngủ được. Cả ông Đồng cũng vậy. Với Cẩn, cảnh ban đêm ở chôn quanh hiu này, nằm nghe côn trùng đua nhau cất tiếng reo vui, hòa tiếng ếch nhái kêu ộp ộp, tiếng gió lùa qua liếp tre, anh thấy nhớ mùi nồm về trước, anh làm công nhân đường sắt, nhiều lần đi công tác tới những ga nhỏ dọc tuyến đường từ Sài Gòn tới ga Mường Mán, công tác xa nhà cả tuần lễ hay hơn, có những ga thuộc vùng có muỗi gây bệnh sốt rét, người ta nói những vùng này là cái “tủ lạnh”. Ai mắc bệnh sốt rét là ôm cái tủ lạnh vào người, không đưa tới bệnh xá kịp thì chỉ có chết. Đó là những ga như Sông Phan, Sông Dinh, Suối Kiệt, Suối Vận, Gia Huỳnh v.v...Đêm khuya tại những nhà ga ở các nơi này, cũng có tiếng chim rừng, tiếng lá rụng nhất là vào mùa mưa bão. Vậy mà, Cẩn lại thích những nơi như thế này. Cẩn vẫn hồi tiếc là mình đã bỏ mất một cơ hội vào dòng tu nhiệm nhặt ở Lâm Đồng, hồi anh mới hơn 20 tuổi. Ngày đó, linh mục Viện phụ đã gửi cho anh lá thư. Ngài viết: “Cửa nhà dòng vẫn mở. Cha đợi con...”. Rồi đột nhiên, Cẩn cầm bút viết được mấy chục bài thơ trong vòng mấy tháng, đặt tên cho nó là Người Ôm Mặt Khóc, năm sau đó anh viết tiếp tập thơ thứ hai, có cái tên Tiếng Hát Khuẩn Trùng. Cả hai đều là dấu ấn về tâm trạng mệt mỏi của một kẻ cô đơn trước một thực tiễn xã hội đang âm ỷ chiến tranh. Cẩn quên tiếng gọi của Viện phụ... Anh nhập vào thời loạn, dần thân. Nhưng đôi khi anh thấy mình như lạc bước trong khói lửa, trong chốn bồng hữu, còn hồn anh thì hướng về một đan viện hay một tu viện. Bài thơ Đan Sĩ dưới đây Cẩn viết trong những lúc như thế:

ĐAN SĨ

*Người ở rừng sâu hay trên núi cao
Giữa nơi u tịch hay phố chợ ồn ào
Bước chân quên lãng đời Đan Viện
Hay là con đường cứu nhân sinh?*

*Người đã đến đây nhà Bách Việt
Nhưng người nhà không ai biết tên
Bởi người đi con đường Cứu Rỗi
Tự hủy mình cho nhân thế Bình Yên.*

*Người ở trong tôi từ thuở nằm nôi
Lớn lên tôi được dâng cho Người
Trôi theo vận nước tôi viết lời tế lễ
Tiếng hát khuôn trùng, nước mắt đầy vơi.*

*Hỡi người Đan Sĩ tôi yêu
Bóng người lặng lẽ như chiều ăn năn
Vội tôi người đã hóa thân
Nên người Linh Thánh dự phần thanh cao.*

(2008)



BỐN

Sau mấy ngày sống với ông Trần Yên Đồng ở Ngọc Lâm, tham dự thánh lễ tạ ơn của tân Linh mục Trần Yên Bình, Cử trở về nhà với những mảng tâm sự buồn phiền, ray rứt như trong các tâm sự ông Đồng đã trải hết ra cho anh, trong đó Cử cũng có bóng dáng mình, lúc đậm nét lúc mờ nhạt. Anh không thể quên người con trai lớn của ông Đồng là Trần An Hòa, người được bà Đồng thương yêu như vàng như ngọc ngay từ lúc bà sinh cậu ra tại Hà Nội, nơi gia đình bà sinh sống, nơi người anh lớn trong nhà bà đã bước đi theo kháng chiến từ lúc còn là một sinh viên, đến khi trở về nhà cũ ở Quận Ngựa sau chiến tranh, ông đã là một cán bộ cao cấp. Lẽ ra, ông đã ở một vị trí cao hơn nhiều khi trở về. Song, vì hai cô em gái của ông đã lấy chồng “ngịch hướng” với ông. Một người có chồng là người Pháp, đã theo chồng về Pháp vào năm 1953. Cô em thứ hai thì lấy ông Trần Yên Đồng, một người lính của

Quân đội quốc gia, một thời làm trưởng đồn tại một miền quê, trong đó làng của Cần nằm trong vùng kiểm soát của ông.

Trần An Hòa và Trần Yên Bình sinh ra trong một gia đình như thế. Và cả hai đã sớm được cha mẹ cho đi tu, lớn lên trong một môi trường đạo đức, thánh thiện và được giáo dục bởi một hệ thống vững chãi về nhân bản, về đời sống tâm linh. Cả hai đã sớm bộc lộ cá tính và trí tuệ hơn người. Trong khi Hòa thì nghiêm nghị, nói năng, đi đứng rất chuẩn mực như những nhà tu hành gương mẫu, nhất là phong cách của một cha giáo, sống và làm linh hướng cho người khác sống đời tu trì. Trong Chứng viện, chủng sinh Trần An Hòa, ngoài việc học tập như các chủng sinh khác, cậu còn được bề trên giao trách nhiệm quản thủ thư viện của nhà trường, một thư viện của một Đại chủng viện có lịch sử trăm năm, chứa toàn bộ những tác phẩm thần học, triết học Đông-Tây kinh điển, chiết trung và cải cách, những sách lịch sử của Giáo hội từ thời các Tông đồ, qua các thời kỳ Trung cổ, Phục hưng và hiện đại v.v... Một lần Hòa nói với Cần, mặc dù Thư viện trong Chứng viện, theo cháu, chưa thể nói là chứa toàn bộ những cuốn sách của Giáo hội hiện còn lưu hành hiện nay trên thế giới, nhưng sau mấy năm cháu tìm hiểu, thì cháu tạm có nhận xét rằng, nguồn gia tài này của Giáo hội quá phong phú, tuyệt vời. Có thể nói, vượt cả tư bản và cộng sản chủ nghĩa, về việc xây dựng con người và xã hội. Tiếc rằng chủng sinh chúng cháu chỉ được trao cho một mớ kiến thức về tín lý, kinh thánh và giáo lý Công giáo, nghĩa là những môn học đủ dùng cho đời mục vụ sau khi trở thành linh mục. Bà Đồng đặt rất nhiều kỳ vọng vào cậu. Cho

nên khi gần tới ngày nhận sứ vụ Phó tế, một chức *thánh*, trước khi nhận thừa tác vụ Linh mục, Hòa trở về nhà, không tu nữa, thì bà Đồng đã sụp đổ... Còn người em là Trần Yên Bình thì luôn có nụ cười thánh thiện, đôi mắt sáng và trán rộng, biểu hiện một trí thông minh ít có người sánh kịp. Hòa mười phần thì Bình chín phần. Nhưng Bình trội hơn anh mình về việc đọc sách nhanh, nói năng nhỏ nhẹ, dễ gây cảm tình cho người nghe, nhất là có ý hướng phục vụ người nghèo. Bình còn có khả năng về nghệ thuật thánh, những lúc nhàn rỗi anh đến những cơ sở đáp tượng để tìm hiểu và thực tập. Tác phẩm Bình làm ra, anh biếu hay tặng người khác. Có lẽ chính vì những đức tính này, thêm lòng đạo đức và nhất là thấm đượm ơn Chúa, Trần Yên Bình đã có thể vượt qua những chặng đường rất là gai góc, lổm chổm sỏi đá, xuống dốc lên đồi, mịt mù thăm thẳm của một giai đoạn lịch sử đổi thay kiếp người, đổi thay lòng người. Hoang mang và sợ hãi là thực trạng của giai đoạn này, đưa con người đến chán nản, mất lòng tin và vội vã trốn chạy. Thời gian đầu, nhà thờ lặng lẽ khó tả, chủng viện, dòng tu bị xóa sổ, nam nữ tu sĩ bị đuổi về đời. Đây là thời người ta đốt sách báo của Sài Gòn cũ, gọi nó là “đồi trụy”. Còn tại Đà Nẵng, Trần Yên Bình đã có những biểu hiện trầm cảm, sụp đổ... Người chung quanh đã nghĩ đến tình trạng rất xấu của Bình... Cho nên, khi nghe tin Bình thụ phong Linh mục, những người quen biết trước kia, sau hàng chục năm, hết sức ngạc nhiên, có người nói với Căn, Bình vượt qua được những thử thách tai quái nhất và tiến đến chức Linh mục là một phép lạ. Khi làm linh mục rồi, ông vẫn chưa hết những khó khăn và thử thách. Khó khăn lần này lại từ nội bộ: ông sống theo châm ngôn của mình đã chọn: rao giảng một Đức

Kitô chịu đóng đinh. Ông phục vụ sự thật và nếu cần phải bảo vệ sự thật. Điều này đã khiến linh mục Yên Bình “va chạm” với Bề trên, một vị Bề trên chủ trương “thỏa hiệp”, gọi bằng một mỹ từ thì đó là “đôi thoai”, nhưng là “đôi thoai” một chiều, không có hai, với thế quyền. Thế quyền luôn ở thế chủ động. Kết quả, linh mục Yên Bình phải rời thành phố, để đến với một giáo xứ ở xa, rời trang web mà mình đã tạo ra, sau khi đi du học ở Philippines về, rời vị trí hướng đạo các ứng sinh vào Đại chủng viện. Tuy linh mục Bình bị “hạ tầng công tác” hay bị “trù giập” vì trái ý với Bề trên, nó biểu hiện cách hành xử của người cai trị, một điều đương kim Giáo Hoàng đã lên án ngay sau khi ngài được bầu vào vị trí lãnh đạo Giáo hội hoàn vũ, nhưng linh mục Yên Bình lại cảm thấy ông được trở về sống với cảnh nghèo, trở nên đồng hình đồng dạng với một giáo xứ nghèo xa thành phố. Ông lo cái lo của những giáo dân nghèo, ông vất vả như những người giáo dân vất vả ở xung quanh mình. Những người ở giáo xứ này bao đời sống nghề đi biển, ra khơi bắt cá. Họ thuộc tầng lớp nghèo trong xã hội, cả trong giáo hội nữa. Cho nên, được chuyển về đây, linh mục Yên Bình cảm nhận được tính chất đích thực của Thư Chung năm 1980, mà Hội Đồng Giám Mục Việt Nam công bố, nhằm định hướng cho một giai đoạn mới: Giáo hội Công giáo Việt Nam sống trong lòng dân tộc, dưới quyền cai trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, làm thế nào để tồn tại và phát triển mà không có xung đột giữa giáo quyền và thế quyền? Định hướng đó là: *“Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc”*. Một mệnh đề khác gây khó chịu đối với nhiều người công giáo: *“Chúng ta phải đồng hành với dân tộc mình, cùng chia sẻ một cộng đồng sinh mạng với dân tộc mình, vì quê hương này là nơi*

chúng ta được Thiên Chúa mời gọi để sống làm con của Người, đất nước này là lòng mẹ cuu mang chúng ta trong quá trình thực hiện ơn gọi làm con Thiên Chúa, dân tộc này là cộng đồng mà Chúa trao cho chúng ta để phục vụ với tính cách vừa là công dân vừa là thành phần Dân Chúa” (x.Thư Chung Hội đồng Giám mục Việt Nam năm 1980, đoạn 9)

Đồng hành với dân tộc, và cùng chia sẻ một cộng đồng sinh mạng với dân tộc. Nhưng trong thực tế, chính Bề trên của Linh mục Yên Bình đã không đi về hướng này. Ông và một vài phần tử khác trong giáo hội, nghĩ rằng nếu phải chọn giữa những lợi ích của xã hội (đúng hơn là lợi ích của Nhóm tài phiệt) và tôn giáo, thì ông đã chọn cách giải quyết đứng về bên “lợi ích Nhóm” (tài phiệt). Vì những thành phần như ông, tự an ủi mình bằng lối lý luận lợi ích của “xã hội” cũng là lợi ích của dân tộc và của cộng đồng sinh mạng dân tộc. Ông đã không xét đến cái cụ thể “xã hội” ấy cũng như cái cộng đồng sinh mạng ấy là ai, cả đến cái đại từ “dân tộc” và cái gọi là lợi ích ấy là gì, cho ai và của ai? Có lẽ ông biết, nhưng để được yên thân trong địa vị, ông đành nhắm mắt, câm lặng cho qua. Nơi nào nhà thờ, đan viện bị khủng bố thì dựa vào một ý tưởng quái dị của một thành viên trong Hội đồng Giám mục Việt Nam, bảo: “địa phương nào địa phương ấy giải quyết”, nghĩa là trung ương phải tay! Thật đau lòng cho lương tâm của một mục tử, sao rẻ rúng thế! Và cũng thật đau lòng về cái giá mà người dân phải trả trong thời kỳ sau chiến tranh . Đây là một nghịch lý nhưng là chủ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhằm duy trì quyền lực . Người ta đặt đồng bạc và quyền lực của những lợi ích nhóm (tài phiệt) trên

sinh mạng của người dân. Trong khi những cộng đồng giáo dân ở nhiều nơi trong nước, vì bảo vệ cái quyền sống của mình, mà có người phải gục ngã trên mảnh đất của họ, những người khác phải đau đớn, bán loạn vì mất nguồn sống, mồ mả của tổ tiên bị đào bới... Nào đất Hồ Ba Giang, Thái Hà, Hà Nội; nào Cồn Dầu, Đà Nẵng; Tam Tòa, Huế; Con Công, Cầu Râm, Mỹ Yên Nghệ An, Vinh; dòng Phao-lô, Vĩnh Long; Phaolô Hàng Bột, Hà Nội; tượng Đức Mẹ Sầu bi, Ninh Bình; Thánh giá Đồng Chiêm, Hà Nội, và thánh giá ở Đan viện Thiên An Huế v.v... Bao nhiêu vụ là bấy nhiêu xót xa, bấy nhiêu nước mắt. Đau đớn nhất là vị mục tử sống và đau khổ với bôn đạo của mình, phải rời xa giáo đoàn của mình bởi chính những “*người anh em*” và Bề trên cấp cao của mình bị quyền lực xã hội lừa gạt. Ngoài ra, còn nhiều giáo hữu trong các vụ bảo vệ sự thật, bảo vệ mảnh đất là nguồn sống của gia đình, bị truy bắt nên phải bỏ nhà trốn chạy, lưu lạc trên đất Thái Lan hay Campuchia, xa lìa vợ con và những người thân yêu khác, không có ngày đoàn tụ!

Trần Yên Bình muốn làm một “*người Công giáo tốt...*”, nhưng rất khó để làm một “*công dân tốt*”, với tư cách chủ thể và có trách nhiệm với Tổ quốc, vì hai mệnh đề này, theo chủ thuyết Xã hội Công giáo, đi song hành với nhau, nghĩa là người Công giáo phải có trách nhiệm với những vấn đề của nhân sinh, kể cả lãnh vực chính trị, người Công giáo không thể lẩn tránh hay đứng bên lề. Nhưng dưới chế độ toàn trị, hai mệnh đề này mâu thuẫn nhau, không “*đồng hành*” với nhau được. Cũng như “*được lòng đảng thì mất lòng dân*” và ngược lại. Muốn làm một “*công dân tốt*” thì phải làm những điều đảng muốn mà điều đảng

muốn và chủ trương thì hại cho dân, nhiều khi nghịch cả với giáo lý của đạo. Cụ thể như vụ ô nhiễm môi trường biển suốt bốn tỉnh miền Trung, do Công ty Hưng Nghiệp thép Formosa Hà Tĩnh gây ra (tháng 4-2016), để làm “người Công giáo tốt” thì phải chống lại họ, phải biểu tình đuổi họ đi, các thành phần trong xã hội cũng muốn thế, vậy là nghịch với chính sách của đảng và nhà nước là phải để Formosa tiếp tục ở lại. Muốn làm “người công dân tốt” trong trường hợp này, thì phải đứng về phía đảng và nhà nước, giữ thái độ dửng dưng, hoặc làm như Đức Tổng Giám mục Bùi Văn Đọc, lúc ngài là Chủ tịch Hội đồng Giám mục Việt Nam, đã ra một Thông báo ký ngày 30-4-2016, giữa lúc những cuộc biểu tình của giáo dân Hà Tĩnh, nạn nhân trực tiếp của nhà máy Formosa, nguyên nhân của thảm họa môi trường khắp 4 tỉnh miền Trung, từ tháng 4/2016.

Thông báo viết: “trong lúc này, xin quý cha và anh chị em giáo dân, khi diễn tả những lo lắng và bức xúc của mình, **tránh những hành động quá khích, dẫn tới xung đột, ảnh hưởng tới sản xuất, giao thông, vi phạm pháp luật**”...(Nguồn: website Hội Đồng Giám Mục Việt Nam. Chữ đậm là để nhấn mạnh. KT).

Tổng Giám mục Bùi Văn Đọc chọn cái ngày huyệt lệ 30-4, ký thông báo trên, vô tình hay cố ý, đã chạm vào nỗi đau của cả miền Nam trước đây. Chỉ một điều này thôi, ngài đã chọc giận nhiều thành phần khác trong xã hội hiện tại, sau hơn 40 năm thống khổ, nhất là với đồng bào của 4 tỉnh miền Trung, nạn nhân của Formosa. Họ đều là những giáo dân, những người anh em trong Đức Giêsu Kitô của

ngài đấy! Thái độ này của Đức Bùi Văn Đọc thì đẹp lòng đảng nhưng mất lòng dân. Ngài có thể được bộ máy cai trị xếp vào loại công dân tốt. Nhưng ngài không thể ở trong hàng ngũ mục tử tốt. Bởi vì ông đã là nhà tu hành thì ông không còn thuộc về thế gian nữa. Ông đã làm công việc của Caesar, còn công việc của Thiên Chúa thì ông không thì hành đã đành mà còn ngăn cấm người khác làm.

Vì thế, cũng thật khó cho linh mục Yên Bình, ông đã chọn một phương châm hành đạo và giảng đạo trong một giai đoạn người ta hy sinh con người cho mục đích phát triển, nhưng phát triển trong xu hướng duy vật và chống tôn giáo, tha hóa con người, với những hình thức ma quái, làm cho tuổi trẻ tê liệt sức đề kháng và cuộc sống không định hướng, tạo một hình ảnh nhơ nhớp trong lòng dân tộc Việt Nam, đó là hình ảnh của thời đại “đều cáng lên ngôi” (Nhà thơ Bùi Minh Quốc) hay “súc vật hóa con người” (Nhạc sĩ Tô Hải trong Hồi ký của một thằng hèn) v.v... Thời đại này, chính là một thử thách rất lớn cho Giáo hội Công giáo Việt Nam. Những mục tử muốn phủ nhận sự thật và đứng về phía tổ chức chính trị chỉ duy trì được quyền lực hoàn toàn dựa vào sự giả dối và gian trá, chỉ là thiểu số. Bởi họ không hiểu rằng, **“sống sự thật và làm chứng cho sự thật, đó là điều mà các chế độ cộng sản sợ hãi nhất và tìm mọi cách để tiêu diệt những chứng nhân này.”** (Vaclac Havel, Nhà văn và cũng là cựu tổng thống Tiệp Khắc). Có lẽ Yên Bình không lẻ loi, còn nhiều linh mục, nhiều dòng tu chấp nhận sự lạnh lẽ, một sự hiện diện khiêm tốn, để đồng hành với nhiều thành phần nghèo, đau khổ và bị bỏ rơi trong xã hội hiện nay. Đây là một sự đồng hành đích thực, chứ không mơ hồ, mông lung như trong

Thư chung 1980 làm nhiều người bảo giáo hội không thể đồng hành với bất cứ một tổ chức chính trị nào, nhất là khi một đảng phái chính trị như đảng Cộng sản Việt Nam đã đồng hóa dân tộc với đảng Cộng sản. Cho nên “đồng hành với dân tộc” phải được làm cho rõ, không nên mập mờ hầu che mắt thế gian, giúp cho những phần tử xấu lợi dụng chỗ chông chênh này để nhảy vào làm con rôi.

Linh mục Yên Bình đã một lần quên mình, xả thân, nhảy xuống giòng thác lũ đang tàn phá khắp giải đất miền Trung, một trận lũ lụt dữ dội nhất từ mấy chục năm, để cứu những người đang bị lũ cuốn trôi đi cùng với nhà cửa và tài sản của biết bao người. Khi trận lũ qua đi, giáo xứ nơi ông coi sóc, vắng bóng ông. Họ báo lên Bề trên của ông, rằng Linh mục Trần Yên Bình mất tích. Một tuần lễ sau, ông mệt mỏi trở về. Những giáo dân thuộc xứ ông nhìn thấy ông trước hết, đã mừng rỡ, chạy ra đường hô to lên là “cha xứ đã về bà con ơi!” Một số người khác nghe vậy, đang ở trong nhà cũng chạy ra đường đi với ông về nhà xứ. Rồi người ta dồn dập hỏi ông: cha ở đâu mấy ngày nay, cha làm sao vậy v.v...Biết là không thể không trả lời những người này, linh mục Yên Bình nói vắn tắt sự việc để mọi người yên lòng. Ông bảo, cứu được mấy người, nhưng lũ mạnh quá nên đuối sức bị nó cuốn đi, dạt vào một giáo xứ khác, ở đây người ta không cho về đây ngay. Ở đây cũng đã báo lên trên.

Trong lúc bà vợ của ông Đồng đang kể lại chuyện ấy cho Cử thì điện thoại để bàn đổ chuông. Ông Đồng đứng lên nghe máy, mặt ông thoáng biến đổi, một chút lo. Ông nói với vợ, không quên nhìn sang Cử:

-Thằng Hòa đi bệnh viện rồi, phải cấp cứu.

Bà Đồng đứng ngay dậy, đi vào trong. Nhưng vội quay mặt lại hỏi ông chồng:

-Bệnh viện nào? Ai gọi điện thoại thế?

-Vợ nó, chứ còn ai. Trung Vương, phòng Cấp cứu.

Mấy phút sau, bà đi ra nói với Cẩn:

-Chú Cẩn chờ tôi đi. Ông ở nhà, báo cho mấy đứa em nó biết.

Vừa ngồi lên yên xe phía sau, bà Đồng đã nói ngay:

-Thằng Hòa nó khổ vì con vợ...Cẩn không hiểu bà Đồng nói thế vì bà vẫn nghĩ Hòa bỏ Chủng viện vì “con đàn bà này cảm dỗ con trai bà”, nên bà không ưa cô ngay từ lúc họ cưới nhau, hay đây là sự thật, chỉ xảy đến với Hòa sau khi hai người đã có con với nhau. Riêng Cẩn thì nghĩ rằng, Hòa rất mực thương vợ con, giống như phần đông những người tu xuất mà Cẩn biết. Cho nên, nếu có đau khổ thì chắc chắn không phải vì gia đình Hòa không có hạnh phúc. Nhưng kinh nghiệm cho thấy rằng, hạnh phúc ở ngay trong lòng mỗi người, nên sự thật thế nào, Cẩn không biết. Cẩn nghe bà Đồng nói thế thì nghĩ rằng do bà còn đau khổ vì Hòa không tu nữa. Khi hai người vào đến phòng cấp cứu thì Hòa đang được bác sĩ khám, họ phải ở ngoài chờ đợi kết quả. Hơn một giờ sau Hòa được chuyển ra phòng. Tại phòng bệnh, Hòa nằm dài trên giường, mắt nhắm lại, mệt mỏi. Bụng Hòa căng phồng mà theo vợ Hòa, lúc đó đang đứng bên giường của chồng, vội kéo bà Đồng ra ngoài, nói nhỏ với bà là bác sĩ bảo bệnh gan, đã tới giai đoạn cuối, bây giờ mới phát hiện thì chậm rồi! Cẩn thấy gương mặt vợ Hòa, vốn đã thoáng buồn, nay lại đậm lại, căng thẳng và lo lắng. Còn bà Đồng, là một người

đàn bà cứng cỏi, độc đoán, một mình quán xuyến việc nhà, từ trong đến ngoài. Gặp chuyện gì rắc rối, bà nói ít đi, nhưng mặt co lại, hai con mắt của bà lúc đó nhìn rất sắc. Nghe con dâu nói Hòa bệnh gan giai đoạn cuối, Cẩn nhìn bà thì thấy sắc mặt của bà đậm lại. Lúc ra về, bà nói với Cẩn:

-Tôi không muốn thằng Hòa chết lúc này, phải chữa chạy cho nó dù phải tốn kém. Vợ chồng nó làm gì có tiền, con vợ đang đi làm, cưới nhau xong là nghỉ. Không có ai ngu như chúng nó. Cũng tại thằng Hòa, thương vợ quá mới bắt nó nghỉ việc, để một mình làm không kê ngày đêm, lúc nào cũng thấy dán mắt vào cái máy vi tính.

Rồi đột nhiên như nhớ ra điều gì cấp bách, bà Đồng nói như sợ sẽ quên mất:

-Này chú, mỗi sáng chú mang Minh Thánh Chúa cho nó nhá. Tôi phải nói ngay điều này với chú kẻo quên mất. Lúc này nó còn mệt lắm, không biết nó có đủ tỉnh táo để muốn rước Minh Thánh Chúa không, chú ở gần đây, lúc nào chú trở lại xem tình hình của nó ra sao. Yên Bình thì đi du học rồi, để tôi gọi điện sang xem nó có thể về với thằng Hòa được một vài ngày không.

-Yên Bình về thì khó lắm chị ạ, vì đang học. Còn việc cho Hòa rước Minh Thánh Chúa mỗi ngày, em không ngại đâu. Chị không lo việc ấy, em làm được, nhưng để em trình lên cha xứ đã.

Sáng ngày hôm sau, Cẩn đi thăm Hòa. Lúc vào đến nơi thì đã thấy bà Đồng và mấy cô em gái của Hòa đứng bên giường người bệnh, ai cũng có vẻ buồn và lo âu, vì nghĩ rằng bệnh của Hòa ở giai đoạn cuối rồi. Không thấy vợ Hòa, Cẩn nhìn bà Đồng hỏi:

-Chị cho vợ Hòa về rồi à?

-Ừ, nó ở đây suốt đêm rồi, còn mấy đứa nhỏ ở nhà, phải về cho chúng nó đi học. Tôi sẽ ở lại với nó, chiều vợ nó mới vào.

Cần bước đến bên giường, đặt bàn tay lên trán Hòa, khẽ gọi tên Hòa. Hòa từ từ mở mắt ra, nhận ra Cần, nói như chào:

-Chú...

Hòa chỉ nói được một chữ “chú” rồi lại nhắm mắt, vẻ rất yếu. Cần cúi xuống nắm chặt bờ vai Hòa, nhưng Hòa bất động như vào hôn mê...

Mấy ngày sau, Hòa đã tỉnh. Bà Đồng hỏi Hòa:

-Này, có muốn rước Minh Thánh Chúa không, nếu muốn thì để nói với chú Cần. Nói với chú ấy ngay đi.

Lúc đó Cần đứng bên giường Hòa, nghe bà Đồng nói, anh nắm tay Hòa như để hỏi Hòa điều ấy. Nghe mẹ nói, Hòa nhìn Cần, nhỏ nhẹ nói:

-Chú cho cháu chịu lễ...

Cần hơi cúi xuống với Hòa, chậm rãi nói đủ Hòa nghe:

-Chú sẽ mang Minh Thánh Chúa cho Hòa mỗi buổi sáng.

Cần đã thực hiện điều này từ sáng ngày hôm sau. Có lẽ bà Đồng đã nói với mấy người em của Hòa về việc này, nên lúc Cần bước vào phòng thì họ đã có mặt, chỉ thiếu một người là cô giáo. Vì phòng có ít bệnh nhân, nên việc cử hành nghi thức trao Minh Thánh Chúa cho Hòa không có gì phiền phức cho người khác, lại nữa Cần đã chọn cái giờ công việc của bác sĩ và nhân viên khác đã xong. Nếu không, thì phải đến thật sớm, trước khi bệnh viện làm việc hoặc buổi chiều, sau giờ làm việc.

Mấy ngày sau Hòa đã khá hơn, ăn thức ăn nhẹ được, khi Cần vào, Hòa đã từ từ đứng lên, sát cạnh giường. Vừa thấy Cần bước vào, Hòa mỉm cười, nói:

-Thấy chú vào cháu vui lắm, an ủi tinh thần.

Rồi Hòa kể:

-Hôm qua, sau lúc chú về rồi, cha Thức ở miền ngoài vào Sài Gòn tĩnh tâm tại Tòa Giám mục, chuẩn bị cho việc chịu chức Giám mục, đã vào đây thăm cháu, có cả một số chủng sinh lớp cháu và lớp Bình nữa, cùng đi với ngài. Họ cũng về nhà như cháu. Cha học dưới cháu hai lớp, dưới Bình một lớp. Cháu ước gì ngày cha chịu chức Giám mục, cháu có thể ra ngoài ấy.

Một lần khác, Cần không thể quên. Lần này, Hòa được chuyển qua phòng khác mà theo mẹ Hòa nói, bệnh của Hòa có triệu chứng xấu, “bác sĩ bảo nó không qua khỏi. Chú đừng nói cho nó biết.” Hôm đó có mặt đủ em trai em gái và em rể của Hòa. Lúc Cần chuẩn bị đọc nghi thức trao Mình Thánh Chúa cho Hòa thì Hòa đã tụt xuống giường, đứng quay mặt vào Cần, mấy người khác đứng xung quanh. Trước lúc kết thúc, Cần cất lên tiếng hát bài thánh ca “*Con đường Chúa đã đi qua*”, rồi tất cả cùng hát với cung giọng hơi cao và trầm.

*Lạy Chúa! Con đường nào Chúa đã đi qua
Con đường nào Ngài ra pháp trường
Mão gai nào hằn lên đầu xót
Lạy Chúa! Thánh giá nào Ngài vác trên vai
Đau thương nào phủ kín tâm tư
Đường tình đó Ngài dành cho con.*

Lạy Chúa! Xin cho con bước đi theo Ngài

*Xin cho con cùng vắc với Ngài
Thập giá trên đường đời con đi
Lạy Chúa! Xin cho con đóng đinh với Ngài
Xin cho con cùng chết với Ngài
Để được sống với Ngài vinh quang.*

Cần muốn hát thêm một đoạn nữa, nhưng nước mắt đã trào ra ướt cả mi, Hòa và những người xung quanh, ai cũng đưa tay lên gạt nước mắt. Thình lặng một phút để tạ ơn Chúa, sau đó Cần làm dấu thánh giá, chầm dứt mấy phút thiêng liêng bên nhau. Không ai nói ra, vì họ đều là máu mủ của nhau, cho nên việc Hòa không còn ở với họ bao lâu nữa thì mọi người đều đã biết. Tuy vậy trước mặt Hòa, mọi người cũng giữ được vẻ bình tĩnh, đều có những nét ưu tư. Còn với Hòa, Cần tin rằng trong nội tâm Hòa, anh đã biết sự sống của mình không còn nhiều, nhưng vẫn điềm tĩnh, hình như để cầu nguyện cho sự ra đi của mình, hoặc là nhớ về cái thời Hòa học ở Chung viện ngoài miền Trung và tại Sài Gòn này, có rất nhiều niềm thương để chia sẻ và hy vọng...

Rồi Trần An Hòa ra đi! Trước ngày lễ an táng, bà Đồng mệt mỏi nằm trên giường ra “chỉ thị” cho các con, yêu cầu chú Cần đọc lời cảm ơn sau thánh lễ an táng. Các con bà vừa cười vừa nói với Cần, “đây là lệnh của má cháu, chú không từ chối được đâu”. Ông Đồng dáng cũng mệt mỏi, vì lúc đó ông đã hơn 80 tuổi, nói với Cần: “Bà ấy mà nói điều gì thì không ai nói lại được, chú cũng như người trong nhà, chú đọc lời cảm ơn là đúng. Chú đã có tuổi, tôi thì già quá rồi, hai bên nội ngoại không có ai. Nên chú

thay mặt chúng tôi , vì hôm ấy, Mục tử làm lễ cho thẳng Hòa là bạn chúng sinh một thời với nhau”.

Cần cảm thấy bối rối, chưa bao giờ anh gặp trường hợp này. Thôi thì cứ làm như người khác đã làm khi họ có người thân ra đi vậy. Anh đã tham dự nhiều thánh lễ an táng của các người làm cha làm mẹ, có con là Linh mục hay Nữ tu, các thánh lễ này đều có Giám mục và một số Linh mục cùng cử hành. Cần nhớ nội dung những lời cảm ơn người ta đọc trong các thánh lễ ấy . Chẳng hạn, cảm ơn giám mục chủ tế hay linh mục chính xứ, ban thường vụ giáo xứ, các đoàn thể công giáo tiến hành trong giáo xứ, quý khách trong các quan hệ với gia đình, thông gia, họ hàng, đồng hương, lối xóm, các quan hệ tôn giáo, nghề nghiệp, xã hội v.v... với tang quyến cũng như với người vừa ra đi. Riêng trường hợp của Hòa, Cần còn nhớ rõ trong lời cảm ơn hôm ấy, Cần đã hướng vào vị chủ tế là Mục tử Chính tòa một Trụ sở ở miền Trung. Anh nhắc tới tâm tình của Hòa dành cho ngài, khi Cần nói rằng: chính lúc đang diễn ra thánh lễ long trọng, tấn phong ngài lên Bề trên Trụ sở, thì ở giường bệnh của Hòa trong Sài Gòn này, con có mặt. Hòa tỏ một dấu hiệu là đang cầu nguyện cho ngài, ước mong một ngày nào đây, Hòa được ra ngoài đó thăm ngài và đi thăm trường cũ... Nhưng nay, thưa Bề trên, Hòa đang nằm bất động tại đây!

Mẹ của Hòa đã một lần suy sụp sau ngày Hòa bỏ Đại chủng viện về nhà. Nay, bà suy sụp lần nữa, kiệt sức hơn lần trước, đến nỗi bà không thể dự thánh lễ an táng là thánh lễ cuối cùng của đứa con trai lớn mà bà thương yêu rất mực.



NĂM

Sau những ngày bận rộn trong đám tang Trần An Hòa, Cận tưởng là mình sẽ có được những phút giây tĩnh lặng một mình, như thể là thời gian của nghỉ ngơi, của trống trải, để giải tỏa những căng thẳng, những suy nghĩ về sự ra đi chưa phải thời điểm của Hòa, song Cận không được như vậy. Anh biết rằng, Hòa không chọn cái chết đúng thời hay không đúng thời cho mình. Cận hiểu rõ điều này,

vì “Ngay đến sợi tóc trên đầu anh em cũng được đếm cả rồi” (Lc 12, 7), nhỏ như sợi tóc trên đầu con người, cũng không nằm ngoài sự quan phòng kỳ diệu của Chúa. Nhưng anh vẫn như không muốn cái chết đến với Hòa trong lúc này. Anh vẫn muốn chống lại nó. Anh phàn nàn với Chúa. Sao Chúa gọi Hòa ra đi sớm như vậy! Làm sao mà Chúa không biết các con của Hòa, đặc biệt hai đứa con khuyết tật, rất cần đến sự có mặt của Hòa trong gia đình, Chúa thương Hòa quá đỗi chăng? Chúa không muốn Hòa phải đau khổ thêm một ngày nào nữa ở trần gian này sao? Hay Chúa sợ Hòa sa vào cạm bẫy của ma quái hằng giăng ra để đẩy những người của Chúa vào tính kiêu ngạo, coi mình là trung tâm vũ trụ, rồi từ bỏ Chúa như nhân loại ngày nay. Chúa hẳn biết rằng Hòa chỉ mới lập gia đình với người con gái hơn anh mấy tuổi khoảng mười mấy năm nay thôi và họ có với nhau mấy người con. Mấy người con này đều mang tật bẩm sinh, không nói được và cũng chỉ có Hòa mới trao đổi với con mình những cách sống và cách giao tiếp, bằng những dấu hiệu của ánh mắt và hai bàn tay của anh, trước khi các cháu đủ tuổi để làm quen với phương pháp học dành cho người khuyết tật cách biểu lộ tình cảm hay tâm tư của mình. Các cháu có trí thông minh khác thường, nên dù chưa đến tuổi đi học, nhưng những gì Hòa nói với các cháu bằng tay và mắt, các cháu đều hiểu. Cho nên, mỗi lần Cần đến chơi nhà Hòa là mỗi lần anh lại thêm một lần cảm phục sự nhẫn nại tuyệt vời của Hòa với các con của vợ chồng anh. Cần luôn ngỡ

ngàng trước ánh mắt thiên thần và nụ cười rất tươi, rất xinh của các cháu. Giờ đây thế là hết, Chúa đã gọi Hòa về, rồi Hòa đến một nơi thanh bình, nơi này hoàn toàn không có khổ đau, chia rẽ và lúc đó Hòa mới thực sự thuộc về Chúa.

Nhưng một góc cuộc đời của Cẩn trong các mối tương giao tình cảm chân thực đã trống trải, anh thấy mình nghèo đi. Cẩn nhớ mấy câu nói của Hòa khi nhận đánh máy vi tính cuốn truyện ký của anh nhiều năm trước, sau ngày Hòa lập gia đình:

- Chú giao cho cháu đánh máy cuốn sách này của chú, là chú giúp cháu cải thiện đời sống. Mười mấy năm học hành trong chủng viện, cháu cũng không nhận ra được cái tinh thần Tu sĩ Kitô giáo trong đời mình, như chú nói trong sách, các bạn cháu có lẽ cũng vậy. Trong khi chú chỉ có mấy năm trong ấy thôi...

- Vì chú đã ra khỏi môi trường học tập kinh điển đó rồi, nên chú rất nhớ nó và chú cũng không biết cái tinh thần Tu sĩ Kitô giáo ấy đã ảnh hưởng đến chú từ lúc nào, khiến bây giờ nó trở nên “bản ngã thứ hai” trong chú. Chú phải nói thêm là chú không chọn nó đâu. Nó đến với chú, hình thành trong chú một cách tiệm tiến. Còn cháu và các bạn hữu của cháu, bị áp lực quá nhiều trong học tập, những sức ép vô hình từ gia đình, nhà trường và cộng đoàn giáo dân, nên không còn thời giờ để nhận ra, nhất là sống cái

“tinh thần Tu sĩ Kitô giáo ” của mình nữa. Tuy nhiên, với thời gian hơn mười năm trong Chung viện, nếu cháu không nhận ra cái “tinh thần Tu sĩ Kitô giáo” thì vẫn có một cái khác đã hình thành nơi các cháu. Đó là “phong thái”, nét đặc trưng của hàng ngũ Tu sĩ Công giáo. Nếu không, tại sao người mà ta không quen biết, khi gặp ta lần đầu, không phải ở nhà thờ, cũng không phải tại chung viện hay tu viện, hoặc một nơi nào đó không phải là một cơ sở thuộc tôn giáo, họ nhận ra ta và nhủ thầm trong lòng, “người này trông như một tu sĩ Công giáo?” hay ít ra là “người có đạo, người Công giáo”. Có người thì hỏi thẳng ta điều họ “khám phá” ra ta là thế. Chú thích đời sống Đan tu hoặc là cuộc sống của các Tiểu đệ, nhưng Chúa lại có ý định khác, một ý định làm chú phải sống trung thực với cái tinh thần của một kẻ đã một thời bước chân vào chốn của nhà tu, của thiêng liêng, của chiêm niệm, của từ bỏ và nguyện cầu.

Buổi sáng ngày thứ hai sau đám tang Trần An Hòa, Căn đang ngồi trước tách cà phê thì Phạm Thế Hưng, người anh em trong họ tộc, ngành nữ, dùng chiếc xe đất tiền màu đỏ trước cửa nhà. Căn đi ra mở cửa.

- Anh khỏe chưa?

Nghe câu hỏi của Hưng, Căn biết là Hưng biết đám tang của Trần An Hòa, anh trả lời:

- Tôi vẫn thế

- Vẫn thế là thế nào. Em nghe nói thằng Hòa con trai lớn của ông bà Đồng chết rồi hả. Anh rất mệt trong đám tang này mà. Em còn biết, anh đọc lời cảm ơn cộng đoàn sau thánh lễ, có vít vò ở xa về làm lễ, bạn học trong chủng viện với nhau trước kia...

- Điều này thì đúng. Nhưng sao chú biết, mà biết sao lại không dự thánh lễ an táng của cậu ấy, người con trai lớn của ông thầy thời nhỏ của mình? Nghĩa tử là nghĩa tận. Nhà chú đâu có xa nhà thờ, đi bộ chưa đầy năm phút là tới rồi. Có điều gì thế, giữa chú và ông Đồng?

-Anh hỏi em nhiều quá, biết trả lời câu nào trước câu nào sau.

Đã từ lâu Căn biết Hưng và gia đình không có đi lại hỏi thăm xã giao với ông bà Đồng, nói gia đình Hưng không ưa ông bà Đồng thì hơi quá. Còn tại sao thì anh không biết rõ. Rồi có lẽ Hưng cũng cảm thấy giữa mình và ông thầy cũ ở làng quê mình xưa kia, có điều bất ổn, không đúng với lễ giáo thầy trò, ở gần nhau bao nhiêu năm tại cái đất Sài Gòn này sau ngày thầy trò vào đây. Rồi Hưng kể:

-Anh hỏi sao em biết cậu Hòa chết mà không tới nhà thờ dự lễ an táng của cậu ấy, cả cái giáo xứ này ai mà không biết, em không đi dự lễ vì có lý do, mặc dù nó xa lắm rồi. Anh biết không, ngày ông Đồng bỏ nhà tu đi lính, rồi về

làng xây bốt trên mảnh đất xưa kia là sân đình cũ, nơi anh em mình thường ra đó chơi quay, đánh đình đánh đáo, chơi trò bịt mắt bắt dê. Ông bắt đàn ông và thanh niên trong làng đi lính, không bắt thanh niên các làng xung quanh vì sợ nội tuyến. Ông cho đào giao thông hào khắp làng, cả trong nhà, nhà này thông sang nhà kia. Khi đào tới nhà em, đường hầm chạy ngang bàn thờ. Ba em phản đối, đề nghị tránh bàn thờ. Lúc đầu ông Đồng không nghe, có xảy ra cãi nhau. Rồi sau đó ông cũng cho đào bên cạnh bàn thờ. Từ đó, mọi người trong nhà em không còn kính trọng ông ấy như trước nữa, ngay cả lúc đã vào Sài Gòn và tình cờ cả hai nhà lại ở cùng một giáo xứ, thế mà em không một lần đến nhà thăm hỏi ông ấy. Nhiều người trong giáo xứ tỏ ra kính nể ông bà Đồng, bởi có hai người con trai đều đi tu hết. Còn cô con gái quá xinh thì đánh đàn cho ca đoàn hát trong thánh lễ. Riêng gia đình em thì vẫn còn buồn chuyện ngày trước ở làng.

-Tôi không nghĩ là gia đình chú giận ông Đồng quá lâu như vậy. Có chuyện gì khác không ? Còn việc ông Đồng xây bốt ở làng mình tôi không biết.

- Ngày đó anh đi học xa. Và lại, từ lúc xây cho đến lúc phá đi chỉ kéo dài hơn một năm.

- Thảo nào, mấy năm sau này tôi về vào các dịp nghỉ, không thấy cái bốt nó hình dáng như thế nào.

- Bốt xây kiên cố lắm, bằng gạch thẻ, dày 1m. Ngoài chuyện liên quan đến nhà em, còn nhiều chuyện đau lòng

khác, dính đến dân làng và nhiều người lính của làng, như đánh đập người này người kia, chẳng kiêng nể ai...

- Chú nói ra chuyện này thì tôi mới biết. Chính anh rể của tôi nói với tôi vào cái năm tôi về thăm nhà lần đầu tiên, anh cũng bị ông Đồng đánh. Bây giờ nghĩ lại, tôi thấy mình cũng có lỗi với anh rể vì không biết nói với anh ấy điều gì để an ủi anh. Tôi cũng vô tâm quên luôn chuyện ấy, mặc dù ngay lúc nghe anh rể nói, tôi cũng có buồn lòng. Cái gì làm cho ông Đồng thay đổi? Trách nhiệm? Kỷ luật nhà binh hay quyền bính?

- Em nghĩ chuyện ấy xa rồi, với lại sau này em cũng là một người lính trong chiến tranh, nên em cũng không còn nghĩ gì đến chuyện ấy nữa. Em hiểu được kỷ luật quân đội, hiểu được trách nhiệm của một ông “Xếp” bốt. Anh hỏi em sao không đến dự lễ an táng của con trai trưởng của ông ấy, nên em chỉ nói thế thôi, thực lòng em không ghét ông ấy. Tuy nhiên, em không đến thăm ông bà Đồng cũng như dự lễ an táng cậu Hòa, một phần em rất bận, phần khác vì em thấy ngần ngại, nó như có cái gì cản chân em. Đã lâu quá rồi không đi lại thăm hỏi, thì thôi luôn đi. Đây là cái tâm lý của em. Mà anh thấy đó, dân làng ta vào đây cũng chẳng có ai lui tới nhà ông ấy, ngoại trừ anh. Người ta ngại đến nhà, vì ông ấy là thầy giáo cũ của làng hay vì bà vợ ông ấy là em ruột mộ t ông anh theo kháng chiến, cũng được xếp vào loại cao cấp, đi đâu cũng có xe quân vụ, có tài xế riêng. Hình như sau những ngày 30 tháng 4 năm 1975, ông anh bà Đồng có vào Sài Gòn dự

một lễ gì lớn lắm, có cả những ông bực trong Đảng và chính quyền, ông ấy có đến nhà thăm ông bà Đồng...

- Bà ấy có kể cho tôi nghe chuyện này. Hai anh em gặp nhau mừng rỡ lắm, ôm nhau mà khóc. Bà Đồng kể, ông anh vừa khóc vừa nói rằng anh tưởng là không gặp được em nữa. Chuyện Sài Gòn “tắm máu” được hủy ở phút chót. Tôi rất ít tin những gì bà ấy nói. Một câu chuyện, bà ấy có nhiều cách nói khác nhau, mà nghe vẫn y như thật. Bà nói rất tự nhiên, nói trơn tru lắm. Còn chuyện người làng ta vào đây không có ai “đi lại” với gia đình ông bà Đồng như chú vừa nói, không phải vì ông Đồng là thầy giáo cũ của làng, cũng không phải vì vợ ông ấy là cô em gái của một cán bộ cấp cao. Làng quê mình chỉ có ông ta đi kháng chiến là lớn nhất thôi. Nghe nói ông này thuộc phe cánh một cán bộ chớp bu, ngang tầm với Trường Chinh, Phạm Văn Đồng... Chắc chú không quan tâm tới những ông này đâu, chỉ biết ông ta từng giữ nhiều chức vụ cao trong chính phủ thời Hồ Chí Minh còn sống. Còn bố của Thịnh thì khiêm tốn hơn, không “nổi” bằng ông anh của bà Đồng. Chú nhớ rằng, không riêng với ông Đồng mới có sự xa cách giữa gia đình ông và người làng vào đây. Ngay họ hàng với nhau, chúng ta cũng có nhiều xa cách, không “đi lại” với nhau, nếu như ở xa nhau. ngoại trừ ngày Mừng Hai Tết hằng năm mọi người họp mặt tại nhà tổ để cha nhà về dâng thánh lễ cầu nguyện cho Tổ tiên, và những khi họ hàng có ma chay, cưới hỏi thì mới gặp nhau thôi. Đời sống tại thành thị rất khác với đời sống

ở làng quê, nhất là thời mở cửa, “đi ra biển lớn” chứ không còn như xưa ở trong ao tù.

- Nhắc đến ông Đồng, em lại nhớ chị em có kể một chuyện về ông ấy. Một ngày nọ, ông Đồng đi thăm một bà góa. Bà mang bình trà rót nước ra cái tách nhỏ, mời ông. Vốn tính vui vẻ, ông không cầm tách trà còn đang trên tay bà góa, mà cầm bình trà đưa ngay lên miệng. Bà kia vội vã đặt tách trà xuống bàn, hai tay đỡ bình trà, vẻ như hốt hoảng nói: “Áy chết, thầy để con lấy thầy”. – “Không được, chị để tôi tu” rồi vừa nói vừa đưa bình trà lên miệng thật. Bà góa kia càng lúng túng hơn nữa, nói: “Không, thầy để con lấy thầy”.- “Không mà, chị cứ để tôi tu”. Bà kia vỡ lẽ, mắc cỡ chạy vào trong nhà, ông Đồng mỉm cười ra về.

- Chuyện tiếu lâm nhà đạo. Nhưng sao chị chú lại đặt nó vào trường hợp ông Đồng? Ông ta có đến thăm bà góa ở làng mình thật không?

- Việc này thì có thật. Nhưng ông mê cô bé học trò của ông. Sau này ông bỏ tu cưới con bé tí đó.

- Bé gì, cô ta hơn tuổi chú mà. Chú nhỏ hơn tôi mấy tuổi mà sao chú biết nhiều chuyện ở làng quá nhỉ, thế mà chuyện của cái thời mấy anh em mình sống chung với nhau, sớm tối kinh nguyện, đẹp ơi là đẹp thì chú lại không nhớ, nay tuổi già rồi mà chú không có những hoài niệm những năm tháng cũ đó sao, còn mãi kinh doanh làm giàu gì nữa. Con cái thì yên phận cả rồi.

- Em nhớ chứ , nhưng em phải đi lính , khi có vợ có con , em phải lo làm ăn . Em như quên những ngày xưa đó . Với lại, thời kỳ mới vào đây, anh đi đâu mất dạng, em có thấy anh đâu mà nói chuyện. Nay già rồi, cuộc sống tạm ổn định, gặp anh mới làm em nhớ lại , vì anh là người dẫn dắt em trong thời đó , ở nhà xứ , rồi đi học Hoàng Nguyên... Thấy anh là em nhớ những ngày anh em mình sống bên nhau... Em còn nhớ một chuyện trong nhà xứ, chắc anh cũng biết, bảo đảm với anh chính em thấy, em chưa nói với ai.

- Chuyện gì thế? Thật không?

- Em bảo đảm với anh là thật, chính mắt em nhìn thấy mà. Anh nhớ bà Hoa góa chồng ở xóm trên không, ông chồng chết, bà lên sống ở Hà Nội với con, lâu lâu bà về làng, đi lễ sáng sớm, sau lễ bà lại vào nhà xứ, ngồi dưới bếp nói chuyện với ông bố Huynh. Một lần, em thấy hai người dẫn nhau vào buồng ngủ của ông bố, lát sau đi ra, ngồi ở bếp nói chuyện tiếp. Hai người có vẻ hợp ý nhau lắm.

- Như chú biết, lễ về là tôi lại ra vườn hoa tưới cây rồi ra vườn dâu, đứng ở bờ ao nhà xứ nhìn cá đớp bóng, thỉnh thoảng có gặp bà ấy vào nhà xứ, ngồi ở bếp nói chuyện với ông bố, có cả cô con gái đi theo. Cô này hiện nay là đảng viên đấy. Tôi không nghe ai nói đến chuyện của hai người này bao giờ, cả anh Thiện, anh Căn. Chú nói đùa đấy chứ?

-Anh Thiện và anh Căn đi học. Ở nhà chỉ có anh là lớn. Ngày đó em cũng mới hơn mười tuổi đầu, có biết mẹ gì đâu, nhưng mà em cũng quý quái thật, cái chuyện ấy làm sao mà em lại nhớ đến bây giờ. Có lẽ anh em mình sống với nhau trong nhà xứ, nên gặp anh, em mới nhớ những gì của ngày đó. Em vẫn gọi anh là ông thánh Căn. Vậy làm sao mà em lại dám nói đùa với anh. Chuyện có thật đó. Vào đó để làm gì, nếu không phải để làm chuyện ấy à?

- Bây giờ bảy mươi mấy tuổi đầu rồi, chú mới nói thế, chứ ngày đó, chú có nghĩ hai người vào buồng ngủ để làm chuyện ấy không?

- Nếu ngày đó em biết những chuyện như thế và nói ra thì chắc cả làng người ta cũng biết và phỉ nhổ hai người, lúc đó ông bố chỉ có nước bỏ làng mà đi, còn bà thì không dám về làng nữa. Bởi vì cái chuyện hai người vụng trộm nó cũng rất hấp dẫn, em làm sao không kể cho các chị em nghe được. Mà kể ra thì chắc chắn các bà chị của em cũng không thể giữ mồm giữ miệng. Vì em không biết gì nên em không nói ra. Hai ông bà ấy chết cả rồi và trình độ hiểu biết về cái mục ấy bây giờ cũng khác hơn ngày đó nhiều. Cho nên nếu có nói ra thì chắc người ta chỉ cười...

- Không hẳn thế đâu. Có vẻ chú coi thường “chuyện ấy” như vậy à? Hèn chi, già rồi mà vẫn còn kể chuyện cô “bạn quý” ngày nào. Còn gặp nhau không? Chuyện gì chứ cái chuyện nam nữ gặp nhau vụng trộm luôn luôn là bị chống

đôi mạnh mẽ, nhất là nó lại xảy ra tại làng ở cái thời phong kiến hay cái thời anh em mình chỉ hơn mười tuổi đầu, tức gần 100 năm về trước. Mới đây tôi được nghe kể một chuyện tình về một người con gái thuộc ngành nữ trong họ, rất xinh, yêu một thầy giáo tại làng. Hai người có với nhau một đứa con. Người kể nói rằng họ bị phi báng liên tục. Hễ thấy mặt họ ở đâu là người ta mỉa mai. Ông thầy giáo nghe mãi không thấu, còn học trò của ông, người ta không cho con cái của mình đi học ông nữa, rồi ông phải bỏ làng đi, còn thiếu nữ kia phải đi Hà Nội để...

Câu chuyện chú kể, nếu có thì đáng trách vì hai người ấy không biết mình đang ở đâu? Họ chỉ nghĩ đến mình, bỏ quên những người chung quanh ngày đó, ít là chú này và mấy chú nhỏ nữa. Ngoài ra còn vị linh mục già trong ngôi nhà gỗ cổ kính, phía trước mặt cái buồng ngủ của ông bố, chỉ cách một khoảng vườn mười mấy mét thôi. Chú nhớ rằng, theo quan niệm dân gian nhà đạo thời đó, từ mớ rau hay cọng cỏ trên phần đất Nhà Đức Chúa Trời, thầy đều được quý...

- Em nhớ ra rồi, người ta nói, con chó Nhà Đức Chúa Trời cũng không dám đụng đến nó. Phương chi ông bố Huynh cũng là người của Nhà Chúa, lại...

- Phải! Thế mà trên phần đất của nhà Đức Chúa Trời ấy, con người làm chuyện tội lỗi, chẳng khác chi hai ông bà nguyên tổ “ăn trái cấm” trong Vườn Địa Đàng, nên xấu

hồ, lấy lá che thân không dám ra trình diện trước mặt Đức Chúa Trời khi Ngài gọi.

- Bà thì góa chồng, còn ông thì không lấy vợ, vậy họ có phạm tội ngoại tình không?

- Sau khi ông bà nguyên tổ phạm tội trong Vườn Địa Đàng thì Thiên Chúa đã đuổi hai ông bà ra khỏi đó. Còn ông bố làng mình dẫn bà góa vào buồng ngủ của mình, tuy rằng ông không có vợ. Nhưng cũng làm chuyện mờ ám, nếu có như thế, là gây gương mù dù chỉ một mình chú nhìn thấy họ đưa nhau vào nơi tối ấy, cũng đã bị đuổi ra khỏi mảnh đất của Nhà Đức Chúa Trời, sau khi cha xứ lên Hà Nội chữa bệnh và ở lại đó luôn. Làng ta không còn linh mục. Ông bố Huynh cũng ra khỏi nhà xứ, về lại nhà mình. Cho nên, không nên nghĩ rằng ta làm chuyện xấu nơi kín đáo sẽ không ai biết. Nhưng lương tâm ngay chính mách bảo ta là nó biết. Và trên hết, Thiên Chúa biết mọi sự.

- Ý anh muốn nói là hai người làm tình với nhau trên mảnh đất của Nhà chung làng mình, nên Chúa dùng Việt Cộng đuổi ông bố ra khỏi đó à?

- Chú khéo tưởng tượng. Chuyện hai nguyên tổ bị đuổi ra khỏi vườn địa đàng thì đã nói trong Cựu ước rồi. Còn chuyện của ông bố ở quê mình thì tôi không dám nói nó có liên quan gì tới việc chúng ta phải rời quê hương mà vào đây không, còn ông bố thì phải về nhà. Nghĩ như thế

là ngớ ngẩn, chỉ có trong tưởng tượng thôi. Đừng nghĩ vậy. Tôi chỉ muốn nói, nơi Nhà Đức Chúa Trời, nói để chú rõ hơn, là nhà xứ có linh mục ở, hay tu viện là nơi có tu sĩ đã khẩn đòi đồng trinh, thì không thể có ai đó vi phạm lời khẩn của mình. Ông bỏ làng mình không mắc vào lỗi này, vì ông không phải là tu sĩ, không có lời khẩn như các thành phần tu sĩ trong giáo hội. Ông phạm tội, nếu đúng như chú nói, thì ông chỉ mắc lỗi là làm như ướm mảnh đất Nhà chung. Ông có phạm tội dâm dục hay không thì chú đọc lại Mười Điều Răn Đức Chúa Trời và Sáu Điều Răn của Hội Thánh. Một điều nên nói là, mặc dù hai người họ đều độc thân, bà góa chồng, còn ông không có vợ. Nhưng nếu hai người có chuyện nam nữ với nhau, thì họ mắc tội vì họ không phải là vợ chồng của nhau, tội gian dâm.

- À anh, anh có biết chuyện lão con rể của cụ Huy nhà mình không. Sau này hấn vào Sài Gòn tuyên bố rùm beng lên là sẽ bắt ông Đồng về quê đền cái tội cũ ông ta đã gây ra cho làng.

- Lúc hấn vào đây thì tôi không biết, hình như tôi đang lao động ở một nhà ga xe lửa xa xôi nào đó mãi ở sông Dinh hay Suối Kiết gì đó. Nhưng khi về, tôi có đến chơi nhà ông bà Đồng, nghe bà ấy nói lại. Tôi hỏi bà ấy:

- Thế anh chị có phản ứng gì không?

Bà ấy mĩa mai trả lời:

-Tôi đâu có thêm bước chân vào cái khu vực làng của chú để vả vào mặt thằng ấy mấy cái.

- Bà ấy luôn tỏ vẻ đanh đá như vậy đó.Tôi hỏi: “Chị là người làng nào? Chị cũng sợ à?”

- Tôi mà sợ cái thằng tép riu ấy.

- Thế còn anh?

- Tôi không vào thì ông ấy dám vào à. Nhưng sẽ có người tới tận cổng nhà hấn ở làng để hỏi chuyện hấn.

- Hấn chỉ là một thứ cán bộ quèn ở làng thôi, làm như xã hội này không còn một thứ luật pháp nào nữa. Dù hấn có là con cọp thì cũng chỉ là cọp quê, chứ đâu là con cọp của Hà Nội. Nếu hấn nghĩ mình có quyền thế, muốn bắt ai thì bắt, thì vẫn còn một cái khác để những kẻ muốn làm ác phải ngừng lại. Đó là cái đạo làm người. Xã hội người này, dù sau bao nhiêu năm sống trong chiến tranh và thù hận, thì xã hội này vẫn là một xã hội của con người, nó không thể bỗng chốc tất cả trở thành thú rừng được. Chính vì thế mà, tôi cũng chỉ nghe nói, em gái vợ của ông Đồng từ Hà Nội biết chuyện này, cô ta cấp tốc bay về làng, đến trước cửa nhà người đòi bắt ông Đồng đó, lớn tiếng nói: “Thằng nào vào Sài Gòn đòi bắt ông Đồng về đây trị tội? Có giỏi thì bắt tao đây này, không phải đi đâu xa...” . Anh ruột cô này là đảng viên cao cấp, làng ta ngoài ấy ai mà chả biết. Họ còn biết cả cô ta, cũng là đảng viên đấy. Họ

vẫn còn cái đạo làm người, ít ra là trong ranh giới gia đình. Máu chảy ruột mềm. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

Cần nhớ lại, mỗi lần Hưng đến với anh là một lần Hưng lại hỏi hay nói về một người nào đó trong họ hàng, không để làm gì, nhưng như một thói quen, một cố tật. Lần này, biết Cần vừa giúp ông bà Đồng trong đám tang Trần An Hòa, nên Hưng đến. Rồi Cần nói:

- Chú Hưng à, có một chuyện riêng tư của chú lẽ ra tôi không nên nói làm gì, nhưng chú với tôi là chỗ anh em trong họ, chú lại là người không biết quê nội của mình ở đâu để mà về, nên chú lấy quê ngoại là quê hương duy nhất của mình, là nơi thân yêu, vì cũng nơi đây, chú đã sinh ra.

- Em cũng biết điều này. Bố em một lần đã nói là quê nội của chúng em là một xứ đạo lớn thuộc giáo phận Bùi Chu hay Phát Diệm gì đó. Nhưng lâu quá rồi, từ ngày em còn bé. Ngày đó, đang còn chiến tranh, muốn về quê nội cũng khó vì đường xá đi lại khó khăn. Vừa hết đánh nhau thì đất nước lại chia cắt, bố em vội vã dắt cả nhà ra đi...

- Nếu chú nhớ là giáo phận nào và giáo xứ nào thì chú có thể tìm lại nguồn cội của mình. Biết đâu chú chẳng gặp được một vài người thuộc dòng họ nội của chú còn sống hoặc hỏi thăm các vị cao tuổi trong xứ thì hy vọng chú sẽ

lần ra gia phả của chú. Tôi tin rằng cuộc đời của chú sẽ phong phú hơn.

Hung im lặng không nói gì, lúc sau đứng dậy ra về. Phải chăng Hưng nghĩ là Cẩn sẽ nói đến cái khoảng trống trong cuộc đời của mình hay Hưng nghĩ bây giờ tìm lại nơi đó để làm gì! Còn ai nữa đâu! Cho nên Hưng muốn tránh việc đề cập đến chuyện này.

Như thói quen, Cẩn ngồi nguyên chỗ mỗi khi có bạn đến chơi rồi ra về, để nhớ lại những gì mình đã nói với bạn như lúc này là Hưng. Cẩn kiểm điểm ngay không đợi đến tối trong giờ kinh mới làm. Bởi vì, Cẩn biết mình có cái tật nói “lỡ lời”, nên rất nhiều lần anh ân hận khi nhận ra điều này. “Lỡ lời” cũng dễ gây phiền toái cho mình và ngộ nhận cho người nghe.

Điều mà Cẩn muốn nói với Hưng không phải là bảo anh đi tìm cái “tông” của mình như dân gian vẫn nói: “chim có tổ, người có tông”, mà là vấn đề liên đới giữa con người với nhau. Chẳng hạn, giữa Hưng với ông Đồng “trưởng bót” và ông Đồng “thầy giáo xứ”. Hưng không đến thăm ông Đồng “trưởng bót” mà cũng không đến thăm ông Đồng “thầy giáo xứ” ngay cả khi ông qua đời, thì quả thực là vô tình. Khi còn là thầy giáo xứ, ông ấy đã đem Hưng vào nhà xứ, làm con một linh mục. Nhưng Hưng không có một ý tưởng tốt nào suốt mấy năm sống chung với ông Đồng. Mà ngay đến cha xứ cũng vậy. Đã mấy lần,

Hung nhắc lại thời ở với ngài, Hung không nói được một lời tình cảm về ngài, mà chỉ nói đến cái tính nghiêm khắc, rồi chê bai... Hung chỉ nhớ những điều mà một linh mục của thời đầu thế kỷ 20 có thể làm, như thấy những chú “học trò” của mình không làm đúng những gì ông nói, thì có thể bắt nó nằm xuống mà quất mấy roi vào đít, hoặc tát vào má những chú này mấy cái, ngay trước hoặc sau lúc ông cử hành một nghi thức phụng vụ trước cộng đoàn. Nhất là, nghĩa phụ của anh em Cẩn nổi danh nhất địa phận thời đó do cái tính rất nóng nảy của ngài. Một người anh lớn, trước cả ông Đồng, sắp chịu chức linh mục rồi cũng bị ngài mắng mỏ như tát nước vào mặt trước nhiều giáo dân. Trầm trọng hơn, như lời thầy Đồng kể lại, ông ta đã cãi lại ngài, nên “ăn” mấy cái tát, sau đó thầy này đã bỏ về nhà, không tu nữa. Tuy nhiên, Hung lại nhớ những gì thuộc về một góc riêng tư của Cẩn ở cái thời đó, mà có lần Hung đã nói cho Cẩn nghe. Hung nhớ mỗi tối Cẩn hay ra ngồi ở bậc thềm lên nhà mặc áo, bên cây hoa đại, để lần hạt, nhớ những lúc Cẩn kẻ năm dòng nhạc và nắn nót những nốt DO, RE, MI, FA... của những bản thánh ca để anh em hát trên nhà thờ và Hung còn nhớ, Cẩn hay lên nhà thờ tập đánh đàn harmonium, gọi là Phong cầm, một thứ đàn cổ, đập hơi..., trong khi những thứ này nếu Hung không nhắc tới thì Cẩn đã quên. Vậy mà một ông thầy giảng sống với mình, ở cùng nhà, ăn cùng mâm, anh em một cha ở cái tuổi hồn nhiên đó, Hung lại cư xử với ông như chưa hề gặp mặt bao giờ. Vậy là thế nào, những sự

việc rất nhỏ của Cẩn thì Hưng nhớ, còn con người như ông Đồng thì Hưng quên hay hồ hững. Phải chăng vì con người còn ràng buộc vào những lầm lỗi, thiếu sót nên Hưng không thể tha thứ!?

Thôi thì Cẩn phải chấp nhận một người anh em trong họ như Hưng vậy. Vì Cẩn cũng có những khuyết điểm, mà theo lời sách Gương Phúc:

“Lạy Chúa! Con biết không có ai khuyết điểm hơn con!”

Trần An Hòa mất được mười năm thì ông Đồng cũng mất. Cẩn gọi điện báo tin cho Hưng: “Ông Đồng mất rồi!” Hưng hỏi được một câu, tên thánh của ông ấy, rồi im bật luôn.

Trong ngày ông Trần Yên Đồng qua đời, Linh mục Trần Yên Bình từ miền heo hút ở miền Trung trở về cử hành nghi thức tẩm liệm cho cha mình. Cẩn cũng có mặt, đứng bên quan tài của người vừa nằm xuống, sau hơn 90 tuổi đời. Tối hôm trước ngày đưa ông về với đất, Cẩn lại tới và ngồi lần hạt Mân côi suốt đêm bên cạnh quan tài ông thầy cũ ở làng quê xa xưa, vì sáng sớm ngày hôm sau sẽ đưa ông đến nhà thờ cử hành thánh lễ an táng cho ông. Chủ sự thánh lễ này là Bề trên một Trụ sở ở miền Trung vào, nhưng ông không phải là vị Bề trên trước kia đã cử hành thánh lễ an táng cho Trần An Hòa. Ngày đó, linh mục Trần Yên Bình còn du học tại Philippines, không về được. Bề trên Trụ sở ngày ấy đã chuyển đi Lạng Sơn, còn

vi ở Lạng Sơn thì vào miền Trung và ngài đã vào Sài Gòn cử hành thánh lễ an táng cho ông Trần Yên Đồng.

Sau thánh lễ an táng tại nhà thờ ở quận Bình Tân, Cử theo gia đình tiễn đưa ông Đồng lên nghĩa trang giáo xứ Ngọc Lâm, thuộc Trụ sở Xuân Lộc, nơi trước khi Trần Yên Bình trở lại Đà Nẵng để chịu chức linh mục, thì ông Đồng và Yên Bình sống tại Bàu Mây (thuộc giáo xứ Ngọc Lâm) trong một lều tranh, bên cạnh là dòng sông La Ngà êm ả.

Có lẽ Cử quá đặt nặng vấn đề, lấy sự chân thật và tinh thần làm định hướng cho tình liên đới giữa con người với con người, nhất là giữa những con người có những ràng buộc thiêng liêng, như ông Đồng, Cử và Hưng. Với Hưng, đây là một chuyện hầu như anh không quan tâm. Điều thiết thân với Hưng nhất, không gì khác hơn là vấn đề tiền bạc. Vì một môi hàng làm ăn, nếu có ai đó vô tình bán hàng của mình cho người vẫn mua hàng của Hưng, thì dù là chị em ruột thịt, Hưng cũng không ngại ngùng gì mà không giải quyết bằng xung đột. Và thực tế thì việc này đã xảy ra trong gia đình Hưng.

Tuy vậy, có hai việc trong họ hàng Hưng rất quan tâm. Việc thứ nhất là, có một nhà gặp những điều bất hạnh sau khi bố mẹ qua đời. Hai ông bà có 6 người con, 2 trai và 4 gái. Một trong hai người con trai, bỏ nhà đi bụi, dính vào ma túy, hút, chích rồi bán loại hàng chết người này. Cậu

vào trại, ra trại rồi chết rũ trong trại. Người con gái lớn theo chồng về Mỹ ngay sau khi lính Mỹ rút đi. Một người con gái nữa là nhà giáo, theo chồng đi Canada, có cuộc sống tốt, yên lành. Còn lại 2 người thì người con gái út có hai đời chồng. Với người chồng này, họ có 2 người con, một trai một gái. Một ngày nọ, ông chồng đã hãm hiếp đưa con gái của mình. Đứng trước tòa án địa phương xét xử vụ này, ông nói mình làm việc ấy là do say rượu. Nhưng vợ ông bảo ông nói láo. “Tôi là vợ của ông này đã nhiều năm, nên tôi biết tính nết của ông.” Tòa chấp nhận cho hai người ly dị. Từ đó người mẹ sinh ra đứa con gái đó, mỗi lần gặp người đàn bà trước kia là má chồng của mình, nó chào bà ta là “chào bà xui gia”. Lần đầu Cẩn nghe chuyện này mà tưởng như chuyện xảy ra ở một xứ sở nào hoặc ở một dòng họ nào khác, chứ không phải trong dòng họ của anh. Rồi người nào cũng có vợ có chồng khác. Một trong hai người, lại cũng có một đứa con hư hỏng, ma túy, tù tội. Đứa con của người con gái có con với cha ruột nó, sau khi đẻ ra đã được bên nội nó mang đi đâu biệt tăm. Còn mẹ trẻ của nó thì cũng đã có chồng, mỗi khi nó gặp người này, lúc thì nó gọi là “ba”, lúc gọi là “anh”...

Ngày nó lấy chồng, mẹ nó làm một tiệc cưới, có mời mấy anh em Cẩn, Tín, Hưng và Trường. Hưng gọi điện thoại nói chuyện với Cẩn và với Tín.

Hôm ấy, nghe điện thoại reo, Cẩn cầm ống nghe lên, Hưng ở đầu dây bên kia, hỏi Cẩn có nhận được thiệp cưới của... Rồi Hưng nói một mạch, từ người anh đáng kính trong dòng họ đến cô con gái quậy phá, lấy chồng, bỏ chồng, rồi lấy chồng khác ... Nay làm đám cưới cho đứa con gái bị cha ruột của nó hãm hiếp... Nó mời mình, là bậc chú của nó. Có nên đi hay không? Các cụ đã mất cả, chỉ còn mấy anh em mình thôi. Không đi thì không xong, mà đi thì... Anh quyết định đi, chúng em sẽ theo...

Nghe giọng nói liên tục của Hưng trong điện thoại, lúc đầu Cẩn tưởng Hưng phản đối đám cưới và yêu cầu Cẩn không tham dự, nhưng kết cuộc, Hưng nói đến những ràng buộc huyết thống trong họ hàng, nói đến vị trí trong họ của mấy anh em Cẩn lúc này, nên Hưng nói, Cẩn quyết định thế nào thì mấy anh em Hưng sẽ vâng lời Cẩn. Chưa đợi Cẩn nói, Hưng đã nói ngay:

-Thôi em quyết định thế này, là anh em mình phải có mặt trong tiệc cưới của cháu nó. Vậy hôm đó anh và anh Tín, cả anh Trường, tới nhà em, anh em mình sẽ đi taxi, bây giờ có Grab rẻ lắm.

Nói xong, Hưng im bất liên, lại cũng như một thói quen kết thúc không có hậu hơi khó chịu...

Còn việc thứ hai Hưng quan tâm và giải quyết xong, mà trong họ hàng không ai ngó ngàng đến, trái lại có người

còn phản đối, còn hành động bất nhân đối với một đứa cháu nghèo, không có nhà trú nắng mưa cho vợ con. Chuyện như sau:

Sau biến cố ngày 30 tháng Tư - 1975, khắp cả nước xảy ra chuyện “vượt biên”, đồng hương của Căn ở Sài Gòn có một gia đình, đem cả nhà vượt biên, đến được bến bờ bình an, chỉ còn mẹ già ở nhà. Bà còn sức khỏe, nên cũng dự định đi. Lần đầu tiên, bà bị bắt lại, bị giam mấy tháng rồi được trả về. Trong lúc đó, gia đình nào vượt biên mà chính quyền địa phương biết được, họ sẽ niêm phong nhà. Từ đây nhà này thuộc nhà nước quản lý. Phạm Thế Hưng là cháu, gọi bà bằng cô, thấy bà ở một mình, cũng có lòng trắc ẩn, nên anh đến nhà nói đến hoàn cảnh cơ cực của một đứa cháu của bà là Phạm Văn Lang, đang ở trọ nhà một người trong họ. Hưng nói đến tình cảm của bà, gọi cho bà nghĩ đến lòng thương người của bà trước kia khi chồng còn sống, chấp thuận cho vợ chồng cháu nó về ở với bà, cho bà bớt cô quạnh sớm tối. Lần thứ nhất, bà gạt ngay đề nghị của Hưng, nói vợ con nó ăn ở bần thủ lắm, tao chịu không được. Lần thứ hai Hưng đến, chuyển sang vấn đề bà đi đâu ra khỏi nhà 1,2 ngày, nếu chính quyền biết được cô vắng nhà, nó sẽ niêm phong nhà ngay tức khắc, nó bảo cô đi vượt biên rồi, cô có cãi lại được họ không. Lần này bà bảo, cho vợ chồng nó vào ở, nó giết tao để cướp của cướp nhà thì sao? Mà không nghe xừ bên kia cầu sao. Một thằng cháu nghe nói nó ở đâu Hà Nam Ninh hay gì gì đó, bỏ què vào ở trong nhà ấy, cũng là họ

hàng xa gần gì đó, nó bỏ thuốc chuột vào thức ăn, giết chết cả nhà. Hưng cũng có biết chuyện này, anh nói, cô ơi, người ta khác, họ nhà mình khác, cô ạ. Cô đã biết thằng cháu Lang của cô, nó hiền lành như thế nào mà. Cháu bảo đảm với cô, chuyện đó sẽ không xảy ra với cô đâu. Trái lại, có nó bên cạnh, cô không còn lo ngại điều gì nữa. Nói đại, nếu có chuyện ốm đau của tuổi già bất thường xảy đến, thì cháu có hết lòng lo cho cô, nhưng ở xa, cháu làm sao cứu cô kịp. Vì thế, có nó bên cạnh, nó sẽ kịp thời giúp đỡ cô. Nghĩ ngợi một lúc, bà có vẻ xiêu lòng, nói với Hưng:

-Thôi được, để tao nghĩ lại. Mà cứ về đi. Mà này, tao chưa đồng ý đâu, đừng vội nói với thằng Lang.

Hưng nói vọt vát:

-Cô ơi, con biết cô thương thằng cháu Lang lắm, nó hiền như thế, bố mẹ cháu nó không còn ai. Chỉ còn có cô thôi. Cô ù đi một tiếng sớm ngày nào, cháu nó hưởng được ân huệ của cô ngày đó. Mà cô thì cũng hưởng được tình thương của Chúa sớm.

-Thằng quý! Mà là thằng lẻo mép. Thôi bảo nó dọn nhà đến đây đi.

-Con biết mà. Cảm ơn cô.

Mấy năm trước Hưng đau nặng, sau khi bệnh khỏi, Hưng đến chơi với Cẩn và Tín. Hưng sôi nổi nói về nếp sống mới của mình. Hưng bảo sẽ trao mọi công việc cho con cái trông nom. Một mỗi lắm rồi. Vả lại 5,6 căn nhà cho thuê, mỗi tháng cũng có vài chục triệu đủ sống thì cần gì phải làm nữa. Nghỉ là đúng. Rồi hai vợ chồng Hưng vào một nhà dòng tĩnh dưỡng một thời gian. Tại đây Hưng đọc được một cuốn sách thiêng liêng, do một tu sĩ viết cách nay hơn 500 năm. Đó là cuốn Gương Phúc, sau này in lại sách có tên là Gương Chúa Giêsu. Vị dịch giả của bản tiếng Việt viết rằng, đây là một tuyệt tác, một cuốn sách mà nhiều học giả đã không ngần ngại đặt liền sau bộ Phúc âm. Hưng đem sách đi photo ra mấy cuốn, tặng cho Cẩn và Tín. Nghe Hưng nói về sự thay đổi này, Cẩn tin là thật, coi đó là một dấu hiệu tốt của Hưng, biết tìm một hướng đi cho chặng đời về già. Thế nhưng, Tín thì lại hoài nghi, cho rằng Hưng chưa thật sự từ bỏ việc kinh doanh đâu. Kiếm tiền dễ quá mà. Quả nhiên, bằng đi một vài tuần, Hưng đến nhà, nhỏ nhẹ nói:

-Em chưa thể giao việc cho các cháu được, lại phải bắt tay vào việc thôi.

Cẩn hỏi ngay:

-Lý do?

-Giao việc cho các cháu thì quyền thu, quyền phát thuộc về chúng nó. Mỗi khi mình cần tiền thì phải ngửa tay xin à? Không thể được. Nhục lắm!

-Sao lại có chuyện ấy? Không phải là chú đã cho các cháu ra làm ăn riêng rồi sao?

-Em chỉ mới cho vợ chồng cháu Tường thôi. Cháu Thiều thì chưa. Cháu nó vẫn ở chung với em. Còn em nói ngửa tay xin tiền chúng nó là nhục lắm thì có đấy anh ạ. Chính chị Đồi bảo em như vậy. Chị ấy còn nhấn mạnh, “cậu nhớ nhá”.

-Chuyện khó tin quá vì bao nhiêu năm nay, chú làm việc gì cũng có tiền. Chú giữ đồng tiền rất “chặt” phải không. Đến nỗi chú Tín nói rằng, chú kiếm tiền dễ quá mà. Chẳng lẽ vợ chồng chú không có một tài khoản riêng à? Chú và cháu Thiều làm chung, ăn chung, tài khoản cũng chung hay sao?

Hung im lặng không nói gì thêm. Chỗ này là điều bí ẩn của Hung. Nhưng đây là chuyện riêng của gia đình Hung, Cẩn biết nên dừng lại ở đây.

Nếu có một điều gì để nhớ đến Hung, trước hết Cẩn sẽ nhớ đến việc Hung giải quyết đưa gia đình đưa cháu của mình vào ở chung nhà của bà cô. Việc thứ hai là sau một cơn bệnh, vợ chồng Hung đi tĩnh dưỡng nhiều ngày tại một nhà dòng ở Thủ Đức, là nơi anh có một quan hệ thân

thiết với mấy linh mục sáng lập dòng. Việc thứ ba, Hưng là một người lính của thời cũ, thường xuyên phải cảnh giác những vụ du kích đột nhập khu dân cư để gây rối làm mất an ninh, cho nên Hưng tập luyện được tính đôi phó trong mọi tình huống. Anh giải quyết một vấn đề gì đó rất nhanh, nên khi trong họ hàng có việc, thì không thể thiếu Hưng, bởi anh biết việc, biết sắp xếp người nào việc ấy. Đối với các cháu, anh bảo đứa nào làm việc gì thì chúng sẵn sàng làm theo, không phải vì Hưng có uy tín hay được mọi người kính nể, mà trái lại, các cháu rất “sợ” Hưng, vì sự tính toán chi ly của Hưng, biết đôn đốc để công việc trôi chảy như thể anh được bề trên sắp đặt từ trước. Trong trường hợp họ hàng có người qua đời, Hưng rất sốt sắng bàn tính với anh em để phân công. Anh cũng nắm vững tình cảnh của nhà ấy để có thể giúp được gì cho con cháu của họ. Nhà ấy có cần mình giúp việc gì hay mình chỉ tham dự thôi vì họ có nhiều con cháu đã trưởng thành. Nếu họ hỏi ý kiến thì mình sẽ giúp ý kiến; còn với gia đình nào đơn chiếc thì mình phải giúp, từ các nghi thức đến tang lễ cho người quá cố, nhưng vẫn phải tôn trọng ý kiến của người lớn nhất của nhà ấy. Điều Cần vẫn thấy nơi Hưng là sau khi một người trong họ vừa nằm xuống, anh vội vã có mặt ngay để bàn việc tang, trước hết là nhà đòn. Mời họ đến nhà để con cháu trong nhà chọn áo quan kèm giá biểu, bên cạnh đó là bàn ghế, ấm trà và ly uống nước, đèn, quạt, quần áo, khăn tang cho con cháu và người thân trong họ hàng, máy xe buýt trong ngày an táng,

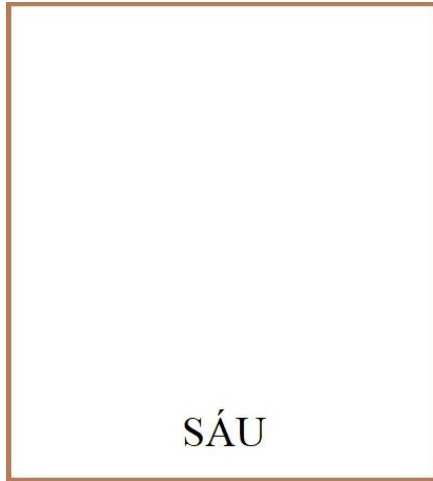
đội kèn tây mấy người v.v...Có trường hợp, nhà có tang ít người, Hưng còn yêu cầu nhà đòn lấy giùm hũ hài cốt mang về tận nhà.

Điều cuối cùng để nhớ đến Hưng là về những lần đi dự tiệc cưới trong bà con họ hàng, Hưng đều liên lạc trước với Cẩn và Tín, hẹn tới nhà để cùng đi taxi lên nhà hàng. Có lần gọi taxi hoài không được, vì là ngày lễ gì đó, nên đến nhà hàng trễ. Cả ba anh em Cẩn vừa bước vào phòng tiệc, khách khứa đã đầy, thì từ một bàn có giọng nói của một cô cháu: “Ba chú sao thương nhau thế, đi đâu cũng có nhau!” Hưng đưa một bàn tay đặt lên bờ vai Cẩn, nhìn cô cháu vừa nói, trả lời: “Anh em chú là vậy đó. Còn ai nữa đâu”, rồi cầm tay Cẩn đi vào bàn tiệc, như ngầm nói cho đứa cháu về tình cảm trong mấy anh em họ. Cẩn nghĩ thầm, chú này thật khéo đóng kịch. Mấy năm nay rồi, chú đã không đi cùng Cẩn và Tín chúc Tết những gia đình trong họ hàng nữa. Cẩn và Tín biết lý do tại sao. Hưng không ưa một gia đình trong dòng họ, ngành nội của Cẩn và Tín, cũng chỉ vì cái nhà “Cửa mợ hay cửa tôi” mà Hưng đã mua. Hưng chỉ mua cái nhà của người có chủ quyền, bà chủ cần tiền để vượt biên nên bán cho Hưng, còn tiền của ai dùng để xây cái nhà ấy, thì Hưng đâu cần biết. Người bán nhà cho Hưng cũng là bà con họ hàng với nhau. Bà kể rằng, người em ruột của bà, là cậu Trang, một Đại tá trong lực lượng võ trang của Bảy Viễn. Khi ông Diệm về nước làm Thủ tướng, ông Bảy chỉ huy lực lượng

của mình chống lại chính phủ, bị ông Diệm dẹp tan, nên phải đào thoát, lực lượng của ông ta tan rã. Trong lúc khói lửa bốc lên mù mịt, thằng Trang cho lính mang hai bao tải tiền về gửi bà. Bà nhận hai bao bạc giấy này trong tình trạng cháy xém và ướt át, phải đổ tung ra phơi mấy ngày, sợ bỏ mẹ, vì lúc đó hai bên còn đánh nhau trong Chợ Lớn. Thua trận, nó không chạy thoát được nên bị bắt, giam ngoài Côn đảo. Ông Minh phải đứng ra lo cho nó. Còn những đồng tiền trong hai bao tải, một phần thì rách nát, một phần dùng để đi nuôi thằng Trang, thì còn tiền đâu để xây cái nhà này mà bây giờ nó bảo tiền của chồng nó.

Ông Nguyễn Quốc Trang bỏ quê vào Sài Gòn rất sớm, khi cuộc chiến tranh chống Pháp nổ ra, ông hoạt động trong lực lượng Thanh niên Tiền phong, về sau ông bắt mẫn bởi một vài phần tử muốn lực lượng này ngả theo Việt Minh, ông ghét. Rồi ông gia nhập Bộ đội Bình Xuyên. Sau hiệp định Genève 1954, Lực lượng Bình Xuyên phải sáp nhập vào Quân đội Quốc gia, nhưng bên trong vẫn ngầm chống đối.

Sau ngày 30-4-1975, ông Trang thổ huyết phải vào nhà thương nằm một thời gian. Nghe đâu ông “sợ”, vì có lúc lực lượng ông đã “đụng độ” với một đơn vị của Cộng quân.



Để tránh tiếng ồn từ các loa phát ra, Hưng chọn một bàn xa xa sân khấu, chỉ ghé ngồi cho Cẩn và Tín rồi Hưng mới ngồi xuống ghé cạnh Cẩn, như vậy, Cẩn ngồi giữa, Hưng và Tín hai bên.

Sau màn múa khai tiệc và người dẫn chương trình giới thiệu những nhân vật chính trong buổi tiệc cưới, như cô dâu chú rể, cha mẹ hai bên và một đại diện cho họ nhà trai nói vài lời chào mừng và cảm ơn quan khách có mặt trong buổi tiệc cưới, sau đó mời quan khách nâng ly uống rượu mừng cho tân lang và tân giai nhân trăm năm hạnh phúc, hai họ thông gia gắn bó lâu dài...

Bữa tiệc cưới hôm ấy, ban nhạc có 3,4 người, nhạc cụ là violon, piano, guitar..., họ hòa âm một vài bản nhạc cổ điển Tây phương và mấy bản trữ tình của Việt Nam, tất cả

đều không lời, âm thanh nhẹ. Sau gần một tiếng đồng hồ như thế, mấy anh em Cần thấy dễ chịu. Chợt Hưng hơi nghiêng đầu vào Cần, hỏi:

- Ông Phạm Đức Minh nhà mình hình như có 4 chức rồi lại bỏ về nhà lấy vợ, phải không anh?

- Chuyện đó lâu rồi mà, từ ngày chú còn bé. Mà ai nói với chú. Có phải chú muốn hỏi tôi về ông Vinh phải không? Sao không hỏi thẳng mà đi vòng!

- Những người thuộc lớp già như anh chị của nhà mình trong làng ai mà không biết ông Minh bỏ tu về lấy vợ. Còn chuyện cha Vinh, anh cho anh Tín biết mà lại giấu em.

- Tôi có nói cho ai biết đâu. Chuyện buồn mà, nên tôi nghĩ rằng sớm hay muộn thì mọi người làng trong này sẽ biết thôi. Quả thật như thế, chú Tín biết vì ông Các ở Hà Nội vào nói cho chú ấy qua điện thoại và có một bà nào đó sồn sồn nhưng lại ăn mặc thời trang, đi xe xịn nhất làng vào đây chơi, đã nói ra chuyện ông Vinh, nên dĩ nhiên là mọi người ở xóm nhà mình đều biết. Chuyện lại đến tai tôi giữa lúc nằm nhà thương sau khi về quê ăn Tết được mấy ngày. Những ngày Tết ở ngoài ấy lạnh quá... Hôm nào ghé tôi nghe chuyện cha Vinh, còn bây giờ ăn đi. Ồn quá.

Hưng cầm chai bia, lặng lẽ rót đầy vào ly của Cần và Tín rồi ba anh em họ lặng lẽ cụng ly vào nhau. Họ chỉ nhấp

môi. Từ giây phút đó, Hưng tỏ dấu cảm thông cho nỗi đau của Cẩn và như đã quên chuyện Cẩn quyết định chuyển giao mọi công việc trong cộng đoàn đồng hương Sài Gòn sang cho những người trẻ. Thế hệ của Cẩn gồm Tín, Lãng, Trường, Hưng đã già, đời thứ ba trong dòng họ, nay xấp xỉ tuổi 80. Hưng rất buồn về chuyện này, vì khi bàn giao cho người mới (đời thứ 4) thì có việc bàn giao sổ sách chi thu và quỹ hiện có của cộng đoàn. Quỹ này do các bậc cao tuổi trong họ lập ra như một “Hội ái hữu” từ những thập niên trước, nhằm tương trợ nhau trong hoàn cảnh ly hương, chân ướt chân ráo nơi đất khách quê người. Một trong những vị đứng ra lập hội này là người anh trưởng tộc, tức ông ngoại của cô dâu trong tiệc cưới này. Ông là người mà vừa rồi Hưng đã nghiêng đầu hỏi nhỏ Cẩn, rằng ông anh mình thì tốt chứ anh? Hưng hỏi thế vì có lẽ Hưng nghĩ đến những đứa con của ông anh mình, sau khi ông mất, chúng đã làm ố danh gia đình. Người con gái lớn thì ngay sau khi ngừng chiến, đã theo chồng về Mỹ. Trên đất lạ, cô như cánh vạc trong giông tố. Còn ở nhà, cậu em bỏ học theo bạn xấu, bán ma túy để có tiền hút, chích. Thịnh thoảng ghé về nhà, cậu để lộ ra hai cánh tay đầy những dấu chích, chung quanh những vết chích này, là những mảng da thâm tím. Nhìn thấy cậu, người ta đau xót cho người cha đã khuất rất đáng kính yêu, ăn ở nhân hậu với mọi người. Ông lập ra cái hội ái hữu, chỉ nhằm trợ giúp cấp tốc cho những người cần tiền ngay. Cũng có người trong hội phàn nàn việc này, nhưng ông giải thích cặn kẽ,

rằng trường hợp này, trường hợp kia như thế...như thế...thì hãy lấy lòng nhân từ, sự công tâm mà quyết định. Lại xin Chúa soi sáng để mình có quyết định theo lời Chúa dạy. Hội ái hữu này là những ai? Có ai là người ngoài đâu. Có lẽ những lời này đánh động vào lòng những người trong hội hơn là khi ông nói những điều đạo lý. Ngoài ra ông làm việc minh bạch và bác ái cách cụ thể như thế, nên đã đưa đến bầu khí hòa hợp chẳng những với người trong hội mà còn lan tỏa sang mọi người đồng hương.

Một hôm, Căn có cuộc gọi qua điện thoại của đứa cháu gái, con ông anh này, hỏi Căn rằng:

-Chú ơi, vợ chồng cháu đang ở nhà quê. Cháu muốn xây lại phần mộ của ông bà nội của cháu, chú có ủng hộ cháu không? Trước khi cháu về quê để làm việc này, cháu có hỏi chú Thập thì chú ấy không bằng lòng, còn các con của chú ấy thì mắng cháu.

-Lẽ ra, ông Thập phải làm việc này, vì ông ấy là con; các con ông ấy mắng cháu là sai. Con trai của các cụ không làm thì cháu là cháu nội có quyền làm “thay cho bố cháu” là đúng. Chú hoàn toàn ủng hộ việc cháu làm. Ai phản đối thì mặc kệ họ. Cháu làm phải mà.

-Cháu cũng đã hỏi ý kiến anh Lục trên Đà Lạt, anh ấy cũng ủng hộ cháu. Anh còn nói, ủng hộ cháu cả hai tay hai

chân luôn. Cháu làm được việc này là cháu đã lấy lại vinh dự cho gia đình cháu, phải không chú?

- Người đời cạn suy. Chú không nghĩ là cái vinh của bố cháu trong dòng họ đã mất. Cái thời ông ra thẳng, thẳng nên ông như hiện nay thì mấy đứa em của cháu, nó như thế, chứ cũng chưa đến mức phải ra tòa hay làm tội ác phải đền mạng! Thằng em của cháu chết trong tù vì đói thuốc chứ không phải bị đâm chém, chết bờ chết bụi, không toàn thân; còn em gái của cháu nó biết không thể sống với người chồng mất tính người, chấp nhận đi bước nữa theo luật pháp vì các con của mình, và đã làm đám cưới cho đứa con gái đã bị ông bố hãm hiếp. Cho nên không ai có quyền xét đoán những việc xảy ra trong gia đình cháu. Như thế là bất công và không có lòng bác ái.

Mấy ngày sau buổi gặp nhau tại bàn tiệc cưới, Cẩn vừa ở ngoài về thì điện thoại để bàn có tín hiệu người gọi, Cẩn đi nhanh tới chỗ điện thoại, nhắc ống nghe lên:

-Allo!

-Anh Cẩn hả, anh có rảnh không, em đến anh nhà.

- Được! Mời chú đến.

Lúc này cũng gần trưa, Cẩn cảm thấy hơi mệt khi nghĩ đến câu hỏi của Hưng tại bàn tiệc cưới hôm vừa rồi, hỏi về ông Minh chuyện từ hơn 70 năm trước, nhưng thực ra là

chuyện của Vinh, người cháu của Cẩn, mới xảy ra. Cẩn biết, đối với Hưng, đây như một câu chuyện thời sự rất nóng. Cẩn sẽ nói với Hưng chuyện này, nhưng nói như thế nào về tính chất một câu chuyện buồn của gia đình, buồn hơn cả chuyện của ông Phạm Đức Minh, để Hưng hiểu. Nhưng, trước đây, trong lúc vui chuyện về những khu đất mà Hưng mua được giá rẻ, hiện đang mang lại cho Hưng những gói tiền lớn, Hưng cũng kể chuyện về một linh mục ở khu vực có những mảnh đất của anh, giáp ranh với vùng ngoại biên nơi ẩn náu của quân du kích lúc còn chiến tranh. Ngày đó Hưng là lính ĐPQ đóng quân tại khu vực này, nên anh biết mọi ngõ ngách trong cuộc sống của ông cha đó, từ cách sống riêng tư như phạm giới khiết tịnh, đến những buổi lễ lớn do mấy thành viên trong ban mục vụ giáo xứ, nhận chỉ thị của cha xứ, đều có thịt cầy, ngỗng..., bia và rượu tây uống thả dàn, có cả một vài gã du kích. Về sau, trong số mấy du kích này có kẻ làm chủ tịch một quận mới ven biên, trước kia thuộc vùng hoạt động của họ. Vì sự quen biết từ ngày xa đó, nên Hưng “chộp thời cơ” mua được một khu đất đẹp, có thể nói bây giờ nó thuộc “đất vàng” trong mắt những kẻ đầu tư. Cho nên Cẩn e ngại một lúc nào đó Hưng cũng lôi vạ của Vinh ra làm câu chuyện với người khác. Dù sao Cẩn đã hẹn với Hưng và Hưng đang ngồi bên anh, nên Cẩn bắt đầu kể:

-Hai ông Trần Xuân Vinh và Phạm Đức Minh, đối với tôi, một người là cháu và một người là anh. Bối cảnh xảy ra câu chuyện của hai người có những khác nhau, hai người

ở vào hai thời điểm và hai hoàn cảnh khác nhau, cách xa đến 70 năm trường. Trước hết, họ khác nhau ở nguyên nhân đưa đẩy họ phải hồi tục: ông Minh về trong lúc Việt Minh bắt đầu hoạt động công khai, họ yêu cầu chủng sinh đi biểu tình mặc áo dài thâm, bẻ trên không cho. Trong chủng sinh có vài người quá khích gạt cả ý kiến của ngài là hãy cầu nguyện, xin thánh ý Chúa, vì họ chỉ theo tiếng gọi “yêu nước”. Trường phải đóng cửa và ông Minh đã về nhà. Còn Vinh, nguyên nhân xa là việc thay đổi Bề trên trong lúc Vinh đang học ở nước ngoài, nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc học. Sau khi trở về, Vinh lại bị “người mới” đối xử rất “vô tình” và nhận ra rằng chung quanh mình có nhiều “mảng tối” và nhiều “gai góc”. Vinh nhớ những năm học đại học ở Sài Gòn và những năm ở nước ngoài, Vinh bị tác động rất mạnh bởi bối cảnh xã hội, văn hóa và con người ở những nơi này. Bây giờ, anh đối diện với thực tiễn bên ngoài và cả bên trong, khác hoàn toàn với những gì anh đã đi qua. Bảo đây là một yếu tố khác khiến Vinh thay đổi cuộc đời thì cũng không phải là thừa. Sự chọn lựa giữa cuộc sống nhân bản, cởi mở, khai phóng với cuộc sống khép kín, phân biệt và đố kỵ đối với Vinh trong lúc này là quan trọng. Vinh còn trẻ, học giỏi, đẹp trai, nên nếu Vinh ngã gục vì một nhan sắc nào đó thì cũng không nên xét đoán dông dài. Có lẽ ông Minh cũng “ngã gục” vì điều này, làm ông quên hết và bất chấp điều cấm kỵ trong đạo: “chớ muốn vợ chồng người” (Điều Răn

thứ 9). Chẳng những thế, ông còn “lấy vợ người”, một thiếu nữ đẹp sắc sảo, theo dư luận trong làng.

Ngày Vinh chịu chức linh mục, rồi “vinh quy bá tử”, mở dạ hội, văn nghệ hoan ca, tiệc mừng khắp xứ. Cho nên, bây giờ, mười năm sau, người ở quê khi biết Vinh bỏ đi thì họ ngỡ ngàng, tưởng đâu là chuyện khó tin. Văn hóa truyền thống quá đề cao và tôn trọng những nhà tu hành, lại gặp trường hợp Vinh sau hơn 60 năm làng mới có một linh mục, họ đã vui mừng biết bao, hy vọng tràn trề. Có người nói, cái mũ “Vít vò” thấp thoáng trên đầu cha Vinh! Hãy mở cuộn băng ghi hình ngày ông thụ phong linh mục: Dẫn đầu đoàn rước từ phía trong bên hông nhà thờ Chính tòa Hà Nội là đoàn phụ nữ Hmong trong trang phục truyền thống, tay cầm cồng chiêng, thỉnh thoảng điểm vài tiếng, âm ba bay nhẹ lên không trong hơi gió mới vào Đông. Tiếp theo là Phó tế Trần Xuân Vinh, hai tay cầm quyền Kinh thánh giơ cao ngang đầu, sau ông là 56 Phó tế khác, những ứng sinh cho chức Linh mục sẽ được truyền chức trong thánh lễ sau đó, do Đức Hồng y Crescenzo Sepe, Tổng trưởng Bộ Phúc âm hóa các dân tộc thuộc Giáo triều Vatican cử hành; sau đoàn Phó tế là hàng trăm các linh mục, từ khắp các giáo phận miền Bắc, và một số linh mục trong miền Nam, miền Trung. Cuối cùng là các Giám mục Việt Nam và Hồng y Tổng trưởng. Rồi hai ngày mừng tại làng và trong Sài Gòn khi ông vào trong đó, thăm hỏi những người thân thiết trước kia... Qua đó, người ta thấy được một không gian và một khung cảnh tràn ngập niềm

vui, người người hân hoan và ông được chúc mừng biết chừng nào. Thế mà bây giờ ông gục ngã, bỏ đi... bảo sao người ta không đổ tất cả sự mỉa mai về phía ông cũng như gia đình ông. Vậy phải hiểu thế nào, phải có những nguyên do nào thúc đẩy Trần Xuân Vinh chịu đắng cay, xót xa, gạt nước mắt mà rời khỏi bố mẹ, làng quê cùng những giáo xứ mà trước kia ông từng in dấu chân tại đó để phục vụ?

Chỗ khác nhau nữa giữa ông Minh và Vinh là ở vị trí trong giáo hội lúc hai người rời nhà tu: ông Phạm Đức Minh đã có 4 chức trong Đại Chủng viện, còn Trần Xuân Vinh đã là linh mục và đi du học ở nước ngoài một thời gian dài đến 8 năm. Ông Minh sau khi hôn tục đã lấy vợ. Ông bị mắc vạ vì phạm luật hôn nhân. Người nhà bên vợ ông Minh nói rằng, sau ngày sang Mỹ, ông Minh đã xin Tòa Thánh “giải” cái vạ này và ông đã được tha. Sau cuộc di cư năm 1954, ông Minh tham chính. Còn Vinh thì hiện chưa biết làm gì, có trở về Việt Nam nữa hay không. Các Bề trên Trụ sở chờ đợi, vẫn bỏ ngõ đường về cho ngài, danh sách các linh mục của Tổng Trụ sở, vẫn có tên ngài, gia đình và xứ đạo chờ đợi..., chỉ có Cử là không đợi cũng không mong, vì Cử nghĩ đến việc ra đi đột ngột của Vinh, ai là người đưa Vinh đi? Vinh không thể tự mình ra đi dễ dàng như thế. Bây giờ Vinh đã đi xa, có lẽ Cử không hy vọng gặp lại Vinh. Nếu Vinh về và ở lại phục vụ cho dù phải nghe những điều nghịch nhĩ, những con mắt

miệt thị..., thì ông là một người can đảm, một con người phi thường, nhất là một vị thánh, vì ông biết buông bỏ để chỉ duy có một Giêsu mà thôi. Anh hồi tưởng mấy ngày về quê kỷ niệm 60 năm xa quê hương cũng là năm Vinh trở về nước, mang cho Cử một Phép Lành của Tòa Thánh, dấu chỉ một bảo chứng của lòng Chúa Thương Xót, ban cho Cử và gia đình, nhân kỷ niệm 60 năm Cử xa quê hương. Cử vẫn nghĩ, đây là một kỷ niệm quý nhất trong đời mình mà linh mục Vinh đã dành cho mình, một người em ruột của bà nội Vinh. Cử nhớ năm 2004, Đại chủng sinh Trần Xuân Vinh đã vui mừng biết bao khi nghe tin Cử về thăm nhà nhân dịp 50 năm Cử ly hương. Ngoài ra, Vinh còn trao tặng Cử tượng thánh Antôn Padova, Bồn mạng của Cử, tượng bằng đá màu xám, cao khoảng 30cm, để bàn cầu nguyện và làm việc. Cử rất thích bức tượng này. Mỗi ngày hai lần, anh đọc kinh kính thánh Antôn, do anh soạn ra từ gần 30 năm trước cho thích hợp với anh và với sứ vụ của ngài mà thánh Antôn đã chu toàn. Với thánh Antôn, Cử hứa với ngài là anh sẽ hết lòng yêu mến Đức Mẹ như xưa ngài đã hết lòng tôn sùng Mẹ. Cử đã hứa với thánh Quan thầy của mình như thế, nên anh phải tuân giữ. Và anh thấy điều này thực là nhiệm màu trong cuộc đời còn lại vẫn vói của mình. Mỗi lần cầu nguyện với thánh Antôn, anh đều nhận ra nụ cười của ngài, như thể ngài rất hài lòng về anh. Nụ cười quá đỗi tinh tế và khả ái, và hình như ngài chỉ cười như vậy với riêng Cử thôi.

Cái Tết Nguyên đán năm đó, Cẩn về quê vì có mấy việc thúc anh có mặt. Trước hết là người anh lớn mừng Đại thọ, 90 tuổi, con cháu ăn mừng, chính quyền xã cũng tổ chức một lễ mừng chúc thọ cụ, tặng cụ một chiếc áo dài đỏ, thêu rồng vàng. Thứ hai, linh mục Vinh du học ở Rôma mới về, Cẩn cũng muốn gặp sau gần mười năm Vinh vắng nhà. Thứ ba, Cẩn soạn xong quyển gia phả của dòng họ, trong đó lần đầu tiên Cẩn phổ biến bản Hương ước cổ của quê hương An Mỹ, được dịch từ bản chữ Nôm ra Quốc ngữ. Trong sách này, Cẩn cũng đề cập đến cây đa, cái giếng, cái đình v.v... Trước khi về quê, sách đã gửi về từ trước, có 135 cuốn. Anh đã đến tận nhà những người trong họ hàng, bên nội cũng như bên ngoại, để trao sách tận tay cho họ. Còn một vài việc linh tinh khác về lâu dài mà Cẩn muốn tìm hiểu, cũng thúc anh về.

Sau một tuần lễ ở nhà, Cẩn đã chứng kiến cảnh con cháu của anh mình xúng xính trong những tà áo mới và nụ cười của mọi người, dâu cũng như rể và nhất là các cháu gái ở độ tuổi 14,15 nhưng cũng đã có chỗ dạm hỏi, nên nụ cười của các cháu này như những bông hoa đang ở thời kỳ gặp gió xuân, đợi chờ... Buổi sáng ngày Tết hôm ấy, hội tụ tại nhà ông bà nội, ông bà ngoài, chúc mừng cụ bước vào tuổi vàng. Riêng linh mục Vinh và Cẩn, hai ông cháu cũng có những khoảnh khắc ban mai ngồi uống cà phê tại nhà. Phải nói rằng đây là những dịp hiếm hoi, một biểu hiện khác thường mà linh mục Vinh đã dành cho Cẩn. Từ

những ngày đầu trở về, Bề trên giao việc, cho đến những năm Vinh còn học, được trao cho nhiệm vụ của người trưởng tràng... Vinh đều nói với Căn. Có việc Vinh không thể giải quyết, mặc dù đây là cái quyền ông được trao cho trong vai trò Giám luật. Có nhiều áp lực đối với Vinh, nên Vinh không thi hành được nhiệm vụ. Ngay từ lúc Vinh còn là người trưởng tràng, Trụ Sở có việc tiếp các phái đoàn nước ngoài đến, Bề trên nhờ bên trường giúp, thì Vinh là người phụ trách chính. Ông có nhờ một số chủng sinh cộng tác, trong đó có người ở các Trụ sở khác, họ nói thẳng với Vinh: “Chúng tôi đến đây để học...”

Đây là một trong những tiêu cực, những “mảng tối” đối với những “linh mục” tương lai, những “thầy dạy” chân lý. Có lẽ Vinh biết những mặt trái này không thể sửa đổi trừ trường hợp có thay đổi lãnh đạo, không phải chỉ một Trụ sở mà ở một số Trụ sở trong Tổng thể. Bởi thế, đã xuất hiện trong giáo hội một lớp linh mục trẻ “không đủ tiêu chuẩn”! Tại Tổng Trụ sở Tp.Hồ Chí Minh, có linh mục phụ tá một giáo xứ, dạy giáo lý hôn nhân cho những người chuẩn bị kết hôn, đã sai cả thần học nên cha xứ phải đình chỉ ngài tạm thời nghỉ việc dạy giáo lý. Vị linh mục này còn sa đà vào nhậu nhẹt. Trong một thánh lễ an táng, sau khi mọi việc đã xong, theo lời dặn dò của người vừa mất, gia đình này làm một bữa tiệc, mời cha và mấy ông trong ban phục vụ của giáo họ, như một cảm tạ. Ở mấy bàn tiệc gồm con cháu của người vừa nằm xuống, trên đầu họ con chiếc khăn tang, còn mặc áo tang, họ lặng lẽ,

thương nhớ người thân đã không còn ngồi ăn uống với họ như trước đây... Nhưng ở bàn vị linh mục và mấy ông trùm, không khí khác hẳn. Nói thì lớn tiếng, vui vẻ uống bia thả dàn, có lúc cha con họ còn dzô! dzô! Mặt ông thì tái xanh, ông khác thì đỏ bừng. Vị linh mục tại bàn tiệc này và mấy ông trùm, quên mất lời trong sách thánh: *Vui với người vui, khóc với người khóc!*

Cần đã nhìn thấy những dấu hiệu u uẩn trên mặt Vinh, nhưng anh không tiện hỏi. Dẫu thế, lúc chỉ có hai ông cháu ngồi với nhau uống tách cà phê do tay Vinh làm, Vinh đã nói với Cần về một vài chuyện không vui,... “Con không chịu đựng nổi...” Rồi Vinh đã tới ngày hết hạn nghỉ Tết. Trước khi chia tay Cần, Vinh nói rằng ngày ông đi, con sẽ về đưa ông lên sân bay. Về phần Cần, một tuần lễ ở nhà năm ấy anh thấy sức khỏe rất yếu, mấy ngày liên tiếp, Cần không ăn uống được gì, cả giấc ngủ ban đêm cũng vậy, anh chỉ ngồi trên giường ôm ngực vì những cơn nấc cục khó chịu. Có lúc anh đã tính về Sài Gòn trước ngày ấn định trong vé máy bay, nhưng Cần nhẫn nại chịu đựng vì không muốn phiền lụy đến ai, cho đến ngày Cần phải rời xa quê hương một lần nữa. Cần gọi một taxi đưa anh lên trạm trung chuyển, để từ đây đi lên sân bay. Nhưng khi taxi đi được một quãng xa, Cần nói với tài xế cho anh lên thẳng Nội Bài. Anh ngồi taxi mà lòng ngổn ngang chuyện mình, chuyện Vinh. Rồi Vinh sẽ thế nào, có rũ bỏ được tâm trạng mệt mỏi và muốn buông xuôi

không?! Lúc này Cẩn chỉ muốn nằm nghỉ, thả hết mọi ý tưởng liên quan đến những ngày Tết vừa qua và những lời tâm sự của Vinh...

Đã nhiều lần Cẩn trở về thăm nhà, rồi lại ra đi. Có lần ra đi trong lặng lẽ, ngậm ngùi, nhưng chưa lần nào anh ra đi trong cô đơn, mòn mỏi, đau đớn như lần này. Anh mệt mỏi...

Cẩn giật mình, vội đứng dậy vì nghe có tiếng người gọi anh từ xa vọng lại. Những người lúc trước cùng ngồi với anh ở ghé, lúc này không còn ai. Vừa lúc ấy lại có tiếng gọi tên anh và mã hiệu chuyển bay anh đi, tới quày làm thủ tục an ninh cuối cùng, bấy giờ anh mới tỉnh...

Sau mấy ngày trở lại nhà ở Sài Gòn, Cẩn thấy trong người mệt nhiều, anh nói với con gái đưa anh đi khám bệnh tổng quát, vì anh chưa một lần đi khám tổng quát bao giờ. Anh sợ phải nghe các ông bà thầy thuốc nói đến những căn bệnh của anh. Gần một tuần lễ, Cẩn đã đi ba bệnh viện, một của tư nhân, một của các bác sĩ trường Đại học Y Dược và sau cùng là Bệnh viện Thống Nhất. Trong ba bệnh viện này, cái thứ nhất chỉ cấp toa mua thuốc, vì không có phòng cho bệnh nhân nằm. Uống thuốc mấy ngày, Cẩn thấy bệnh không giảm, nên phải đi khám lại. Hai lần sau, bệnh viện nào cũng cho anh nằm để điều trị. Anh hiểu là bệnh của anh đang trong tình trạng hiểm nghèo, nên anh chọn bệnh viện Thống Nhất để nằm, vì

gần nhà, tiện việc cho con gái đi lại. Còn bệnh viện Đại học Y Dược thì xa.

Trong tuần lễ đầu nằm ở bệnh viện, Cẩn suy sụp. Anh đâu biết rằng trong lúc anh bệnh như thế, thì ở quê, chuyện của Vinh xảy ra: “Cha Vinh đi đâu một tuần lễ rồi không về Trụ sở làm việc. Bề trên cũng không được biết”.

Cẩn tưởng bệnh của mình đã làm anh mệt mỏi và đuối sức, đến khi nghe tin về Vinh, Cẩn không còn suy nghĩ được gì nữa. Anh choáng váng như đang lên cơn sốt, không biết nói gì với người vừa cho biết tin về cha Vinh, anh lặng lẽ bỏ điện thoại xuống giường. Mắt nhắm lại. Cẩn không muốn nghĩ gì về tin vừa rồi. Ngay lúc đó, điện thoại lại có tín hiệu người gọi. Tay quơ quơ tìm máy, Cẩn cầm lên. Vẫn người nhà anh lúc nãy, hỏi: “Ông làm sao thế, có nghe cháu nói gì không”? Cẩn chậm rãi nói: “Tôi nghe mà. Xin lỗi, tôi đang nằm trong bệnh viện. Mệt lắm! Cảm ơn đã cho tôi biết tin này”.

Cái tin cha Vinh đột ngột mất tích, như một “trái bom” chụp xuống trên đầu giường bệnh Cẩn nằm. Anh nhớ lời một người đàn bà ở Hà Nội vào Sài Gòn, nói với anh, sau ngày bà tiễn Vinh đi Roma học: “Đã mấy chục năm nay, bây giờ xứ đạo lớn của chúng tôi mới có được một linh mục như cha Vinh. Giáo dân chúng tôi mừng lắm. Chỉ mong ngài đi học sớm trở về”. Rồi Cẩn nhớ mấy ngày Tết vừa qua ở quê, có Vinh. Sau mấy phút căng thẳng, Cẩn lại

roi vào một khoảng trống, nên hình ảnh của Vinh rời rạc, đứt đoạn, mặt Vinh trước kia sáng sủa, đẹp trai thì trong đầu Cẩn lúc ấy, mặt Vinh biến đổi, khô sớ, phẳng phát nổi u uẩn. Cẩn không dám nghĩ đến một điều gì xấu hơn cho Vinh. Hai mắt anh nặng trĩu như những đêm thức khuya làm việc quá sức. Hình ảnh của Vinh thoáng ẩn thoáng hiện như cơn sóng biển đập vào bờ rồi lại lùi ra xa...

Hơn ba mươi năm về trước, Cẩn về thăm nhà, lúc ấy Vinh mới 9 tuổi, là cháu nội của người chị lớn trong gia đình anh. Bé Vinh ngày ấy hiền lành, dễ thương, nước da trắng, hồng hào, luôn ẩn nụ cười quyến rũ, lại ít nói, mà có nói thì giọng nhỏ nhẹ, từ tốn như các Nữ tu. Lần Cẩn về nhà đầu tiên ấy, anh ở nhà một tháng. Không kể những lúc anh ra ngoài và Vinh đi học, còn thì những lúc khác, Vinh luôn đi bên cạnh Cẩn, lặng lẽ với nụ cười kỳ diệu. Rồi hơn mười năm sau đó, Cẩn về quê lần thứ hai, có cả mấy linh mục đồng hương trong Sài Gòn cùng về, để mở một tuần tĩnh tâm nhân dịp khánh thành nhà thờ sau mấy năm trùng tu. Lúc này Vinh đã lớn, hơn hai mươi tuổi rồi. Cậu tích cực giúp các cha nhà bất cứ chuyện gì, cách riêng các việc trên bàn thờ và tại nhà xứ. Năm ấy, Vinh cũng đang ở với một linh mục, phụ trách hơn mười giáo xứ, trong đó có làng đạo Cẩn. Như vậy là Vinh đã có chọn lựa, chuẩn bị vào Đại chủng viện. Nhưng, Vinh còn phải học xong bậc đại học đã. Sau ngày kết thúc Tuần Tĩnh Tâm tại quê, trở lại nhà trong Sài Gòn, Cẩn hỏi một trong hai linh mục có về làng phụ trách tuần tĩnh tâm:

-Theo cha, điều gì cần làm ngay cho quê hương lúc này?

Ngày đó, linh mục này đang phụ trách giới trẻ của cả một Tổng Trụ sở tại miền Nam, ngài nói với Căn:

-Đó là vấn đề nhân sự.

Câu hỏi này, Căn cũng hỏi Hưng. Nhưng câu trả lời của Hưng làm anh thất vọng, vì Hưng chỉ nghĩ đến kinh tế, mặc dù thành công về mặt kinh tế thì sẽ có tiền. Nhưng có tiền mà không có văn hóa để làm chủ nó, là một mối nguy, làm đạo lý trong nhà và xã hội suy đồi. Tiền làm cho con người chia rẽ, tranh giành, ích kỷ, sát hại nhau. Còn văn hóa làm cho con người gần gũi nhau, giúp nhau thăng tiến, nhân cách phát triển nhắm hướng cao, quyết tâm tu luyện, có thể đưa con người lên bậc linh thánh. Đó là mục tiêu tiến hóa, con người “thăng” chính mình, thoát khỏi những ràng buộc của tổ truyền.

Ít lâu sau, bố Vinh gọi điện thoại cho Căn nói rằng, cháu Vinh đã vào Sài Gòn, ở với cha Bảo Trực để học đại học rồi sau khi học xong, cháu nó sẽ trở về và vào Đại Chung viện ngoài này. Cháu nó sẽ đến chào ông. Con cũng nhờ ông chỉ bảo thêm cho cháu nó. Xin cậu cầu nguyện cho chúng con, cách riêng cho cháu Vinh.

Trong thời gian 4,5 năm học đại học tại Sài Gòn, Vinh được xếp vào loại sinh viên giỏi. Cậu cũng tích cực tham

gia vào các buổi sinh hoạt của giới trẻ toàn giáo phận cũng như các buổi dã ngoại của giới trẻ tại một vài giáo xứ có sự hiện diện của cha bảo trợ Vinh. Ban Mục vụ giới trẻ giáo xứ Cần, có mấy huynh trưởng biết Vinh là người nhà của anh, gặp anh, họ đã nhắc đến Vinh và tỏ ý rất quý Vinh. Mỗi lần gặp Cần, họ lại hỏi thăm Vinh, cả sau ngày Vinh vào Đại Chung viện ở Hà Nội, rồi ngày chịu chức Linh mục và xuất ngoại du học...

Việc Vinh rời Việt Nam và theo dư luận ở quê là để lấy vợ, nếu đây là sự thật, thì cũng còn một vấn đề khiến Vinh phải chọn con đường này. Vấn đề ấy là việc thay đổi nhân sự của Trụ sở, vị Bề trên cũ của Vinh mất lòng thế quyền, hai bên mâu thuẫn trầm trọng. Thế quyền dùng các phương tiện truyền thông mạt li, bôi nhọ, vu khống ngài. Chính quyền địa phương đòi trục xuất ngài ra khỏi địa bàn của họ. Không kết quả, nên hai lãnh đạo nhà nước lần lượt bay sang Vatican, hứa hẹn sẽ thiết lập bang giao chính thức với Tòa thánh, với điều kiện đẩy Bề trên cũ đến nơi khác hoặc cho ngài về hưu trước thời hạn. Lúc đó tại Vatican cũng có vị giáo sĩ Việt Nam thân Cộng (!) tìm cách để Tòa thánh chấp thuận điều kiện của hai ông lãnh đạo nhà nước. Quốc vụ khanh Tòa thánh lúc bấy giờ gửi thư cho Bề trên cũ: *ngừng tập trung cầu nguyện - tranh đấu*. Vị Bề trên vâng lời! Giáo dân bàng hoàng, đau đớn, xót xa, nhục nhã. Đó là những từ ngữ để chỉ những biểu hiện về những trạng thái tâm lý của họ trong vụ này. Vatican bị **“mắc lừa bịp du côn”**.(*) Một vài vị giám

mục trong HDGMVN cũng liên quan, còn lại thì cảm lạnh. Như vậy là “đồng lõa”. Nước sông Hồng và sông Cửu Long cũng không rửa sạch vết nhơ lịch sử này! Khi nói ra những lời này, Cảm thấy quá ê chề, xót xa. Mỗi lần đọc lại việc này, anh lại khóc.

() Năm chữ này mượn của cụ Hoàng Đé Bảo Đại nói với cụ Trần Trọng Kim, sau khi thoái vị (năm 1945) và trao ấn kiếm cho đại diện của Việt Minh là một thanh niên (nghe nói là Trần Huy Liệu) rồi sang Hương Cảng. Cụ Nguyên Thủ tướng Chính phủ Trần Trọng Kim sang sau. Khi gặp lại cụ, Bảo Đại nói: “chúng mình già trẻ mắc lừa bọn du côn” (xem **Một cơn gió bụi** của Trần Trọng Kim, Nhà xuất bản Vĩnh Sơn, Sài Gòn 1969, trang 146).*

Cảm xuất viện về nhà được một tuần lễ, trong người thấy bớt chán động về Vinh, nên anh ngồi vào bàn máy, viết cho Vinh một lá thư điện tử với hy vọng ngài vẫn duy trì hộp thư cũ:

Thứ Bảy Tuần Thánh, 4-4-201...

Kính thưa cha Vinh,

Trong suốt Tuần Thánh vừa qua, tôi đã cầu nguyện cách riêng cho cha. Tôi hiểu được sự ra đi đột ngột của cha và không ngạc nhiên lắm đâu. Cha còn trẻ, có thể vượt qua được những biến cố quan trọng trong đời như lúc này,

nhưng còn gia đình ở quê, song thân của cha cũng đã có tuổi, 70 rồi, lại bị câu thúc bởi nếp nghĩ cũ, truyền thống và định kiến lâu đời, cho nên liệu có chịu đựng nổi nỗi đau buồn này không? Việc ra đi của cha có cảnh tình được những vị bề trên ở đất Bắc không?

Trước khi đi lễ Vọng Phục Sinh, tôi đã biết cha đang ở Mỹ. Có cha ở Hà Nội nói rằng cha sẽ không về Việt Nam nữa đâu. Tôi cũng nghĩ như vậy. Nếu đây là sự thật thì gia đình và họ hàng “mất” cha sao? Hy vọng rằng ý nghĩ của cha ở Hà Nội cũng như của tôi không là sự thật. Vì nếu vậy nguyên nhân đưa cha đến việc ra đi phải là quan trọng lắm? Cha có thể nói với tôi một phần sự thực thôi cũng được?

Tôi muốn viết cho cha nhiều hơn nữa, song tôi cũng không được khỏe, sau mấy tuần nằm bệnh viện. Ở quê về là tôi phải vào bệnh viện ngay, chỉ mới về nhà từ Chúa nhật thứ 4 Mùa chay. Tôi viết thư này cho cha sau khi dự lễ Vọng Phục Sinh về. Mong rằng cha bình an và khỏe, vượt qua tất cả thị phi và dư luận.

Kính

Ant. Nguyễn Văn ...

Một tuần lễ sau, Căn nhận được thư trả lời của ngài, đề ngày Thứ bảy 11-4-201...

Kính thăm Ông,

Cám ơn Ông đã email cho con.

Từ ngày 20/03, con đã rời Việt Nam qua Mỹ để kiểm tra sức khỏe và tinh thần.

Mấy năm đi học, phần lớn do con tự xoay sở, chứ địa phận hầu như không quan tâm gì cả. Con không có điều kiện đóng bảo hiểm và không một lần đi kiểm tra sức khỏe.

Trước khi rời Việt Nam, con đã lường trước những hệ lụy, nhất là đối với bố mẹ con ở nhà.

Thú thực với Ông, lẽ ra con đã không trở về Việt Nam từ ngày còn ở Roma, vì cách đối xử của Bè Trên hết sức vô tình. Về lại Việt Nam, con thấy con không thể ở lại đây được, bởi có rất nhiều mảng tối buồn lắm.

Việc con ra đi là quyết định của riêng con, nên con không muốn ai phải chịu trách nhiệm với con.

Lúc này con chỉ biết thưa với Ông như thế.

Ông giữ gìn sức khỏe. Ông nhé.

Câu nguyện cho con.

Trần Xuân Vinh

Đây là những gì linh mục Vinh viết cho Cẩn. Nó chưa phải là tất cả sự thật. Còn có những “mảng tối” Vinh chưa nói ra. Có lẽ vì Vinh yêu mến giáo hội, vì Vinh vẫn coi mình là một thành viên của giáo hội, cho dù giáo hội có mảng tối, có cổ lũng, có những “phản Kitô”, và những Giuda mới, những “kẻ nội thù”. Cẩn nghĩ rằng mình không nên đòi hỏi hơn ở Vinh những gì Vinh chưa thể nói ra lúc này. Nhưng còn gia đình của Vinh ở quê. Mấy chục năm vừa qua, người cha của ngài đã tích cực giúp làng đạo của mình về nhiều mặt, được các linh mục về giúp xứ và giáo dân trong làng quý mến. Nay họ quay mặt đi, loại trừ, không muốn ông làm một việc gì nữa trong và ngoài nhà thờ. Thật phi lý. Lúc này Cẩn mới nhớ đến lời nói của một cụ cao niên trong làng, đã một thời phải vào tù chỉ vì tham gia vào các việc thờ phượng trong đạo, sau ngày đất nước chia hai. Khi nói đến điều này, cụ cũng rất dè dặt: “chỉ có chú là tôi mới nói thôi”, và rằng, “cái làng này nhìn thì nó thế, nhưng không phải vậy”! Có lẽ vì cụ đã trải qua cái thời ma vương hiện hình xử án kẻ hiền lương, cái thời có một loại người, vươn mình lên thành chó sói giết hại người lành... vẫn còn ám ảnh cụ. Còn một người khác, có cha và mấy người chú ruột bị đầu tó chết trong cái thời kỳ này, nói với Cẩn: bọn chuyên giết người không góm tay ấy, đã biến những kẻ bao đời có ông bà, cha mẹ đạo đức, hiền lương, ở một làng đạo, bỗng trở thành tàn ác, chỉ vì một lời hứa hão là sẽ có ruộng, có nhà cửa, có gạo ăn v.v... Khi biết những lời hứa ấy như gió bay đi,

những kẻ ấy sống chui, sống lủi còn khốn khổ hơn trước vì mọi người xa lánh. Sau ngày 30 tháng 4 - 1975, họ phải vội vã chạy vào Sài Gòn ẩn trốn. Ông không thể quên cái chết của bố mình và mấy người thân khác, và cũng không thể tha thứ cho những kẻ đã giết chết những người trong gia đình mình. Quá thâm và đau xót. Ông buông lời chê trách cả làng mình, cho rằng làng đạo mà như thế sao! Từ đó đến nay, khi ông gặp Cần trong Sài Gòn, đã qua hơn nửa thế kỷ, nhưng vì vẫn sống trong hận thù nên không nhìn ra được vở kịch đầu tở đã được mở ra thì không một diễn viên nào diễn khác được, và không một kẻ nào lọt vào vai địa chủ, được khỏi chết, cho dù đó là bà Nguyễn Thị Năm, một đại ân nhân của Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng...trong thời kỳ đầu của cuộc chiến chống Pháp. Vậy mà bà vẫn không được tha chết. Ngày xử án bà Năm, Hồ Chí Minh hóa trang làm một người không giống con người, ngồi xem bọn họ nguyên rửa bà, giết chết bà. Dơ dáy đến nôn mửa.

Cho nên, là Công giáo thì càng phải làm cho nó trở nên mục tiêu của sự nguyên rửa. Không có thì cũng phải làm cho có. Phải tạo cho được một kẻ (giả tạo) ghét Công giáo cực kỳ. Nó đã làm được điều này. Như làng đạo Cần không có địa chủ, song nó đã tạo nên ở làng đạo này nhiều địa chủ hơn các nơi khác, không phải làng đạo.

Qua người anh em trong dòng họ trên đây, Cần nghĩ, Việt Nam hiện có bao nhiêu người uất hận vì người nhà mình đã chết trong thời kỳ Cải cách mà đến nay, sau hơn 60 năm, vẫn chưa nguôi nổi đốn đau!? Một xã hội có quá nhiều những thành phần này thì trước lịch sử, tội của nó càng lớn.

Khi nghe chính những người trong cuộc nói về làng quê của mình như thế, Cần im lặng và suy nghĩ trong lòng. Anh đã rời xa quê lâu quá, nên những gì làm thay đổi cuộc sống của dân làng, làm thay đổi cả con người, từ nếp nghĩ đến các hành vi trong cư xử với nhau, anh đều không trải qua, không cùng chịu với mọi người những gian lao, khổ hạnh, những nghèo đói và chết chóc. Anh như một kẻ xa lạ, từ một thành phố xa xôi trở về. Cái thành phố ấy dưới con mắt không phải của chính họ, mà là của ma vương, của thù hận và gian dối, nó còn mang một bộ mặt nghèo nàn, ghê tởm giả tạo vì những bóng ma chiến tranh. Nhưng sau mấy lần về thăm nhà, những gì anh không đi qua trong những giai đoạn dân làng anh đòi đòi, thì từ một cõi huyền nhiệm nào đó, cái hồn của một quê hương yêu dấu từ xa xưa, từ ngày tổ tiên của anh và những bậc anh linh khác trong các dòng họ đến đây lập nghiệp, đã nhập vào anh. Trong những giấc ngủ tại ngôi nhà ba gian, nơi anh đã sinh ra, anh vẫn nghe tiếng chuông nhà thờ lạnh lốt trong gió ban mai và chiều hôm, nhưng sao tiếng chuông như bơ vơ và như tiếng khóc nức nở của những linh hồn từ vực sâu không lời cầu nguyện. Những giấc ngủ ấy, có

đêm anh nghe tiếng mưa rơi ngoài hiên mà thấy cả hồn viển xứ lặng lẽ về trong mưa, gọi anh tỉnh thức...

Bài thơ dưới đây là kết quả của mấy lần Cẩn về thăm nhà. Mỗi lần về là một lần thêm ray rứt, buồn phiền, nhớ nhung cái thuở xa xôi... Rồi anh lại khóc.

HỒN QUÊ – HỒN NƯỚC

*Làng tôi bây giờ không còn cây đa cái giếng
Không còn chỗ để anh em hò hẹn
Không còn mạch nước trong cho dân làng yêu mến
Nên tôi băng khuâng nhìn mưa rơi mà chợt khóc.*

*Mái nhà xưa còn đây
Mà hồn cũ nơi nao !?
Cái sân bể nước còn đây
Nhưng không còn những ngày xưa yêu dấu!*

*Anh em cũ còn đây
Bên nồi cháo đêm trắng
Bên ly rượu thơm nồng
Như tình xưa chung sống.*

*Nhớ nhung thời xa vắng
Hồn ở đâu quay về
Đêm chợt tỉnh cơn mê
Hồn viển du lặng lẽ.*

*Hồn nước trong mắt ai!
Tôi tìm tôi trong đó*

*Tôi tìm người xa lạ
Lung linh bao hình hài
Gian lao và đau khổ.*

*Chuông giáo đường vẫn đổ
Nghe ra như bơ vơ
Nghe ra như nước nở
Giữa mịt mù chủ nghĩa
Giữa mênh mang hận thù
Vang vọng hồn viễn xứ.*

*Tôi ngồi đây kẻ lẻ
Nghe linh hồn nguyện cầu
Tôi ngồi đây lặng lẽ
Nghe mưa vào đêm thâu.
(K.T)*

Cần vẫn coi quê hương là nửa thân mình của anh và vì thế, lúc này Cần viết về quê hương mình qua những con người thân thuộc nhất của đời anh, có vui có buồn, có thành công và thất bại, có mặt trái mặt phải. Khi viết về những điều “không được” của một ai đó, xin mọi người hiểu cho rằng đó là sự thật, Cần viết ra không để chê bai mạ lị, nhưng vì là con người nên họ cũng như mọi người khác, cũng có những khuyết điểm, những mặt yếu. Qua họ, người ta nhìn thấy được thực tiễn xã hội mà họ đã sống. Hãy nhìn những người này như Thiên Chúa nhìn chúng ta.



BẦY

Cần là người đã rời xa quê hương rất sớm, anh không cùng chia sẻ với mọi người thân trong dòng tộc của anh cũng như với mọi người dân trong làng về những đau thương, những tan vỡ qua những năm chiến tranh. Giữa hai cuộc chiến là thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, bắt đầu từ Chiến dịch Cải cách Ruộng đất, như thể những trận động đất, những cơn bão tố trùm lên mọi nhà trong làng. Có thể gọi đây là một cuộc chiến do những đại biểu của ác thần đứng ra bày binh bố trận và bên kia là những người được đem ra từ tầng lớp quần chúng khốn khổ làm mục tiêu cho chúng trút lên thân mình họ những cơn điên loạn của bầy ma quái hiện hình người. Những đau thương này đã quật ngã nhiều thành phần và nhiều thế hệ của nông thôn trên đất Bắc ngày ấy. Quê anh chính vì làng đạo nên phải chịu những phân biệt đối xử, những nghi kỵ và bất công phi lý. Người dân quê của anh cũng như người có đạo ở khắp miền Bắc ngày đó, đều bị coi là những người “không thể tin tưởng vào lập trường chính trị” (Lm

Trương Bá Cẩn). Vì là làng đạo, nên làng quê Cẩn trong thực tế là không có địa chủ, nhưng khi đội cải cách về, thì quê Cẩn còn nhiều địa chủ hơn các làng xung quanh. Ngoài ra, lại còn có cái bột lính đứng chình ình ở làng trước đó nữa, mặc dù nó chỉ tồn tại ở đó hơn một năm và đã phá đi rồi, nhưng nó vẫn bị coi là một dấu vết không thể xóa trong ký ức của cán bộ các cấp và trong lịch sử của chính quyền địa phương. Tuy Cẩn không cùng mọi người dân trong làng chịu những đắng cay và một đời sống cùng cực đau khổ, nhưng anh đồng cảm với mọi người, anh coi quê hương là “nửa thân mình” anh, vì chính quê hương này đã cru mang anh trong thời thơ ấu, quê hương đã che chở anh, cho anh nhiều tình thương. Anh xa xứ nhưng vẫn nhớ từng xóm nhỏ, những xóm nhỏ được lát bằng những hàng gạch thẻ xếp đứng, từ đời nào không biết, nhưng đến đời anh, Cẩn đã thấy những hàng gạch này vẫn còn đó, mặt gạch đỏ au. Chỉ một dấu cũ này thôi, một dấu cũ gần gũi với anh nhất, vì mỗi lần bước chân qua cổng nhà là Cẩn đã thấy dấu cũ này rồi. Thế mà, riêng với Cẩn, chẳng những anh có “dấu cũ” đầu đời ấy, ngay từ ngày mẹ anh cầm tay dắt anh bước qua cổng nhà để đặt hai bàn chân non của anh trên những hòn gạch màu đỏ thân yêu ấy để đến thánh đường. Đến năm 12 tuổi, Cẩn lại được sống trong Nhà chung, nơi dành cho những người “đi tu”, để phục vụ nhà thờ, giúp cha xứ trên bàn thờ, đọc sách thiêng liêng trong các giờ kinh chiều có giáo dân tham dự. Cẩn thấy mình yêu quê hương thật nhiều và hình bóng quê hương lúc nào cũng êm đềm như ngủ yên trong anh thật lạ lùng, nhưng lúc này, Cẩn cũng biết mình nhỏ bé và cô đơn, là kẻ thất thế...

Khi vị linh mục đồng hương bảo trợ cho Vinh vào Sài Gòn học, là ông đã nhận thức được tầm quan trọng hàng đầu của vấn đề là nhân sự. Việc này là thiết thực, vì từ đây, vấn đề con người sẽ là trung tâm, thế hệ của Vinh sẽ phải tiếp tục công việc mà linh mục bảo trợ cho Vinh đã làm cho cậu, giúp cho người dân trong làng thay đổi, từ nếp nghĩ, thay đổi cách nhìn, mở rộng kiến thức để nhìn xa và rộng hơn, để thoát khỏi những hủ tục, thoát khỏi những tù túng. Như vậy, Vinh là cái hạt mầm đầu tiên được đem đi khỏi làng, đến một thành phố, một thời nó là Thủ đô của tự do và dân chủ, được xếp vào hàng phồn thịnh nhất các quốc gia trong vùng.

Đề cập đến vấn đề nhân sự đối với quê hương mình, Cần nghĩ không phải là những ý tưởng viên vông của một người sống bên ngoài. Nó là cái “không có thể” đối với một cá nhân, một giáo hữu tầm thường như Cần. Song, nó là “cái có thể” đối với các thành phần tu sĩ, như linh mục, sống giữa một cộng đoàn tín hữu. Lẽ ra, vấn đề con người đã phải được suy nghĩ ở bình diện triết học, một hội nghị mở cấp quốc gia quy tụ những đại biểu ưu tú ở trong và ngoài chính phủ, không phân biệt tư tưởng và chính kiến, sống ở trong hay ngoài nước, đều được có tiếng nói trong hội nghị ấy, để bàn về một chính sách xây dựng lại con người trong kỷ nguyên mới, sau chiến tranh. Con người phải được đặt ở hàng đầu trong chương trình giáo dục và phát triển đất nước, trước khi bàn đến chuyện “đổi mới” về kinh tế. Bởi vì, từ khi những đại biểu của ác thần xuất

hiện, thì con người cũ đã què cụt (chỉ còn xác), hồn còn đầy nhưng đã nhiễm quá nhiều chất men độc hại, đại không ra đại, khôn chẳng ra khôn, nên không còn hình ảnh *con người* văn hóa nông nghiệp, nhân bản và tự do, khởi phát ngay trong lũy tre làng, bởi Mẹ. Điều này “không thể có” trong chế độ độc hữu. Con người trước kia lòng đầy thù hận và chém giết, giai cấp đấu tranh, phân biệt đối xử trong tổng thể xã hội, trong từng tầng lớp và ngay trong nội bộ đảng, bây giờ không thể xây dựng một xã hội nhân bản. Cái thực tiễn hiện nay tại Việt Nam đã chứng minh điều này. Phát triển về thuần vật chất thì có, song nhân cách, phẩm giá con người, lương tâm ngay chính thì có đốt đuốc đi tìm ngày đêm cũng chỉ là “đã trảng xe cát”.

Các linh mục đã làm được những “cái có thể” về văn hóa, khoa học, kiến trúc, mỹ thuật, ngôn ngữ v.v... cho nhân loại này, cách riêng cho Giáo hội Công giáo trên toàn thế giới cũng như tại mỗi quốc gia có sự đón nhận Tin Mừng của Chúa Giêsu, trong đó có Việt Nam, mặc dù các ngài phải chịu nhiều gian nan: tù đầy, gông cùm, xiềng xích và chết vì đạo. Ở bình diện thể lý, người ta không thể hiểu được cái gì đã làm cho người có đạo chấp nhận chết do những cực hình mà những chế độ chính trị trong lịch sử đã áp dụng trong việc bách hại đạo. Cho dù người ta có ghét tôn giáo, cách riêng là Công giáo, thì người ta cũng không thể phủ nhận tất cả những ảnh hưởng của các thành phần tu sĩ và linh mục trên toàn nhân loại này. Những thành phần này tin rằng, họ được kêu gọi từ Trên cao để sống và

chết cho một lý tưởng, cho Hạnh phúc của con người, nhất là những người khốn khổ bị xã hội ruồng bỏ. Họ đích thực là những tiên tri của thời đại mới.

Sách Công vụ Tông Đồ, tác giả là thánh Luca, viết vào khoảng năm 80-90, đoạn 5, 34-39 đã nói đến vấn đề các tông đồ nhiệt thành loan báo Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa đã bị các Kinh sư giết chết, đã sống lại. Khi các Kinh sư của dân tộc Israel ra lệnh bắt giam và đánh đòn các tông đồ bởi các ngài rao giảng Danh Chúa Giêsu, thì trong số họ có một người tên là Gamalien, lên tiếng trước Thượng Hội Đồng, “tôi xin nói với quý vị: hãy để mặc những người này. Cứ cho họ về, vì nếu ý định hay công việc này là do người phạm, tất sẽ bị phá hủy; còn nếu quả thật là do Thiên Chúa, thì quý vị không thể nào phá hủy được; không khéo quý vị lại thành những kẻ chống Thiên Chúa”. Họ tán thành ý kiến của ông. (CVTD 5, 38-39)

Trong tổng số hơn 130 ngàn người Công giáo Việt Nam chịu tử đạo gần 300 năm dưới thời Nhà Nguyễn, có một linh mục của quê hương Cần, đó là cha già Điều. Ngày 9-9-2016, một Danh sách gồm 385 các Đấng Tử Vi Đạo thuộc Tổng Giáo phận Hà Nội do Đức Cha P.M Đông ký ngày 27-11-1927 đã được chuyển hồ sơ sang Tòa Thánh. Trong danh sách này có “Thầy cả Điều”, ở số 90 xếp theo thứ tự quê quán (Kẻ Lường). Cha Điều bị bắt năm 1860, tại Hà Thao ngoại, huyện Phú Xuyên, ngày xử án là 25-3-1860, tại Hà Đông, nay là Hà Nội. Trong danh sách các

linh mục thuộc Tổng Giáo phận Hà Nội, không thấy chép cha già Điều chịu chức linh mục vào năm nào, vì năm 1873, Đức cha Đông lập danh sách này, ngài chỉ ghi từ năm 1835 cho tới 2009, chính Đức cha Đông là người đã ghi việc cha già Điều bị bắt. Còn trong cuốn Kỷ Yếu của làng Hà Hồi (tên cũ là Kẻ Vôi) thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội, phổ biến nhân kỷ niệm 100 năm xây dựng nhà thờ lớn hiện nay (1903-2003), trang 100 chép các linh mục quê Hà Hồi và các linh mục đã đến phục vụ Hà Hồi, có ghi cha già Điều, người xứ Kẻ Lường là Linh mục Chính xứ Hà Hồi từ năm 1820 – 1835. Tại nhà Truyền thống giáo xứ Hà Hồi hiện nay, điều này vẫn còn được lưu lại, chứng tỏ rằng cha già Điều đã chịu chức linh mục từ trước khi Đức cha Đông lập danh sách (1873) và chỉ ghi từ năm 1835, là năm cuối cha già Điều chấm dứt nhiệm kỳ chính xứ Vôi, sau đó ngài trở về quê nhà, tức Kẻ Lường, cho đến khi bị bắt và tử đạo. Đây là thời Tự Đức ở ngôi vua, ông nghiêm khắc trong việc bách hại đạo. Cha già Điều ẩn trú trong nhà người thân. Thấy tình hình khó khăn quá, ngài nói với người nhà để ngài rời đi nơi khác, kéo quan quân bắt được thì các cháu sẽ bị liên lụy. Người nhà của ngài nói thế nào ngài cũng không nghe, đành phải đưa ngài xuống thuyền, vì đang là mùa nước. Thuyền trực chỉ xứ Hà Thao. Thuyền vừa tới nghĩa trang Hà Thao thì thuyền quan quân ập tới bắt được ngài.

Một vị cao tuổi trong họ Cẩn nói rằng, sau khi bắt được cha già Điều, ngài bị dẫn về Hà Đông, trình cho quan

Tổng đốc. Cha không bị tra tấn hay bị đánh đập, vì lúc đó, vợ ông Tổng đốc bệnh, cha gia Điều đã chữa cho bà vợ của ông khỏi bệnh. Vì tính danh của ngài đã trình cho triều đình ở Huế, nên khi lệnh của triều đình đưa xuống phải chém đầu thì Tổng đốc Hà Đông phải thi hành.

Vì thế, khi vị linh mục bảo trợ cho Vinh vào Sài Gòn học, là ông đã nhắm đến điều cốt lõi của mọi thăng tiến và phát triển ở bất cứ đâu và tại bất cứ xã hội nào. Đó là con người. Muốn xã hội tốt và người dân hạnh phúc, thì ở đó con người cần được đặt ở đúng vị trí của nó. Đó là chủ thể, là trung tâm. Nó không phải là nô lệ, tòi tệ nhất là nô lệ về suy nghĩ, về tư tưởng, như dưới chế độ Cộng sản. Chính linh mục này, người thuộc dòng nam trong họ Nguyễn với Căn, những năm sau đó đã đi du học ở Philippines, rồi Hoa Kỳ ngót mười năm, mục tiêu là Tiến sĩ. Khi về nước, ngài đã được bề trên trao sứ vụ đào tạo nhân sự cho một Tổng Giáo phận tại miền Nam, một miền đất hội tụ dày đặc “kẻ sĩ”, ngoài đời cũng như trong đạo, từ hàng chục thập niên trước kia và sau ngày “đổi mới”. Mặc dù vị linh mục này sinh ra tại Sài Gòn, nhưng trong huyết quản của ngài, dòng máu tinh tuyền họ Nguyễn vẫn chảy. Dòng máu ấy cùng với dòng máu của “chính ủy Nguyễn Văn Đông” mang tên họ mẹ, không bị khuất phục trước quyền bính của thế tục. “Chính ủy Nguyễn Văn Đông” chọn cách về sống những ngày tháng bình yên tại một làng quê bên vợ, hơn là ở lại trong quân đội để phải đối mặt với mệnh lệnh quan liêu và quân phiệt. Còn linh

mục họ Nguyễn nguyên thủy kia, trong ngày kỷ niệm 25 năm Linh mục, một linh mục hạt trưởng thuộc hàng trưởng lão, bước lên bục chúc mừng ngài, đã nói: “Cha Phêrô Trục năm nay phải lên Giám mục”. Đáp lại, cha Trục nói: “Được làm một Tu sĩ đã là đủ cho mình”. Ngài vẫn từ chối một vài “điều kiện”(?) của bên trong và nhất là bên ngoài, nếu muốn làm giám mục... Ngài có một phong thái an nhiên và một thời gian sau, ngài đã nâng Trung Tâm Mục vụ do mình chủ nhiệm lên ngang tầm với các quốc gia trong vùng.

Còn Vinh, sau khi học xong chương trình bậc đại học và thu lượm được một số kinh nghiệm trong những sinh hoạt của giới trẻ Công giáo Sài Gòn, theo định hướng luôn cập nhật của Vatican, Vinh trở về Bắc và vào Đại Chủng viện, trễ mấy tháng, nên không phải qua một cuộc thi tuyển, vì cuộc thi đã mở ra trước đó rồi, lúc đó thì Vinh còn kẹt ở đại học tại Sài Gòn. Nghĩa phụ của Vinh muốn anh đợi hai năm sau mới vào Chủng viện (thời kỳ này mỗi hai năm chủng viện mới được tuyển ứng sinh vào học. Hiện tại, việc này được bãi bỏ. Mỗi năm chủng viện đều được tuyển ứng sinh). Nhưng người bảo trợ cho Vinh vào Sài Gòn học mấy năm vừa qua can thiệp để Vinh vào Chủng viện ngay, không phải đợi. Nếu không, ông nói: “Sẽ mang Vinh vào Sài Gòn đi làm và cưới vợ Sài Gòn”. Nghĩa phụ của Vinh có vẻ hoảng, lập tức để Vinh vào Chủng viện ngay, vì lúc đó ngài đang là Giáo sư Đại Chủng viện. Trong thời gian học ở Chủng viện, Vinh đã thành lập tại

làng một nhóm thuộc giới trẻ, nam có nữ có, tuổi 18, có ý hướng đi tu. Lúc đầu gọi là “Nhóm Hy Vọng”, về sau đổi là “Gia Đình Hy Vọng”. Cần thấy một hy vọng có thể sẽ triển nở tại quê hương anh về cách nhìn và cách đối xử nhân văn với mọi người. Qua đó những hủ tục và đầu óc gia trưởng sẽ giảm trừ, con người sẽ gần gũi và thân thiện với nhau hơn. Những thành viên của Gia đình Hy vọng, cũng có những việc làm cụ thể, những việc bác ái như đi thăm những bệnh nhân, những người nghèo trong làng nhân các kỳ về quê nghỉ Tết Nguyên đán. Ngoài “Gia đình Hy vọng” là hoa quả của “cây nhà lá vườn”, quê hương Cần từ năm 2010, đã có sự hiện diện của một cộng đoàn Nữ tu dòng Đa Minh Thánh Tâm, trụ sở chính tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Một cơ sở của Cộng đoàn đã được xây dựng kiên cố, hơn 500m², hoàn thành năm 2013. Ngoài mấy phòng dành cho các cháu từ 3 đến 5 tuổi, mà các gia đình có nhu cầu sẽ dẫn đến nhờ các chị trông nom, còn có một nhà nguyện riêng cho các chị. Đây là một sự kiện tinh thần mà Thiên Chúa đã thực hiện cho quê hương Cần, kể từ ngày làng anh đón nhận Tin mừng của Chúa Giêsu gần 200 năm trước. Kể từ ngày này, người dân quê anh, chẳng ai bảo ai, người ta cũng có thể thấy nổi vui mừng tỏ hiện rất rõ trên mặt mọi người. Đây là dấu hiệu của một thời kỳ canh tân, “thay da đổi thịt”, xóa sạch những vết xám xịt của một quá khứ đau thương.

Lớp “Gia đình Hy vọng” đầu tiên từ lúc thành lập, thì hơn mười năm sau, về phía Nữ Tu sĩ, đã có hơn 20 thiếu nữ

chọn đời sống tận hiến, trong đó có một số đã tiên khấn và Vĩnh khấn . Có chị chọn linh đạo Mến Thánh Giá, có chị chọn Nữ tử Bác ái thánh Vinh Sơn, có chị chọn dòng Phaolô áo trắng, có chị vào dòng Mẹ Nhân ái ở Giáo phận Phú Cường, có chị chọn linh đạo Tu hội Truyền Tin v.v...

Còn về Nam Tu sĩ, lớp đầu tiên sau linh mục Trần Xuân Vinh, có 6 người thì một người sau đó đã về nhà, không tu nữa. Còn lại 5 người là Giuse Vũ Văn Tuấn, sinh năm 1977, chọn linh đạo dòng Chúa Cứu Thế ở giáo xứ Thái Hà, Hà Nội, sau đó anh vào Sài Gòn học tại Học Viện Chúa Cứu Thế, đường Kỳ Đồng, quận 3. Còn lại 4 người : Antôn Trần Văn Phú, sinh năm 1983, đi du học tại Hoa Kỳ từ năm 2007. Sau khi về nước và chịu chức Phó tế (ngày 8-9-2015), rồi Linh mục tại Nhà thờ lớn Hà Nội (ngày 30-3-2016), cha Phú đã đi du học tại Ý ngày 01-7-2017. Riêng thầy Giuse Đặng Văn Tuyên, sinh năm 1981, đi du học tại Rôma từ năm 2008, sau khóa học nhiều năm, thầy về nước. Nhưng, trước khi chịu chức Phó tế vào năm 2017, thì thầy xin Bề trên cho hoãn lại. Sau một thời gian, thầy Tuyên chọn con đường ẩn thân, gia nhập Dòng Anh Em Hèn Mọn Phanxicô nhánh Capuchinô. Đây là dòng nam trên thế giới đứng thứ tư về nhân sự, sau dòng Tên, dòng Don Boscô, dòng Phanxicô. Vào đầu tháng 3/2018, thầy Tuyên sang Indonêsi để vào nhà tập. Sau đó trở lại Rôma học tiếp lên. Hai người ở nhà cũng đã vào Đại Chủng viện thánh Giuse Hà Nội, là Giuse Nguyễn Văn

Tuấn, sinh năm 1982, vào Đại Chủng viện năm 2007; Antôn Vũ Ngọc Tho, sinh năm 1983, vào Đại Chủng viện năm 2008. Lần lượt 4 vị này, từ năm 2014 đến 2017, đều đã thụ phong linh mục. Riêng vị thuộc dòng Chúa Cứu Thế, sau ngày lĩnh chức linh mục thừa tác, ông đã đi truyền giáo tại Trung Quốc. Ông là người đầu tiên của quê hương Cần theo linh đạo dòng Chúa Cứu Thế, cũng như thầy Giuse Đặng Văn Tuyên chọn linh đạo dòng Anh Em Hèn Mọn Phanxicô Capuchinô. Ngoài ra còn có một tu sĩ theo linh đạo Đan Viện Châu Sơn, Nho Quan, Ninh Bình. Đó là thầy Nguyễn Văn Linh. Đây là vị tu sĩ đầu tiên ở quê Cần theo linh đạo Xitô.

Sau lớp tu sĩ thứ hai trên đây, người thuộc lớp thứ ba, tiếp tục vào Đại Chủng viện thánh Giuse Hà Nội từ niên khóa 2016-2017, Khóa XXII (2016-2024) là Giuse Nguyễn Văn Hoàng, sinh năm 1990. Về dòng họ, anh thuộc chi thứ hai đời thứ 6 họ Nguyễn. Sau anh, lớp thứ tư, gồm 8 người đã ghi tên vào danh sách ứng sinh. Kể từ năm 2017, mỗi năm sẽ có 1 hay 2 người sẽ dự một kỳ thi, nếu đậu thì vào Tiền chủng viện, học một năm, sau đó vào Đại chủng viện.

Tuy nhiên, xã hội Việt Nam hiện nay, một trào lưu văn hóa mới có nhiều rác rưởi từ những “dòng sông tứ xứ”, mang theo sự chết và tính hủy diệt, đang chảy vào làng quê Cần, từ khi sáp nhập vào Hà Nội. Sự ngăn cách giữa làng quê Cần và Hà Nội từ xa xưa, nay càng ngày càng thu hẹp lại. Thành phần lớp trẻ đã hoan hỉ đón lấy trào lưu văn hóa hủy diệt này, một số người đã muốn thoát ly khỏi

những ràng buộc của nền tảng cũ về gia đình, họ hàng. Họ đã sử dụng Facebook để bày tỏ thái độ này. Một số khác thấy rằng cha mẹ họ sống nghèo quá nên bây giờ họ cần phải khác, không thể an phận như thế hết đời họ đến đời con của họ. Cho nên, họ muốn có thật nhiều tiền... Miền quê Cần còn có tình trạng “mua việc làm” tại các cơ sở của địa phương. Những chỗ làm nhỏ bé như một cô giáo trường mầm non, giá đối chác là trên 200 triệu đồng. Nếu làm từ lúc nhận việc cho tới ngày về hưu, từ 20 năm chẳng hạn, tiền lương mỗi tháng có lẽ cũng không đủ số tiền đã trao đi. Vậy mà có chỗ trống để bước vào cũng trầy trật, bởi nông thôn không có việc làm, ruộng thì nhiều người đã bỏ, có nhà vượt nên làm trang trại. Ruộng đồng không phải là công việc chính của nhiều gia đình như trước kia nữa. Bởi vậy, người ta dám bỏ ra một số tiền lớn trong một lúc như thế (nhà không có thì vay mượn) bù lại nếu có việc, mỗi tháng họ sẽ có một số tiền dù nhỏ nhoi, đủ chi tiền chợ là mừng. Còn có vấn đề tâm lý là cuộc sống của nhà giáo ở quê tuy nghèo, nhưng đỡ vất vả hơn các nghề làm bằng tay chân. Những lần về thăm quê, Cần đi thăm người này người kia trong họ hay người làng, anh thường nghe nói đến tình trạng công ăn việc làm hiện nay. Tất cả như cùng nhận ra một điều. Đó là tình trạng việc làm của người dân ở làng không ổn định. Ngày nào làm thì có tiền, hết việc hết hợp đồng là nghỉ.

Trước một thực tiễn khó khăn và trực vật như vậy, lòng tin của một số người bị lung lay, khủng hoảng. Một người

đàn ông không có việc làm ở nhà, bỏ làng đi đâu một thời gian, lúc trở về mang theo rất nhiều tiền cho vợ cho con. Dần dà, người ta biết, người ta nói ra. Rồi đến tai linh mục của giáo xứ. Ngài đến nhà khuyên bảo, việc ông đang làm đi ngược với giáo lý trong đạo, ông cần phải từ bỏ, trở về với Chúa, với giáo hội... Ông ta lạnh lùng trả lời cha xứ: tôi bây giờ không còn tin thần thánh. Tôi chỉ cần tiền. Tiền là tất cả. Người khác lên đồng lên cốt, sao tôi lại không được...

Một sáng nọ, một thanh niên không biết từ đâu đến làng. Anh ta đứng ở con đường vào nhà thờ. Lúc đó thánh lễ vừa xong. Anh ta trao cho mỗi người một cỗ tràng hạt. Nhiều người nhận với nụ cười hoan hỉ, vì chuỗi Mân côی đẹp quá, màu xanh lóng lánh. Nhưng bỗng có người từ xa chạy tới hô hoán lên rằng không được nhận tràng hạt này. Nó là quỷ đấy, giơ lên trước đèn sáng, hiện lên là thằng quỷ. Nghe nói thế, những người đã nhận tràng hạt liền liệng trả lại, còn thanh niên kia vội bỏ chạy.

Một ngày khác, lại có một bà đứng tuổi, nói là từ một dòng tu, vừa vào đến làng thì tay chỉ chỗ này có hài cốt bên dưới, chỗ kia có hài cốt. Người hiếu kỳ chạy lại xem. Có người tin nạy gạch nạy đá lên, hay đào bới theo ngón tay người đàn bà chỉ trỏ. Khi gạch, đá nạy lên rồi, chẳng có hài cốt nào hết, chỉ có ít đất đen. Mụ ta bảo, đấy là hài cốt của người chết, lâu rồi nó ra như vậy. Nhiều nhà tin, cha xứ cũng chao đảo. Nơi nào đào lên, cũng chỉ có nắm

đất đen. Có người trách cha xứ, ngài nói “thử xem thế nào”. Việc này làm rối mù khắp cả làng, xóm trên xóm dưới. Cũng có người thắc mắc, nói rằng bây giờ đập cái tường này ra thì cũng có cát đen lẫn lộn với vữa. Có người cho thế là phải và không tin người đàn bà kia nữa. Người đàn bà thấy bất ổn, lặng lẽ chuồn mất.

Hơn một chục lần về thăm quê, Cẩn đã biết những cái đã mất đi và những cái mới đã xuất hiện trong hầu hết các nhà tại làng anh. Sau đây là bài thơ thứ hai Cẩn viết về quê hương mình. Mỗi lần đọc lại, anh vẫn trào ra cảm xúc, buồn và nước mắt lại rơi, lại muốn viết nữa, thơ hoặc một tạp văn cũng được. Thơ thì lung linh, sâu thẳm ít người vào được. Còn văn thì nổi lên từ ý thức, dễ vào nhưng khó đạt được cái hồn. Cẩn muốn về để đi “cắm câu” dù không câu có cá, dẫu biết rằng quê nhà bây giờ đã khác, người người đã khác, tâm tư họ đã khác bởi cuộc sống đã khác. Tuy vậy, Cẩn nhận ra rằng vẫn còn đó một hình ảnh, một khuôn dáng từ rất xa, xa đến trăm năm, vài trăm năm. Anh đi đâu, đến đâu, vào đường nào, ngõ nào, Cẩn thấy những hình bóng ấy vẫn bám lấy anh, như hình và bóng anh vậy. Nhất là ngôi nhà thờ kia thì quá gần gũi với anh, thiêng liêng và mâu nhiệm. Nhưng còn một điều khác, tuy đã hơn 40 năm rồi, kể từ năm 1975, Cẩn thấy vẫn còn thấp thoáng đâu đó những điều làm anh u hoài, băn khoăn và trăn trở. Anh đem tâm tình gửi vào bài thơ này:

LÀNG TÔI

Tôi về làng cũ

Nhớ nhung vu vơ

Lũy tre mái lá

Giếng nước cây đa

Con trâu em bé

Cái nơm bó lúa

Cối đá sân nhà

Đập lúa ngày mùa

Mẹ đi trên sân

Lấy chân làm cào

Cho thóc mau khô

Mẹ thấy tôi về

Giận mắng vu vơ...

Làng tôi bây giờ

Thanh niên thiếu nữ

Lên phố lên phường

Thuê nhà ở trọ

Vừa học vừa làm

Có tiền đi chơi

Học đòi phố thị

Tóc vàng mắt xanh

Sống cho thân mình

Bỏ cha bỏ mẹ

Ngày đêm vất vả

Nhà vắng buồn tênh

Làng tôi bây giờ

Nhà lầu mái ngói

Bếp gas thay rơm

Rượu trắng bia chai

Màn hình máy tính

Thiếu nữ đi đêm...

Mưa rơi ngoài hiên

Đêm về lặng lẽ

Tôi ngủ không yên

Có tiếng mẹ gọi

Nhìn vào buồng tối

Nơi xưa mẹ ở

Tịch mịch thâu đêm

Mưa rơi bên thềm

Tiếng mưa gợi nhớ

Nhớ cha nhớ mẹ

Nhớ thời xa vắng

Hồn thơ vô tư

Đi chơi đêm trăng

Tối về ngủ kỹ

Đi thăm nhà cũ

Lối mòn xôn xao

Người thân năm nào

Nhân ảnh còn đây

Hương án bụi đây

Tường nhà rêu phủ

Tôi cúi đầu lay

Bóng người năm cũ

Bây giờ tóc bạc

Về mái nhà xưa

Chỉ thấy hồn đau

Mắt đi nhiều quá

Nghe thạch sùng kêu

Trong thời đổi mới

(KT)

Bài thơ chỉ nói lên cái vẻ bề ngoài của làng quê anh hiện nay, những cái cũ đã mất đi và chắc chắn những cái này, như cối xay gạo, cối đá giã gạo, cái néo và cối đá đập lúa trên sân v.v..., tất cả là màu đá xanh và tất cả cần được bảo tồn trong một viện bảo tàng về đời sống của nông dân trồng lúa nước vùng Đồng Bằng Sông Hồng. Những cái mới về đời sống công nghiệp cũng đã xuất hiện. Còn những điều làm anh băn khoăn và trăn trở thì nó từ trong tâm tư, trong ánh mắt của một số người đồng hương. Điều này làm cho đời sống tâm linh ở quê anh không thuần khiết như xưa nữa. Người dân chưa xóa bỏ được những hủi hùng của những giai đoạn xã hội chìm trong bóng ma của chủ nghĩa, của khủng bố và sợ hãi.

Chỉ có một nền văn hóa nhân bản và những con người nhân bản mới xóa tan được nếp nghĩ cũ, những quan điểm cũ. Làng quê Cần hiện nay với những con người tu trì đang phục vụ trong các Hội dòng nam, nữ khác nhau về linh đạo, sẽ là nhân tố khởi đầu cho những thay đổi về nền móng văn hóa và đạo đức.



TÁM

Có thể nói, làng quê Cẩn không có ai giàu lắm mà cũng không có người nào nghèo lắm. Bình thường người ta nghĩ rằng người nghèo nhất trong một làng có lẽ là ông “Mỡ làng”, như ông Mỡ ở làng Cẩn vậy. Tuy nhiên, những hồi ức Cẩn có về ông Mỡ ở làng anh lúc anh còn ở nhà và có những việc của nhà thờ thuộc bốn phần của ông Mỡ, thì Cẩn là người gặp trực tiếp ông để giao việc cho ông. Cho nên Cẩn thấy rằng, cuộc sống của gia đình ông cũng không đến nỗi khó khăn hay nghèo hơn những người nghèo nhất của làng. Các cụ trong làng cấp cho gia đình ông một ngôi nhà bên ngoài cổng nhà thờ và ít sào ruộng để gia đình sinh sống. Gặp khi mất mùa, các cụ trong làng cũng kêu gọi mọi người chung giúp gia đình ông ít gạo.

Gọi là “Mỡ làng”, vì khi nào các cụ cần thông báo với dân làng một việc gì, hoặc triệu tập một thành phần nào đó

trong dân làng, thì “Mỗ làng” đi khắp các ngõ thông báo để mọi người biết. Tuy nhiên, từ sau ngày kháng chiến, năm 1945, việc của “Mỗ làng” được bãi bỏ. Nhưng ở làng Cẩn, “ông Mỗ” vẫn có việc dành cho ông, chỉ liên quan tới nhà xứ. Ông Mỗ chỉ nhận công việc của nhà xứ. Chẳng hạn, khi có giờ chầu Thánh Thể, Cẩn ra nhà ông, nhờ ông giúp cho một lò than hồng, có những cục than nhỏ cháy đỏ để dùng vào việc dâng hương. Cẩn bỏ mấy cục than này vào bình xông hương, cha chủ sự sẽ rắc ít bột trầm vào đó, gặp than cháy đỏ, bột trầm tỏa ra làn hương thơm. Còn khi Cẩn và mấy anh lớn đi học xa, ông Mỗ ở nhà nhận việc kéo chuông vào các giờ có thánh lễ hay kinh nguyện chiều, sau đó là hồi chuông tắt lửa.

Ông “Mỗ” làng Cẩn có tên là Quãng, một con người như mọi người khác có mặt trên cõi đời này. Cẩn không nghe ai nói ông ở làng nào đến, xin nhập cư từ khi nào. Chỉ biết khi Cẩn vào Nhà chung ở thì đã thấy ông rồi. Gia đình ông có một người con trai, nghe nói lúc lớn đã đi theo Việt Minh, sau ngày toàn quốc kháng chiến, anh có về làng. Về sau nghe nói anh chết trong kháng chiến. Còn bố mẹ anh, khi qua đời, Cẩn nghe nói, các cụ trong làng cũng lo việc hậu sự cho họ theo thủ tục thường lệ như mọi người khác trong làng. Phần mộ của họ cũng đặt bên cạnh những mộ khác, không có phân biệt chi cả.

Trong văn học dân gian Việt Nam xưa, có lưu truyền bài thơ “Mỡ làng” của vua Lê Thánh Tông (1442-1497). Còn trong vở chèo cổ “Quan Âm Thị Kính”, ông “Mỡ làng” cũng đã xuất hiện. Điều này đã chứng tỏ vai trò của “Mỡ làng” trong đời sống tại làng xã Việt Nam là rất sớm, mặc dù chưa ai tìm ra được “ngày sinh” chính thức của nó. Tuy vậy, có thể nói qua bài thơ của vua Lê Thánh Tông, nhân vật “Mỡ làng” đã ra đời trong sinh hoạt làng xã Việt Nam từ thế kỷ XV, và có thể còn xa hơn nữa.

Bài thơ của Vua Lê Thánh Tông, ngôn từ rất bình dị, người đọc tinh ý mới thấy nhà vua không hề khinh xuất trong việc mô tả vai trò của nhân vật “mỡ” trong làng. Tinh tế hơn thì thấy bài thơ phảng phất tính hài hước, một thứ hài hước lôi cuốn người ta tìm đọc và thích, thấu cảm với nó trong sinh hoạt làng xã xưa.

Dưới đây là bài thơ “Mỡ làng” của vua Lê Thánh Tông:

*Mỡ này cả tiếng lại dài hơi
Mỡ cán ra tay chẳng phải chơi
Mộc đặc vang lừng trong bốn cõi
Kim thanh rền rĩ khắp đời nơi
Trẻ già chón chón đều nghe lệnh
Làng nước ai ai phải cứ lời
Trên dưới quyền hành tay cắt đặt
Một mình một chiếu thành thoi ngồi.*

Về đất đai và các dòng họ, trong tập “Quy ước làng văn hóa” riêng cho làng Cản, do tỉnh Hà Tây biên soạn năm 2000, có ghi: “An Mỹ có diện tích tự nhiên là 300 mẫu, trong đó đất thổ cư, ao hồ 30 mẫu, còn lại là đất canh tác, dân số có 2150 người, sống trong 520 hộ gia đình, gồm nhiều dòng họ chung sống như các họ Nguyễn, Vũ, Trần, Lê, Ngô, Phạm, Đặng, Đàm...” (trang 1)

“Ngày nay bộ mặt An Mỹ ngày càng đổi mới, sản xuất nông nghiệp 1 năm 2 vụ lúa, một vụ đông. Ngành nghề phát triển, đời sống kinh tế ngày một nâng cao. Nhà ngói, nhà mái bằng, nhà tầng thay thế hết nhà tranh vách đất. Điện, đường, trường học được xây dựng ngày càng hoàn chỉnh làm thay đổi hẳn bộ mặt quê hương. Đời sống vật chất khá lên tạo điều kiện cho sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa phát triển. Việc học được chăm lo khuyến khích, tất cả học sinh trong độ tuổi đều được đến trường. Hàng năm làng đều có học sinh đỗ vào các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp...” (trang 2)

Đây là chứng từ do chính quyền địa phương cung cấp năm 2000 sau thời kỳ “đổi mới” năm 1986. Dem số diện tích đất của cả làng là 300 mẫu trừ đi đất thổ cư, ao hồ thì đất canh tác chỉ còn là 270 mẫu. Một vị cao niên trong họ Cản cho biết, thập niên 1940, cả làng có 260 mẫu, nhà chung 15 mẫu, họ Nguyễn của Cản có 50 mẫu. Con số 260 mẫu này (chênh lệch 10 mẫu so với con số của chính quyền địa

phương) có lẽ chỉ tính đất canh tác, bao gồm cả số ruộng của nhà chung và của họ Nguyễn. Chính vì thế mà làng Cẩn không có ai có ruộng thả cánh cò bay, nghĩa là không có người nào là “ông phú hộ” hay “địa chủ”. Đối với Giáo hội Công giáo thì điều này rất tốt, phù hợp với tinh thần của Tin Mừng. Nó chứng tỏ tính chất công bằng trong xã hội, nghĩa là không có ai quá giàu mà cũng không ai quá nghèo. Làng quê Cẩn từ rất lâu rồi, không có những người suốt đời “cày thuê cuốc bẫm” cho người khác, chỉ có việc “đổi công” cho nhau. Nghĩa là, anh cày bừa hay gieo mạ gặt lúa cho tôi bao nhiêu công thì tôi cũng làm cho anh bấy nhiêu công.

Làng Cẩn cũng không có ai “cưỡi ngựa vinh quy”, ở thời thuộc Pháp. Một phần lớn, theo Cẩn có lẽ người dân quê Cẩn không thích bỏ quê đi đâu xa làm ăn hay học hành. Họ sống quây quần bên nhau, không muốn rời xa mồ mả ông bà, tổ tiên. Một số người bỏ quê lên Hà Nội sống, thì cũng chỉ làm thợ thuyền, có học thì cũng chỉ dừng lại sau cái bằng Tú tài, chứ không đi tiếp lên đại học. Người nào có chí làm giàu thì mở được một cửa hàng kinh doanh, như hãng sản xuất kem B.M chẳng hạn. Thế là đã “nổi lên” với xã hội rồi đấy. Năm 1980, Cẩn về thăm nhà, có nghe nói đến một người họ Vũ, thuộc một chi họ ngoại của Cẩn, còn rất trẻ và chưa lập gia đình, là một trong những kỹ sư giỏi làm việc tại thủ phủ Điện Biên Phủ. Anh chết trẻ. Mỗi năm đến ngày giỗ, bạn bè từ xa cũng về làng

tham dự lễ giỗ, rất cảm động. Họ mền tài và cách anh đối xử tốt với mọi người. Ngoài người kỹ sư họ Vũ này, Cẩn không nghe nói đến một ai khác nữa. Về phía những thành phần theo đảng hay có cha mẹ là những nhân viên trong các cơ quan nhà nước, họ sinh ra và lớn lên tại Hà Nội, có thể nói, họ ít có những quan hệ với quê quán, ngoại trừ khi người nhà của họ có người chết tại Hà Nội, thường thì họ đưa xác về chôn cất tại nghĩa trang của làng, lúc đó họ mới về để dự nghi thức chôn cất, xong lại đi ngay. Còn một lý do khác làng Cẩn không có người thuộc hàng khoa bảng (trước năm 1945) là do nghèo? Mà nguyên nhân của nghèo có lẽ là do đẻ nhiều, người dân chỉ biết đất ruộng, ôm lấy quê hương, chẳng chịu rời bỏ để đi đâu xa. Mà như thế thì vẫn giữ được nền tảng đạo đức và văn hóa cũ. Tuy nhiên, làng quê Cẩn có hai con đường không biết có từ bao giờ mà đến nay nó vẫn còn đó, là đường *Ngô công* và đường *Đại thần*. Phải chăng, đây là lịch sử có thật, như thế trước khi làng quê Cẩn đón nhận Tin mừng của Chúa Giêsu, thì đã có ngôi đình thờ Phật, và để ghi nhớ, các cụ đã đặt tên cho một cánh đồng, đối diện với ngôi đình thuở trước, là “Cánh cửa đình”. Vậy hai con đường *Ngô công* và *Đại thần* cũng là hai nhân vật có thực của làng quê Cẩn từ rất lâu đời, có lẽ từ trước cả thời Nguyễn. Còn ở thời nhà Nguyễn, làng quê Cẩn có ông *Tam Oai*, nghe các cụ cao niên kể lại, ông rất được một ông vua ở Huế mền mộ. Lâu lâu nhà vua không thấy mặt ông Tam Oai thì nhớ, lại cho người về gọi vào cung nói chuyện, muốn trao quyền

bính song lại sợ vì cái tướng oai phong và vóc dáng của ông giống như Trương Phi trong truyện Tam Quốc bên Tàu. Do đây ông có tên là Oai, chứ không ai nói đến tên thật của ông. Các cụ trong làng cũng nói rằng, ông Chánh Hội, tên tục là Lung, họ Vũ kết hôn với bác gái của Cẩn, là hàng thân thích với ông Tam Oai. Hiện nay, con cháu của ông Chánh Hội vẫn ghi nhớ điều này rất rõ.

Phải chăng, chính quyền địa phương thời CCRĐ biết điều này là thật, nên đã toan “nhổ cỏ thì nhổ tận gốc”. Nhưng có một người đứng ra can thiệp, người này là Vũ Văn Liếp, em trai ông Vũ Văn Then, chồng bà Nguyễn Thị Vang, chi thứ nhất họ Nguyễn. Người con út của ông Chánh Hội thoát nạn. Người kỹ sư trẻ tài ba trên thủy điện Sông Đà, chính là người con thứ 5 của ông út.

Những gì Cẩn nhớ được về quê hương của mình, cho thấy rằng nó chẳng có gì vượt trội hơn các làng chung quanh, về tài sản hay về quan tước, kể từ ngày Cẩn được sinh ra. Nó chẳng có người nào ra ngoài ức hiếp một ai và cũng không chịu để người bắt nạt nó. Đây là về cá nhân. Còn về cộng đồng dân làng, các cụ cao tuổi trong làng kể, có một lần một toán cướp đông đảo không biết từ đâu tới, xin phép các cụ cho họ “mượn đường” đi qua làng để đến làng kế bên. Các cụ trong làng chấp thuận cho những người này “mượn đường”. Tuy nhiên, các cụ cũng có phòng bị việc “mượn đường” của nhóm người này là giả tạo, nên đã ngầm ra lệnh cho tuần đinh canh phòng cẩn

mật việc bất trắc xảy ra. Quả nhiên, khi toán người “mượn đường” đã vào làng được một số, thì tên cầm đầu hô khẩu lệnh cho đồng bọn “cướp”... “cướp”. Những người lính tuần canh ban đêm của làng vì đã có lệnh từ trước, đã phát hiện toán cướp từ lúc chúng còn bên ngoài cổng làng, nên họ không manh động và cũng không để bọn cướp phát hiện ra mình. Đến lúc được lệnh tấn công, họ nổi trống, thổi tù và báo động. Thanh niên, thiếu nữ, cả đàn bà trong làng đã xông ra. Một trận chiến quyết liệt giữa hai bên xảy ra. Đầu tiên, một số lính tuần canh của làng, đã chặn được toán cướp đi sau cùng chưa vào được bên trong cổng làng. Họ không chế nhóm này, cướp hết khí cụ trong tay, khiến cho toàn bộ bọn cướp rối loạn, bị đẩy lui dần, tìm đường thoát thân. Nhiều tên cướp nhẩy xuống ao hồ trốn chạy mà chết. Ngày Cẩn còn ở nhà, người anh lớn đã chỉ cho Cẩn cái ao hồ có nhiều tên cướp lúc trốn chạy ngã xuống đó chết. Việc này xảy ra không rõ năm nào, lúc đó làng quê Cẩn đã theo đạo Chúa hay chưa, Cẩn không nghe nói tới. Chỉ biết, mãi đến sau này, trước khi Cẩn vào Sài Gòn năm 1954, những gia đình sống gần cái ao đó, thỉnh thoảng người ta lại nghe những tiếng vọng ma quái vào lúc đêm khuya, từ dưới ao vọng lên, như thể nơi đó đang có những người xuống tắm, khuấy động mặt nước.

Làng quê Cẩn cũng như hầu hết các làng thuộc Châu thổ sông Hồng, đều nằm giữa đồng ruộng, trên một khu đất cao so với mặt nước, có chỗ thì dốc xuống tới ao, ruộng,

bốn bề là ruộng trồng lúa. Nhưng vì làng Cẩn có một con đường khá rộng, (bọn cướp trên đây đã vào làng bằng con đường này) chạy từ làng giáp ranh phía Bắc là Văn Hội đi qua làng, từ Xóm trên xuống Xóm dưới, chạy ngang giếng nước của cả hai xóm, chạy qua cây đa và cái đình thờ xưa (thuộc Xóm dưới), chạy xuống nữa là qua cái hồ lớn. Từ hồ này nhìn thẳng vào nhà thờ, rồi chạy thẳng xuống làng Đồng Cả, phía Nam. Hiện nay, một tượng đài Đức Mẹ Linh Hồn và Xác Lên Trời (Bổn mạng của làng) bằng đá đã được dựng lên giữa hồ, mặt Đức Mẹ hướng vào nhà thờ. Cho nên, Cẩn coi làng có hai mặt: mặt trước có đường lớn từ Bắc xuống Nam, bên cạnh là dãy ao, có khoảng 10 cái, từ Xóm dưới lên tới cái cống, bên kia cống là Xóm trên. Các ao này nay đã không còn thuộc về gia đình nào nữa từ khi có chiến dịch cải cách ruộng đất. Gia đình Cẩn cũng có một cái ao, có cửa thông ra ngoài ruộng. Mỗi năm một lần, gia đình đóng cửa ao, tát hết nước ra ngoài rồi bắt cá. Cá lớn đem về thả vào một cái bể con xây bên cạnh cái bể lớn chứa nước lấy từ giếng nước trong làng, bể này có cái mui vòng cung, cái bể con bên cạnh thì không có mui. Tát ao bắt cá cũng là một sinh hoạt khá nhộn nhịp ở làng Cẩn. Thường thì những nhà có ao, mỗi năm một lần họ cũng đóng cửa ao để bắt cá. Khi bắt hết cá lớn, nhà có ao cho người ta xuống bắt những cá nhỏ. Nhìn cảnh này thấy vui lắm, Cẩn cũng khó quên. Khi không còn người bắt cá nữa, cửa ao lại được mở ra cho nước tràn vào. Bây giờ các ao hồ đã được lấp đất và thành nhà ở.

Còn mặt sau làng là những rặng tre, sau rặng tre là đồng ruộng, như một hàng rào kiên cố, vững chắc ngăn chặn những kẻ muốn xâm nhập vào làng để trộm cắp tài sản hay trâu bò, thì nay đã phá đi để trồng những loại cây khác.

Nếu chỉ tính từ ngày làng quê Cản trở thà nh một xứ đạo, dựa trên mấy linh mục đầu tiên của làng có tron g lịch sử địa phận Hà Nội, thì thời gian có thể là gần 200 năm hoặc hơn. Đó là cha già Điều, cho tới lúc này, có thể nói ngài là linh mục tiên khởi của làng quê Cản, là linh mục chính xứ giáo xứ Kẻ Vôi (nay là Hà Hồi), huyện Thường Tín, Hà Nội, từ năm 1820 – 1835. Tất nhiên để có được một linh mục mà từ năm 1820, vị này đã là một linh mục chính xứ, thì quê của Cản, phải có đạo ít ra là trước đó khoảng mấy chục năm. Vì vậy, Cản vẫn luôn hướng về tổ quán của mình và chiêm ngưỡng các linh mục của quê hương mình, đã đặt nền móng đức tin cho dân làng từ ngày đó đến nay.

Cản cũng đã tìm thấy các linh mục sau đây trong danh sách các linh mục thuộc Tổng Giáo phận Hà Nội: cha Bảo Lộc Qui (không ghi năm sinh), chịu chức linh mục ngày 17-6-1870, từ trần tháng 4/1882; cha Phêrô Hiệu (không ghi năm sinh), chịu chức linh mục ngày 05-12-1897; cha Phanxicô Nguyễn Văn Hưởng (còn có tên là Thư), sinh ngày 02-3-1878, chịu chức linh mục ngày 21-12-1909, từ trần ngày 05-6-1950, tại giáo xứ Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Khi đi tu, cha Hưởng ở với Đức cha Lê Hữu Từ , nên ngài đã lấy tên họ của mình đặt cho cha Hưởng . Từ đó , cha Hưởng mang tên họ Lê, Lê Khắc Hưởng.

Cùng thời điểm với mấy linh mục trên đây , Căn biết được các bậc tổ tiên làng anh đã lập ra một bản hương ước , hiện được lưu trữ tại Thư viện Khoa học Xã hội ở Hà Nội , dưới ký hiệu H .U.548. Ở đây , Căn ghi lại nguyên văn bản phiên âm từ chữ Nôm và bản dịch sang Quốc ngữ từ bản phiên âm này. Năm 2014 bản tiếng Việt đã được in trong quyển Gia phả 5 chi tộc họ Nguyễn , làng An Mỹ , huyện Phú Xuyên , tỉnh Hà Đông , nay thuộc về Thành phố Hà Nội với mấy lời nhận xét của chúng tôi. Ở đây, phân nhận xét này có bổ sung.

Đề cập đến những tục lệ của một làng quê đất Bắc cách nay cả 100 năm trở về trước, là một việc có lẽ ít người ham thích cũng như có ít người lưu tâm đến. Chẳng nói thì chúng ta cũng biết, đó là vì thời thế đã khác. Bây giờ là thời của văn hóa @. Còn thời của Cha mẹ ta, Ông bà, Tổ tiên ta là thời của giếng nước trong làng, cây đa đầu đình; thời của nón lá quạt thao, của quán nước đầu làng bên lũy tre xanh, xanh mãi tình làng xóm v.v... Đây là không gian, một không gian êm ả, an bình. Cái không gian này, đã chở che Ông bà, Tổ tiên ta biết bao đời. Nó cũng là cái nôi của mọi chi tộc, mọi thành phần trong làng. Ở đó, họ hàng nội ngoại của ta, xóm giềng với ta đã sinh ra, lớn lên rồi thành thân, rồi tham gia các việc trong làng, trong xã theo một quy ước của riêng mình. Quy ước ấy, ngày nay chắc

không còn ai nhớ được nữa. Tuy vậy, chúng ta có một cái may là bản Hương ước cổ, do các cụ trong làng soạn vào ngày 21 tháng 6 năm niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910), triều Nguyễn, vẫn còn lưu lại tại Thư viện Khoa Học Xã hội ở Hà Nội dưới ký hiệu H.U. 548, theo bản danh mục trong cuốn “Hương ước cổ Hà Tây” do Bảo tàng Tổng hợp Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hà Tây xuất bản năm 1993 ghi lại.

Bản này viết bằng chữ nôm, ông Nguyễn Văn Quý phiên âm và dịch nghĩa, do bà Đào Thị Hoa là Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Viện Nghiên cứu Tôn giáo xác nhận: “Đ/c Nguyễn Văn Quý là cán bộ của Viện”, ký tên, đóng mộc tròn đỏ. Ông Nguyễn Văn Quý cũng ký tên, dưới danh nghĩa “người dịch”.

Một chi tiết ngay từ những hàng chữ đầu tiên trong bản Hương ước này, làm chúng tôi ngạc nhiên, đó là tính chất dân chủ của nó: “**Kỳ mục cùng nhân dân** thôn Yên Mỹ, xã Lương Xá, tổng Lương Xá thừa khai tục lệ của làng, các điều liệt kê dưới đây”. (*Năm chữ đầu của câu này in đậm nét là do chúng tôi nhấn mạnh*).

Bản Hương ước năm 1910, có ba mục chính: Phong tục (có 8 điều), chính trị (có 7 điều), hình luật (có 6 điều) và các mục khác (có 7 điều). Tổng cộng có 28 điều. (*Những số thứ tự của các mục dưới đây và chữ nghiêng trong ngoặc ở bản dịch nghĩa là do chúng tôi thêm vào*):

Phong tục

1. Lệ hàng năm vào các tháng 3 và tháng 8 cùng hện nhau, đến ngày lễ mỗi giáp chính biện (*bản dịch không ghi chú. Theo từ nguyên, chính: có thứ tự, cân đối, xứng hợp. Biện: sắp đặt, sửa soạn, như trong câu: biện gà xôi lễ thánh, theo Từ điển Việt Nam phổ thông, của Đào Văn Tập*) lợn một con, rượu, gạo sao cho đầy đủ, tiền vàng mười lăm nguyên (*tức đồng bạc*) cùng với câu đương chia đều cùng ăn uống, ấy là lệ.

2. Thi trúng cử nhân (*người thi đậu trong khoa hương*), tú tài (*bản chữ nôm viết là tú nhất, một trong 4 kỳ thi tú tài, nếu đậu cả thì gọi là Tú đúp, theo dịch giả*), cho đến việc thăng Chánh phó tổng thì khao vọng (*thết tiệc khoản đãi và nộp lệ, để ăn ngôi thứ trong làng, theo Đào Văn Tập*). Trong thôn, người nào thi đỗ cử nhân, Tú tài thì ứng biện một chiếu (*Chuẩn bị một lễ cho việc bắt đầu có thứ vị và một chỗ ngồi (chiếu) trong đình, ghi chú của dịch giả*), trâu, lợn mỗi loại một đầu cùng rượu, thức ăn, cau đẹp vừa đủ, hoặc chính biện bò, lợn mỗi loại một đầu cũng có thể được cùng với nhân dân ăn uống rõ ràng. Theo lệ mừng một bức trướng gấm và mười nguyên (*mười đồng bạc*). Người nào được thăng phẩm hàm thì khao vọng lợn, xôi, thức ăn, cau đẹp đầy đủ. Toàn dân nấu canh vũ (*Theo dịch giả, hiện không rõ loại canh này được chế biến ra sao. Có thể là một món ăn đặc biệt của địa phương. Theo chúng tôi (KT) đó là loại canh nấu với thịt chim vũ (anh vũ), một loài chim nhỏ giống như kéc*) để mừng, mừng kèm một đôi câu đối và tiền là mười lăm nguyên. Thăng Chánh, phó tổng khao vọng lợn, xôi, rượu,

thức ăn, cau đẹp đầy đủ. Toàn dân mừng một tấm lụa mộc màu đỏ và ba mươi nguyên. Trúng Chánh, phó lý (*nhân viên hàng xã giúp việc và thay quyền lý trưởng, theo Đào Văn Tập*) thì khao vọng lợn, rượu, thức ăn. Toàn dân mừng lụa mộc màu đỏ, một đôi câu đối, ba quan tiền (*chuối tiền gồm có 600 đồng (quan quý, mỗi quan quý là mười tiền quý) hay 360 đồng (quan gián, mỗi quan gián là mười tiền gián, theo Đào Văn Tập)*) để phong tục thêm đẹp.

3. Phàm là trai gái lấy vợ gả chồng thì không phân biệt giàu nghèo, cần đôi bên thuận tình sẽ làm thủ tục kết hôn, biện trâu cau đẹp mời đủ cho thôn mà thôi. Nếu như có làm cỗ rước dâu thì tùy tâm, có người không có lời báo thì cũng không trách cứ, ấy là lệ.

4. Trong thôn nếu nhà ai có ông bà, cha mẹ lâm chung, hiếu chủ nên biện cau đẹp 100 khẩu quả cau đẹp, báo khắp cho bà con. Chúc sắc trong làng lập tức cất cử người lo việc an táng. Xong việc trở về, việc thiết đãi hương thôn như thế nào thì tùy tâm hiếu chủ, không ghi vào trong tục lệ.

5. Người gốc trong thôn ai lên lão 50 tuổi thì chinh biện một con gà, một mâm xôi cùng trâu cau đẹp với giá tiền ba nguyên để lễ thần kính dân, cùng với nhân dân ăn uống. Người lên lão thì được miễn trừ canh phòng, tạp dịch. Đến tuổi 60,70 trở lên thì thiết đãi vào các dịp lễ tế thế nào tùy tâm, không trong lệ này.

6. Toàn dân trong thôn dành ra 3 mẫu ruộng để lo tiền lương điền, đến như việc thuê khóa thì lệ toàn dân chia ra cùng chịu.

7. Người nào được bảo cử (*bàu cử*) làm Chánh, phó tổng, Chánh, phó lý, những người lính tráng được hưởng bổng lộc thì sau 6 năm sẽ mãn nhiệm, theo lệ phải khao vọng để bày tỏ lòng thành kính với dân, nhưng làm như thế nào thì tùy nghi, còn việc công để chuẩn nhận chức tước thì phải nộp mười nguyên để chi tiêu vào việc công rồi mới được dự vào hàng kỳ mục, ấy là lệ.

8. Hàng kỳ mục, chức dịch trong thôn ai được liệt vào hạng dự bị thay thế, nếu không phạm phải điều gì thì vào mỗi dịp lễ cầu phúc, theo lệ của làng toàn dân kính biếu mỗi người một quả cau, không có lệ cấp tiền, ruộng.

Chính trị

9. Từ các giáp cho đến các hộ trong họ tộc thuộc phạm vi của thôn, hễ ai là người thật thà, cẩn thận thì được bầu làm Kỳ mục, Nghị viên của làng, mỗi tháng vào ngày lễ phải tập họp tại công sở để bàn việc làng. Nếu ai làm trái thì bị bãi miễn. Nếu người nào không phải là Kỳ mục, Nghị viên thì không được cùng ngồi dự bàn mà ăn nói xằng. Kẻ nào làm trái sẽ bị phạt tiền là 3 quan 6 mạch (*Mạch : 60 đồng tiền kẽm , thường kêu là một tiền. Theo Đại Nam Quốc Âm T ự Vị của Huỳnh - Tịnh Paulus Của , Sài-Gòn 1895*) sung công, ấy là lệ.

10. Trong thôn, ai thuộc vào hàng Chánh, phó tổng, Lý trưởng, phó lý, binh đình nếu không mắc phải vấn đề gì thì được dự bàn. Thảng có người không thuộc diện trên mà tự nhận là Kỳ mục thì bị phạt 3 quan tiền sung công, ấy là lệ.

11. Nếu như bảo cử Chánh, phó tổng. Trong thôn, tiên chi (**người có chức sắc cao nhất làng. Làm chủ tế những lễ nghi và được hưởng phần đặc biệt trong cỗ tế lễ, theo Từ điển quan chức Việt Nam của Đỗ Văn Ninh**) cùng Lý trưởng làm theo phép công. Nếu như bảo cử Chánh phó lý, trong thôn, người nào thuộc diện còn sức khỏe, có chữ nghĩa mới được. Chức sắc, Kỳ mục, nội đình không có can hệ mới được dự ký tên, điếm chỉ, ấy là lệ.

12. Hàng năm khi đến kỳ hạn phân thu thuế khóa trong thôn, phải chuẩn bị một thủ lợn, rượu ngon. Toàn dân hội ăn uống. Bỏ thu thuế đình thì không cứ là người trong trại hay ngoài đồng, không cứ là con thứ mấy trong nhà, cứ chiếu theo sổ thu thuế mà lập thành 3 bản, một bản để đệ trình lên trên, một bản dán tại đình, một bản giao cho lý dịch nhận để chiếu theo đó mà thu. Phí tổn của buổi hội họp này hết bao nhiêu thì các đình điền phải chia nhau mà chịu, ấy là lệ.

13. Nếu cầu đường, kênh mương trong thôn có chỗ nào hư hỏng, trừ các tuyến đường dành riêng cho nông nghiệp do chủ ruộng tự bảo nhau mà đắp, bản thôn nên dành ra mỗi mẫu 10 đấu thóc. Nếu ai không có thóc thì thu 1 quan trên mỗi phần ruộng, còn lại, các tuyến đường

thông hành thì sẽ do đình nam cùng tu sửa. Người nào có liên quan mà để hoang phế, cỏ mọc, bắt được phạt 1 quan 2 mạch (x. chú thích ở điều số 9) sung công, và bắt tu bổ y như cũ. Nếu việc tu bổ cầu, mương cần thêm tiền thì nên trích tiền công hoặc sai thêm đình nam làm việc.

14. Việc sinh, tử, dựng vợ gả chồng. Người nào trong thôn có việc, hạn trong 3 ngày phải thông báo rõ với lý dịch để ghi vào sổ sách. Nếu ai quá hạn thì sẽ bị phạt tiền 1 quan 2 mạch, ấy là lệ.

15. Lệ trong thôn có ai phải tha phương, đến già trở về làng làm dân, sống cùng với những người mới quen thì nên gửi mỗi người (hàng xóm) 1 quan hoặc (người nào) được cho đi làm con nuôi từ nhỏ, nếu muốn nhập vào trong đình để có thứ vị, nên chuẩn bị tiền vọng là 3 quan, cộng thu thêm phần tiền thuế còn thiếu là 30 quan để sung công rồi mới được có vị thứ theo bậc. Tuy tuổi cao nhưng mới (sống ở làng) được 1 đời thì bài vị (trong đình) chỉ được dự phối ở hàng thứ 3, ở quê được 2 đời thì bài vị mới được thăng lên hàng thứ 2. Theo lệ người nào đã ở 3 đời mới được như người bình thường trong thôn, ấy là lệ.

Hình luật

16. Trong thôn người nào đánh nhau, nhẹ thì phạt 3 quan tiền, người nào tội nặng thì phải trình đầy đủ tội trạng, phí tổn hết bao nhiêu thì phải chịu, ấy là lệ.

17. Trong thôn nếu ai hoặc người nào bị cưỡng ép, hoặc bị đánh chết, hoặc bị đầu độc dẫn tới tử vong. Chức sắc trong thôn không được tự ý xét xử mà phải trình quan tra hỏi. Ghi lại phí tổn để những người liên can chịu. Người chịu tội hết hạn được trở về làm dân không được bàn các chuyện của làng nước, không được dự vào việc ghi chép, điền chỉ, ấy là lệ.

18. Trong thôn nếu có cặp nam nữ nào thông gian với nhau mà bị bắt được quả tang, cứ phạt tiền cha mẹ là 20 quan, hoặc với nhà nào mẹ góa con cô thì phạt tiền 15 quan sung công, ấy là lệ.

19. Làm trái khoán ước của dân. Các điều mà thôn đặt ra vốn đã có định lệ từ trước. Nếu người nào không chịu tuân theo mà làm thì phải trình báo đầy đủ. Phí tổn cứ y theo mà chịu, ấy là lệ.

20. Trong thôn ai trộm cắp mà bị bắt quả tang, nhẹ thì phạt tiền 3 quan 6 mạch, nặng thì lý dịch (*người quản lý các việc trong làng*) bắt giữ và phế bỏ mọi vị thứ của người đó, ấy là lệ.

21. Trong thôn ai bắt trộm gà quế, buôn rượu lậu mà bị bắt quả tang, người chịu phạt là người chủ mưu, nếu thiếu thì trách phạt thân thích của người chủ mưu đó nộp phạt bổ sung. Sau này được thả về thì người chủ mưu đó bị phế bỏ mọi vị thứ, không được dự vào việc làng, ấy là lệ.

Các mục khác

22. Phàm trong thôn ai có cho vay lấy lãi, tiền lãi không được lấy quá 3 phân. Nếu người vay tiền quá hạn không trả được tiền dẫn đến việc chủ nợ khiếu kiện, thừa thôi, kỳ mục phải hỏi kỹ, phí tổn sẽ do người đi vay phải chịu và phạt 3 quan tiền sung công.

23. Trong thôn nếu có ai muốn mở hội cấp liễm (**Có thể đây là một hình thức chơi họ bằng thóc, theo đó sẽ có một chủ cái đứng ra, những thành viên góp thóc, rồi đem số thóc góp được đó quy ra tiền, cho vay lấy lãi, ghi chú của dịch giả**) hoặc có người vì có vấn đề mà muốn xin gia hạn thêm, trong khoảng 15 ngày phải có đủ (số người). Nếu ai còn thiếu, phải bồi thường theo quy mô của hội, lại bị phạt 3 quan tiền sung công.

24. Phàm là trong thôn người nào bất hạnh không có người nối dõi thì phải xin với kỳ dịch, chiếu theo thứ tự trong tộc mà lập di chúc ghi ra giấy để đỡ mối lo về sau. Nếu ai làm trái, để bị người khác phát giác ra, thừa thôi, kỳ mục phải hỏi cặn kẽ, phí tổn người chủ có liên quan phải chịu, ấy là lệ.

25. Việc phân chia tài sản. Người nào có tổ phụ di chúc lại cho, đến lượt mình lại phát triển thêm lên được chừng nào, trừ phần phí nuôi dưỡng, chăm nom hương hỏa, còn lại bao nhiêu phải được chia đều. Nếu chia không đều dẫn đến kêu quan, thừa thôi, kỳ dịch phải hỏi cặn kẽ, phí tổn cứ y theo đó mà chịu, ấy là lệ.

26. Hàng năm tráng đinh của thôn gồm 15 người canh phòng, lại cử thêm một người làm trương tuần (*người đứng đầu trông nom việc tuần phòng trong làng, theo Tự điển Việt Nam phổ thông của Đào Văn Tập*) ngày đêm đốc sức tuần tra, tráng canh canh giữ. Đến lúc hoa màu chín, thu thuế hoa màu mỗi mẫu 15 đấu trong 2 mùa. Nếu canh phòng bất cẩn mất 1 sào thì phải bồi thường mỗi sào 40 đấu thóc vào năm sau, ấy là lệ.

27. Trong thôn ai nộp tiền ngăn đường xin chuẩn bị 1 mâm gà, xôi, 300 quả cau đẹp, 3 bình rượu nộp nơi công sở, toàn dân họp cùng hưởng. Số tiền ngăn đường còn lại là 3 đồng sẽ sung công, ấy là lệ.

28. Trong thôn nếu có nhà nào ly dị thì kỳ dịch phải xét xem cả hai bên xem cha mẹ, con cái có thuận hết cả không rồi ghi vào sổ. Nếu không thuận phải trình báo đầy đủ, phí tổn cứ y theo đó mà chịu, ấy là lệ.

Người dịch

(Ký tên)

Nguyễn Văn Quý

Bản phiên âm:

**HÀ ĐÔNG TỈNH, PHÚ XUYÊN HUYỆN
LƯƠNG XÁ TỔNG, LƯƠNG XÁ XÃ
YÊN MỸ (1) THÔN TỤC LỆ**

Duy Tân tứ niên lục nguyệt nhị thập nhật, Lương Xá tổng, Lương Xá xã, Yên Mỹ thôn Kỳ mục đồng dân đảng thừa khai hương trung tục lệ, các điều liệt hậu tư thừa khai:

Nhất phong tục dĩ hạ.

Nhất, lệ đệ liên tam bát nguyệt cung ngô, lễ bái nhật các giáp chính biện mỗi giáp trừ nhất tử, tửu mẽ các xứng, ngân thập ngũ nguyên, tương tựu câu đương tác tể quân phân ẩm thực tư lệ.

Nhất, thí trúng cử, tú cập thưởng phẩm hàm chánh phó tổng, khao vọng. Thôn nội hà nhân thí trúng cử, tú nhất, ưng biện tịch ngư, trừ các nhất đầu, tịnh tửu thực, mỹ cau cụ túc, hoặc biện tể trừ các nhất đầu diệc khả. Đồng dân hội nhận ẩm thực. Chiếu lệ hạ cảm chương nhất bức, tịnh ngân thập ngũ nguyên. Hà nhân thưởng phẩm hàm, biện khao vọng trừ, xôi, tửu, thực, mỹ cau(2) cụ túc. Đồng dân hạ vũ chử, đối nhất liên, tịnh ngân thập ngũ nguyên, chánh phó tổng biện khao trừ, xôi, tửu, thực, mỹ cau cụ túc. Đồng dân hạ xích quyên (đối)3 nhất liên, tam nguyên. Chánh phó lý biện khao trừ, tửu, thực. Đồng dân hạ xích bố, đối nhất liên, tịnh tiền tam quan dĩ mỹ phong tục.

Nhất, hôn lễ. Thôn nội phạm nam nữ giá thú, bất câu bản phú, lưỡng tương thuận tình hợp hôn, mỹ cau thiên quân phân thôn nội nhi dĩ. Chí như nghênh hôn, cụ nhiều tùy tâm, hữu bất tử vô bất trách tư lệ.

Nhất, tang lễ: Nguyên thôn nội như hữu hà nhân tổ phụ mẫu dữ song thân lâm chung, hiếu chủ nghi biện mỹ cau nhất bách khẩu biến thỉnh. Đồng dân, kỳ lý tùy tức cát ủy đô tùy nhân hành tổng sự. Cật hậu hồi nhiều đãi hương thôn như hà tùy tâm hiếu chủ, bất tại quyển lệ.

Nhất, lão lệ. Nguyên thôn nội hà nhân đáo lão ngũ thập tuế, chinh biện kê nhất đầu, xôi nhất bàn, tịnh mỹ cau giá ngân tam nguyên, lễ thần kính dân. Đồng dân ẩm thực. Miễn trừ canh phòng, tạp dịch. Chí ngũ thập, thất thập tuế dĩ hạ, khánh hạ nhiều đãi tùy tâm, bất tại thử lệ.

Nhất, cấp binh lương điền tiền. Nguyên dân thôn cấp lương điền tam mẫu, chí như thuế lệ đồng dân san thụ tư lệ.

Nhất khoản hà nhân bảo cử vi chánh phó tổng, lý, phân thu dữ cấp thế vi binh giả lục niên mãn lệ biện khao vọng kính dân, thỉnh kỳ tùy tiện, dẫn nhân công sự chuẩn tập thủ chiết can, nạp tiền thập nguyên công tiêu thủy đắc dự kỳ mục tư lệ.

Nhất khoản thôn nội kỳ mục, chức dịch hà hệ thẩu túc niên lệ vô can hà khoản, mỗi hữu kỳ phúc, hương kế đồng dân kính biểu mỹ cau các nhất khẩu, vô hữu cấp hứa điền tiền chi lệ.

Nhất chính trị dĩ hạ

Nhất khoản kỳ mục nghị hương sự. Thôn nội lân trạch các giáp cập mục tộc, hà nhân hệ thuận cần sung vi hương trung kỳ mục nghị viên, mỗi nguyệt lễ bái nhật, các tựu công sở hội nghị hương sự. Vi giả tước khứ. Nhược hà nhân phi kỳ mục nghị viên bất đắc hỗn tọa ngôn ngữ

huyền hoa. Vi giả phạt tiền tam nguyên lục mạch sung công.

Nhất kỳ mục phân sự. Thôn nội hà hệ chánh phó tổng, lý trưởng, phó lý, binh đình vô hữu can hà khoản đắc dự. Thăng vô hữu đẳng khoản tự nhận vi kỳ mục phạt tiền tam quan sung công tư lệ.

Nhất Bảo cử tổng lý. Tổng nội như hữu bảo cử chánh phó tổng giả, thôn nội tiên thứ chỉ cập lý trưởng hướng hành dịch tiêu chí, như bảo cử chánh phó lý giả, thôn nội hà nhân hệ thị nội đình, vật lực thức tự vi chức sắc, kỳ mục, nội đình vô can hà khoản phương dự ký điểm tư lệ.

Nhất Suru thuế, bổ thu. Thôn nội đệ niên suru thuế giới kỳ phân thu, chỉnh biện trừ nhất đầu, mỹ tửu. Đồng dân hội âm thực. Bổ thu đình, bắt câu nội ngoại điền, bắt câu nhất, nhị, tam hạng, chiếu y bài chỉ, san bổ đồng thụ lập thành tam bản, nhất bản cụ trình, nhất bản thiệp tại đình sở, nhất bản giao tại lý dịch chiếu thu. Kỳ hội phí can, đình điền quân thụ tư lệ.

Nhất tu lý kiêu lương, đạo lộ. Nguyên thôn nội kiêu lương, đạo lộ như hữu khuyết liệt vệ, trừ chur lộ ung do điền hộ quân trúc, ngoại bản thôn ung hứa mỗi mẫu thập đầu. Nhược vô túc giả, mỗi duyên tiền nhất quan, tồn thôn nội thông hành chur điều lộ, chiếu nội ngoại đình quân trúc. Hà hệ khoáng phé dữ lạo thảo giả, trúc đắc phạt nhất quan nhị mạch sung công, tịnh trách bồi trúc y cụu thức. Chí như tu bổ kiêu hạng, thăng hữu nhu phí, ung trích công tiền hoặc bổ đình điền sung biện.

Nhất sinh tử giá thú. Thôn nội hà nhân hữu sự hạn tam nhật tường lý dịch trước nhập bạ nội. Nhược quá hạn giả, phạt tiền nhất quan nhị mạch tư lệ.

Nhất lệ thôn nội hà nhân tha phương đáo lảo hồi dân, dữ ngoại nhân đầu cư, ủy hương mỗi quan, hoặc thiếu niên đầu vi dưỡng tử, như dục vọng nhập đình trung tọa thứ, ưng biện vọng tiền tam quan, tịnh trách nạp khiếm liễm sưu dịch tiền tam thập quan sung công nhưng y đẳng tọa thứ. Tuy niên cao, thủy đắc nhất đại chỉ đắc vọng thăng tam bàn chi vị, thủy đắc nhị đại chỉ đắc thăng nhị bàn chi vị. Hà nhân dĩ kinh tam đại phương đắc y cụ hương nhân chi lệ.

Nhất hình luật dĩ hạ.

Nhất đầu khu. Thôn nội hà nhân đầu khu, khinh giả phạt tiền tam quan, trọng giả dĩ sự cụ trình, kỳ phí tổn cứ y sở thụ tư lệ.

Nhất mệnh án. Thôn nội hà nhân hoặc bức bách, hoặc đả tử, hoặc đầu độc dĩ chí mệnh án, kỳ dịch bắt đắc phân xử, kinh trình quan khám biên, phí tổn can y danh sở thụ. Đắc tội mãn hạn hồi dân bắt đắc nghị hương sự, bất dự ký điểm tư lệ.

Nhất hòa gian. Thôn nội hà nhân như hữu nam nữ lưỡng tương hòa gian, tróc đắc quả tang, chiếu y phụ mẫu phạt tiền nhị thập quan, hoặc srong phụ phạt tiền phạt ngũ quan sung công tư lệ.

Nhất vi dân quyền ước. Thôn nội các điều nguyên hữu định lệ, nhược hà nhân bất tuân, dĩ sự cụ trình, kỳ phí tổn cứ y sở thụ tư lệ.

Nhất đạo thiết. Thôn nội hà nhân hoặc hữu đạo thiết hà, tróc đắc quả tang, khinh giả phạt tiền tam quan lục mạch, trọng giả lý dịch giải nạp, tịnh truất kỳ vị thứ tư lệ.

Nhất khoản thôn nội hà nhân lậu tửu, nha phiến tróc đắc đích tang hệ can phạt do cai sở thụ, khiếm giả trách cai thân thuộc sung nạp. Cập hậu phản hồi truất kỳ cai thứ vị, bất đắc dự hương sự tư lệ.

Nhất hộ mục dĩ hạ.

Nhất trái tiền. Phàm thôn nội hà nhân như hữu phóng trái giả, thủ tức bất đắc quá tam phân. Nhược lãnh trái nhân quá hạn bất hoàn, chí tài chủ khiếu không, thừa thôi, kỳ mục chất vấn, phí tổn can lãnh trái nhân sở thụ tư, tái phạt tiền tam quan sung công.

Nhất cấp liễm hội. Phàm thôn nội như hữu cấp liễm hội giả, hoặc hà nhân hữu sự thỉnh cấp hạn thập ngũ nhật, yếu đắc sung túc. Nhược khiếm giả, chiếu cấp liễm trạng bồi, tái phạt tiền tam quan sung công.

Nhất lập tự. Phàm thôn nội hà nhân bất hạnh phạt tự, tự tường, kỳ dịch chiếu cứ tộc nội thứ tự nhi lập tả chúc thư chư bạ dĩ miễn hậu ngại. Nhược vi giả, hà nhân giác xuất, thừa thôi, kỳ mục chất vấn, phí tổn can y chủ sở thụ tư lệ.

Nhất phân sản. Hà nhân hữu tổ phụ di, cập thân tân tạo đắc can, trừ cau, dưỡng, thêm cập hương hỏa tồn can yếu đắc quân tế. Nhược bất tế chí phiến sinh khiếu, thừa thôi, kỳ dịch chất vấn, phí tổn cứ y sở thụ tư lệ.

Nhất thu sương túc. Thôn đình tráng đệ niên thập ngũ nhân canh phòng, nhưng trí trương tuần(4) nhất nhân đốc sức tuần. Tráng canh thủ chí như hòa cốc thực dân thu sương mỗi mẫu thập ngũ đấu nhị tuế. Nhược canh thủ bất cẩn thất nhất sào, bồi túc mỗi sào tứ thập đấu do nhị tuế tư lệ.

Nhất lan nhai. Thôn nội hà nhân nạp lan nhai, chỉnh biện kê xôi nhất bản, mỹ cau tam bách khẩu, tửu tam bình, tương vu công sở. Đồng dân ẩm thực tư lệ, tồn nạp lan nhai lệ ngân tam nguyên sung công tư lệ.

Nhất ly dị. Thôn nội như hữu hà nhân ly giả, tựu kỳ dịch nhưng sát chi lưỡng biên phụ mẫu, nam nữ các tương thuận nguyện, trước nhập bạ nội. Nhược bất thính, dĩ sự cụ trình, kỳ phí tôn sứ y sở thụ tư lệ.

Ghi chú của dịch giả:

- (1) Yên Mỹ: Còn có âm đọc An Mỹ
- (2) Nguyên bản chép là *tửu* chúng tôi cho rằng do chép nhầm, nên tạm phiên là *cau*.
- (3) Nguyên văn không có, chúng tôi cho rằng chép thiếu chữ *đối* (câu đối).
- (4) Trương tuần: Người phụ trách canh phòng ở làng thôn thời Nguyễn. Không được cấp Lương của triều đình mà hưởng một số tiền thóc theo mẫu, sào của dân xã cấp.

Nhận xét của chúng tôi:

Bản Hương ước cổ của làng An Mỹ được soạn ra năm 1910, đây là thời điểm làng An Mỹ đã có 4 linh mục. Nhưng chúng tôi không thể biết được các linh mục này có ảnh hưởng đến bản hương ước soạn năm 1910 không? Tuy nhiên, bản hương ước có 8 đặc điểm, thì có tới 5 đặc điểm ảnh hưởng tinh t hần Kitô giáo nói chung, như: tinh thần cộng đồng, tinh thần nhân bản, tinh thần bác ái, tinh

thần không phân biệt giàu nghèo và đặt con người là chủ thể, luật pháp làm ra là để phục vụ con người, chứ không phải con người lệ thuộc luật pháp. Còn 3 đặc điểm khác, như: tinh thần dân chủ, trọng người trung thực và người có tính cẩn thận để mời ra làm việc làng, sau cùng là tinh thần đơn giản trong cách hành văn bản hương ước này. Điều này cũng phản ảnh đời sống của con người tại nông thôn như một nét văn hóa tiêu biểu. Qua những điều khoản và tinh thần của bản Hương ước năm 1910, chúng tôi nhận thấy rằng bản Hương ước này vẫn theo bản cũ (?) mà soạn ra một số tục lệ mới theo một khuôn mẫu đã có như các tục lệ, chính trị, hình luật và một vài tục lệ khác như thể đây vẫn là một làng “luong”, từ trước khi làng tiếp nhận Tin mừng của Chúa Giêsu. Trong khi cha già Điều đã là linh mục chính xứ của Vòi, huyện Thường Tín, địa phận Hà Nội từ 1820- 1835. Vì vậy, theo dự đoán, làng An Mỹ đã đón nhận Tin mừng của Chúa Giêsu, ít là 200 năm hoặc hơn. Ngôi nhà thờ làm toàn gỗ quý đã bị phá đi sau cuộc chia hai đất nước năm 1954, cũng là một chứng tích về sự hiện diện lâu đời của một làng đạo An Mỹ.

Trước khi đi vào phần nội dung trên đây, chúng tôi thấy ở điều 19 nằm trong Hình luật, ghi một hàng chữ: “Thôn nội các điều nguyên hữu định lệ”. Dịch sang tiếng Việt: “Các điều mà thôn đặt ra vốn đã có *định lệ từ trước*”. Đây là vấn đề làm chúng tôi thêm tự hào về quê hương của mình. Bởi lẽ, trước khi soạn bản Hương ước này, năm 1910, làng chúng tôi đã có một bản Hương ước cũ rồi (có lẽ đã lâu lắm!). Có những điều không còn thích hợp nữa, nhưng cũng có những điều vẫn có giá trị nên vẫn áp dụng trong thực tế, mặc dù không nói rõ là những điều luật nào, cũng

như các cụ đã không nói ở bản này việc “bổ sung”, hay “sửa đổi” đối với bản cũ.

Đây là cách viết đơn giản, không dài dòng, không luộm thuộm, toát lên trong toàn bản văn. Chúng tôi biết, viết một câu văn đơn giản, mà người đọc nhận ra điều mình muốn nói qua câu văn ấy, là một điều không dễ (cho dù đây là một bản dịch). Nhưng khi đối chiếu giữa bản phiên âm (từ bản chữ nôm) sang bản chữ Quốc ngữ, chúng tôi thấy dịch giả theo sát bản phiên âm.

Thí dụ 1:

“Nguyên thôn nội hà nhân đảo lão ngũ thập tuế, chinh biện kê nhất đầu, xôi nhất bàn, tịnh mỹ cau giá ngân tam nguyên, lễ thần kính dân. Đồng dân ẩm thực. Miễn trừ canh phòng, tạp dịch. Chí ngũ thập, thất thập tuế dĩ hạ, khánh hạ nhiều đãi tùy tâm, bất tại thử lệ.” (điều 5)

Chuyển sang chữ Quốc ngữ:

“Người gốc trong thôn ai lên lão 50 tuổi thì chinh biện một con gà, một mâm xôi cùng trầu cau đẹp với giá tiền ba nguyên để lễ thần kính dân, cùng với nhân dân ăn uống. Người lên lão thì được miễn trừ canh phòng, tạp dịch. Đến tuổi 60, 70 trở lên thì thiết đãi vào các dịp lễ tế thế nào tùy tâm, không trong lệ này.”

Thí dụ 2:

“Thôn nội các điều nguyên hữu định lệ, nhược hà nhân bất tuân, dĩ sự cụ trình, kỳ phí tổn cứ y sở thụ tư lệ” (điều 19).

Chuyển sang chữ Quốc ngữ:

“Các điều mà thôn đặt ra vốn đã có định lệ từ trước. Nếu người nào không chịu tuân theo mà làm thì phải trình báo đầy đủ. Phí tổn cứ y theo mà chịu, ấy là lệ.”

Một bản văn viết đơn giản, còn là cách biểu hiện một cuộc sống đơn giản. Ngày nay, trước một nền văn minh máy móc phức tạp và hưởng thụ cầu kỳ, có ít nhà văn hóa và tư tưởng khuyến người ta nên sống đơn giản. Điều này sẽ giảm được nhiều căn bệnh hiểm nghèo và có lẽ còn giúp người ta sống lâu. Sống đơn giản ắt cũng phù hợp với tinh thần *dân chủ* và tinh thần *cộng đồng*, phù hợp với một thực tại, một thực thể sống động, một không gian thân tình. Đó còn là hai đặc tính của bản Hương ước năm 1910. Xin dẫn:

“Kỳ mục *cùng nhân dân* thôn Yên Mỹ (*xin hiểu là An Mỹ*), xã Lương Xá, tổng Lương Xá thừa khai tục lệ của làng, các điều liệt kê dưới đây.” (Lời mở đầu của bản Hương ước)

Một câu dẫn thật giản dị, vẫn gọn và đủ ý.

Đầu thế kỷ 20 mà ở một làng quê vùng chiêm trũng, nằm trong vùng Châu thổ sông Hồng, đã có một bản Hương

ước được viết ra trong tinh thần *dân chủ* như thế, quả là một sự kiện hiếm có. Tư tưởng phong kiến và quân chủ không hề có ảnh hưởng ở đây. Xin nhớ đến những câu ca dao bình dân mà một nhà văn học sống ở giai đoạn 1940, coi là Kinh Thi Việt Nam, cũng không hề chịu chi phối bởi tư tưởng phong kiến, để thấy lời mở đầu bản Hương ước của làng An Mỹ trên đây thực có giá trị về lãnh vực tư tưởng này. Tuy nhiên, điểm sáng chói nhất trong bản Hương ước của làng An Mỹ, chính là khi soạn, đã có sự hợp tác giữa Kỳ mục và nhân dân. Từ điểm này, bản Hương ước năm 1910 mới có một cái nhìn thực tiễn đến đời sống của người dân trong thôn, tinh thần của nó là cúi xuống thân phận những người nghèo, ngăn chặn những nỗi đau trong cuộc sống hôn nhân, đe dọa đến hạnh phúc của gia đình và nhất là sự bất hạnh của những đứa con nếu việc ly dị xảy ra.

Ngoài ra, bản Hương ước này còn thể hiện tinh thần coi dân là trọng, là quý, qua điều 5: “...lễ thần kính dân”... Và:... “theo lệ phải khao vọng để bày tỏ lòng thành kính với dân”... (điều 7). Đọc đến đây, chúng tôi chợt nhớ câu của Mạnh Tử: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Nếu phải xếp thứ bậc trong xã hội con người thì: trước hết là dân, thứ đến xã tắc, cuối cùng là vua, bậc quân vương. Sở dĩ xếp hạng vua chúa, hoàng đế xuống hạng cuối cùng, bởi vì có những ông vua hay hoàng đế được coi như những hôn quân, bạo chúa. Trong những thời kỳ này, giặc dã nổi lên, bọn cướp bóc tung hoành khắp nơi, xã hội loạn, lòng người điên đảo. Đây là hậu quả của việc cai trị thiếu trách nhiệm và nghiêm minh. Trách nhiệm chính thuộc về triều đình.

Chúng ta cũng thấy tinh thần *cộng đồng* ở rải rác trong các sự kiện vui cũng như buồn tại làng. Chẳng hạn, khi trong làng có người thi đỗ Cử nhân (khoa hương) hay Tú tài thì ứng biện một chiếu, trâu, lợn v.v... *cùng với nhân dân* ăn uống. Người được thăng Chánh, phó tổng thì khao vọng lợn, xôi, rượu, thức ăn, cau đẹp. *Toàn dân* mừng một tấm lụa mộc màu đỏ và ba mươi nguyên. Trúng Chánh, phó lý thì khao vọng lợn, rượu v.v... *Toàn dân* mừng lụa mộc màu đỏ...(Điều 2)

Trong các dịp vui này, chúng ta thấy chỉ có cỗ một chiếu, trâu và lợn... khi làng có người thi đỗ Cử nhân hoặc Tú tài, chứng tỏ tinh thần trọng người có học. Còn các chức vị khác trong làng, chỉ khao vọng đến thịt lợn là cùng, không có việc mổ trâu như khi làng có người thi đỗ Cử nhân hay Tú tài.

Lại xin được trích vài câu ca dao trong trường hợp này:

Chẳng tham ruộng cả ao liền,
Tham vì cái bút, cái nghiên anh đồ.

Mùa hè cho chí mùa đông,
Mùa nào thức ấy cho chồng đi thi.
Hết gạo thiếp lại gánh đi,
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao?
Hỏi thăm đến ngõ thì vào,
Tay đặt gánh xuống, miệng chào: “thưa anh”

Trong mục Hình luật, (câu 18) nói đến việc trong thôn có cặp nam nữ nào thông gian với nhau mà bị bắt quả tang, thì hình phạt là “phạt tiền cha mẹ 20 quan”, nhà nào mẹ góa con cô thì phạt 15 quan, tiền này đưa vào công quỹ. Nếu đem hình luật này đối chiếu với một số hình luật tại vài quốc gia trên thế giới ở ngay thế kỷ 21 này, chúng ta sẽ thấy rất rõ: hình phạt được quy định trong bản Hương ước của An Mỹ, chính xác đó là tinh thần *nhân bản*, là *bác ái*. Người nữ đó sẽ không phải bị ném đá cho chết hoặc thả bè trôi sông, như thỉnh thoảng người ta thấy tại nước này nước kia.

Bản Hương ước của An Mỹ còn trù liệu đến việc, người nào trong thôn không có người nối dõi thì phải xin với kỳ dịch, chiêu theo thứ tự trong tộc mà lập di chúc ghi ra giấy để đỡ mối lo về sau (Điều 24).

Chúng ta cảm phục tiên nhân có lòng *bác ái*, lo toan cẩn thận đến người cô thân, không bỏ một người nào ở vào hoàn cảnh như vậy.

Đến như việc trai lấy vợ, gái gả chồng, chúng tôi thật sự bất ngờ khi đọc đến câu: “*không phân biệt giàu nghèo, cần đôi bên thuận tình* sẽ làm thủ tục kết hôn ... Nếu như có làm cỡ rước dâu thì tùy tâm, có người không có lời báo thì cũng không trách cứ” (điều 3).

Chúng tôi không biết nói gì hơn với các bậc tổ tiên làng mình, sao mà phúc đức quá, thương người thế! Đây là một ưu điểm, một kim chỉ nam đối với những nhà làm luật ngày nay. Phải đặt con người là trung tâm, là chủ thể của luật pháp. Pháp luật làm ra là để phục vụ con người, chứ

không phải để con người phục vụ luật pháp, coi con người là phương tiện trong tay luật pháp.

Bản Hương ước năm 1910 còn nêu ra tiêu chuẩn chọn người để bầu làm Kỳ mục, Nghị viên của làng. Tiêu chuẩn này dựa vào tính *thật thà* và *cẩn thận* (câu 9) và *có chữ nghĩa* (điều 11)

Câu cuối cùng của bản Hương ước năm 1910, cũng là nhận xét sau hết của chúng tôi, đó là việc ly dị. Tục lệ ghi: “Trong thôn nếu có nhà nào ly dị thì kỳ dịch phải xét xem cả hai bên, xem cha mẹ, con cái có thuận hết cả không rồi ghi vào sổ. Nếu không thuận phải trình báo đầy đủ, phí tổn cứ y theo đó mà chịu” (điều 28).

Cha mẹ có chuyện mâu thuẫn muốn ly dị, mà tục lệ đòi phải xem xét cả hai bên, cha mẹ và con cái thuận thì việc mới thành, quả là một tục lệ khác thường. Chắc chắn không có người con nào chấp thuận để cha mẹ mình ly dị. Cho nên, đặt ra điều lệ này, chính là một biện pháp ngăn ngừa việc ly dị giữa hai bên, tránh cho con cái lâm cảnh thương đau.

Nhân loại đã bước vào thế kỷ 21, chúng tôi không biết có một nước nào trên thế giới, có một bộ luật dân sự, quy định việc vợ chồng ly dị phải có sự chấp thuận của con cái thì việc mới thành hoặc có những điều lệ tương tự như vậy, để hạn chế tối đa việc vợ chồng ly dị. Tuy nhiên, có lẽ chúng tôi quá lạc hậu khi có những suy nghĩ như vậy! Bởi tình trạng phá thai, và cho phép ly dị hết sức bừa bãi và nhơ bẩn ở nhiều nước hiện nay, nói lên tình trạng bất lực của những chính phủ và các nhà đạo đức. Hoặc giả

những người hoạt động chính trị là những kẻ mị dân để có những lá phiếu ủng hộ họ trong các cuộc tranh cử, nên những vấn đề đạo lý này, thay vì là nền tảng của xã hội văn minh, đã trở nên thứ yếu trong chính sách của các chính phủ. Mặc dù vậy, từ thập niên thứ nhất của thế kỷ 21 mà nhìn lui về thập niên thứ nhất của thế kỷ 20, người ta không thể phủ nhận bản hương ước năm 1910 của làng An Mỹ, xã Lương Xá (nay là Đại Thắng) huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội), mang đậm tính chất tiên bộ.

Tóm lại, giữa thời phong kiến và chế độ quân chủ, làng An Mỹ đã có một bản Hương ước mang một tinh thần phản ánh những khao khát thâm sâu của người dân trong làng, về sự tôn trọng lẫn nhau, giải quyết những công việc liên quan đến đời sống từ trong nhà đến ngoài làng một cách có tình nghĩa, đặt chữ tình trên chữ lý, con người là chủ thể, những phong tục, chính trị và hình luật soạn ra là để phục vụ con người, bảo vệ phẩm giá của mọi thành phần trong làng. Cứ xem điều khoản về việc vợ chồng ly dị, bản Hương ước năm 1910 không chỉ căn cứ vào sự thuận tình của hai vợ chồng, mà còn phải có sự chấp thuận của con cái, thì việc ly dị mới thành (KT).



CHÍN

Kể từ khi Cẩn sinh ra vào giữa thập niên 1930 cho đến khi làng anh mở một tuần lễ hội của làng, năm 1997, Cẩn mới biết một lễ hội thuần túy tôn giáo tại làng quê anh là thế nào. Những ngày lễ lớn có hàng nghìn người tín hữu, hàng chục Giám mục, hàng trăm Linh mục và Nam Nữ Tu sĩ tham dự tại các Trung tâm Mục vụ hay Trung tâm Hành hương trong toàn Giáo hội tại Việt Nam, đối với Cẩn không thể so sánh với một tuần Tĩnh tâm tại làng đạo, quê hương anh, về tinh thần, về cảm xúc, về những yếu tố thiêng liêng khác. Nói như thế không phải để khen hay chê nơi này hay nơi khác. Điều này hoàn toàn chỉ có tính chủ quan. Bởi vì, một lễ hội tôn giáo ở làng, có một vị trí

trong tâm khảm của một người nào đó, ở đây là Cẩn, tất nhiên sẽ khác khi anh tham dự một lễ hội tôn giáo dù rất lớn và đông người ở một nơi khác. Vì “nơi khác” này không phải là nơi Cẩn sinh ra, nơi anh đã được phục vụ bàn thánh ở cái thời còn là một học trò nhỏ. Cho nên, ở các buổi lễ đông người, dù có lúc anh cũng cảm xúc, vì thấy niềm tin tôn giáo được biểu hiện, Chúa được tôn vinh, nhưng vì quá trọng thể mà nét đơn sơ, thuần khiết, thánh thiện bị “giảm trừ”, lại còn mất quá nhiều tiền, thiếu sự tinh lặng.

Lúc còn ở nhà, mỗi năm một lần, Cẩn và mấy anh em khác, theo cha xứ, thầy giáo sang Ngọc Lâu, một họ lẻ của giáo xứ anh để mở “Tuần Đại Phúc”. Trong tuần lễ này, cha xứ sẽ có những bài giảng đặc biệt, nhằm kêu gọi giáo dân hãy hồi tâm, suy xét về cuộc sống của mình suốt một năm qua. Cha xứ cũng sẽ thường trực ngôi Tòa Hòa giải để giáo dân tới xưng tội. Đồng thời trong xứ có ai đau yếu không đến nhà thờ xưng tội được thì ngài sẽ đến tận nhà giúp cho người bệnh xưng tội, xúc dầu thánh cho họ và cho những ai cần. Mỗi lần như thế, Cẩn cùng đi với cha xứ. Giáo xứ nơi đến sẽ lo hết mọi sự cho cha, thầy giáo xứ và các chú, từ chỗ nghỉ đến việc ăn uống. Những việc thiêng liêng như thánh lễ, châu Thánh Thể, kinh nguyện sáng, chiều v.v... sẽ giúp giáo hữu sốt sắng và lòng nhiệt thành tham dự các thánh lễ trong suốt một tuần lễ. Có thể nói, tuần lễ này là một ơn sủng đặc biệt, dân làng sống trong một bầu khí thiêng liêng, hồng phúc, tuần lễ của Chúa Thánh Thần. Vì thế gọi đó là “Tuần Đại Phúc”. Trong tuần lễ này, làng Cẩn sẽ không có thánh lễ, nhưng các giờ kinh nguyện thì vẫn có. Một số người sang Ngọc Lâu dự lễ, vì làng Cẩn chỉ cách làng Ngọc Lâu có khoảng

3, 4 cây số thôi. Ngày nay không còn có việc cha xứ mỗi năm mới đến họ lễ thuộc quyề n mình để mở tuần lễ “Đại Phúc”, bây giờ ông phải đến họ lễ làm lễ ít nhất mỗi tuần 1,2 lần. Điều khác thứ hai là , bây giờ Cẩn đã già , tâm tư anh đầy nỗi buồn xa xứ , các bậc sinh thành ra anh cũng đã khuất bóng. Anh cô đơn không thể nào diễn tả hết được . Do đó, anh đã không thể quên tuần lễ “Tĩnh Tâm” tại làng anh cũng như anh không quên những “Tuần Đại Phúc” tại làng Ngọc Lâu lúc anh chỉ có hơn mười tuổi đầu.

Nay làng anh cũng mở một tuần lễ, không gọi là “Tuần Đại Phúc” mà gọi là “Tĩnh Tâm” để Tạ Ôn Chúa sau hai năm trùng tu ngôi nhà thờ , công việc trôi chảy , bình an, không một tai nạn lao động nào xảy ra . Cẩn không ngờ , đời anh sau ngày rời xa quê hương , anh lại bén duyên với cây viết để rồi sau những ngày lễ hội làng kết thúc, Cẩn đã viết một tập bút ký . Đây cũng là lần về thăm nhà thứ hai , để nói lên niềm cảm xúc và hạnh phúc của Cẩn trong suốt tuần lễ ở nhà này. Lần đầu là năm 1980, năm năm sau khi thống nhất đất nước, nhưng anh là kẻ thất thế, muốn về thăm cha già và những người thân yêu khác, anh phải có giấy bảo lãnh của người thân. Anh không hoang tưởng, song anh biết rất rõ sự có mặt của anh tại quê của mình lúc đó, không thể rời xa con mắt của cán bộ thôn, cán bộ xã. Có người bảo Cẩn phải ra xã trình diện, nhưng người nhà của anh đã nói “không”, chú ấy không phải đi đâu hết. Ai muốn vào đây tra hỏi chú ấy điều gì thì cứ vào. Nhà chúng tôi không làm điều phạm pháp. Chú ấy để ra tại cái nhà này, chôn nhau cắt rốn cũng tại đây. Chú ấy có quyền về thăm lại cái nhà của mình...

Nhưng để những ngày lễ hội của làng có một ý nghĩa thật sự, những người đồng hương trong Sài Gòn cũng đã chuẩn bị trọn một năm về mặt tài chính để chung sức trùng tu ngôi nhà thờ. Vì vậy, Cần còn nhớ, vào đầu tháng Mười năm 1995, ở quê đã cử anh Nguyễn Văn Triết đóng vai một sứ giả vào Sài Gòn để trực tiếp trình bày với những người đồng hương về công cuộc trùng tu ngôi thánh đường của làng, hiện đã hư hỏng và vì số giáo dân tăng, nên chật hẹp, cần mở rộng bề ngang. Theo kế hoạch, ngọn tháp lớn phải sửa, nâng cao thêm hai tháp con hai bên cho hài hòa với tổng thể kiến trúc của mặt tiền nhà thờ. Do đó, sứ giả này nói, bà con ở nhà rất cần đến sự đóng góp của mọi người dù ở gần hay ở xa.

Trong chuyến đi lần này, và hai năm sau đó, khi công cuộc trùng tu thánh đường hoàn tất, anh Triết đã vào Sài Gòn một lần nữa, đến từng gia đình đồng hương chuyển đạt giấy mời bà con về quê dự lễ Tạ ơn, khánh thành nhà thờ.

Những năm đầu của thập niên 50 thế kỷ 20, Triết và Cần là những “chú giúp lễ” sống trong Nhà chung với nhau. Khi Cần vào Nam thì anh ở lại, vào học tại Chung viện Hà Nội. Đầu thập niên 60, Đức cha Giuse-Maria Trịnh Như Khuê (1899-1978), Giám mục địa phận Hà Nội, không chấp nhận việc chính quyền can thiệp vào chương trình đào tạo các chủng sinh, nên ngài quyết định đóng cửa Chung viện, thì anh trở về nhà rồi lập gia đình. Vợ anh lại là người thuộc họ bên mẹ của Cần, gọi mẹ Cần là cô. Năm 1980, Cần về thăm nhà, tới thăm gia đình Triết. Vợ anh đã nấu một nồi cháo gà mời Cần. Đêm đó lại là đêm có trăng.

Họ ngồi với nhau, tâm sự với nhau, trao đổi với nhau những đoạn đường gian khổ vừa qua. Trong nhà, vợ và các con anh đã yên giấc. Anh quên (*hay là chính Căn không biết gì về công việc vất vả đi thờ của bạn anh ngày hôm sau. Còn Triết, chắc chắn là anh không quên vì đây là công việc hàng ngày của anh*). Nhưng, cái đêm hôm ấy bạn anh đã quên thời gian, tạm quên công việc của ngày hôm sau để sống cho nhau. Đây là một đêm trăng đẹp nhất của đời Căn, anh chưa từng trải qua và có lẽ cũng không có một đêm trăng nào khác đầy xúc cảm, vì đây là một đêm Căn ngồi dưới mái hiên tràn ngập ánh trăng với người bạn linh tông, đồng thời lúc này, Triết lại là người thân bên họ mẹ anh. Một chút rượu trắng gia đình nấu, làm Căn hơi say. Nhưng có lẽ anh không say do rượu ngon, mà say vì một đêm cái sân nhà Triết ngập ngụa trăng tháng 3. Giữa lúc đó người chị của Căn tới gọi về vì chị nói thầy gọi em, bảo em đi đâu mà mãi chưa thấy về. Căn bịn rịn chia tay Triết.

Bây giờ gặp lại anh nơi thành phố Sài Gòn này, cái nơi có lẽ Triết mới chỉ đặt chân xuống lần đầu, với một sứ vụ liên quan đến ngôi nhà thờ ở quê, một nơi thánh thiêng mà Căn và Triết đã từng gắn bó và phục vụ ở cái thuở hồn nhiên trong trắng, cho nên Căn không biết nói gì về nỗi cảm xúc của mình lúc gặp lại người bạn này, Căn chỉ biết vừa thấy Triết bước vào nhà, đi sau anh là Hưng, anh đã chạy tới ôm chầm lấy, cả hai nước mắt ứa đầy mi. Căn bùi ngùi nói với Triết về tâm tư của mình, biết mình chưa làm được gì cho quê hương, sau hai cuộc chiến, làng quê của mình bây giờ đã mất mát quá nhiều, đau thương quá nhiều, về tinh thần, về văn hóa và đạo lý, những biểu

tượng văn hóa truyền thống, như cây đa, như giếng nước tượng trưng cho cội nguồn của dân làng đã không còn. Bây giờ là gãy đổ là trống trải. Biết bao giờ mới nở cội xuân. Rồi Triết nói, chúng ta dù không thể quên đi những mất mát và đau thương ấy. Nhưng với ơn Chúa, chúng ta góp sức với giáo hội, với mọi người thiện chí hiện ở rải rác nhiều nơi, khởi đầu là đại tu ngôi nhà thờ, biểu tượng của tinh thần, của thiêng liêng làm nơi gặp gỡ, cầu nguyện, chúng ta tin ở quyền năng của Chúa thì mọi sự tốt đẹp sẽ xuất hiện.

Triết là người thực tế, anh nén lại được những cảm xúc khi gặp lại Căn, và không quên nghĩa vụ của mình trong chuyên đi này. Anh trình bày sơ lược về công cuộc sửa chữa nhà thờ, vấn đề tài chính là căn bản. Cho nên, anh được Hội đồng Giáo xứ, Ban Phụ lão, Ban Kiến thiết cử vào đây, trước hết cần xin ý kiến của linh mục Nguyễn Bảo Trục, hiện đang giữ một vị trí cao tại giáo phận này, sau đó vận động bà con đồng hương trong này hãy nghĩ đến nguồn cội, ông bà tổ tiên mà tích cực đóng góp tài chính để cùng với dân làng ở quê sửa chữa nhà thờ, vì nhà thờ cũ xây dựng từ năm 1914 đến nay đã hư hỏng nhiều và trở nên chật hẹp so với con số hơn 2000 nhân khẩu. Rồi ba người anh em họ bàn với nhau một vài việc phải làm. Trước hết, cần có một cuộc gặp gỡ các người chủ gia đình đồng hương, giới thiệu Triết với mọi người và để anh trao hai bức thư tới các gia đình. Một thư của linh mục tổng quản vùng Phú Xuyên, trong đó có nhà thờ xứ nhà, cái thứ hai là của Hội đồng Giáo xứ, Ban Phụ lão, Ban Kiến thiết, thay mặt cho toàn thể dân làng cùng ký tên. Anh Nguyễn Văn Triết cũng sẽ trình bày thêm về việc trùng tu nhà thờ,

ai có thắc mắc điều gì thì hỏi. Hai người họ đề nghị Cần kíp làm một cuộc sơ vấn một vài người cao tuổi để “thỉnh ý” các vị này về việc quyên góp mà chắc chắn là phải tiến hành ngay, vì Triết cũng phải trở về ngay sau buổi họp. Ở quê chắc cũng mong anh về sớm để anh báo cáo tình hình đồng hương trong Sài Gòn. Anh còn phải họp mặt với đồng hương tại Hà Nội về công việc chung này. Trong thời gian này, giáo xứ nơi Cần cư ngụ cũng đang quyên góp giáo dân gửi tiền tiết kiệm vào một cái hộp gỗ nhỏ, đặt tại mỗi nhà một cái. Cần mang ra hỏi ý kiến Triết và Hưng, mình có nên làm như thế này không. Vừa nhìn thấy cái hộp gỗ, mặt trước dán mô hình nhà thờ dự kiến thực hiện, Hưng chụp ngay lấy, nhìn trước nhìn sau cái hộp, bảo mình sẽ thực hiện mẫu hộp này, đồng hương có bao nhiêu gia đình thì sẽ làm bấy nhiêu cái, bề mặt cũng dán mô hình nhà thờ làng mình. Việc này không có tính ép buộc, ai muốn đóng góp thì nhận hộp tiết kiệm. Cuối mỗi tháng, ban vận động đi tận nhà thu tiền mới mở hộp ra, đếm tại chỗ và ghi vào sổ, có chữ ký của chủ nhà. Quyền sổ này, sau khi kết thúc việc quyên góp, sẽ mang về quê trao cho cha tổng quản, cùng với sổ tiền, có mặt Hội đồng Mục vụ Giáo xứ. Quyền sổ từ đây sẽ trở thành một vật chứng có tính lịch sử của quê hương gắn với thời điểm trùng tu nhà thờ. Về sau trong thực tế, chỉ có một số ít gia đình bỏ tiền vào hộp gỗ, còn phần nhiều các chủ nhà trao tận tay cho ban vận động khi họ đi thu.

Nhưng khi Cần đi sơ vấn một số người có tuổi theo gợi ý của Triết và Hưng thì có một vấn đề tế nhị xảy ra về lá thư của các ban, như Ban kiến thiết, Ban phụ lão và Hội đồng Mục vụ Giáo xứ. Trong sổ này có tên và chữ ký của một

người đã dính líu vào Tòa án nhân dân ở làng trong Chiến dịch Cải cách Ruộng đất, từ năm 1953-1956. Cho nên, vị có tuổi nói với Cấn: cậu thử nghĩ xem, cái thư này mà chuyển ra nước ngoài, nó đến tay các cháu con ông Chính ông Ngoại của cậu thì họ sẽ nghĩ thế nào, người ký tên trong thư này, là kẻ thù của họ trước kia, nay kêu gọi người ta đóng góp, dù là để trùng tu nhà thờ, thì liệu họ có vui vẻ đóng góp không. Nhưng cậu an tâm, trước khi gửi ra ngoài, tôi đã xóa tên người này trong thư rồi, vì không nên để con cháu của những người đã chết thấy cái tên của người đó, rồi lại nghĩ ngợi, đau khổ. Mặt khác, đây là cái thư chung của cả dân làng, những người ký tên vào lá thư chỉ là đại diện, cho nên việc riêng tư không nên nói đến, để cho con cháu những người đã khuất cũng chung một lòng đóng góp tài chính, sửa chữa lại ngôi nhà thờ mà chính tổ tiên các dòng họ trong làng, khó nhọc xây dựng nên trong suốt mấy năm trời.

Một vị khác thì nói, cái thư người ta gửi cho mình, viết những gì, ai ký tên thì cứ để nguyên như vậy, không việc gì phải xóa đi. Trước kia ông ta là cán bộ, nhưng nay đã nghỉ công tác. Và lại cũng có lòng hoán cải thì phải tha thứ cho ông ấy (Lc 17,4).

Vì cái thư đã xóa tên người cán bộ ấy gửi đi rồi nên không ai có ý kiến gì thêm. Còn những bản gửi người đồng hương tại Sài Gòn thì vẫn để tên người cán bộ, không thấy có dư luận gì về người này.

Hai ý kiến trên đây có khác nhau về ngôn từ, nhưng xét về mặt tâm linh tôn giáo, Cấn nghĩ rằng ranh giới thù hận-tha thứ không còn khoảng cách nữa. Tuy nhiên, không ai có thể nói điều này thay cho chính con cháu theo dòng trực

hệ của những người đã nằm xuống trong oan khuất khi việc đấu tố địa chủ xảy ra. Ngày nay, những con cháu của họ đã thành đạt. Mấy lần Cần về thăm nhà đều được nghe những lời nói trong chỗ riêng tư, tín nhiệm: Con cháu của các cụ nhà ông, bây giờ đều khá giả. Ngày trước họ chẳng làm điều gì ác đức. Năm đôi 45, còn đồ thóc gạo trong nhà cho người nghèo vay mượn. Sau này ai có thì trả, không có thì thôi, không đòi. Thế mà, khi Đội Cải Cách về, ông cụ của ông buộc phải tới tận nơi để tận mắt nhìn cảnh cháu mình chết...

Hai năm sau đó, một phái đoàn đồng hương trong Sài Gòn trở về dự lễ khánh thành. Một người trong phái đoàn là anh em với người cán bộ ký tên vào thư gửi đồng hương trong Sài Gòn nói đến trên đây. Theo lời kể, người cán bộ ấy được người anh em yêu cầu đi “xung tội” sau mấy chục năm bỏ đạo đi theo Đảng. Anh có thấy cả làng người ta đi xung tội không. Các cha trong Sài Gòn ra, có lúc nào được rảnh đâu, hay là ngồi tòa liên tục. Anh không thể khát lần khát lửa mãi. Nghi hưu rồi, lại đang giúp giáo xứ, thì đây là dịp tốt cuối cùng. Tổ tiên của dân làng đã xây dựng ngôi nhà thờ này, bây giờ đến phiên chúng ta, đều là con cháu các cụ, đứng ra sửa chữa những gì hư hỏng. Làm mới lại ngôi nhà thờ bằng gạch, xi măng, sắt thép thì chúng ta cũng phải làm mới lại lòng chúng ta, tâm hồn chúng ta, bằng cách tẩy rửa, sám hối. Đó là đi xung tội... Anh yên tâm đi, các cha người nhà mình không bắt anh làm việc đền tội nhiều đâu, cần cái lòng thành thật của mình.

Người anh em kể tiếp: đến ngày hẹn đi xung tội, anh đến nhà người cán bộ để cùng đi, thì thấy ông đang nằm trên

giường, chùm chăn. Anh biết đây là cách giả vờ sốt, lại nghe bà vợ nói nhỏ “Ông ấy giả bộ đấy”, nên đến ngay giường, tung chăn lên và lôi ông dậy. Đã hẹn hôm nay đi thì phải đi...

Ngày lễ khánh thành nhà thờ, được coi như Ngày Hội của cả dân làng. Cho nên, một người từ xa về thì chỉ biết còn dịp này thôi, nên anh không thể bỏ lỡ như những lần về trước. Còn người cán bộ kia, thì thấy cảnh trí bên ngoài dân làng từ một tuần lễ nay, nhà nào cũng cờ xí phát phới, trang hoàng đẹp đẽ trước cửa nhà, đặc biệt với những nhà nằm trên các con đường chính dẫn đến nhà thờ, họ bày một bàn thờ ngay cửa. Ngôi tháp chuông nhà thờ cao ngất kia, cũng biểu lộ niềm tin và vui mừng một cách công khai sau mấy chục năm vắng bóng, qua lá cờ hai màu Trắng Vàng, mà dưới cái nhìn của người công giáo bình dân, đây là sự hiện diện của Tòa Thánh Vatican, dấu chỉ của tinh thần hiệp nhất giữa một đơn vị nhỏ nhất là giáo xứ với Trung Tâm của Giáo Hội Công Giáo trên hoàn vũ là Tòa Thánh.

Người cán bộ ấy bắt ngờ ngời dậy với một thái độ mạnh mẽ. Ông nhìn người anh em của mình từ xa về vẫn ngồi ở thành giường từ lúc vào nhà, kiên nhẫn đợi chờ. Ông nở nụ cười rất tươi, nói lời “Xin lỗi”. Rồi cả hai cùng song hành đi về phía nhà thờ...

Trở lại cuộc họp đã được trù liệu, tại nhà của người anh em với cán bộ đã đi xung tội trên đây. Người này là một người khéo ăn khéo ở, không mất lòng ai bao giờ. Ở đâu có ông là ở đó có tiếng cười giòn giã của các bà trong họ

hàng. Có người cười cả bằng mắt, còn ông thì vẫn tỉnh, vẫn nói bằng mắt, đưa duyên bằng mắt. Còn chú Hưng cùng chi cuối với người này nhưng vai trên, anh mang theo thùng bia để “phục vụ” cuộc họp bàn về ngôi nhà thờ ở quê, làm cho bầu khí “nóng lên” vì đây là một cuộc họp đồng hương hiếm có, nhất là có mặt của vị “sứ giả”. Tất cả đều hướng về quê hương, nơi còn có mồ mả tổ tiên, còn những người thân yêu khác đã ở lại, tất cả đang kêu gọi mọi người xa quê, ở đây hay những nơi xa xứ khác hãy nghĩ đến tình tự cội nguồn, đến ngôi nhà thờ in dấu bao nhiêu tình yêu, bao nhiêu vắn vương nhưng cũng in dấu biết bao nhiêu là đau thương, bao nhiêu lụy phiền của thời gian, của chiến tranh và in dấu cả bao nhiêu con mắt của hận thù, như thể nếu được, những con mắt ấy đã làm cho gạch đá bề ngoài của ngôi thánh đường này thành cát bụi, đổ nát như trong một giấc mơ của Cẩn đã lâu lắm. Anh mơ thấy một ngôi nhà thờ (ở đâu đó) đổ xuống, bình địa, không còn hòn gạch nào trên hòn gạch nào, chỉ còn phía đầu nhà thờ cây thánh giá lẻ loi. Cẩn bước đi trên nền gạch đổ nát ấy, hướng về cây thánh giá, anh thu lượm lại những hòn gạch còn nguyên...

Mở đầu buổi họp, ông Út, chi thứ nhất, trưởng tộc họ Nguyễn tại Sài Gòn, giới thiệu sứ giả Nguyễn Văn Triết với mọi người, đại diện dân làng ở quê mang theo hai bức thư, một của cha xứ và một của Hội đồng Giáo xứ, gửi đến từng gia đình, kêu gọi sự trợ giúp để sửa chữa nhà thờ.

Sau đó, anh Triết đọc bức thư của linh mục tổng quản, ký ngày 10 tháng 9 năm 1995. Thư có thủ bút của Giám mục phụ tá, cho phép giáo dân xứ Kẻ Lường sửa lại nhà thờ

như đơn yêu cầu...Hà Nội ngày 27-9-1995”. Trong thư, cha tổng quản cho biết: “Trường hai bên nhiều chỗ đã rạn nứt từ trên xuống móng, vì bị ảnh hưởng bom đạn trong những năm chiến tranh. Đàng khác, diện tích của nhà thờ rất hạn hẹp đối với một xứ có 2000 giáo dân. Ngày Chúa nhật, hơn một nửa giáo dân không có chỗ trong nhà thờ”. Cha tổng quản đã nhấn mạnh đến “*Công trình quan trọng và cần thiết nhất bây giờ là xây dựng con người...*”

Còn bức thư của Hội đồng Giáo xứ thì đề cập đến kích thước lòng nhà thờ, như nói rộng thêm 2m, nâng hai tháp con v.v...Cuối cùng thư viết: “*Chúng tôi cũng xin Anh, Chị, Em với chúng tôi trong Đức Kitô trong hay ngoài nước, vì vinh danh Thiên Chúa, vì tình thương chia sẻ trong Hội Thánh, vì tình cảm gắn bó quê hương giúp chúng tôi trong việc phúc đức này*”.

Nghe xong hai bức thư, chẳng ai bảo ai, mọi người đều im lặng. Cái im lặng của giây phút cảm thông, nhất là sự thiêng liêng của **hôn quê, ngôi giáo đường, hình bóng những người thân yêu đã khuất hay còn sống** như hiện hữu ở đây, trong tâm tư những người đang có mặt tại căn nhà của người con thuộc chi cuối cùng họ Nguyễn này. Họ xa quê hương đã hơn 40 năm trường, nhưng lòng họ vẫn khắc khoải về nơi họ sinh ra, nơi chôn nhau cắt rốn, nơi cuu mang họ thời thơ ấu. Họ đã truyền sang những người con, người cháu sinh ra tại mảnh đất Sài Gòn này một tình cảm, một gắn bó với quê cha đất tổ. Cho nên tại buổi họp mặt này, những người thuộc thế hệ thứ nhất sinh ra tại Sài Gòn, họ cũng rất vui mừng khi nhận được những thông tin ở nguyên quán mình về việc trùng tu nhà thờ. Họ

chưa về đây bao giờ, nhưng họ đã hứa sẽ về cùng cha hay mẹ chung một phái đoàn trong ngày lễ khánh thành.

Cho nên, trong một bầu khí lạ lùng chưa từng có như thế, lý do của buổi họp mặt chẳng còn gì phải bàn bạc nữa. Hai bức thư, một sứ giả hiện diện đã đủ để mọi người hứa chung sức với quê nhà trong việc đóng góp tiền bạc và lời cầu nguyện cho công trình sửa chữa và nâng cấp nhà thờ. Tổ tiên và các bậc tiền nhân của họ cũng như của mọi thành phần khác trong làng, đã xây dựng ngôi nhà thờ này, còn họ là những hậu duệ phải nối tiếp các ngài, chung sức với nhau để trùng tu và giữ gìn ngôi nhà chung thiêng liêng đó.

Và, hai năm sau, ngày mong đợi của những người đồng hương An Mỹ cũng đã tới. Sứ giả của quê hương hai năm trước, anh Nguyễn Văn Triết, nay đã vào Sài Gòn mang theo Thiệp mời và thư của cha tổng quản vùng Phú Xuyên, gửi đến mọi gia đình sống tại Sài Gòn và tại một số nước ngoài. Thư của cha tổng quản đề ngày 22-9-1997, ngài nói về những việc đã xong và một phần nào chưa xong. Rồi ngài cho biết chương trình Lễ Tạ Ôn, tổ chức vào chính ngày giáo xứ châu lượt, thay cho giáo phận, ngày 9-11-1997, kết thúc bằng thánh lễ đồng tế Tạ Ôn ngày hôm sau 10-11-1997. Cha tổng quản cũng viết một bức thư gửi cha Nguyễn Bảo Trực, mời ngài về thăm quê hương trong dịp này và nhờ ngài giúp cho tuần tĩnh tâm.

Một lần nữa, Căn và mấy anh em trong ban liên lạc đồng hương Sài Gòn, lại hướng dẫn sứ giả của quê hương, trước hết là đến linh mục Nguyễn Bảo Trực, trao thư của cha

Tổng quản. Sau đó, anh em Cần hướng dẫn ông , đến từng gia đình , để một cách chính thức và trực tiếp , ông thay mặt cha Tổng quản và Hội đồng Giáo xứ , trao thư mời tận tay chủ nhà.

Sau khi nhận được chương trình ngày lễ Tạ Ôn , ban liên lạc của anh em Cần lại ngồi với nhau, ấn định ngày đi quyên góp cho ngày lễ này , việc sẽ xong trước khoảng mười ngày, để kịp kết toán sổ sách.

Ngày Chúa nhật cuối tháng 10-1997, anh em Cần hoàn tất việc này. Kết quả thật bất ngờ . Chỉ có khoảng hơn 30 gia đình đồng hương Sài Gòn, mà số tiền đóng góp lên tới con số **18.350.000** (mười tám triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng). Người ít nhất cũng 50.000 đồng, còn thì hầu hết là 100.000 đồng, có một nhà đóng góp 5.000.000đ (năm triệu đồng). Đặc biệt có chị góa chồng , ngày ngày sống bằng gánh bún bán rong , có lúc nhảy tàu ra Phan Thiết mua mấy giỏ cá nục mang về bán , hết lại đi, trao cho ban liên lạc số tiền chất chiu là 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng), nhỏ nhẹ nói mà mi mắt ngân lệ : “ cháu còn mồ mả ông bà ngoài đó , muốn về một lần để đi viếng các cụ mà không về được , cháu nhờ các cậu chuyển số tiền nhỏ bé này của cháu về dâng kính nhà thờ ”. Ngoài ra, có hai gia đình thông gia với hai gia đình trong họ Nguyễn , đang sống ở nước ngoài , qua sự vận động của hai nhà này , họ đã đóng góp, một gia đình 500 USD, một nhà 200USD.

Sau khi tiền bạc và sổ quyên góp suốt một năm vừa qua được niêm ấn , anh em Cần cũng đã có một phái đoàn về quê dự lễ , hơn mười người . Có một bà họ , người Nam,

ông đã mất , đi cùng hai cô con gái và một con trai , tên Trường, chuyên viên ngành tạo núi giả sơn ; và hai vợ chồng sống ở nước ngoài duy nhất về thăm quê vào dịp này. Đây là những thành phần đồng hương khá đặc biệt . Mọi người chấp thuận về bằng xe lửa.

Ngày khởi hành là Thứ Ba 04-11-1997. Cẩn và người anh em có nụ cười duyên không chỉ bằng mắt mà còn vui tính, cởi mở và tốt lành, ngồi cạnh nhau để bảo vệ túi tiền được đóng góp bằng mồ hôi và sức cằn lao của những người đồng hương. Lúc trời về khuya , ông yên lặng thì Cẩn biết là ông đang đọc kinh bằng chuỗi Mân Côi. Cuối cùng thì tàu cũng về đến ga Hàng Cỏ , Hà Nội, lúc 5giờ sáng ngày Thứ Năm 06-11-1997. Từ trên tàu, Cẩn đã nhận ra người nhà đang đứng ở sân ga, giơ tay vẫy gọi. Ai cũng có người thân của mình đi đón , thuê riêng một chiếc xe hơn mười chỗ ngồi. Vì còn đồ đạc mang theo , nên trên xe hơi chật . Thấy thế, người cháu gọi Cẩn bằng cậu muốn anh ngồi xe máy nó chở, anh hiểu cháu anh muốn nói chuyện riêng với anh, nên anh bằng lòng ngồi lên xe nó chở về. Dọc đường nó nói chuyện nhà, mẹ nó nhớ Cẩn. Không chừng giờ này bà đang đứng ở cổng nhà nhìn ra đường đợi Cẩn về.

Hai cậu cháu đi qua bến xe Giáp Bát , tới Văn Điển , vào địa phận huyện Thanh Trì và qua huyện Thường Tín rồi đến Chợ Tía và huyện nhà là Phú Xuyên . Chỗ dừng xe để về làng Cẩn, có một nơi gọi là Ngã Ba Nguồn (từ khi sáp nhập vào Thành phố Hà Nội , thì chỗ này đổi thành “ *Phố Nguồn*”, có một con đường , phía tay mặt, đi vào làng quê Cẩn, khoảng 3 cây số. Nhưng người cháu của Cẩn không

chạy thẳng về làng ngay mà dừng xe lại mấy phút để chờ xe của đoàn.

Khi xe chở đoàn về tới thì người cháu mở máy, tiếp tục đi về làng, như thể là người dẫn đường, xe chở đoàn theo sau. Từ chỗ tạm dừng chân này, đi xe máy về đến làng chỉ mất 10 hay 15 phút là tới. Làng quê Cẩn kia rồi, cái giếng nước ở Xóm trên còn đó, nhỏ hơn giếng nước Xóm dưới. Cẩn vẫn nhớ, nước của hai giếng này rất trong. Đi xuống một quãng nữa là tới nhà bà chị Cẩn, bên cạnh đường, có ngõ vào nhà tổ của Cẩn. Tiếng của đứa cháu chở Cẩn đột nhiên nói lớn: “Mẹ con kìa”! Cẩn nhìn lên thì nhận ra bà chị đang đứng ở trước cổng nhà nhìn về phía trước, có cả mấy cô con gái của bà nữa. Vừa thấy Cẩn, bà chị Cẩn và mấy đứa cháu reo lên vui mừng, chạy nhanh tới, chặn đầu xe chở Cẩn lại, bà nắm lấy tay Cẩn, kéo vào nhà, vừa đi vừa nói: “*Em ôi! Em có khỏe không*”?

Nhớ lại lần đầu Cẩn về, năm 1980, chuyên tàu chở Cẩn lúc đi qua Ngã Ba Nguộn, thì trời đã xâm xẩm tối. Nhưng từ trên tàu, Cẩn đã nhìn thấy chị mình đang đứng ở bên đường với cô con gái lớn. Cẩn đã gọi tên chị, song có lẽ chị không nghe nên Cẩn không thấy chị tỏ dấu hiệu gì là đã nghe. Bởi thế, lúc tàu chậm chậm vào ga Tía, cách chỗ Ngã Ba Nguộn 1,2 cây số, Cẩn đã vội vã nhảy xuống, mặc dù anh đã báo cho nhà biết là xuống ga Hàng Cỏ, nên mấy người cháu của Cẩn lên Hà Nội đón đã buồn bã quay về, tưởng Cẩn đã thất hứa với cha già, vẫn ngày ngày trông ngóng anh về. May cho Cẩn ngày hôm ấy là anh vừa xuống tàu thì có một chiếc xích lô đạp (hình như chỉ có duy nhất chiếc này) chạy lại chỗ anh đứng. Anh vội vã lên xe, nói với người lái cho anh xuống Ngã Ba Nguộn. Khi

chiếc xích lô này chở anh tới nơi, nhìn sang bên chỗ bà chị và con gái đứng lúc vừa rồi, hai mẹ con vẫn còn đó. Cẩn gọi tên chị đến lần thứ ba chị mới nghe, rồi cầm tay con gái chạy sang bên này đường, chỗ Cẩn đứng. Chị không nhận ra Cẩn, đưa em trai út của chị, cách xa nhau đã gần 30 năm trời, nên chị hỏi: “*Ông hỏi ai*”? Cẩn nói với chị mình bằng cái tên hồi còn ở nhà vẫn gọi: “*Em là Tuy đây mà*”. Vừa nghe nói đến tên em trai mình, bà ôm chầm lấy Cẩn, nước mắt trào ra. Rồi cầm tay Cẩn, vừa đi vừa kể lễ niềm thương nhớ. Bà nhắc đến mẹ, nói mẹ thương nhớ em. Từ ngày em đi xa, những lúc mẹ buồn chuyện này chuyện kia trong gia đình, bà nói, chị lại thấy mẹ khóc. Hỏi mẹ làm sao thế, thì mẹ bảo mẹ nhớ thằng Tuy. Ở nhà này, chỉ có nó là thư ơng mẹ. Nói rồi mẹ lại khóc, bao bao giờ mới lại được gặp nó! Tao mà biết như thế này thì đã không cho nó đi. Hai mẹ con chị và Cẩn đã về tới trước cổng nhà mà Cẩn nghĩ còn phải đi tới nữa, đến lúc các cháu trong nhà chạy ùa ra chào Cẩn, bấy giờ anh mới biết mình đã về tới nhà. Ngày đó thân phụ anh còn, nên chỉ dừng lại ở ngoài cổng nhà chị một lát, chị nói: “*Phải vào nhà tổ trước chào thầy đã. Chắc giờ này thầy cũng đang mong em lắm*”.

Đưa cháu gái đi đón Cẩn cùng với mẹ, đã nhanh chân chạy vào nhà báo cho ông ngoại là cậu đã về, nên lúc hai chị em Cẩn bước vào tới cổng nhà, Cẩn đã thấy người cha già của mình đang lần bước ra ngoài hiên, tay vịn vào cột. Cẩn rời tay chị, chạy vội lại, ôm chàng lấy người. Thân mình người rung lên...

Lần này thì người không còn nữa , nên một đứa cháu gái khác có vẻ tinh tế đã nói ngay rằng , cậu Mỹ đang ở trong nhà thờ, cậu vào nhà mẹ con đã, có đưa đi báo cho cậu Mỹ biết cậu về rồi . Một lát sau , người anh lớn của Cẩn về . Thấy anh mình mạnh khỏe và vui vẻ từ trong cách bước nhanh vào nhà , Cẩn đứng lên bước ra sân chào anh . Hai anh em ôm chầm lấy nhau...Sau đó hai anh em cầm tay nhau đi vào nhà tổ , bà chị Cẩn và mấy đứa cháu cùng vào theo. Ngồi nói được dăm ba câu , ông giục Cẩn đi vào nhà xứ chào cha Nguyễn Bảo Trục vì giờ này còn ít khách, không có lát nữa họ đến đây.

Ngay buổi trưa hôm ấy, phái đoàn trong Sài Gòn được cha Nguyễn Bảo Trục mời ăn cơm trong nhà xứ, cùng với mấy vị trong Ban Hành giáo.

Lần trước Cẩn về, 1980, nay đã 17 năm qua đi, nhà xứ còn nguyên đó dấu vết củ a bàn tay con người hủy hoại , cướp đi tất cả. Dãy nhà các cha xứ ở từ trước khi xây ngôi nhà thờ lớn vào năm 1914 mà nay vừa tu bổ xong , là ngôi nhà thờ gỗ quý, chỉ còn là đồng gạch vụn . Còn nhà ở của thầy giáo và của các chú, đã mọc lên một đồng rơm to tướng ; dãy nhà bếp và căn buồng của hai người bố giúp nhà xứ , cả nhà kho trong đó có cái cối giã gạo đá xanh đã đổ nát . Trở ra phía ngoài , cổng nhà xứ và tường rào cũng không còn hòn gạch nào trên nền móng cũ . Bên cạnh cổng vào nhà xứ, là cây hồng có tuổi thọ mấy chục năm xưa , cao lớn, cũng không còn cả gốc . Ai đã gây nên cảnh này ! Cẩn nhớ những người đã một thời chung sống, những người đi xa mà đến nay vẫn chưa một lần trở về. Cẩn nhớ cả người

đã khuất: linh mục nghĩa phụ, hai ông bố giúp việc nhà xứ và những người trong gia đình ông “Mồ làng”.

*Ở đâu bây giờ, những người năm cũ?
Gió từ tha ma dưới kia thổi về
Bờ tre xơ xác, ao hồ hoang lạnh
Cây đại ngoài sân có ai quét lá?*

*Vườn dâu cỏ mọc
Cầu ao gãy đổ
Bạc đá buồn tênh
Người đi biệt xứ
Dấu chân còn lại
Vết mòn tháng năm
Bóng mờ nhân ảnh
Người ơi về đâu?*

*Một người cô đơn
Ngồi bên thềm đá
Tóc rũ gió lùa
Lệ ứa bờ mi
Lá vàng bay bay
Rơi trên bờ cỏ
Lá vàng rơi rơi
Rơi về cỏ mộ
Nhớ người nằm đó
Trăm năm còn gì!
Lá rơi vào tim
Con tim rướm máu
(KT)*

Tại gian nhà bấp năm xưa , nay là mảnh đất hoang , cỏ mọc. Bên kia là nhà giáo dân , cỏ cũng mọc dọc bờ dậu ngăn cách bên đó với bên này nhà xứ , cao hơn đầu người. Lối đi xuống ao và ra vườn dâu của nhà xứ cũng toàn là gạch vụn, không còn dùng vào việc gì nữa , người ta đổ ra đấy. Cần lần bước ra vườn dâu , đứng nhìn ao cá , xa một chút là bờ tre. Trước kia, khi Cần còn ở đây, nhà xứ có hai ao, một lớn một nhỏ, ngăn cách bởi một cái bờ đất nay cái bờ này cũng phá đi, làm thành một ao.

Chỗ nào Cần đi tới , anh cũng thấy thiếu bu ớc chân của những người gần gũi với nó . Cũng không còn những dấu chân xưa của anh . Cho nên anh nhớ những hình bóng cũ , từ hai người bố , thầy giáo xứ , các anh lớn rồi đến thế hệ Cần là lớp các chú cuối cùng theo hình thức tổ chức một nhà xứ trước Công đồng Vaticanô II (1962-1965). Anh bước đi trên mảnh đất cũ như thể đây là miền đất mới và cũng là lần đầu anh bước tới . Anh muốn đi nhanh một chút, muốn rời xa chỗ này cho mau để lên nhà thờ và cũng để không còn thấy những dấu vết của đổ vỡ, che phủ tất cả những gì là thân yêu của thời cũ mà Cần đã gắn bó . Tất cả đều xa lạ và cũng ẩn giấu ở đâu đó những vết mờ của xa xưa. Anh không thể bước đi nhanh được , mà hình như có cái gì đó níu chân anh . Phải chăng, anh linh của các cha xứ và những bậc tu sĩ khác , đặc biệt là cha thánh tử đạo Luca Vũ Bá Loan , đã sống trên mảnh đất này , đang cùng bước đi với anh trên nền móng của Tin mừng mà chính ngài và các linh mục khác đã về đây phục vụ cộng đồng giáo dân, cũng đã gieo xuống đây. Cuối cùng thì Cần cũng bỏ lại phía sau những dấu tích làm cho anh ray rứt , buồn phiền. Anh đã vào trong nhà thờ qua lối cửa ngang . Mặc

dù giáo xứ không có linh mục , kể từ năm 1953, nhưng Nhà Tạm vẫn có Minh Thánh Chúa Giêsu . Từ sau năm 1953, Bề trên Giáo phận đặt thân phụ của Cấn vào việc phục vụ bàn thờ , trông coi Nhà Tạm , dạy giáo lý cho những thanh niên và thiếu nữ chuẩn bị kết hôn . Sau đó người sẽ viết giấy chứng nhận cho họ , để họ đi tới giáo xứ nào thuộc địa phận Hà Nội có linh mục , trình giấy chứng nhận này cho cha xứ , cha sẽ căn cứ vào đó mà cử hành nghi thức hôn phối cho họ.

Cấn vừa bước vào bên trong nhà thờ , mắt anh đã ứa lệ . Anh quỳ xuống ghế , nhìn lên Nhà Tạm , anh bật khóc như một đứa trẻ bị oan ức một điều gì đó mà đành câm nín suốt bao nhiêu năm trời , không ngỏ lời với ai được, và có cảm tưởng như mình là một kẻ lữ khách vừa từ xa trở về quê nhà thân yêu nhất của mình . Phải, có nơi nào thân yêu hơn là đây ? Nơi đây , Cấn được sinh ra lần thứ hai . Và cũng tại đây , anh ví mình như một thân cây đ ược trồng bên bờ suối mát . Tất cả mọi thứ chung quanh còn đó , gần gũi, thân thiết như ngày xưa còn nhỏ . Nơi Cung thánh , phía tay phải là hai cái ghế gỗ dài , kê sát vào tường dành cho thầy giáo và các chú giúp lễ . Cái thang tre bên cạnh bàn thờ còn đó , để các chú bước lên chằm nền Tòa Đức Mẹ và các thánh ở hai bên tường vào các Lễ ngày Chủ nhật và Lễ trọng : thánh Phêrô và thánh Phaolô , thánh Phanxicô Xaviê và thánh Têrêsa Hải Đòng Giêsu . Nhìn xuống phía dưới , hai dãy ghế dài hai bên nam -nữ giáo dân, mộc mạc, thô sơ như đời sống thường ngày của dân quê anh với nghề trồng lúa nước . Những dãy ghế lặng lẽ từ bao đời, như tượng niệm những người của dân làng đ ã ra đi về với Chúa và những người ly hương tìm đất sống ,

như Cấn, nay đã trở về và anh cũng đang lặng lẽ hồi tưởng những ngày xưa kia trên mảnh đất thiêng liêng này , trong ngôi thánh đường này . Còn cái ghế dài ở đầu dãy bên nam, ngay phía dưới tòa giảng , cách gian Cung thánh 4,5 mét, không có ghế , dành cho thiếu nhi , bên phía nữ cũng thế, Cấn vẫn ngồi đó vào giờ kinh chiều hằng ngày để đọc sách thiêng liêng , gồm các sách : kính thánh Giuse (tháng 3), kính Đức Mẹ (tháng 5, còn gọi là tháng hoa), kính Thánh Tâm Chúa Giêsu (tháng 6), tháng Mân côi (tháng 10, tháng thứ 2 trong năm kính Đức Maria), cầu nguyện cho các đấng linh hồn nơi luyện ngục (tháng 11). Các tháng khác thì đọc Hạnh các thánh. Ngoài ra còn phải nhắc đến việc dâng hoa kính Đức Maria vào tháng 5. Mỗi lần dâng hoa, thường là các thiếu nữ chưa lập gia đình, số người trung bình là 20, long trọng thì con số lên đến 50. Mỗi người trong Đội dâng hoa cầm một giỏ hoa, mỗi giỏ là một màu sắc. Hoa dùng vào việc dâng kính Đức Mẹ, phải đủ 5 sắc: Sắc *trắng*: biểu hiện sự trong sạch nơi tâm hồn Đức Mẹ. Sắc *tím*: biểu hiện của sự vâng phục thánh ý Chúa nơi Đức Mẹ. Sắc *vàng*: biểu hiện của đức mến vẹn toàn của Đức Mẹ. Sắc *xanh*: chỉ sự trọn lành thánh thiện của Đức Mẹ. Sắc *đỏ*: chỉ sự hy sinh, hãm mình của Đức Mẹ.

Đây là hình thức đạo đức bình dân, rất phù hợp với người giáo dân Việt Nam, giản dị và đơn sơ. Chính lối đạo đức bình dân này đã ảnh hưởng một phần lớn trong cuộc đời của Cấn. Sau này, anh theo học một khóa Thần học tại Đại chủng viện Sài Gòn đầu năm 1970 trong vòng hai năm, thời kỳ Linh mục Trần Thái Hiệp là Giám đốc Đại chủng viện Sài Gòn, và nhiều năm đọc Kinh thánh, tu đức..., Cấn vẫn không thể bỏ được những hình thức đạo đức bình

dân phát xuất từ quê nhà mình. Nó bền bỉ lắm như cây văn hóa nghìn năm, không một kẻ thù nào đốn nó ngã được.

Sau những phút thình lặng cầu nguyện và hồi tưởng những năm tháng lên đêngh , Cấn đứng lên , chậm chậm bước đi một vòng trong nhà thờ , bàn tay run run chạm nhẹ vào những mảng tường bong hết nước sơn , phơi cả gạch ra ; những khung cửa kính tróc hết nước sơn , để lộ gỗ mộc , kính thì vỡ. Cấn đi xuống dưới, anh dừng lại trước các bậc thang lên gác c đàn, chân muốn đi lên đó nhưng lòng bảo thôi. Cấn không e ngại điều gì , mặc dù đây là lần đầu tiên anh bước vào ngôi nhà thờ này từ sau ngày rời xa ngót 30 năm rồi , anh rất bình an và tin vào sự thật , rằng anh là người con của quê hương này . Anh trở về và bây giờ anh đang ở đây , ngôi nhà của Chúa , nhà cầu nguyện . Thế nhưng, Cấn dừng lại trước cầu thang lên gác đàn , chỉ vì anh sợ đụng đến những lớp cát bụi phủ đầy cầu thang và để lại những vết chân của người xa xứ, nay trở về, làm dậy lên dấu vết thời gian buồn phiền và khổ đau.

Bây giờ, 17 năm sau, Cấn trở về để tham dự những ngày Hội làng, một tuần lễ Tĩnh Tâm , một tuần lễ Tạ Ơ n, một Tuần Đại Phúc, sau khi công trình trùng tu nhà thờ hoàn thành.

Bây giờ, khu nhà xứ mới đã hiện hình , có thể nói thế , so với lần Cấn về lần đầu, năm 1980, với một phòng nghỉ của các cha, hay một phòng khách, vì chưa có linh mục về đây ở thường trực, một nhà bếp . Hai cái này không thể thiếu và chỉ là tạm thời . Cũng chỉ mới có thế . Còn thì vẫn như lần Cấn về lần đầu . Chẳng hạn, nhà của thầy giáo xứ , nhà

của các chú , và trên mảnh đất xưa kia là ngôi n hà thờ gỗ trên một trăm năm , thì nay là một mảnh vườn có mấy gốc hoa. Lần trước Cẩn về có một đồng rom của nhà ai đó trên nền nhà các chú , nay là mấy cây chanh . Một nhà xứ hoàn chỉnh và lâu dài , tồn tại 50 năm hoặc 100 năm vẫn còn để ngổ , đợi một linh mục quản xứ chính thức được Bề trên Giáo phận bổ nhiệm , trao “Bài sai” về đây . Hơn nữa, lúc này công cuộc phục hưng toàn giáo xứ không phải là nhà xứ, mà chính yếu là quy hướng về ngôi nhà thờ. Vì vậy, nhà thờ đã thực hiện theo đúng dự án là nối rộng hai bên hông, giữ nguyên nét kiến trúc cũ với những vòng cung , do ông Phêrô Lý Đức Thân, người làng Hà Hồi vẽ kiểu và trông coi việc xây cất . Ông Lý Đức Thân, thường gọi là “Độc Thân” , người sáng lập và xây dựng Dòng Mến Thánh Giá Hà Hồi . Còn chính nơi phần mộ của cụ , trên tấm bia có khắc chữ:

*Cụ Cố Phêrô Lý Đức Thân, thầy giảng kiêm
Kiến trúc sư, Địa phận Hà Nội. Sinh quán tại Hà
Hồi, Hà Đông. Tạ thế tại Tam Hà, Thủ Đức, ngày
1 tháng 3 dl 1967. Hưởng thọ 104 tuổi.*

Bên trong nhà thờ, có một vài chi tiết đã thay đổi , như tòa giảng phá đi , bàn thờ đưa lùi ra ngoài , vì từ Công đồng Vaticanô II, linh mục làm lễ quay mặt xuống phía giáo dân; Tòa Đức Mẹ và các thánh thấp đi thay cho nền như trước kia, nên không cần dùng đến cái thang tre nữa ; hai ghé dài trước kia thầy giáo xứ và các chú giúp lễ ngồi , nay thêm mấy cái dành cho ca đoàn .

Còn phía ngoài sân, bê tông thay cho lớp gạch Tàu mà thời Cẩn còn ở nhà cũng đã hư hỏng nhiều , cỏ ấu mọc đầy ở

các khe gạch , lâu lâu anh em Cẩn lại ra nhỏ , nhưng vài tháng sau nó lại mọc, anh em Cẩn lại ra ngồi nhỏ. Gặp gốc củ nào to một tí, lau sạch đất, có thể ăn được. Củ nó cứng và hơi cay. Hai bên hông nhà thờ , trồng những cây thông lá nhỏ và dày , đặt bên trong những cái bồn xi măng , bốn cạnh hình cung . Qua một khoảng sân là vườn dâu , đã không còn. Bờ ao được xây bờ kè đá kiên cố , để bảo vệ nhà thờ vì được xây trên nền cao . Còn lũy tre ngoài bờ ao được thay bằng rặng nhãn , nhằm mục đích kinh tế . Ao thì đắp cửa lại để nuôi cá. Vì đồng ruộng bây giờ , chỗ nào cũng được quy hoạch , bàn tay con người can thiệp vào . Cho nên, trước những thay đổi ấy dù chỉ trong phạm vi nhà xứ, Cẩn thấy mình lạc lõng , như một khách lạ ở giữa mảnh đất rất thân yêu của một quãng đời thời niên thiếu của mình. Cẩn thầm nghĩ , ở đây bây giờ không còn chỗ cho kẻ muốn về quê “cắm câu” . Cẩn lại băng khuâng , ngược mắt nhìn trời . Trời mùa đông xám lạnh . Anh nhắm lại mấy câu thơ vừa khởi phát:

*Lá vàng rơi rơi
Rơi về cố mộ
Nhớ người nằm đó
Trăm năm còn gì!
Lá rơi vào tim
Con tim rớm máu!*

Anh dừng bước trước phần mộ vị linh mục quê Hà Nam , đặt ở phía ngoài bức tường đầu nhà thờ . Ngài đã khởi xướng và trông coi công trình xây dựng ngôi nhà thờ lớn tại quê hương anh, từ 1914, xong hơn phân nửa công việc thì ngài tạ thế , năm 1918, nay vừa trùng tu và mở tuần

Tình tâm để cử hành lễ Tạ ơn . Rời phân mộ, Cẩn vào nhà xứ. Nhưng khi đi tới bậc thềm gác để lên nhà mặc áo của các cha, Cẩn dừng lại vì anh nhớ đến cây hoa đại già bên cạnh bậc thềm , có từ lâu lắm , nay đã không còn , vì phải đốn bỏ cho việc nối rộng nhà thờ , một cây đại khác đã được trồng vào chỗ cũ, đang lớn. Theo Phạm Thế Hưng kể lại, ngày hai anh em còn ở nhà , Cẩn vẫn ra ngồi ở bậc thềm này, bên cạnh là cây hoa đại , để đọc kinh tối. Những ngày cây đại nở hoa , Cẩn tận hưởng hương vị thơm của nó, khiến anh nhớ mãi . Cẩn đã g ửi cả hồn anh vào ngôi nhà thờ tại làng quê của mình , khiến mỗi khi anh về thăm nhà, Cẩn lại ra đầu nhà thờ thăm nó , và lần nào cũng thế, anh không thể không nhặt lên mấy cánh hoa rụng để thưởng thức hương thơm dịu của nó và nhìn màu sắc trắng, mặt trong phía dưới màu vàng. Cầm hoa trên tay, Cẩn không dám đụng mạnh vào chỗ màu vàng phía trong hoa, vì anh sợ làm hoa mất đi vẻ mịn màng. Thật kỳ diệu. Phía đầu nhà thờ bên kia cũng có một cây hoa đại lớn và bậc thềm để lên nhà mặc áo như bên này. Bậc thềm này , đối với Cẩn có một lịch sử mà Cẩn cũng không thể nào quên được. Ngày xưa đó , Cẩn nhớ lại , trước lúc mãn giờ lễ sáng sớm, Cẩn ra phía đầu nhà thờ , bước lên bậc thềm trên cùng, đứng nhìn về phía mặt trời , đợi nó mọc . Vừa thấy mặt trời đỏ rực nhô lên ở phía chân trời là vào nhà thờ, xem đồng hồ treo tường lúc đó mấy giờ và mấy phút , rồi sau lễ, trình cho cha xứ ngay, ngài sẽ căn cứ vào đó mà điều chỉnh đồng hồ.

Những bậc thềm này, Cẩn coi nó như một dấu tích lịch sử của đời Cẩn, một lịch sử của trẻ dại và một lịch sử của tuổi già sau bao nhiêu năm ly hương. Nơi đây, ngoài những dấu chân rất xa xưa của Cẩn lúc Cẩn chưa đi học ở

Hoàng Nguyên, bây giờ, sau hơn nửa thế kỷ, nó éo le và đau thương, lại in dấu chân của Agnès, nhân vật nữ trong chuyện nội tâm của Cẩn. Trong một bài thơ, Cẩn đã viết đoạn cuối, có nhắc đến cây hoa đại này:

*Nếu một mai người rời bỏ tu viện
 Hãy đến với tôi bên gốc cây đại già
 Những cánh hoa trắng người xếp thập tự giá
 Đặt lên trái tim tôi, một trái tim đau thương*

Nhưng lần này thì nghĩa phụ của Cẩn không còn. Chỗ anh đứng đây cũng đã khác xưa, hơn 40 năm lên đèn nơi viễn xứ còn gì. Ngày xưa anh hồn nhiên, vô tư. Bây giờ anh trần trở nhiều nỗi, trong lòng chất chứa bao nhiêu đắng cay. Vậy mà anh không trút bỏ được dĩ vãng thiêng liêng, êm ả. Phải chăng vì thế mà anh đại khờ, ngu ngơ như không thuộc về thế gian mà như một định mệnh phải xuống trần, anh gặp Agnès như một tiền định và thi hành một vài sứ mệnh của thời thế, rồi đứng dậy, lãng quên và không quyến luyến, không chiếm hữu nên cũng chẳng có gì lưu lại. Cẩn bỏ bậc thềm của một thời hồn nhiên, êm ả và một thời của cuộc gặp gỡ tiền định với Agnès để đi vào nhà xứ. Bàn ghế trong phòng khách đang được sắp xếp chuẩn bị ăn cơm, thì từ ngoài cổng một người đàn ông đi vào, nói là ở xứ Nghệ đến xin rước cha cho kẻ liệt. Nghe nói có kẻ liệt, cha Nguyễn Bảo Trục vội vã đi ngay. Sau hai ngày Cẩn về quê, anh và người anh em khác trùng tên “cúng cơm” với nhau, đã cùng nhau giúp lễ. Thánh lễ sáng sớm Thứ Bảy hôm ấy, cha Nguyễn Bảo Trục cử hành. Trong bài giảng sau Phúc âm, ngài nói rằng, “các ông bà thấy hôm nay có hai ông già đầu đã bạc giúp lễ”.

Đặc biệt cả hai đều là Tuyền. Hai ông đã ở trong Nhà chung thuở nhỏ. Nay sau hơn 40 năm trời, muốn nhớ lại những ngày xưa ấy”. Lúc về nhà, các cháu Cần nói, có mấy bà hỏi nhau trong nhà thờ, cha nói hai ông Tuyền là ông Tuyền nào nữa? Có một bà trả lời: *“Ông Tuyền làng Tây và ông Tuyền làng Ta”*. Ông “làng Tây” là Cần bây giờ.

Buổi sáng hôm đó cũng là ngày tổng kết công cuộc trùng tu nhà thờ. Có đại diện chính quyền địa phương như Ban Tôn giáo, Mặt trận, An ninh Huyện, đại diện các ban, ngành. Giáo dân trong làng cũng đến dự đông đảo. Linh mục Nguyễn Bảo Trục và đoàn đồng hương trong Sài Gòn được Ban tổ chức mời phát biểu. Phái đoàn Hà Nội chưa về.

Mở màn buổi lễ tổng kết là việc đánh giá về Công trình sửa chữa nhà thờ, từ ngày 12-11-1995 đến ngày 10-11-1997, do ông Nguyễn Văn Triết, Thư ký thuộc Thường vụ Hội đồng giáo xứ (Ban Hành giáo) đọc. Ngay phần mở đầu, ông nói:

Ngày 12-11-1995 chính là ngày cha Tổng quản làm lễ khởi công, làm phép và đặt viên đá đầu tiên công trình sửa chữa nhà Chúa với phương châm: *làm đâu được đó, thật chắc chắn và chất lượng kiến trúc bảo đảm độ bền lâu dài vì là công trình thế kỷ*. Trong lao động quyết tâm thực hiện: *cần, kiệm, liêm, chính – Luôn cảnh giác đề phòng tránh tai nạn, bảo đảm an toàn tuyệt đối*.

Vì tình cảm và trách nhiệm với tổ tiên – Sốt sắng, nhiệt thành với nhà Chúa, toàn thể cộng đồng dân Chúa An Mỹ

tình nguyện đem hết sức mình góp công góp của với tinh thần hăng say làm việc không kể ngày đêm, không kể công việc nặng hay nhẹ - Nhà thờ cần gì có cái đó: cần tre đóng cọc, các cụ hô hào hai ngày , các gia đình có tre đã tình nguyện hiến hàng nghìn cây ; cần gạo cho thợ xa có gạo... Các gia đình không quản ngại , không tiếc gì. Cộng đồng giáo dân An Mỹ đã tình nguyện công đức gần năm vạn ngày công làm việc hết mình với tinh thần làm chủ , tùy theo khả năng của mỗi người , già việc già , trẻ việc trẻ... Có những ngày cần thiết phải huy động tới hai , ba trăm người, dù ngày hay đêm cũng có mặt đầy đủ . Mọi người làm việc với tinh thần tiết kiệm – Trong suốt gần hai năm làm việc , từ Ban hành giáo đến Ban kiến thiết – từ thợ thuyền đến nhân công , không tổ chức một bữa ăn tập đoàn nào, cũng không thuốc lá – Tiết kiệm dành dụm từng trăm từng nghìn.

Sau đó, ông Nguyễn Văn Triết báo cáo về mặt tài chính , phần thu và chi. Về phần thu, ông nói:

“Một điều cha xứ và mọi giáo dân đều lo lắng là, liệu có đủ tiền để hoàn thành công trình chẳng ? Nhưng với niềm tin tưởng, cậy trông và phó thác , chuyên cần cầu nguyện . Hàng tuần, cha xứ về dâng lễ cùng cộng đoàn , kêu nài lòng nhân lành Chúa và tình thương cùng sự bảo trợ của Mẹ Maria. Kết quả, suốt trong hai năm không có khi nào thợ phải nghỉ hoặc dừng công trình vì không có tiền. Chúa đã thôi thúc trong mỗi tâm hồn , mỗi gia đình, mỗi thành viên trong giáo xứ cũng như từng cá nhân cảm gắn bó với quê hương của những người con xa đất mẹ An Mỹ và tình hiệp thông chia sẻ của cha xứ và giáo dân hai giáo xứ trong

Sài Gòn là Tân Định và Hòa Hưng , nhiệt tình giúp đỡ , qua sự kêu gọi của cha Phêrô Nguyễn Bảo Trục.

Cụ thể, nguồn tài chính đã công đức về, gồm có:

Tòa giám mục Hà Nội
Cha xứ và quỹ của nhà xứ tiết kiệm trong 4 năm
Các khoản thu bán phế liệu
Giáo dân An Mỹ sở tại
Giáo dân gốc An Mỹ ở Sài Gòn và ở nước ngoài
Giáo dân An Mỹ ở Hà Nội
Tổng cộng như sau : **415.041.200đ. (*)**

Về phân chi: gồm các việc:

Sửa chữa nhà thờ, nhà xứ, nhà giáo lý
Kè đá (63m) bảo vệ Thánh đường
Đổ bê tông chung quanh sân nhà thờ
Mua đất đổ nền quanh nhà thờ
Hết tất cả: **414.930.900đ. (*)**

(*) Ở phần thu, và phân chi, ở đây, chúng tôi không nêu các số tiền thu và chi của các đơn vị riêng biệt.

Con số về chi và thu này cho ta thấy một kết quả mỹ mãn , một thành công tốt đẹp vượt mức kế hoạch chỉ tiêu ban đầu. Hiện nay tuy ngân sách không còn nhưng chúng ta không để lại một đồng nợ nào

...

Kính thưa quý vị,

Công trình vừa mới hoàn thành đây , không phải là san bằng cái cũ làm một cái mới hoàn toàn . Đây chỉ là công cuộc trùng tu ngôi nhà thờ gần một trăm năm , đã hư hỏng nhiều, xuống cấp nhiều . Mặt khác, số nhân khẩu đã tăng lên, hơn 2.000 người. Những ngày lễ, giáo dân phải đứng ở ngoài sân, nên không bảo đảm sự tôn nghiêm nơi thờ tự. Vì thế, cha xứ, ngài cũng là Tổng quản vùng đạo Phú Xuyên, đã họp nhất ý kiến với các cụ và cộng đoàn giáo dân An Mỹ, quyết tâm đại tu ngôi nhà thờ này , xuyên suốt hai năm trời nay . Tuy không phải là công trình mới , nhưng cũng là một công cuộc thật lớn lao , vì chúng ta là một cộng đoàn ở nông thôn , lại chưa được hưởng hòa bình bao lâu và đời sống hiện nay của mọi nhà còn rất nghèo. Chính vì cứ nghĩ đến những điều này mà khi hoàn thành công cuộc sửa chữa , cha con và cộng đồng An Mỹ mới cảm nghiệm được sự quan phòng và tình thương của Thiên Chúa cao vời và mầu nhiệm như thế nào ...

Kính thưa các cụ, các đại biểu,
 Trong niềm tri ân và cảm tạ về những kết quả đã thực hiện được đối với ngôi nhà thờ này , nhưng vẫn chưa phải là hết. Chúng ta mới chỉ xong phần bên ngoài. Còn phần bên trong nhà thờ và nhà xứ cũng có yêu cầu phải làm lại . Tuy nhiên, điều quan trọng hơn mà Giáo hội và xã hội, đặc biệt là mỗi giáo dân của làng An Mỹ , mong mỏi nhất , chính là việc xây dựng ngôi nhà Đức tin cũng như tấm lòng yêu thương mọi người , không phân biệt giàu nghèo , lương giáo của 2.000 giáo hữu trên chính quê hương này. Đó là Đền thờ Chúa Thánh Thần . Ưu tiên thứ hai đối với cộng đồng dân Chúa tại An Mỹ là các bậc ông bà và phụ huynh trong mỗi gia đình chăm lo cho con cháu của mình

có tinh thần học hành , thăng tiến bản thân bằng con đường văn hóa và tri thức , để đất An Mỹ có nhiều anh tài trong mọi lĩnh vực , như Kiến trúc , Văn hóa-Giáo dục, Kỹ sư, Bác sĩ , Nhà khoa học và một con đường khác mà chúng ta đang có nhiều triển vọng , đó là ơn gọi Linh mục và Tu sĩ, hiến thân cho người nghèo , người bất hạnh , trẻ mồ côi , người khuyết tật v .v...Đó là những ngôi Thánh đường thiêng liêng , nhưng cũng thật sống động , đó mới thực sự là sống đạo , sống đức tin , là những người mang danh Chúa Giêsu Kitô trong chính bản thân mình , trong cuộc đời mình.

Xin Thiên Chúa trả công bội hậu cho hết mọi người dân An Mỹ ở xa hay gần cũng như các thành phần đang sống trên mảnh đất mà tổ tiên đã gây dựng lên trải qua hàng trăm năm, nay đã góp công góp của vào công cuộc trùng tu nhà thờ này.

Xin kính chúc quý khách luôn mạnh khỏe và an vui.

Tiếp theo , người dẫn chương trình mời cha Nguyễn Bảo Trục lên phát biểu . Ngài còn đang đi lên thì một t rảng pháo tay nổ ròn rã chào đón ngài . Cha nói vắn tắt , vui mừng trở về quê cha đất tổ tham dự với dân làng ngày lễ Tạ ơn này , sau công trình đại tu Thánh đường hoàn tất . Ngài được toàn thể vỗ tay tán thưởng vì ngài nói rằng ngài về đây với tư cách một người con , người cháu của dân làng An Mỹ chứ không phải với tư cách một linh mục . Sau đó, một đại diện đồng hương An Mỹ sống tại nước ngoài bước lên nói vài lời về nỗi lòng của người con xa xứ đã lâu, nay tiếp nhận được lời kêu gọi của cha xứ , của các cụ

và của Hội đồng giáo xứ về việc chia sẻ với dân làng gánh nặng trùng tu Thánh đường . Chúng tôi có mặt ở đây hôm nay, đã nói lên rằng, dù đi xa đã lâu, nhưng lòng chúng tôi lúc nào cũng tưởng nhớ đến quê hương . Anh em ai nấy bảo nhau hãy hướng về quê nhà yêu dấu , đáp lại lời kêu gọi của Bề trên , của các cụ và toàn thể dân làng , tích cực góp phần của mình để công cuộc trùng tu nhà thờ hoàn thành mỹ mãn.

Kết thúc phần nghi thức tường trình về công cuộc trùng tu nhà thờ và một vài đại biểu tham dự phát biểu vài cảm nghĩ riêng tư của mình , lúc này cũng tới giờ liên hoan . Mỗi gia đình đều có người tham dự buổi tiệc mừng này, vì ai nấy đều coi đây là dịp hiếm có trong đời họ: một tuần lễ tĩnh tâm sửa soạn lại phần linh hồn cho thanh thản khi tham dự các thánh lễ cũng như những giờ cầu nguyện , để hôm nay gặp gỡ nhau, hân hoan trên bàn tiệc, chia sẻ niềm vui và cảm tạ Thiên Chúa. Như vậy đây là buổi có mặt các thành phần trong làng , cán bộ thôn , cán bộ xã và huyện . Trải qua những giai đoạn khó khăn và những đối nghịch trong cuộc sống của gia đình và mỗi cá nhân , giờ đây nó vẫn phẳng phất ở đâu đó, nó nằm im trong mỗi con người, liệu nó có bùng lên ở đây hay không, mặc dù bên ngoài nó mang một dáng vẻ yên bình và thân mật , gần gũi, cho qua tất cả. Thời nay đã khác . Quá khứ đã khép lại, không một kẻ nào được khơi dậy lại? Đây là một điều không ai muốn. Nhưng chuyển sang một lối rẽ khác , là có dư luận e ngại , rượu vào lời ra , sẽ gây điều không hay . Thế nhưng, trong suốt buổi tiệc , các bàn ăn ở trong các phòng hay ngoài sân, chỗ nào cũng đều có một không khí hết sức vui vẻ , thoải mái. Những người phụ nữ tiếp tân , họ phục vụ với

ting thân vui tươi , cởi mở, hòa nhã, nhất là t ể nhị và chu đáo.

Sang ngày hôm sau là Chủ nhật (9-11-1997), xứ đạo quê Cần tới phiên Châu lượt thay cho Giáo phận . Giáo hữu trong làng thay nhau đến châu theo chương trình , các giáo hữu mấy làng chung quanh cũng đến tham dự , tạo nên bầu không khí thiêng liêng , an bình và sự hiệp thông qua kinh nguyện, tình liên đới giữa những người chung một niềm tin, chung niềm hy vọng.

Lúc Cần bước vào nhà thờ để châu Thánh Thể , mắt anh chạm đến hai hình ảnh khiến anh xúc động ngay, vì đây là lần đầu tiên anh gặp. Đó là nhà thờ đầy ắp người . Các ghế đều phải đưa ra ngoài sân để có chỗ , trên sàn nhà thờ trải chiếu. Ở phía trên, hai bên nam nữ, ngay dưới Cung thánh, là khu vực dành cho thiếu nhi , cũng không còn chỗ đặt chân. Hình ảnh thứ hai : Phía trên Cung thánh , có hai người nam mặc áo trắng quỳ trên ghế có tay dựa , đặt ở hai đầu bàn thờ , hướng lên bàn thánh . Sau một giờ châu , hai người nam này đượ c thay bằng hai thiếu nữ , cũng mặc áo trắng và quỳ vào vị trí như hai người nam vừa rồi . Phiên châu sau đó bắt đầu với một đoàn thể khác . Và cứ thế luân phiên nhau cho tới phiên châu cuối cùng vào buổi chiều , kết thúc bằng việc rước kiệu Thánh Thể từ trong nhà thờ đi vòng ra phía ngoài bờ hồ (khoảng 100m), rồi quay trở vào nhà thờ, cha chủ tế đọc lời nguyện cuối cùng.

Nhớ lại lần trước Cần về vào Mùa chay 1980, thân phụ Cần còn phục vụ bàn thờ , Ngày thứ Năm Tuần thánh , trong chiếc Áo các phép (còn gọi là áo Surplis) màu trắng,

ngắn tới đầu gối, tay rộng (dành cho giáo sĩ mặc bên ngoài áo chùng thâm khi cử hành các phép bí tích và một số nghi thức phụng vụ), người mở cửa Nhà Tạm cho giáo hữu châu Thánh Thể. Lúc người bước lên bàn thờ cũng như lúc người bước xuống, Cẩn quỳ bên dưới mà hồi hộp quá, có lúc anh toan chạy lên giúp đỡ người. Anh hiểu rằng người sắp ra đi! Trong giờ kinh chiều vào một Chủ nhật khác, người đang quỳ ở ghế, bỗng nhiên đứng lên đi ra ngoài sân bên cửa hông, người chị Cẩn thấy vậy đi theo ra hỏi, thì người nói: “*Tim chú ấy, đi đâu mà không vào nhà thờ*”? Chị trả lời bố là chú ấy quỳ ở dưới, người “*thế a*”, rồi trở vào.

Lần này, được tham dự ngày Châu lượt của làng, Cẩn lại nhớ thời gian còn ở nhà cũng như lúc xuống Hoàng Nguyên học, những khi các xứ lân cận tới phiên châu lượt như Kẻ Chuôn (nay là Chuyên Mỹ) và Hà Thao ngoại, thì mấy anh em Cẩn lại có dịp đi tới đó tham dự một giờ châu. So với Hoàng Nguyên thì vui hơn, vì số học sinh đi đông. Giáo xứ gần nhất là Hoàng Nguyên ở ngoài làng, còn mấy xứ xa là Bái Vàng (nay là Bái Xuyên) và Bái Đô, các lớp của trường cũng đều đi đến dự một giờ châu. Đây là một vài kỷ niệm thời học trò lúc Cẩn còn ở nhà, anh cũng rất khó quên.

Sau ngày Châu lượt (9-11-1997), xứ đạo của Cẩn bước vào ngày đại lễ, (10-11-1997). Thánh lễ do Đức cha Phaolô Lê Đắc Trọng, Giám mục Phụ tá Tổng Giáo phận Hà Nội chủ sự, và một số linh mục trên địa bàn tỉnh Hà Tây về đồng tế. Các linh mục trên địa bàn thành phố Hà Nội không được chấp thuận cho về.

Những ngày tĩnh tâm vừa qua , bầu trời An Mỹ không có một dấu hiệu nào là sắp có mưa . Vậy mà ngay sáng sớm ngày sẽ diễn ra đại lễ , trời bỗng đổ mưa , tuy không to. Nhưng sự kiện này cũng làm mọi người e ngại . Nếu trời cứ mưa...và kéo dài... ! Chắc chắn thánh lễ vẫn được cử hành, và chỉ giới hạn trong nhà thờ. Một điều khác dù nhỏ, như tình trạng ứ đọng trong việc đi lại , cho dù từ đầu làng cho đến khắp các ngõ , vào từng nhà hay đi đến nhà thờ , các ngã đường này đã được lát gạch lại hoàn toàn . Thế nhưng, chẳng bao lâu , mưa đã dứt . Chiếc xe đơn sơ chở Đức Giám mục Phụ tá , Cha xứ và cũng là cha Tổng quản, cha Thư ký Tòa Tổng giám mục Hà Nội , chậm chậm tiến về nhà xứ , dẫn đầu là đoàn xe máy của các vị trong Hội đồng Giáo xứ An Mỹ ra Ngã Ba Ngụen đón . Lúc đó cũng vẫn chưa tới giờ cử hành thánh lễ Tạ ơn . Lòng mọi người như mở thật rộng để đón nhận hồng ân của Chúa.

Một lát sau , đội kèn đồng thổi lên khúc nhạc chào mừng Đức Giám mục , cũng là giây phút chính thức của buổi lễ , rước Đức Giám mục và đoàn đồng tế từ nhà xứ lên nhà thờ để cử hành thánh lễ Tạ ơn.

Hôm đó lại là ngày giáo xứ có gần 40 em thiếu nhi chịu Phép Thêm sức , nên chủ đề của thánh lễ là Chúa Thánh Thần trong đời sống của mọi tín hữu , trong đó có các em thiếu nhi. Cho nên, các bài thánh thư và bài giảng của chủ tế đều tập trung vào chủ đề này.

Ngỏ lời với giáo hữu trước và sau thánh lễ , Đức Giám mục đã biểu lộ niềm vui một cách rõ rệt trên ánh mắt của

ngài, khi nói đến công trình đại tu nhà thờ vừa hoàn thành mà thánh lễ hôm nay chính ngài cử hành để tạ ơn Thiên Chúa đã ban ơn lành trên mọi con cái của Chúa, hiện sống tại đây hay tại phương xa, cho những ai trực tiếp hay gián tiếp đóng góp công sức về tiền của cũng như sức lao động của mình trong suốt thời gian vừa qua cho công trình đại tu nhà thờ này. Ngài còn nhắc nhở rằng, hơn hai ngàn tín hữu ở An Mỹ cần phải xây dựng cho Chúa và Giáo hội hơn hai ngàn ngôi nhà thờ khác, đẹp đẽ hơn, sáng trong hơn ngôi nhà thờ bằng gạch, bằng đá mà anh em vừa mới xây dựng đây. Đó là những ngôi nhà thờ trong tâm hồn mọi người. Chúa còn muốn chính thân xác của anh em là Đền thờ của Chúa Thánh Thần. Hơn hai ngàn ngôi nhà thờ này, là dấu chứng về sự hiện hữu của Thiên Chúa giữa lòng dân tộc và xã hội của chúng ta hôm nay và mãi mãi.

Sau thánh lễ, linh mục Tổng quản, đã tường trình tổng quát với Đức Giám mục về công cuộc trùng tu nhà thờ. Ngài nhấn mạnh đến ơn Chúa. Không có Chúa, chúng con không làm được gì. Hôm nay và mãi mãi, cộng đồng dân Chúa An Mỹ sẽ ca tụng Chúa, sẽ là những người giáo dân mãi mãi giữ lòng trung tín với Chúa và với Giáo hội.

Với giáo dân An Mỹ, cha Tổng quản ngỏ lời chân thành ghi nhận về sự kết hợp lớn lao của họ trong suốt hai năm vừa qua, vượt qua những vất vả, những khó khăn để đạt đến mục đích hoàn thành ngôi nhà thờ theo chương trình đã định, không có một chuyện đáng tiếc nào xảy ra.

Hướng về Đức Giám mục, cha nói: *“Chúng con quyết tâm đưa tinh thần Tin Mừng vào cộng đồng dân tộc”*. Rồi ngài hỏi mọi người: *“Anh chị em có đồng ý không?”* Họ đáp: *“Chúng con đồng ý”*.

Thánh lễ Tạ ơn kết thúc bằng việc biếu quà cho Đức cha Phụ tá, Chủ sự thánh lễ. Các đoàn thể của giáo xứ từ cuối nhà thờ đi lên với các mâm quà, hầu hết là sản phẩm của địa phương, do chính bàn tay giáo dân An Mỹ làm ra. Đi đầu là đại diện Ban hành giáo, đại diện các đoàn thể trong giáo xứ. Kế đến là đoàn Hà Nội và cuối cùng là đoàn trong Sài Gòn.

Sau đó là bữa tiệc mừng, có đông giáo dân tham dự với tinh thần đơn giản, khiêm tốn, hòa nhã như bữa tiệc hôm tường trình kết quả cuộc trùng tu. Buổi chiều có cuộc rước kiệu Đức Mẹ từ nhà thờ đi vòng ra bờ hồ rồi trở về nhà thờ, kết thúc bằng giờ chầu Thánh Thể, cũng là kết thúc những ngày của hội làng An Mỹ. Đối với Cẩn, đây là một tuần lễ trong đời của anh, có lẽ nó chỉ đến một lần với anh mà thôi. Một lần mà cho tất cả, để đến bây giờ, sau 20 năm, những ngày hội của quê hương ấy, vẫn còn như hình ảnh của một người tình cách xa chưa bao lâu, nay được gặp lại, rồi lại phải rời xa!

Ngày hôm sau, 11-11, cha Nguyễn Bảo Trục trở về Sài Gòn. Tiến chân ngài có mấy vị trong Hội đồng Mục vụ Giáo xứ và Cẩn. Cha dẫn mọi người vào Tòa Tổng Giám mục, xin được tiếp kiến Đức Hồng y Phaolô -Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám mục Tổng Giáo phận Hà Nội để chào ngài.

Đoàn được Đức Hồng y tiếp trong khoảng nửa giờ, có lẽ đây là một cuộc gặp gỡ giữa chủ chăn và giáo dân khá dài. Trong lúc ngồi chờ ngài ở phòng khách, Cẩn thầm nghĩ rằng, mình sẽ được diện kiến một Giám mục, sứ giả của

Chúa, đang gánh vác một trọng trách là đưa cả một giáo đoàn đông đảo, vừa mới ra khỏi tình trạng “*thảm lạng*”, hội nhập vào dòng chảy của Giáo hội hoàn vũ, bước vào thiên niên kỷ thứ ba của Kitô giáo, với biết bao nhiêu sự việc nan giải, nặng nề, phức tạp từ bên ngoài và cả bên trong. Cần trân trọng các vị chủ chăn của giáo đoàn và những linh mục của thời ngục tù ấy, đã can đảm, vững tay chèo con thuyền Giáo đoàn vượt qua thời kỳ đầy thách đố và giông bão của ác thần. Sau lúc trao đổi chuyện với cha Nguyễn Bảo Trực, Đức Hồng y đứng lên, đi vào trong. Lúc trở ra, ngài ôm một chồng sách dày, mỉm cười tặng cho mỗi người một cuốn. Đó là quyển Kinh Thánh Tân Ước, bản dịch của Đức Hồng y Giuse -Maria Trịnh Văn Căn, Tổng Giám mục Hà Nội, tiền nhiệm của ngài. Rồi bất ngờ, Đức Hồng y gọi Căn lên ngồi ở ghế gần ngài. Trước đó, anh Nguyễn Văn Triết đã giới thiệu với ngài về Căn, hiện sống trong Sài Gòn, nay về dự lễ Tạ ơn và đã có học ở Hoàng Nguyên thời kỳ cuối trước khi nhà trường bị bắn phá, anh cũng giới thiệu Căn là nhà văn, nên Đức Hồng y nói với Căn là cần viết về trường Hoàng Nguyên vì đây là giai đoạn cuối, chấm dứt vai trò lịch sử của trường trong việc đào tạo linh mục của giáo phận Hà Nội.

Căn coi những lời Đức Hồng y nói với mình là một sự ủy thác.

Rời phòng khách Đức Hồng y, đoàn vào chào Đức cha Phaolô Lê Đắc Trọng, Giám mục Phụ tá mà mới ngày hôm trước đã về An Mỹ cử hành thánh lễ Tạ ơn. Kế đó là vào văn phòng linh mục Nguyễn Ngọc Oánh, giáo sư Đại chủng viện Hà Nội, Thư ký Hội đồng Giám mục Việt

Nam, Chính xứ Lường Xá - An Mỹ. Ngoài An Mỹ ra, cha còn phụ trách 14 giáo xứ lớn nhỏ khác, số giáo dân có khoảng 20 ngàn người. Ngài nói chuyện cởi mở và thân mật về một vài vấn đề ở An Mỹ được ngài quan tâm. Đó là việc làm thế nào để đời sống của mọi người khá hơn. An Mỹ còn thấp mật này cũng như về văn hóa, so với vài nơi xung quanh, nhưng đời sống đạo đức thì lại khá.

Nhận thấy bầu không khí cha con cởi mở, Căn thưa chuyện với ngài. Năm 1980 con về lần đầu vào Mùa chay. Lễ Vọng Phục sinh năm đó, con đi xuống Chuôn Trung với người nhà dự lễ, bước theo ánh đèn bão. Có mấy người bên họ mẹ con, ở mãi ngoài Hà Thao ngoài, nghe con về cũng vào và cùng đi xuống Chuôn. Năm đó, cha chưa được thông dong đi lại, chưa được thông dong cử hành thánh lễ như bây giờ. Có nhiều cách để gọi tên tình trạng ngày đó của cha. Có cách của xã hội, có cách của giáo dân. Hai cách gọi này không đồng nghĩa với nhau được. Con từ miền xa về, chưa bao giờ dự lễ trong tình trạng phải ngồi bệt xuống đất. Thế mà Lễ Vọng Phục sinh năm ấy, con cũng cố chen chân vào trong lòng nhà thờ, ngồi bệt xuống đất chung với mọi người, nam nữ, già trẻ, không có tiếng phàn nàn hay cau có khó chịu. Con nhủ thầm trong lòng, mình phải nhìn cho rõ vị linh mục “thâm lặng” của Chúa chịu đóng đinh, ngài đồng thời với người anh em linh mục trong họ hàng của mình, thưa cha, đó là cha Luca Vũ Hải Thiện của Lường Xá - An Mỹ chúng con. *Căn thấy cha mỉm cười và khẽ gật đầu*. Thưa cha, hình ảnh cha trong thánh lễ Vọng Phục sinh năm đó, hoàn cảnh xã hội lúc đó, của thân phụ con ngày đó, lặng lẽ như Đan sĩ trong chiều ăn năn nhưng mang lại bình yên và

Cứu rồi cho nhiều người . Hình ảnh của cha ngày đó con không thể quên . Bây giờ cha khỏe mạnh hơn và cũng nhiều công việc hơn . Vâng, thừa cha, con là con út của cụ Xã Thí...

Cần vừa nói đến tên thân phụ của mình , thì cha đứng ngay lên, bước nhanh tới chỗ Cần ngồi . Thấy vậy, Cần cũng vội đứng lên, hai cha con ôm chầm lấy nhau , Ngài nói: *“Tôi và cụ Xã đã có thời gian nan”*.

Cái ôm của cha làm cho Cần hiểu thấu nỗi lòng của ngài và của thân phụ anh . Bây giờ thì người đã đi rồi . Cần chỉ còn lại có một mình . Đôi lúc ở nhà , chợt nghe tiếng chuông nhà thờ lúc chiều về , Cần lại nhớ đến người , lại băng khuông nhìn lên ngọn tháp chuông , nước mắt trào ra...

Cần muốn sống nốt quãng đời còn lại của mình , (mà chắc cũng chẳng còn được bao lâu nữa) trong căn nhà xưa , nơi anh đã sinh ra, để anh có thể tìm lại tất cả những gì là thân yêu nhất của thầy mẹ anh , các anh chị và của một thằng em út, đẹp trai nhất nhà, đã sớm về trời.

Có một việc xảy ra với Cần vào cuối tuần lễ anh ở nhà, làm cho anh nhận ra một điều: một người thân yêu sau khi chết, vẫn không rời xa ta, dù đã xa ta rất lâu, nhưng với người đã khuất thì hình như vẫn sống trong thời gian.

Sáng ngày tiền cha Nguyễn Bảo Trực trở lại Sài Gòn, nửa đêm về sáng của ngày hôm sau, Cần nghe có tiếng mẹ anh gọi: *“Tùy ơi”!* Nghe tiếng gọi tên mình, Cần tung chăn ngồi dậy, hỏi: *“Ai gọi tôi”?* Người anh nằm kế bên, nói: *“Không có ai gọi đâu, chú cứ ngủ đi”*. Nhưng Cần

không thể nào nhắm mắt lại được nữa. Rõ ràng đó là tiếng gọi của mẹ anh phát ra từ cái buồng, gần giường anh nằm. Còn ông anh của Cần, từ ngày anh về, tối nào ông cũng mang chăn gối sang ngủ với Cần, một là để hai anh em nói chuyện, chuyện đời, chuyện nhà; hai là như anh nói, để Cần đỡ buồn. Cái buồng, nơi vừa phát ra tiếng gọi của mẹ, là nơi Cần không sao quên được ngày còn nhỏ, anh bị đau mắt, phải ở trong đó nhiều ngày. Cứ chiều đến là mẹ anh vào đánh mắt cho anh bằng lưỡi của người sau khi nhai lá trà không. Mắt Cần xót không kể xiết như muối chà vào vết thương, nhưng anh phải chịu đựng để sớm được ra ngoài ánh sáng, như mẹ anh nói. Mẹ gọi, đó là sự thật. Cần không ảo mộng được. Anh tin, mẹ anh vẫn hiện diện trong ngôi nhà đó. Mẹ anh để anh ra tại đây, chôn núm nhau của anh cũng trên mảnh đất của ngôi nhà này.

Từ ngày Cần rời xa mẹ cho đến lúc mẹ gọi, là 43 năm, mà mẹ vẫn nhớ đến anh, đã nói lên một điều: mẹ Cần thương yêu anh biết chừng nào, mẹ vẫn không rời xa mái nhà xưa ấy.

“Ôi! Tình của mẹ! Từ ngày bước chân ly hương của con còn yếu ớt, con vẫn nhớ đến mẹ, nhớ đến những năm tháng mẹ ngược xuôi về việc học hành của con. Có khi nào con không nhớ mẹ đâu. Một tuần lễ nay về thăm nhà, dự lễ Tạ ơn sau khi nhà thờ làng mình sửa chữa lại, nơi rộng ra thêm, mẹ ạ. Vì làng ta hiện nay đông lắm, trên hai ngàn người, mẹ ạ. Công việc sửa chữa lớn, nên mẹ cũng biết đó, anh Mỹ con thì ở trong Ban hành giáo, cháu Trân con anh chị Phan thì trong Ban Kiến thiết, thật tình họ rất ít có giờ nghỉ ngơi, các cháu khác cũng đều có công tác theo giới và đoàn thể trong giáo xứ của họ. Cho nên con

chưa xuống nghĩa trang để thăm viếng bố mẹ được. Vì con muốn anh Mỹ và các cháu bên nội bên ngoại cùng đi thăm các cụ trong nhà và bố mẹ luôn.

“Mẹ ạ, vì mẹ thấy con chưa đi thăm viếng mẹ nên mẹ đã gọi con phải không? Lúc đó con đang ngủ, bên cạnh con là anh Mỹ. Vừa nghe tiếng mẹ gọi, con ngồi phắt ngay dậy, thưa: “Ai gọi tôi”? Tiếng thưa của con làm anh Mỹ thức giấc, bảo con ngủ đi, không có ai gọi đâu. Nhưng, mẹ gọi con thì con nghe thôi, chứ mẹ có gọi anh ấy đâu mà anh ấy nghe được. Thưa mẹ! Chiều hôm nay, chúng con sẽ đi thăm viếng bố mẹ và các cụ, mẹ ạ”!

Năm 1964, mẹ Cẩn mất, đúng 10 năm sau ngày Cẩn rời xa quê hương. Với Cẩn ngày đó, 10 năm không là dài, bởi thời gian này anh ở trong một tình trạng rất lẻ loi, công việc không ổn định. Cho nên đó là yếu tố tốt cho việc anh nhớ nhà, cách riêng là mẹ anh. Rồi Cẩn nhận được tấm thiệp màu trắng* của đứa cháu, tên là Trân, con trai người chị lớn, ở quê nhà gửi cho hai anh em Cẩn. Trong tấm thiệp, cháu anh viết rằng: “Ngày đưa bà, cháu vịn vào áo quan của bà, nhìn quanh nhìn quẩn cũng chẳng thấy hai cậu đâu. Mẹ con và dì Nhưòng vừa khóc bà vừa gọi tên hai cậu...” Cẩn nằm bẹp trên giường, không thức cũng không ngủ mấy ngày liền. Một buổi tối sau đó, Cẩn mặc quần áo tang trắng, vào nhà xứ xin cha xứ làm một lễ nhỏ cho mẹ. Còn cách nhà xứ hơn 10m thì một thanh niên ở trong nhà bên cạnh đường bước ra chặn đường, hai tay lục soát khắp người Cẩn. Nó bắt anh phải giơ hai tay lên cao. Quần áo tang anh mặc lúc đó làm gì có túi, tiền xin lễ, Cẩn cầm ở tay. Trờ lại tối, không một ngọn đèn đường dù là leo lét, một bóng người qua lại cũng không, nên hẳn

không nhìn thấy bàn tay cầm tiền anh nắm lại. Không được gì, hắn chui nhanh vào nhà.

Lúc gặp cha xứ, Cẩn kể lại với ngài chuyện anh bị chặn đường... Ngài nói Chúa bảo vệ anh đấy. Cẩn thì nghĩ rằng anh không bị tên chặn đường nhìn ra bàn tay anh cầm tiền, đồng tiền nghèo anh xin lễ cho mẹ. Có cả sự ngăn chặn của mẹ anh nữa.

Một đêm sau đó Cẩn nằm mơ mình đi vào một nhà thờ. Trên Cung thánh có đặt một cây thánh giá lớn, thường dùng trong chiều thứ Sáu và thứ Bảy Tuần Thánh, để giáo dân hôn chân Chúa chịu nạn. Cẩn quỳ xuống hôn vào những vết thương trên mình Chúa. Bỗng chốc Chúa ngồi dậy, hai tay ôm lấy Cẩn. Chúa hỏi: “*Con xin điều gì?*”? Cẩn thưa ngay: “*Xin cho mẹ con được về với Chúa*”.

(*) Theo quy định của Hiệp Định Genève 1954, chấm dứt chiến tranh Việt-Pháp (1945-1954), chia hai đất nước, người dân hai miền Nam-Bắc Việt Nam được trao đổi với nhau bằng một tấm thiệp bỏ ngỏ, không có phong bì, miền Bắc màu trắng, miền Nam màu vàng.



MUỠI

Giáo xứ mà Cử vào cha xứ xin lễ cho mẹ anh có một nhà thờ nhỏ, tên là An Phú, nên khi thành lập giáo xứ, giáo xứ cũng mang tên này. Phía ngoài là đường Nguyễn Thông (nổi dài), quận 3 Sài Gòn, nay là Trần Văn Đàng. Cuối con đường này, có một cái cổng, gọi là cổng Bà Xếp, đi vài bước thì gặp đường xe lửa. Từ đây có cái ngõ chạy thẳng ra ngoài đường Lê Văn Duyệt (nay là CMT8) gọi là “Ngõ than”. Còn từ cổng Bà Xếp lùi vào phía trong một quãng, có hẻm 205. Đây là địa bàn tụ tập và đánh lộn về đêm của các nhóm du đãng.

Nhà thờ An Phú, nằm lọt thỏm sâu phía trong, thuộc hẻm 205, từ đầu hẻm Nguyễn Thông, đi vào một quãng gần 100m, có con hẻm ngắn phía trái. Chính đoạn hẻm này, Cử bị chặn lại.

Bối cảnh trên đây có một lịch sử của nó.

Khởi đầu là từ thập niên 40 của thế kỷ 20, một số người làng An Mỹ, trong đó bao gồm cả người thuộc tộc Nguyễn, đã rời bản quán, đến những vùng đất mới để lập nghiệp, phần nhiều là miền Nam, nhất là Sài Gòn. Sau này Cần nghe nói, những người rời bản quán vào Sài Gòn, nguyên nhân chính là có tranh chấp, đất đai, nhà cửa trong gia đình, anh em bất hòa rồi ly tán, người ở người đi. Người đi không một lần trở về, có người để vợ con ở lại, có người mang theo. Những người trước khi đi, thường là làm việc trên Hà Nội, nên khi vào đến Sài Gòn, họ dễ dàng tìm được việc làm, như ở hỏa xa. Có người thì đóng va ly đựng quần áo, hoặc mở một tiệm bán thịt chó, một tiệm cơm bình dân. Có người theo nghề chụp ảnh, bỏ Sài Gòn xuống Mỹ Tho. Có người lại tiếp tục đi xa nữa, họ sang tận Singapore v.v... Có người thì làm nhiều việc khác nhau, nay việc này mai việc khác. Họ sống nghèo, lẩn lộn thế nào, rút cuộc cũng vẫn nghèo. Và hình như tất cả những người bỏ quê ra đi trên đây ở thập niên 40, khi đã có cuộc sống ổn định, thì người đã có vợ và con để ở nhà trước khi ra đi, họ tìm cách đem vợ con vào để cho cuộc sống bớt cô đơn và cho khuây khỏa nỗi buồn, tuy rằng những người đồng hương này vẫn gắn bó và đi lại với nhau. Nhưng đến khi xảy ra biến cố chia cắt đất nước, thì những người đã ra đi trước đó, chỉ còn lại mấy gia đình thuộc dòng họ Nguyễn, là có mối quan hệ thân thích chặt chẽ và yêu thương đùm bọc lẫn nhau hơn cả, mặc dù họ đã trải qua một thời khói lửa chiến tranh, Nam Bộ kháng chiến, nhưng không mất một ai.

Người đứng đầu trong số mấy gia đình ấy và cũng là người cao tuổi nhất, là cụ Nguyễn Văn Dự. Ngoài cụ ra còn có ông Nguyễn Văn Ngọc. Khi cuộc di cư năm 1954-1955 mở ra, cụ Dự và ông Ngọc lúc đó đang cư ngụ tại Hòa Hưng, gần chợ Hòa Hưng và cũng gần khu vực có cổng Bà Xếp. Con đường hai gia đình này ở lúc đó còn mang tên người Pháp, đó là đường Verdun, về sau là Lê Văn Duyệt và nay là Cách Mạng Tháng Tám. Từ nơi này, mỗi buổi chiều, cụ Dự thường thuê xe ngựa ra bến tàu Sài Gòn, hy vọng có người làng An Mỹ theo tàu cập bến, thì đưa họ về tạm nương náu ở nhà mình và nhà ông Ngọc.

Quả thật, ngày đó, hầu hết những người An Mỹ di cư, phần đông là người trong dòng họ, đã coi cụ Dự và ông Ngọc là những người thân cận nhất của mình, là những người mà họ cần đến, trong lúc vừa rời bỏ quê hương ra đi với hai bàn tay trắng, tìm đến đây như một điểm tựa ban đầu trên đất mới. Dù cụ Dự và ông Ngọc xa quê cha đất tổ đã lâu, nhưng nơi họ người ta vẫn nhận ra khuôn mẫu của tổ tiên lưu truyền: **một tình cảm máu thịt đậm đà trong sự kết đoàn như bó đũa**. Đó là lời Cảnh thường được nghe cụ Dự nói vào những năm cuối đời của cụ. Cụ nhấn mạnh: đó là lời dạy bảo con cháu của “các cụ nhà ta.”

Khi những người làng An Mỹ vào Sài Gòn đã lên tới hơn hai mươi gia đình, thì cha Luca Vũ Hải Thiện, thân mẫu ngài là trưởng nữ chi thứ 1 họ Nguyễn, đã thu xếp đưa những gia đình này xuống Tam Hà, Thủ Đức, trong phạm vi trách nhiệm của cha Phạm Đình Trọng. Tại đây, các gia đình này đã dựng lên những ngôi nhà làm nơi ở tạm thời, họ được cấp cho một số tiền là 3.000đ. Ở Tam Hà không

được bao lâu thì những gia đình này lại rủ nhau bỏ về Sài Gòn. Một phần có lẽ do đất mới, dân cư còn thưa thớt, khí hậu nóng, việc làm nương rẫy không hợp với nhiều người, vốn quen nghề trồng lúa nước, một số người khác đã quen cuộc sống ở Hà Nội trước kia. Trong khi Sài Gòn lúc đó là một “hòn ngọc Viễn Đông”, cách Tam Hà không bao xa, khoảng 20km. Đặc biệt, người Sài Gòn chất phác, hiền hòa, trung thực, cởi mở. Ra ngoài phố mua cái gì, người bán không biết nói thách. Nói chung, cuộc sống ở Sài Gòn rất dễ chịu, việc làm không thiếu, chỉ thiếu người lao động chăm chỉ, mà điều này thì nói chung, người bình dân đất Bắc có thừa. Người phu đập xích lô chở khách một ngày, nghỉ mấy ngày, vì số tiền kiếm được trong một ngày vất vả, đã đủ nuôi thân và vợ con trong mấy ngày rồi. Cuộc sống giản dị như thế, không thấy có cạnh tranh và bon chen ở đâu. Một điều đặc biệt khác nữa là, một đồng bạc giấy ngày đó, nếu anh mua một cái gì đó hết 5 cắc (hào), thì anh cứ xé tờ một đồng ra làm hai, trao cho người bán hàng một nửa, còn nửa kia (5 cắc), anh giữ lại, khi nào mua món gì giá 5 cắc thì anh trao nó cho người bán.

Giữa Sài Gòn và Tam Hà, Thủ Đức, nói cách khác, giữa nội ô và ngoại ô ngày đó, đã cách biệt như thế, lại không xa xôi gì, người An Mỹ di cư, đã chọn lựa Sài Gòn là phải. Nơi họ tụ nhau lại, là những mảnh vườn và ao rau muống của một số gia đình người dân địa phương, có nhà nuôi cá tra bằng phân người. Người nuôi cá dựng lên trên ao một cái quây để trồng bốn mặt, chỉ kín chung quanh phía dưới cho người sử dụng thấy thoải mái. Khu vực này thuộc các hẻm 195 và 205, đường Nguyễn Thông nối dài, nay là Trần Văn Đàng. Vào sâu một quãng là kênh Nhiêu

Lộc, bên kia kênh là trại định cư Bùi Phát, đã có một cộng đồng giáo dân rất đông. Ngày đó chưa có cầu gỗ để hai bên đi lại. Người đến khu này ở đầu tiên là gia đình cụ Nguyễn Văn Dự, sau khi bán ngôi nhà ở đường Lê Văn Duyệt. Đây cũng là một lý do để các gia đình người làng An Mỹ di cư lần lượt bỏ Tam Hà về đây xây quần bên nhau, bên “ông họ Dự”. Cụ là “ông họ” của những người thuộc dòng họ Nguyễn, lại cao tuổi và là một con người hiền hòa, khiêm tốn, thương người, một người từng trải trong chiến tranh, trong gian nan và lao động chân chính, trong cuộc sống ly hương suốt mấy chục năm trời. Vì vậy, khi những con cháu từ quê nhà bỏ xứ vào Sài Gòn, ông là người duy nhất mở rộng lòng đón tiếp họ.

Về đời sống tôn giáo, ở Tam Hà, thì có linh mục, có nhà thờ. Nhưng khi về vùng đất Nguyễn Thông, thì chưa có gì, một cái lễ để cùng nhau cầu nguyện cũng không có. Nhà thờ bên trại Bùi Phát thì cách trở con kênh Nhiêu Lộc, không có cầu qua lại. Vì vậy, cộng đoàn nhỏ An Mỹ chưa được nhập vào giáo xứ nào cả. Việc đi lễ thì một là ra nhà thờ Hòa Hưng hay “xuống đền”, tức nhà thờ thuộc Dòng Chúa Cứu Thế. Vì vậy, các cụ lo nghĩ đến một lúc nào đó, trong các gia đình An Mỹ này có chuyện tang chế thì rất rắc rối về lễ đạo. Quả nhiên, chuyện này xảy ra. Đó là bà Anna, họ Nguyễn. Cụ qua đời ngày 5-8-1958 (dl), 55 tuổi. Vì không thuộc về giáo xứ nào, nên cha Luca Vũ Hải Thiện, lúc này đang ở tại Trụ sở Hà Nội, quận 5, phụ trách các linh mục gốc Hà Nội, đã cử hành lễ nghi an táng cho cụ.

Qua sự việc này, các cụ đã ngồi với nhau, bàn đến việc mua đất để dựng lên một nhà nguyện. Để có tiền mua đất và làm nhà nguyện, các cụ quyết định mỗi gia đình đóng góp 30 đồng mỗi tháng. Nhưng chỉ thu tiền được mấy tháng mà nhà nguyện thì chưa xong, các cụ đành quyết định cứ “khánh thành”, hy vọng có tiền hầu tiếp tục công việc còn dang dở.

Việc làm nhà nguyện đều do mọi thành phần của gần hai mươi gia đình An Mỹ di cư lúc đó đảm đương, và chỉ làm vào ban tối, trong ánh sáng đèn “măng sông”, vì ban ngày các gia đình này đều phải đi làm. Khi nhà nguyện đã lên mái, thì linh mục chính xứ Bùi Phát lúc bấy giờ là cha Ngô Xuân Hảo, từ bên kia kênh Nhiêu Lộc nhìn sang bên này, thấy có một mái nhà và cây thánh giá cao nổi lên giữa các ao rau muống, ngài thấy lạ, bèn thuê đò sang bên này. Sau khi hiểu ra thực tế về đời sống đạo của những gia đình giáo dân bên này có nhiều lỗi lầm, ngài ngỏ lời cùng các cụ đề nghị giúp đỡ về đàng thiêng liêng. Để tiện cho việc đi lại, các cụ đã cho bắc cây cầu gỗ.

Khi nhà nguyện đã thành hình, các cụ tính đến việc đặt tên. AN PHÚ là danh xưng được lựa chọn, ghép từ tên bản quán, lấy chữ đầu của làng: An Mỹ, và chữ đầu của huyện: Phú Xuyên, thành một tên gọi mới: AN PHÚ.

Việc lấy tên địa danh ở nguyên quán đặt cho nơi mới đến, là một điều đã có trong hầu hết các cộng đồng di dân, không riêng gì ở Việt Nam trong cuộc di cư năm 1954-1955. Gần gũi với An Phú nhất là giáo xứ Bùi Phát, bao gồm các thành phần tín hữu thuộc hai địa phận Bùi Chu và Phát Diệm ở miền Bắc. Nay tập hợp lại một chỗ, nên lấy

một danh xưng chung là Bùi Phát. Xa hơn một chút, có giáo xứ Nam Hòa, phường 6 quận Tân Bình, là tên gọi mới ghép từ chữ Nam Lạng (Bùi Chu) và Chí Hòa (địa danh nơi mới đến). Xin dẫn một trường hợp nữa, là giáo xứ Châu Long, bên bờ kênh F thuộc giáo phận Long Xuyên. “Châu” là chữ cuối làng Từ Châu, một làng có nghề truyền thống làm pháo lâu đời thuộc tỉnh Hà Đông, còn “Long” là Long Xuyên, miền đất mới đến.

Trong mấy trường hợp trên đây, An Phú là tên gọi mới phát xuất từ địa bàn sinh sống lâu đời của tổ tiên làng An Mỹ, Hà Đông, trong đó tổ tiên 5 chi tộc họ Nguyễn chiếm đa số. Các cụ làng An Mỹ tại Sài Gòn lúc ấy, đã chọn cách đặt tên cho ngôi nhà nguyện bằng các vật liệu thô sơ, bằng một tâm thức thuần Việt, đó là nhớ về thôn làng, nơi chôn nhau cắt rốn của mình, song cũng không quên huyện, một cơ cấu hành chính, trung gian giữa tỉnh xa xôi và làng xã. Qua đây, có thể nói, các cụ đã yêu quê hương tổ quán của mình biết bao. Sống xa xứ, song quê hương yêu dấu vẫn ở luôn bên mình, hiện hữu nơi ngôi nhà nguyện đơn sơ, nhưng những ngày đầu ấy, mỗi khi bước vào nhà nguyện, sao mà thân yêu quá, ngọt ngào tình quê hương, tình máu mủ trong mọi người xa xứ.

Để có được một công trình tôn giáo như thế, những người làng An Mỹ ngày ấy và ngay đến bây giờ, sau hơn nửa thế kỷ, không thể quên hai vị trong số những người An Mỹ di cư, đã đóng góp vào sự hình thành nhà nguyện này. Đó là linh mục Luca Vũ Hải Thiện. Lúc bấy giờ, cha Thiện là đại diện cho địa phận gốc Hà Nội tại miền Nam, sau đó là quản lý Nhà hưu dưỡng hay Trụ sở Hà Nội, nằm phía

trong nhà thờ ngã sáu, quận 5 Sài Gòn, cho tới khi lâm trọng bệnh phải sang Pháp chữa trị. Ngài từ trần tại Pháp ngày 18-6-1989. Người thứ hai là ông Phạm Đức Minh, Chánh Văn phòng của một cơ quan trực thuộc Phủ Tổng thống, thời Đệ nhất Cộng Hòa .

Nếu không có cha Luca Vũ Hải Thiện và ông Phạm Đức Minh, một vị có ảnh hưởng về giáo quyền và một vị về thế quyền, thì ngôi nhà nguyện An Phú ngay từ lúc khởi sự khó mà dựng lên được, vì không có giấy phép, nên cảnh sát địa phương đã ngăn cản. Nhưng nhờ sự giúp đỡ của ông Minh, ngôi nhà nguyện được tiếp tục cho tới lúc hoàn thành. Còn về mặt tôn giáo, việc xin thành lập một họ đạo riêng biệt, có linh mục coi sóc, chăm lo về đàng thiêng liêng, cũng không phải là chuyện giản dị, nếu không có cha Luca Thiện giúp vào.

Chính tại nhà nguyện An Phú này, sau khi trở thành họ đạo chính thức vào năm 1962 và có cha xứ tiên khởi, năm 1964 Cử đã tham dự một thánh lễ mô cầu nguyện cho mẹ mình tại đây.

Ngày 14 tháng 6 năm 1962, nhà nguyện An Phú trở thành họ đạo chính thức, được thành lập với việc bổ nhiệm cha sở tiên khởi, là linh mục Phạm Công Ngợi, lúc đó ngài ở giáo xứ Lạc Quang. Ngày 22 tháng 6 năm 1962, cha Ngợi về họ An Phú nhận nhiệm sở mới. Ngày 1 tháng 7 năm 1962, linh mục Quản hạt Chí Hòa về thăm họ đạo. dịp này, ngài công bố ranh giới mới.

Linh mục Phạm Công Ngoi về họ An Phú ít lâu, đã tính chuyện xây nhà thờ. Khu vực này chật hẹp, không còn đất để mua thêm, cho nên ngài đã mua đất bên hẻm 205 để làm nhà thờ, từ đây nhìn thẳng ra ngoài đường Trần Văn Đương, khoảng 100m.

Mặc dù cha Phạm Công Ngoi xây nhà thờ trên đất mới, nhưng tên nhà thờ thì vẫn giữ từ khi các cụ người làng An Mỹ đặt cho nó từ lúc còn là nhà nguyện bên đất cũ. Sau năm 1975, khu đất làm nhà nguyện cũ được hiến cho chính quyền địa phương mà hiện nay là trường Tiểu học Trần Văn Đương.

Năm 1987, giáo xứ An Phú mừng kỷ niệm 25 năm thành lập. Dịp này, cụ Nguyễn Văn Dự được trao giấy ban khen do những đóng góp của cụ trong vai trò Chánh trương suốt mấy chục năm qua. Giấy này do Đức TGM Phaolô Nguyễn Văn Bình ký ngày 4 tháng 3 năm 1987 và do Đức cha Louis Phạm Văn Năm, Giám mục phụ tá trao trong thánh lễ Tạ ơn tại nhà thờ An Phú. Nói đến điều này chúng tôi chỉ có ý đề cập tới vấn đề tính cách liên tục của ngôi nhà thờ An Phú, kể từ khi còn là một nhà nguyện nghèo nàn, hoàn toàn bằng gỗ, mái tôn, do một số cụ làng An Mỹ di cư dựng lên, làm nơi kinh nguyện sáng tối.

Sau nhiều lần sửa chữa và làm mới, cùng với cha sở mới là Giuse Nguyễn Văn Diễm, nghĩa tử của cha Phạm Công Ngoi, nhà thờ An Phú đã được dư luận trong đạo xếp vào thứ hạng hiện đại với những công trình bằng gỗ quý. Sau cha Nguyễn Văn Diễm là cha Lê Hoàng Chương về làm chính xứ, ngài đã phá bình địa cả nhà thờ, nhà xứ, làm

mới hoàn toàn với chi phí gần 10 tỷ đồng (theo báo cáo trong ngày khánh thành nhà thờ, ngày 15/5/2011).

Còn một điều cũng không thể thiếu sót ở đây, đó là việc: từ sau ngày ly hương, các cụ trong họ vẫn không sao gạt nước mắt mỗi khi nhớ về đất tổ. Làm sao quên được, gần mãn cuộc đời ở dương thế mà phải khăn gói tìm đến một miền đất xa lạ. Ngày mai đây, con cháu sẽ ra sao!? Thương mình thì ít mà thương con cháu thì nhiều. Vì vậy, mỗi năm ngày Tết Nguyên đán đến, các cụ bảo con cháu họp nhau lại, hướng lòng về quê hương, để cầu nguyện cho tổ tiên, những vị đã mãn phần và những người trong hàng thân thích còn sống, đang trong tình cảnh cơ hàn.

Rồi năm này qua năm khác, việc họp nhau lại để cầu nguyện cho ông bà tổ tiên nhân ngày Tết, đã trở thành truyền thống. Lúc đầu, các cụ ấn định là ngày Mùng Một Tết, vào lúc 14 giờ. Nhưng khoảng 10 năm sau này, thế hệ con cháu đã trưởng thành, ngày và giờ đã thay đổi. Thay vì, ngày Mùng Một Tết, vào 14 giờ, thì nay định lại là ngày Mùng Hai Tết, còn giờ thì 15 giờ. Lại nữa, theo lịch phụng vụ của Giáo Hội, Mùng Hai Tết là ngày Kính Nhớ Tổ Tiên và Ông Bà Cha Mẹ.

Thời gian đầu trên đất mới, việc họp nhau là để đọc kinh cầu nguyện. Còn sau này, họ nhà đã có linh mục, nên các ngài về cử hành thánh lễ tại nhà ông trưởng tộc. Ý chỉ trong thánh lễ vẫn là cầu nguyện cho tổ tiên, và những ai trong họ đã qua đời trong năm, người ở quê, người ở nước ngoài và người sống tại Sài Gòn. Sau lễ, các cha ngồi lại uống nước trà và nói chuyện với anh em một lúc, rồi mới đi thăm và chúc tuổi những người già và người bệnh trong họ hàng không đến dự lễ được.■

Viết xong tại Sài Gòn
Tháng 10-2017
KHẢI TRIỀU

Tiểu sử Khải Triều

Tên thật: Nguyễn Văn Tuy, sinh năm 1936. Giấy tờ tùy thân từ sau năm 1954 là Nguyễn Văn Tuy, sinh năm 1939, tại An Mỹ, Phú Xuyên, Hà Đông (Hà Nội). Năm 12 tuổi vào Nhà chung An Mỹ. Đã học các trường: Hoàng Nguyên (Latinh), Phủ Lý, Hà Đông (trường Minh Tân), Hà Nội (trường Dũng Lạc). Năm 1954 vào Sài Gòn, học trường Trần Lục. Từ 1957-1960 lên Ban Mê Thuật dạy học. Năm 1960 về Sài Gòn, công tác tại các Tòa soạn Nhật báo Dân Việt (1960-1964), Việt Báo và Dân Báo (1964), TTK Tòa soạn Việt Nam Nhật báo (1964), dạy học tại trường Trung học Văn Hiến (niên khóa 1964-1965), một trong bốn người điều hành Bán Nguyệt San Quần Chúng (Bộ mới 1968-1970): Cao Thế Dung, Bùi Đức Uyên (Trình Phở), Đỗ Đức Thịnh, Khải Triều. TTK Tuần báo Diễn Đàn Chính Đảng (1971). Phụ trách tòa soạn Nguyệt san Giáo Dục (1969-1975). Viết cho Nguyệt san Tinh Thần (1970-1975), thuộc Nha Tuyên Úy Công Giáo. Trong ban tuyển trạch Giải thưởng Văn nghệ Tinh Thần, Nha Tuyên Úy Công Giáo tổ chức (1974). Từ tháng 2-1967 đến 30-4-1975, đi lính. Hạ sĩ quan đồng hóa Biên Tập viên. Công tác tại Bộ Tư Lệnh Không Quân/Khối Chiến tranh Chính trị. Từ 1976-1987, công nhân Đường sắt, tuyến đường Sài Gòn-Mường Mán.

Tác phẩm:

Người Ôm Mặt Khóc (Thơ), Đại Nam Văn Hiến, xuất bản 1963

Tiếng Hát Khuẩn Trùng (Thơ), Đại Nam Văn Hiến, xuất bản 1964

Công Giáo Miền Nam Việt Nam Sau 30-4-75 (ký tên Nguyễn An Tôn), Cơ sở Dân Chúa xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1988

An Mỹ - Quê Tôi Một Tuần Trong Đời (Truyện ký) 1999

Thơ Trần Nguyên Anh: Tiếng Kêu Đau Thương Trong Nền Thi Ca Việt Nam Hậu Bán Thế Kỷ 20

Gia Phả 5 Chi Tộc Họ Nguyễn – An Mỹ, Phú Xuyên, Hà Đông (Hà Nội), 2014

Mệnh Nước Nổi Trôi (Tâm bút, Tùy bút, Bút ký, Hồi ký).

Ấn bản Điện tử do T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện 2016

Thơ Khải Triều (Tuyển tập 1963-2016). Ấn bản điện tử do T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện 2016

Những Người Đồng Hương (Truyện), Ấn bản điện tử do T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện 2018



Khải Triều

**Những Người Đồng Hương
(Truyện)**

Trình Bày: T.Vấn

Phụ Bản: Lưu Na

**Ấn Bản Điện Tử
Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu
2018**

©T.Vấn 2018

©Khải Triều 2018

Tác Phẩm của Khải Triều
(Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu)

